**Trang bìa (Hà Phương nhập)**

**MỤC LỤC**

[Các nguyên tắc đảm bảo an toàn 1](#_Toc529273641)

[Hệ thống thông tin về đảm bảo an toàn là gì? 1](#_Toc529273642)

[Thư viện 2](#_Toc529273643)

[Tin tức 2](#_Toc529273644)

[Giới thiệu Hệ thống thông tin về đảm bảo an toàn tại Việt Nam 3](#_Toc529273645)

[Mục tiêu của SIS tại Việt Nam 4](#_Toc529273646)

[Nguyên tắc đảm bảo an toàn A 7](#_Toc529273647)

[A1. Nhất quán với các chương trình lâm nghiệp quốc gia 7](#_Toc529273648)

[A1.1. Các chương trình lâm nghiệp quốc gia của Việt Nam và mục tiêu 7](#_Toc529273649)

[A1.1.1. Các mục tiêu của Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006-2020 7](#_Toc529273650)

[A1.1.2. Các mục tiêu của Kế hoạch BV&PTR giai đoạn 2011-2020 8](#_Toc529273651)

[A1.1.3. Mục tiêu chung của Chương trình mục tiêu về phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020 8](#_Toc529273652)

[A1.1.4. Mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể của Chương trình quốc gia về REDD+ 8](#_Toc529273653)

[A1.2. Chương trình quốc gia về REDD+ của Việt Nam bổ sung và nhất quán với các chương trình lâm nghiệp quốc gia này như thế nào? 9](#_Toc529273654)

[A1.2.1. Sự nhất quán giữa Chương trình quốc gia về REDD+ của Việt Nam với các chương trình lâm nghiệp quốc gia 9](#_Toc529273655)

[A1.2.2. Hỗ trợ cho các mục tiêu của các chương trình lâm nghiệp quốc gia 10](#_Toc529273656)

[A1.3. Các Kế hoạch hành động REDD+ cấp tỉnh bổ sung và nhất quán với các chương trình lâm nghiệp quốc gia như thế nào? 10](#_Toc529273657)

[A1.3.1. Nhất quán giữa các kế hoạch REDD+ ở cấp trung ương và địa phương 10](#_Toc529273658)

[A2. Nhất quán với các công ước và hiệp định quốc tế có liên quan 12](#_Toc529273659)

[A2.1. Chương trình REDD+ quốc gia nhất quán với các công ước và hiệp định quốc tế có liên quan như thế nào? 12](#_Toc529273660)

[A2.1.1. Các công ước và hiệp định quốc tế có liên quan 12](#_Toc529273661)

[A2.1.2. Nhất quán với các mục tiêu của các công ước và hiệp định quốc tế có liên quan 12](#_Toc529273662)

[A2.1.3. Chương trình quốc gia về REDD+ hỗ trợ cho các mục tiêu của các công ước và hiệp định quốc tế có liên quan 15](#_Toc529273663)

[Nguyên tắc đảm bảo an toàn B: 16](#_Toc529273664)

[B1. Cơ cấu quản trị rừng minh bạch 16](#_Toc529273665)

[B1.1. Chương trình REDD+ quốc gia đảm bảo việc tiếp cận thông tin như thế nào? 17](#_Toc529273666)

[B1.1.1. Khung pháp lý về tiếp cận thông tin 17](#_Toc529273667)

[B1.1.2. Cơ chế chia sẻ thông tin về REDD+ ở cấp quốc gia 18](#_Toc529273668)

[B1.1.3. Kết quả chia sẻ thông tin về REDD+ quốc gia 18](#_Toc529273669)

[B1.1.4. Quy định về chia sẻ thông tin ở cấp tỉnh 19](#_Toc529273670)

[B1.1.5. Kết quả chia sẻ thông tin cấp tỉnh 20](#_Toc529273671)

[B1.2. Chương trình REDD+ quốc gia đảm bảo trách nhiệm giải trình và phòng chống tham nhũng như thế nào? 20](#_Toc529273672)

[B1.2.1. Quy định của khung pháp lý về trách nhiệm giải trình và phòng chống tham nhũng 20](#_Toc529273673)

[B1.2.2. Những rủi ro và giải pháp cụ thể liên quan đến trách nhiệm giải trình và phòng chống tham nhũng trong Chương trình quốc gia về REDD+ 21](#_Toc529273674)

[B1.2.3. Kết quả của những giải pháp về trách nhiệm giải trình và kiểm soát tham nhũng 23](#_Toc529273675)

[B1.3. Quỹ REDD+ được quản lý như thế nào tại Việt Nam 23](#_Toc529273676)

[B1.3.1. Nguồn vốn thực hiện Chương trình REDD+ quốc gia 24](#_Toc529273677)

[B1.3.2. Chi phí cho Chương trình quốc gia về REDD+ 25](#_Toc529273678)

[B2. Cơ cấu quản trị rừng hiệu quả 25](#_Toc529273679)

[B2.1. Chương trình REDD+ quốc gia định nghĩa như thế nào về pháp quyền= 25](#_Toc529273680)

[B2.1.1. Định nghĩa pháp quyền 25](#_Toc529273681)

[B2.2. Chương trình REDD+ quốc gia đảm bảo các quyền đối với đất và đất rừng được công nhận và bảo vệ như thế nào? 26](#_Toc529273682)

[B2.2.1. Chính sách, luật và quy định về quyền đối với đất và đất rừng 26](#_Toc529273683)

[B2.2.2. Những lợi ích, rủi ro và giải pháp về các quyền đối với đất và đất rừng trong Chương trình quốc gia về REDD+ 28](#_Toc529273684)

[B2.2.3. Cơ chế phản hồi, giải quyết mâu thuẫn, khiếu nại và các quyền đối với đất và đất rừng 29](#_Toc529273685)

[B2.2.4. Thông tin về chủ rừng 30](#_Toc529273686)

[B2.2.5. Thông tin về giấy chứng nhận sử dụng đất 30](#_Toc529273687)

[B2.2.6. Thông tin về mâu thuẫn trong việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 30](#_Toc529273688)

[B2.2.7. Xu hướng trong việc tiếp cận các nguồn tài nguyên rừng bao gồm LSNG 31](#_Toc529273689)

[B2.2.8. Kết quả thực hiện các biện pháp tăng cường lợi ích và giảm thiểu rủi ro liên quan đến các quyền đối với đất và đất rừng 31](#_Toc529273690)

[B2.3. Chương trình REDD+ quốc gia đảm bảo chia sẻ lợi ích công bằng như thế nào? 31](#_Toc529273691)

[B2.3.1. Chính sách, luật và quy định về chia sẻ lợi ích 32](#_Toc529273692)

[B2.3.2. Cơ chế chia sẻ lợi ích trong REDD+ 33](#_Toc529273693)

[B2.3.3. Kết quả của cơ chế chia sẻ lợi ích 34](#_Toc529273694)

[B2.3.4. Hiện trạng và xu hướng của các hợp đồng khoán bảo vệ rừng 35](#_Toc529273695)

[B2.3.5. Chia sẻ lợi ích thông qua PFES 35](#_Toc529273696)

[B2.4. Chương trình REDD+ Việt Nam tăng cường bình đẳng giới như thế nào? 36](#_Toc529273697)

[B2.4.1. Chính sách, luật và quy định về bình đẳng giới 36](#_Toc529273698)

[B2.4.2. Các giải pháp thúc đẩy bình đẳng giới khi thực thi REDD+ 37](#_Toc529273699)

[B2.4.3. Kết quả của các biện pháp hỗ trợ bình đẳng giới trong Chương trình quốc gia về REDD+ 38](#_Toc529273700)

[B2.4.4. Những kết quả về giới trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và phát triển nông thôn trên toàn quốc 38](#_Toc529273701)

[B2.5. Chương trình REDD+ Việt Nam đảm bảo sự phối hợp liên ngành như thế nào? 39](#_Toc529273702)

[B2.5.1. Luật, chính sách, và quy định về phối hợp liên ngành 40](#_Toc529273703)

[B2.5.2. Cơ chế phối hợp trong REDD+ 40](#_Toc529273704)

[B2.5.3. Thực hiện cơ chế điều phối trong REDD+ 42](#_Toc529273705)

[B2.6. Chương trình REDD+ quốc gia đảm bảo quyền tiếp cận công lý như thế nào? 42](#_Toc529273706)

[B2.6.1. Chính sách, luật và quy định hỗ trợ tiếp cận công lý 42](#_Toc529273707)

[B2.6.2. Cơ chế phản hồi, giải quyết mâu thuẫn, khiếu nại áp dụng trong REDD+ 43](#_Toc529273708)

[B2.6.3. Kết quả của cơ chế phản hồi, giải quyết mâu thuẫn, khiếu nại áp dụng cho REDD+ 45](#_Toc529273709)

[Nguyên tắc đảm bảo an toàn C: 46](#_Toc529273710)

[C1. Công nhận người dân tộc thiểu số và cộng đồng dân cư địa phương 46](#_Toc529273711)

[C1.1. Chương trình REDD+ Việt Nam định nghĩa và công nhận người dân tộc thiểu số và cộng đồng dân cư địa phương như thế nào? 46](#_Toc529273712)

[C1.1.1. Chính sách, luật và quy định định nghĩa và công nhận người dân tộc thiểu số và cộng đồng địa phương 46](#_Toc529273713)

[C1.1.2. Dân tộc thiểu số tại các tỉnh có rừng 47](#_Toc529273714)

[C1.1.3. Cộng đồng dân cư tại các tỉnh có rừng 49](#_Toc529273715)

[C2. Tôn trọng tri thức và quyền của người dân tộc thiểu số và cộng đồng dân cư địa phương 49](#_Toc529273716)

[C2.1. Chương trình quốc gia về REDD+ tại Việt Nam tôn trọng tri thức của người dân tộc thiểu số và cộng đồng địa phương như thế nào? 49](#_Toc529273717)

[C2.1.1. Chính sách, luật và quy định về tri thức truyền thống 49](#_Toc529273718)

[C2.1.2. Các kết quả liên quan đến tri thức truyền thống và bảo tồn ở cấp quốc gia 50](#_Toc529273719)

[C2.1.3. Những thỏa thuận đồng quản lý ở cấp tỉnh 51](#_Toc529273720)

[C2.1.4. Kết quả của các chính sách và giải pháp nhằm phát huy tri thức truyền thống 51](#_Toc529273721)

[C2.2. Chương trình quốc gia về REDD+ của Việt Nam tôn trọng các quyền của người dân tộc thiểu số và cộng đồng dân cư địa phương như thế nào? 52](#_Toc529273722)

[C2.2.1. Chính sách, luật và quy định về các quyền của người dân tộc thiểu số và cộng đồng dân cư địa phương 52](#_Toc529273723)

[C2.2.2. Những lợi ích, rủi ro và các biện pháp phát huy các quyền của người dân tộc thiểu số và cộng đồng dân cư địa phương 54](#_Toc529273724)

[C2.2.3. Các kết quả liên quan đến các quyền của người dân tộc thiểu số và cộng đồng địa phương đối với đất và rừng 57](#_Toc529273725)

[B2.2.7. Xu hướng trong việc tiếp cận các nguồn tài nguyên rừng bao gồm LSNG 60](#_Toc529273726)

[C2.2.4. Tiếp cận tài nguyên rừng của người dân tộc thiểu số và cộng đồng dân cư địa phương 60](#_Toc529273727)

[C2.2.5. Các kết quả của các giải pháp trong Chương trình quốc gia về REDD+ nhằm tăng cường lợi ích và giảm thiểu rủi ro đối với người dân tộc thiểu số và cộng đồng dân cư địa phương 63](#_Toc529273728)

[C2.2.6. Các kết quả liên quan đến chia sẻ lợi ích đối với người dân tộc thiểu số và cộng đồng dân cư địa phương 63](#_Toc529273729)

[C2.2.7. Các kết quả liên quan đến quyền văn hóa 63](#_Toc529273730)

[C2.2.8. Các kết quả của cơ chế phản hồi, giải quyết mâu thuẫn, khiếu nại (GRM) cho REDD+ 64](#_Toc529273731)

[Nguyên tắc đảm bảo an toàn D: 65](#_Toc529273732)

[D1. Các bên liên quan 65](#_Toc529273733)

[D1.1. Các bên liên quan trong REDD+ tại Việt Nam là ai? 65](#_Toc529273734)

[D1.1.1. Các bên liên quan được xác định như thế nào 65](#_Toc529273735)

[D1.1.2. Các bên liên quan được xác định 65](#_Toc529273736)

[D2. Quyền tham gia đầy đủ và hiệu quả 67](#_Toc529273737)

[D2.1. Các quyền tham gia đầy đủ và hiệu quả của các bên liên quan tại Việt Nam là gì và được quy định như thế nào? 67](#_Toc529273738)

[D2.1.1. Chính sách, luật và quy định về sự tham gia trong REDD+ 67](#_Toc529273739)

[D2.2. Chương trình REDD+ quốc gia đảm bảo sự tham gia đầy đủ và hiệu quả của các bên liên quan như thế nào? 69](#_Toc529273740)

[D2.2.1. Các nguyên tắc cho sự tham gia của các bên liên quan trong Chương trình REDD+ quốc gia 69](#_Toc529273741)

[D2.2.2 Các cơ chế cho sự tham gia của các bên liên quan 69](#_Toc529273742)

[D2.2.3. Sự tham gia của các bên liên quan trong quá trình xây dựng Chương trình quốc gia về REDD+ 70](#_Toc529273743)

[D2.2.4. Thực hiện các cơ chế tham gia của các bên liên quan ở cấp quốc gia 71](#_Toc529273744)

[D2.2.5. Thực hiện các cơ chế tham gia của các bên liên quan ở cấp tỉnh/địa phương 71](#_Toc529273745)

[Nguyên tắc đảm bảo an toàn E: 72](#_Toc529273746)

[E1. Rừng tự nhiên và đa dạng sinh học 72](#_Toc529273747)

[E1.1. Luật, chính sách và quy định tại Việt Nam định nghĩa như thế nào về rừng tự nhiên và đa dạng sinh học? 72](#_Toc529273748)

[E1.1.1. Định nghĩa rừng tự nhiên 72](#_Toc529273749)

[E1.1.2 Định nghĩa đa dạng sinh học 72](#_Toc529273750)

[E2. Chuyển đổi rừng tự nhiên 73](#_Toc529273751)

[E2.1. Việc chuyển đổi rừng tự nhiên được quy định tại Việt Nam như thế nào? 73](#_Toc529273752)

[E2.1.1. Chính sách, luật và quy định về chuyển đổi rừng tự nhiên 73](#_Toc529273753)

[E2.1.2. Các lợi ích, rủi ro và giải pháp về không chuyển đổi rừng tự nhiên trong Chương trình quốc gia về REDD+ 74](#_Toc529273754)

[E2.2 Chương trình REDD+ quốc gia hỗ trợ việc thực hiện không chuyển đổi rừng tự nhiên như thế nào? 74](#_Toc529273755)

[E2.2.1. Thông tin về rừng tự nhiên ở cấp quốc gia 74](#_Toc529273756)

[E3. Bảo tồn rừng tự nhiên và đa dạng sinh học 75](#_Toc529273757)

[E3.1 Chương trình REDD+ Việt Nam hỗ trợ việc bảo tồn rừng tự nhiên và đa dạng sinh học như thế nào? 76](#_Toc529273758)

[E3.1.1. Chính sách, luật và quy định về bảo tồn 76](#_Toc529273759)

[E3.1.2. Những lợi ích, rủi ro và giải pháp cho bảo tồn rừng tự nhiên và đa dạng sinh học trong Chương trình quốc gia về REDD+ 77](#_Toc529273760)

[E3.1.3. Kết quả thực hiện các giải pháp về bảo tồn rừng tự nhiên và đa dạng sinh học 80](#_Toc529273761)

[E3.1.4. Kết quả của các giải pháp xác định để bảo tồn rừng tự nhiên và đa dạng sinh học 80](#_Toc529273762)

[E3.1.5. Rừng tự nhiên đang được bảo vệ 80](#_Toc529273763)

[E3.1.6. Khu bảo tồn và rừng tại Việt Nam 81](#_Toc529273764)

[E3.1.7. Thay đổi chất lượng rừng tự nhiên 81](#_Toc529273765)

[E3.1.8. Phạm vi và chất lượng của các khu rừng phân loại theo chức năng 81](#_Toc529273766)

[E3.1.9. Số lượng loài được sử dụng trong các rừng trồng 81](#_Toc529273767)

[E4. Khuyến khích bảo vệ và bảo tồn rừng tự nhiên và đa dạng sinh học và các dịch vụ hệ sinh thái 82](#_Toc529273768)

[E4.1. Việt Nam khuyến khích bảo tồn rừng tự nhiên, đa dạng sinh học và các dịch vụ hệ sinh thái như thế nào? 82](#_Toc529273769)

[E4.1.1. Chính sách, luật và quy định về khuyến khích bảo tồn 82](#_Toc529273770)

[E4.1.2. Các khuyến khích bảo tồn trong Chương trình quốc gia về REDD+ 83](#_Toc529273771)

[E4.1.3. Cơ chế khuyến khích và chia sẻ lợi ích REDD+ 84](#_Toc529273772)

[E5. Tăng cường các lợi ích xã hội và môi trường 84](#_Toc529273773)

[E5.1. Việt Nam nỗ lực tăng cường các lợi ích về môi trường và xã hội từ REDD+ như thế nào? 85](#_Toc529273774)

[E5.1.1. Các chính sách, luật và quy định liên quan đến tăng cường các lợi ích môi trường và xã hội từ rừng 85](#_Toc529273775)

[E5.1.2. Những lợi ích về môi trường và xã hội trong Chương trình quốc gia về REDD+ 85](#_Toc529273776)

[E5.1.3. Kết quả của các giải pháp nhằm thúc đẩy lợi ích và giảm thiểu rủi ro về môi trường và xã hội 88](#_Toc529273777)

[E5.1.4 Chia sẻ lợi ích REDD+ 89](#_Toc529273778)

[E5.2. Xu hướng xã hội và môi trường tại các khu vực có rừng tại Việt Nam là gì? 89](#_Toc529273779)

[E5.2.1. Thông tin về chủ rừng 89](#_Toc529273780)

[E5.2.2. Thông tin về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 89](#_Toc529273781)

[E5.2.3. Tỷ lệ nghèo đói tại các huyện nghèo nhất 89](#_Toc529273782)

[E5.2.4 Diện tích rừng sản xuất 90](#_Toc529273783)

[E5.2.5. Khai thác gỗ 90](#_Toc529273784)

[E5.2.6 Khai thác tre 94](#_Toc529273785)

[E5.2.7. Cho phép khai thác lâm sản ngoài gỗ bao gồm gỗ nhiên liệu 94](#_Toc529273786)

[E5.2.8. Nguồn lực khuyến nông và nông lâm kết hợp 94](#_Toc529273787)

[E5.2.9. Bảo tồn rừng tự nhiên, đa dạng sinh học và các dịch vụ hệ sinh thái 95](#_Toc529273788)

[E5.2.10. Xu hướng của rừng phòng hộ ven biển 95](#_Toc529273789)

[Nguyên tắc đảm bảo an toàn F: Các hành động xử lý rủi ro đảo ngược (gia tăng phát thải) 95](#_Toc529273790)

[F1. Rủi ro đảo ngược 95](#_Toc529273791)

[F1.1 Việt Nam định nghĩa đảo nghịch như thế nào? 95](#_Toc529273792)

[F1.1.1. Định nghĩa đảo nghịch 95](#_Toc529273793)

[F2. Các hành động giải quyết nghịch đảo phát thải 96](#_Toc529273794)

[F2.1. Chương trình quốc gia về REDD+ giải quyết rủi ro đảo nghịch như thế nào? 96](#_Toc529273795)

[F2.1.1. Chính sách, luật và quy định giải quyết các rủi ro đảo nghịch 96](#_Toc529273796)

[F2.1.2. Các hành động giải quyết rủi ro đảo nghịch 97](#_Toc529273797)

[F2.1.3. Phân tích các rủi ro đảo nghịch 97](#_Toc529273798)

[F2.1.4. Thiết kế các chính sách và giải pháp để giải quyết rủi ro nghịch đảo 99](#_Toc529273799)

[F2.1.5. Hệ thống giám sát tài nguyên rừng toàn quốc (NFMS) 100](#_Toc529273800)

[F2.2. Kết quả giải quyết rủi ro đảo nghịch là gì? 101](#_Toc529273801)

[F2.2.1. Các kết quả của các giải pháp giảm thiểu rủi ro đảo nghịch trong Chương trình quốc gia về REDD+ 101](#_Toc529273802)

[F2.2.2. Các trường hợp đảo nghịch và cách thức giải quyết 101](#_Toc529273803)

[F2.2.3. Giảm thiểu và loại bỏ phát thải thông qua REDD+ 101](#_Toc529273804)

[Nguyên tắc đảm bảo an toàn G:  Các hành động nhằm giảm thiểu dịch chuyển phát thải 103](#_Toc529273805)

[G1. Dịch chuyển phát thải 103](#_Toc529273806)

[G1.1 Việt Nam định nghĩa dịch chuyển như thế nào? 103](#_Toc529273807)

[G1.1.1. Khái niệm dịch chuyển 103](#_Toc529273808)

[G1.1.2. Chính sách, luật và quy định về giảm thiểu dịch chuyển phát thải khí nhà kính 103](#_Toc529273809)

[G2.1. Chương trình quốc gia về REDD+ giải quyết rủi ro về dịch chuyển phát thải như thế nào? 103](#_Toc529273810)

[G2.1.1. Các hành động giảm thiểu dịch chuyển phát thải 103](#_Toc529273811)

[G2.1.2 Thiết kế Chương trình REDD+ quốc gia và các chính sách và giải pháp để giảm thiểu dịch chuyển 104](#_Toc529273812)

[G2.1.3. Phân tích các rủi ro dịch chuyển 105](#_Toc529273813)

[G2.1.4. Thiết kế Chương trình quốc gia về REDD+ và các chính sách và giải pháp để giảm thiểu rủi ro dịch chuyển phát thải 107](#_Toc529273814)

[G2.1.5. Giảm thiểu dịch chuyển ở cấp địa phương 108](#_Toc529273815)

[G2.1.6. Các hành động cấp khu vực nhằm giảm dịch chuyển 109](#_Toc529273816)

[G2.1.7. Hệ thống giám sát tài nguyên rừng toàn quốc 110](#_Toc529273817)

[G2.2. Kết quả giải quyết dịch chuyển phát thải? 111](#_Toc529273818)

[G2.2.1. Các kết quả của các giải pháp cụ thể nhằm giảm thiểu dịch chuyển 111](#_Toc529273819)

[G2.2.2. Các trường hợp dịch chuyển và cách thức giải quyết 111](#_Toc529273820)

[G2.2.3. Giảm thiểu và loại bỏ phát thải thông qua REDD+ 112](#_Toc529273821)

Hệ thống thông tin đảm bảo an toàn redd+ việt nam

## Các nguyên tắc đảm bảo an toàn

Nguyên tắc đảm bảo an toàn (a): Hoạt động REDD+ bổ sung cho hoặc nhất quán với các mục tiêu của các chương trình lâm nghiệp quốc gia và các công ước quốc tế liên quan.

Nguyên tắc đảm bảo an toàn (b): Cơ cấu quản trị rừng quốc gia minh bạch và hiệu quả, xem xét đến pháp luật và chủ quyền quốc gia;

Nguyên tắc đảm bảo an toàn (c) Tôn trọng kiến thức và quyền của các dân tộc bản địa và các thành viên của cộng đồng dân cư địa phương, thông qua xem xét các nghĩa vụ quốc tế có liên quan, bối cảnh và luật pháp quốc gia, và lưu ý rằng Đại hội đồng LHQ đã thông qua Công ước của Liên hợp quốc về Quyền của Người Bản địa

Nguyên tắc đảm bảo an toàn (d) Sự tham gia đầy đủ và hiệu quả của các bên liên quan, đặc biệt là các dân tộc bản địa và cộng đồng dân cư địa phương

Nguyên tắc đảm bảo an toàn (e) Các hoạt động REDD+ nhất quán với việc bảo tồn rừng tự nhiên và đa dạng sinh học, đảm bảo các hoạt động nêu tại khoản 70 của quyết định này không được sử dụng để chuyển đổi rừng tự nhiên, mà thay vào đó là để khuyến khích việc bảo vệ và bảo tồn rừng tự nhiên và các dịch vụ hệ sinh thái, và để nâng cao lợi ích khác về xã hội và môi trường

Nguyên tắc đảm bảo an toàn (f) Các hành động xử lý rủi ro đảo nghịch

Nguyên tắc đảm bảo an toàn (g) Các hành động nhằm giảm thiểu dịch chuyển phát thải

## Hệ thống thông tin về đảm bảo an toàn của Việt Nam là gì?

Việc xây dựng một hệ thống thông tin về đảm bảo an toàn (SIS) là một trong ba yêu cầu quan trọng về đảm bảo an toàn trong REDD+ của Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (UNFCCC). SIS là một hệ thống cấp quốc gia cung cấp thông tin về việc xem xét và tuân thủ các nguyên tắc đảm bảo an toàn Cancun trong quá trình thực thi các hoạt động REDD+, được gọi là các chính sách và biện pháp ở Việt Nam.

Thông tin được trình bày trong SIS của Việt Nam được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau, bao gồm Hệ thống quản lý thông tin ngành lâm nghiệp (FORMIS), Hệ thống giám sát tài nguyên rừng (FRMS), và thông tin từ Tổng cục Thống kê. Thông tin về việc xem xét các nguyên tắc đảm bảo an toàn - các cơ cấu quản trị có liên quan đến đảm bảo an toàn - bao gồm thông tin mô tả về các chính sách, luật và quy định có liên quan. Thông tin về việc tuân thủ các nguyên tắc đảm bảo an toàn bao gồm các thông tin mô tả và số liệu về việc thực thi các chính sách, luật và quy định này trên thực tế, và các kết quả có liên quan của việc thực hiện REDD+.

Thông tin trong SIS của Việt Nam được cập nhật thường xuyên, tùy thuộc vào nguồn thông tin sẵn có.

[Nhấn vào đây để tìm hiểu thêm về SIS.](http://149.28.130.69:8080/vi/about)

Nhấn vào đây để tìm hiểu thêm về REDD+ tại Việt Nam.

Cách tiếp cận quốc gia về đảm bảo an toàn có mục tiêu đạt được những kết quả chính như sau:

Các chính sách và giải pháp REDD+ được xây dựng và thực hiện đáp ứng các yêu cầu về đảm bảo an toàn (không phân biệt các loại hình tài trợ)

Một Hệ thống thông tin về đảm bảo an toàn sẵn có để cung cấp thông tin được tiếp cận bởi các bên liên quan về việc xem xét và tuân thủ các nguyên tắc đảm bảo an toàn

Báo cáo tóm tắt về đảm bảo an toàn được đệ trình định kỳ lên Ban Thư ký của Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (UNFCCC) và các nhà tài trợ khác cho REDD+.

## Thư viện

Tài liệu và các nguồn khác liên quan đến đảm bảo an toàn và SIS tại Việt Nam

>> để tải lên: SOI bằng tiếng Anh và tiếng Việt

## Tin tức

Tin tức và sự kiện liên quan đến đảm bảo an toàn và SIS tại Việt Nam

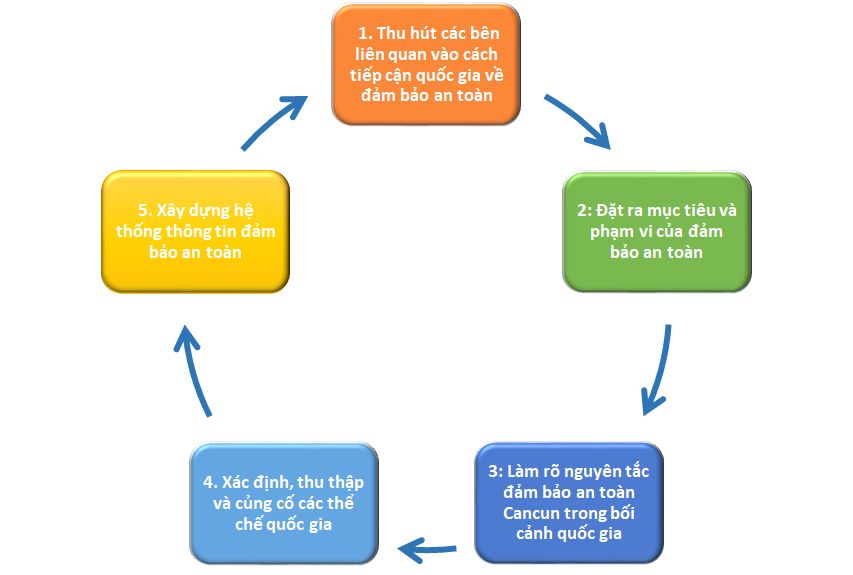
## Giới thiệu Hệ thống thông tin về đảm bảo an toàn tại Việt Nam

REDD+ đã được phát triển trong khuôn khổ Công ước khung của khung của Liên hợp quốc về Biến đổi khí hậu như là một cơ chế tài chính quốc tế cung cấp các khoản chi trả dựa trên kết quả cho các nước đang phát triển đối với việc thực hiện thành công các giải pháp giảm phát thải khí nhà kính thông qua kính thông qua hạn chế mất và suy thoái rừng; bảo tồn, nâng cao trữ lượng các - bon và quản lý bền vững tài nguyên rừng. REDD+ là một khái niệm được nhắc đến nhiều trong thời gian gần đây và ngoài việc giảm thiểu tác động của Biến đổi khí hậu hay những lợi ích về các bon, REDD+ còn mang lại những lợi ích phi các bon khác, tuy nhiên REDD+ cũng tiềm ẩn những rủi ro về môi trường và xã hội.

Nhận thức được rằng những rủi ro tiềm ẩn về môi trường và xã hội của các hoạt động REDD+ cần được giải quyết (REDD+ không gây hại) và những lợi ích REDD+ mang lại là quan trọng (REDD+ làm tốt), các bên tham gia UNFCCC đã đồng ý với bộ bảy nguyên tắc đảm bảo an toàn trong REDD+ tại COP 16 tổ chức tại Cancun, năm 2010, và gọi tắt là “các nguyên tắc đảm bảo an toàn Cancun”.

Việt Nam áp dụng cách tiếp cận quốc gia về đảm bảo an toàn, bao gồm một khung khái niệm và các quy trình có liên quan để đáp ứng các yêu cầu về đảm bảo an toàn trong REDD+ của UNFCCC và các sáng kiến và thể chế quốc tế khác. Cách tiếp cận quốc gia về đảm bảo an toàn nhằm đảm bảo:

* Các chính sách và biện pháp REDD+ được xây dựng và thực hiện tuân thủ theo các nguyên tắc về đảm bảo an toàn (áp dụng đối với các loại hình tài trợ)
* Một hệ thống thông tin về đảm bảo an toàn (SIS) được xây dựng và vận hành để cung cấp thông tin cho các bên liên quan về việc xem xét và tuân thủ các nguyên tắc đảm bảo an toàn; và
* Một báo cáo tóm tắt về đảm bảo an toàn (SOI) được định kỳ đệ trình lên UNFCCC và các nhà/quỹ tài trợ tiềm năng khác cho REDD+



Hình 1: Các bước thực hiện cách tiếp cận quốc gia về đảm bảo an toàn

Cách tiếp cận quốc gia về đảm bảo an toàn tại Việt Nam được xây dựng với sự tham gia của các bên liên quan từ các cơ quan Chính phủ và phi Chính phủ (Bước 1). Sau khi xác định được mục tiêu và phạm vi của cách tiếp cận về đảm bảo an toàn (Bước 2), việc giải thích các nguyên tắc đảm bảo an toàn Cancun trong bối cảnh cụ thể của Việt Nam được thực hiện (Bước 3), dựa trên việc đánh giá toàn diện cơ cấu quản trị hiện có bao gồm các chính sách, luật và quy định liên quan đến đảm bảo an toàn (Bước 4). Hệ thống thông tin về đảm bảo an toàn (SIS) tại Việt Nam được xây dựng (Bước 5) dựa trên kết quả của các bước tiến hành trong cách tiếp cận quốc gia về đảm bảo an toàn, bao gồm: giải thích các nguyên tắc đảm bảo an toàn Cancun, dựa vào đó xác định được cấu trúc của SIS; đánh giá các chính sách, luật và quy định liên quan; xác định nhu cầu thông tin cần thiết và đánh giá các hệ thống và nguồn thông tin hiện có liên quan đến đảm bảo an toàn.

## Mục tiêu của SIS tại Việt Nam

SIS tại Việt Nam được thiết kế theo 2 giai đoạn:

* Giai đoạn 2016-2020: đáp ứng những yêu cầu báo cáo của UNFCCC và xây dựng Báo cáo tóm tắt (SOI). SIS cũng thu thập và cung cấp thêm thông tin về việc thực hiện các nguyên tắc ĐBAT trong khuôn khổ Chương trình giảm phát thải (ERP) của Quỹ đối tác các-bon trong lâm nghiệp (FCPF) tại 6 tỉnh khu vực Bắc Trung Bộ.
* Giai đoạn sau năm 2020: hỗ trợ giám sát “những hoạt động ưu tiên” trong lĩnh vực lâm nghiệp, ví dụ như Chi trả dịch vụ môi trường rừng (PFES), và góp phần tăng cường quản trị trong lâm nghiệp.

**Thông tin có trong SIS tại Việt Nam**

SIS Việt Nam sẽ cung cấp thông tin về việc xem xét và tuân thủ các nguyên tắc đảm bảo an toàn. Khi chưa có định nghĩa chính thức về khái niệm “xem xét” và “tuân thủ” đối với các nguyên tắc đảm bảo an toàn Cancun và các yêu cầu về cung cấp thông tin về bối cảnh quốc gia của các bên tham gia UNFCCC. Việt Nam áp dụng hai khái niệm này với cách hiểu như sau[1]:

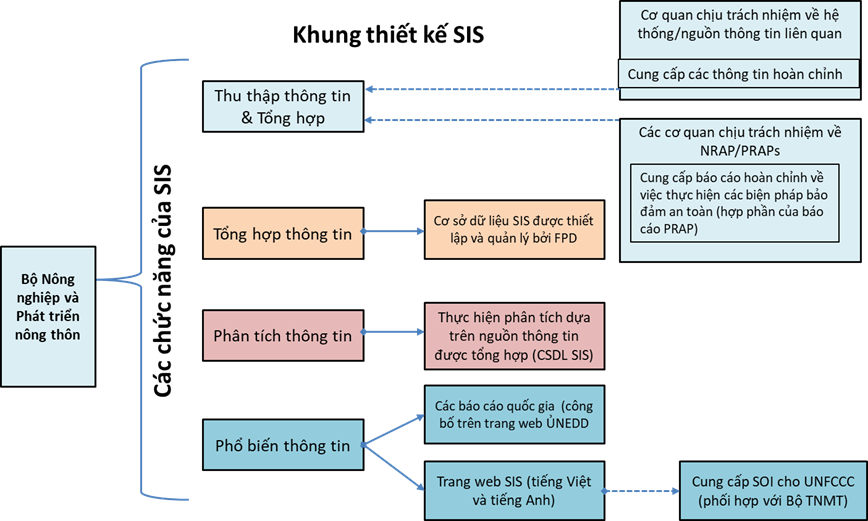
Xem xét: cung cấp thông tin về cơ cấu quản trị của quốc gia có liên quan đến những nội dung của các nguyên tắc đảm bảo an toàn bao gồm các chính sách, luật, quy định, thiết chế, cơ chế giải quyết mâu thuẫn, khiếu nại phản hồi, các hệ thống và nguồn thông tin liên quan, v.v.

Tuân thủ: cung cấp thông tin về cách thức hoạt động trên thực tế của các cơ cấu quản trị và những kết quả thực hiện.

SIS sẽ trình bày từng nguyên tắc đảm bảo an toàn Cancun, cụ thể hóa thành các thành tố chính. Mỗi thành tố chính sau đó sẽ được cụ thể hóa thành các thông số về việc xem xét và tuân thủ các nguyên tắc đảm bảo an toàn.

Thông tin được trình bày trong SIS được thu thập từ nhiều nguồn thông tin khác nhau, bao gồm Hệ thống thông tin quản lý ngành lâm nghiệp (FORMIS), x`Tổng cục Thống kê và Ủy ban dân tộc (CEMA). Thông tin về việc xem xét các nguyên tắc đảm bảo an toàn - các cơ cấu quản trị có liên quan đến đảm bảo an toàn - bao gồm thông tin mô tả về các chính sách, luật và quy định có liên quan. Thông tin về việc tuân thủ các nguyên tắc đảm bảo an toàn bao gồm các thông tin mô tả và số liệu về việc thực thi các chính sách, luật và quy định này trên thực tế, và các kết quả có liên quan của việc thực hiện REDD+. Xem sitemap để biết thêm thông tin về cấu trúc thông tin cho SIS. Thông tin trong SIS của Việt Nam được cập nhật thường xuyên - thường là hàng năm hoặc sáu tháng một lần, tùy thuộc vào nguồn thông tin sẵn có.

Trong tương lai, thông tin được cung cấp trong SIS sẽ được cải thiện, với việc có thêm nhiều dữ liệu hơn từ các nguồn thông tin và cơ sở dữ liệu có liên quan, như Cơ sở dữ liệu quốc gia về Đa dạng sinh học và Cơ sở dữ liệu quốc gia về phòng, chống tham nhũng (có tổng cộng 12 cơ sở dữ liệu đã được xác định có liên quan và có thể cung cấp thông tin cho SIS).



Hình 2: Khung thiết kế và vai trò của các bên cho SIS tại Việt Nam

Website và cơ sở dữ liệu của SIS được liên kết với Hệ thống quản lý tài nguyên rừng quốc gia của Việt Nam (FRMS) và được quản lý bởi Cục Kiểm lâm thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (MARD). Thông tin trong SIS được tổng hợp và quản lý bởi các cơ quan chịu trách nhiệm về REDD+ thuộc Bộ NN&PTNT, đồng thời được các bên liên quan phân tích và xem xét bởi nhiều bên liên quan trong quá trình xây dựng Báo cáo tóm tắt thông tin về đảm bảo an toàn.

*[1] Phù hợp với thông lệ tốt chung của các quốc gia khác như được cung cấp thông tin từ kết quả của một hội thảo chuyên gia do Cơ quan trực thuộc UNFCCC về Tư vấn Khoa học và Công nghệ triệu tập, được tổ chức vào tháng 10 năm 2011.*

# Nguyên tắc đảm bảo an toàn A

|  |  |
| --- | --- |
| *Xem xét x* | *Tuân thủ x* |

Hoạt động REDD+ bổ sung cho hoặc nhất quán với các mục tiêu của các chương trình lâm nghiệp quốc gia và các công ước quốc tế liên quan

Trong bối cảnh của Việt Nam nguyên tắc đảm bảo an toàn Cancun (a) có nghĩa là các nhóm chính sách và giải pháp (PaMs) cụ thể trong Chương trình REDD+ quốc gia, trong các kế hoạch hành động REDD+ cấp tỉnh và địa phương và các kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng nhất quán hoặc bổ sung cho các mục tiêu của các chương trình lâm nghiệp quốc gia quan trọng của Việt Nam và các các nguyên tắc chỉ đạo của chúng (bao gồm sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên), theo yêu cầu của Hiến pháp, cũng như các mục tiêu của các công ước và hiệp định quốc tế có liên quan.

Tại Việt Nam, những hoạt động được nêu trong nguyên tắc đảm bảo an toàn A được định nghĩa là những PaMs cụ thể do Chính phủ Việt Nam quy định trong quá trình thực hiện các hoạt động REDD+ tổng thế, nhất quán với Quyết định 1/CP.16, đoạn 70 của UNFCCC. PaMs ưu tiên cho quốc gia nói chung được định nghĩa trong Chương trình REDD+ quốc gia sửa đổi được phê duyệt năm 2017[[1]](file://C:\Users\Administrator\AppData\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\corinnar\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\61N6PQZE\SOI%202.0%20-%204%20June%202018_ch%20cy%20ss.docx). PaMs ưu tiên cho từng tỉnh cụ thể được xác định trong các Kế hoạch hành động REDD+ cấp tỉnh (PRAP) và các kế hoạch hành động tương tự.

Nguyên tắc 1.2 của NRAP nêu rõ “Chương trình REDD+ được thiết kế phù hợp với chính, sách, pháp luật của Việt Nam và phù hợp với các điều ước, hiệp định quốc tế mà Việt Nam tham gia hoặc ký kết”.

[1] Chương trình hành động quốc gia về giảm phát thải khí nhà kính thông qua giảm thiểu phá rừng và suy thoái rừng, quản lý bền vững tài nguyên rừng, bảo tồn và nâng cao trữ lượng các-bon rừng (REDD+) đến năm 2030 (NRAP), Quyết định số 419/QĐ-TTg ngày 5/4/2017. Bản tiếng Việt: http://vietnam-redd.org/Upload/Download/File/QD419\_NRAP\_2030\_1923.pdf; Bản tiếng Anh: http://vietnam-redd.org/Upload/CMS/Content/Library-GovernmentDocuments/419%20NRAP%202030%20En.pdf

Có hai thành tố cho Nguyên tắc đảm bảo an toàn này:

• A1. Nhất quán với các chương trình lâm nghiệp quốc gia

• A2. Nhất quán với các công ước và hiệp định quốc tế có liên quan

## A1. Nhất quán với các chương trình lâm nghiệp quốc gia

Các chương trình lâm nghiệp quốc gia ở Việt Nam bao gồm chiến lược tổng thể ngành lâm nghiệp quốc gia, các kế hoạch và chương trình cụ thể ban hành trong khuôn khổ chiến lược này đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Ba chương trình lâm nghiệp quốc gia quan trọng nhất ở Việt Nam có liên quan đến NRAP là:

• Chiến lược phát triển lâm nghiệp giai đoạn 2006-2020[2] và Chiến lược phát triển lâm nghiệp giai đoạn 2021-2030, định hướng đến năm 2050[3]

• Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020[4]

• Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển rừng bền vững giai đoạn 2016-2020[5] và Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025[6]

Mục tiêu của ba chương trình lâm nghiệp quốc gia này được trình bày dưới đây trong mục A1.1. Mục tiêu tổng thể và các mục tiêu của Chương trình REDD+ Quốc gia cũng[1] được trình bày.

[1] Chương trình hành động quốc gia về giảm phát thải khí nhà kính thông qua giảm thiểu mất rừng và suy thoái rừng, quản lý bền vững tài nguyên rừng, bảo tồn và nâng cao trữ lượng các-bon rừng (REDD+) đến năm 2030 (NRAP), Quyết định số 419/QĐ-TTg ngày 5/4/2017. Bản tiếng Việt: http://vietnam-redd.org/Upload/Download/File/QD419\_NRAP\_2030\_1923.pdf; Bản tiếng Anh: http://vietnam-redd.org/Upload/CMS/Content/Library-GovernmentDocuments/419%20NRAP%202030%20En.pdf

[2] Chiến lược phát triển lâm nghiệp giai đoạn 2006-2020

[3] Chiến lược phát triển lâm nghiệp giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 [https://snrd-asia.org/wp-content/uploads/2022/03/Decision-on-Viet-Nam-Forestry-Development-Strategy\_EN.pdf]

[4] Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020

[5] Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển rừng bền vững giai đoạn 2016-2020

[6] Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021 - 2025

### A1.1. Các chương trình lâm nghiệp quốc gia của Việt Nam và mục tiêu

#### A1.1.1. Các mục tiêu của Chiến lược phát triển lâm nghiệp (FDS) giai đoạn 2006-2020 và 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

Thuộc tính: Xem xét

Loại thông tin: Văn bản

FDS 2006-2020:

• Thiết lập, quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững 16,24 triệu ha đất quy hoạch cho lâm nghiệp;

• Bảo đảm sự tham gia rộng rãi của các thành phần kinh tế, các tổ chức xã hội vào phát triển lâm nghiệp nhằm tăng cường đóng góp cho phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học, cung cấp dịch vụ hệ sinh thái, xóa đói giảm nghèo, nâng cao mức sống cho người dân nông thôn miền núi và góp phần bảo đảm quốc phòng, an ninh.

FDS 2021-2030, Mục tiêu chung:

• Xây dựng ngành lâm nghiệp thực sự trở thành ngành kinh tế - kỹ thuật; xác lập, quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững diện tích rừng, đất đã được quy hoạch cho lâm nghiệp;

• Bảo đảm các thành phần kinh tế tham gia rộng rãi, bình đẳng vào hoạt động lâm nghiệp, huy động tối đa các nguồn lực của xã hội cho lâm nghiệp, ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến, hiện đại trong phát triển lâm nghiệp;

• Phát huy tối đa tiềm năng, vai trò và giá trị của rừng để đóng góp của lâm nghiệp ngày càng đáng kể vào phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường, hệ sinh thái, bảo đảm an ninh nguồn nước, giảm nhẹ thiên tai, chủ động và ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học, cung cấp các dịch vụ đa dạng của hệ sinh thái rừng, tạo việc làm và thu nhập cho người dân, bảo đảm quốc phòng, an ninh, thực hiện thắng lợi các mục tiêu quốc gia về phát triển bền vững;

• Xây dựng bộ máy quản lý nhà nước về lâm nghiệp tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả.

#### A1.1.2. Các mục tiêu của Kế hoạch BV&PTR giai đoạn 2011-2020

Thuộc tính: Xem xét

Loại thông tin: Văn bản

Kế hoạch bảo vệ phát triển rừng 2016-2020:

* Bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có; sử dụng tài nguyên rừng và quỹ đất được quy hoạch cho lâm nghiệp có hiệu quả và bền vững.
* Nâng độ che phủ rừng lên 42 - 43% vào năm 2015 và 44 - 45% vào năm 2020; tăng năng suất, chất lượng và giá trị của rừng; cơ cấu lại ngành theo hướng nâng cao giá trị gia tăng; đáp ứng cơ bản nhu cầu gỗ, lâm sản cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.
* Tạo thêm việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân có cuộc sống gắn với nghề rừng, góp phần xóa đói, giảm nghèo, đảm bảo an ninh, quốc phòng.

#### A1.1.3. Mục tiêu chung của Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển rừng bền vững giai đoạn 2016-2020 và Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025

Thuộc tính: Xem xét

Loại thông tin: Văn bản

Chương trình mục tiêu quốc gia 2016-2020:

* Nâng cao năng suất, chất lượng và phát huy giá trị của từng loại rừng, nâng cao giá trị rừng sản xuất trên từng đơn vị diện tích; góp phần đáp ứng các yêu cầu về giảm nhẹ thiên tai, bảo vệ môi trường sinh thái, ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng; tạo việc làm, tăng thu nhập, góp phần xóa đói, giảm nghèo, cải thiện sinh kế cho người dân làm nghề rừng gắn với tiến trình xây dựng nông thôn mới, đảm bảo an ninh, quốc phòng và trật tự an toàn xã hội.
* Tốc độ tăng giá trị sản xuất lâm nghiệp đạt từ 5,5% đến 6,0%/năm. Tỷ lệ che phủ rừng toàn quốc đạt 42%. Giá trị xuất khẩu đồ gỗ và lâm sản đạt từ 8,0 đến 8,5 tỷ USD. Duy trì ổn định 25 triệu việc làm.

Chương trình 2021-2025:

* Bảo vệ và phát triển bền vững toàn bộ diện tích rừng hiện có và diện tích rừng trồng mới giai đoạn 2021 - 2025; góp phần duy trì ổn định tỷ lệ che phủ rừng toàn quốc đạt khoảng 42%; tiếp tục nâng cao năng suất, chất lượng rừng, đáp ứng yêu cầu cung cấp nguyên liệu cho sản xuất và tiêu dùng, bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, giảm thiểu tác động tiêu cực do thiên tai, tăng cường khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu.
* Tốc độ tăng giá trị sản xuất lâm nghiệp 5,0 - 5,5%/năm. Giá trị xuất khẩu gỗ và lâm sản ngoài gỗ đạt khoảng 20 tỷ USD vào năm 2025, trong đó giá trị xuất khẩu lâm sản ngoài gỗ đạt trên 1,5 tỷ USD, tăng tỷ trọng xuất khẩu, chế biến sâu lâm sản có giá trị gia tăng cao.
* Góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người dân tham gia các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng. Đến năm 2025, thu nhập từ rừng sản xuất là rừng trồng tăng bình quân 1,5 lần/đơn vị diện tích so với năm 2020.

#### A1.1.4. Mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể của Chương trình quốc gia về REDD+

Thuộc tính: Xem xét

Loại thông tin: Văn bản

Mục tiêu chung của Chương trình REDD+ quốc gia là góp phần bảo vệ và nâng cao chất lượng rừng tự nhiên, mở rộng diện tích và nâng cao chất lượng rừng trồng; gắn và lồng ghép với việc thực hiện mục tiêu quốc gia về giảm phát thải khí nhà kính, bảo vệ và phát triển rừng, tăng trưởng xanh; thu hút sự hỗ trợ của quốc tế, tiến tới tiếp cận thị trường tín chỉ các - bon; nâng cao đời sống của người dân và phát triển bền vững đất nước.

Các mục tiêu cụ thể của Chương trình REDD+ quốc gia là:

*Giai đoạn 2017-2020:*

* Góp phần giảm phát thải khí nhà kính thông qua các hoạt động REDD+, nâng cao độ che phủ rừng toàn quốc lên 42% và diện tích các loại rừng đạt 14,4 triệu ha.
* Đáp ứng yêu cầu sẵn sàng thực hiện REDD+, đảm bảo có đủ năng lực để tiếp cận nguồn tài chính chi trả dựa vào kết quả phù hợp với các yêu cầu quốc tế.
* Nâng cao chất lượng rừng tự nhiên và rừng trồng nhằm gia tăng tích lũy các - bon và dịch vụ môi trường rừng; nhân rộng các mô hình trồng rừng hiệu quả; quản lý, bảo vệ và bảo tồn bền vững rừng tự nhiên.
* Góp phần cải thiện quản trị rừng, tạo việc làm, nâng cao đời sống của người dân gắn với xây dựng nông thôn mới và đảm bảo an ninh, quốc phòng.

*Giai đoạn 2021-2030:*

* Ổn định diện tích rừng tự nhiên đến 2030 ít nhất bằng diện tích đã đạt được tại năm 2020 và tăng độ che phủ rừng toàn quốc lên 45%, góp phần thực hiện mục tiêu quốc gia đến năm 2030 giảm 8% tổng lượng phát thải khí nhà kính theo kịch bản phát triển thông thường (BAU) theo cam kết tại Thỏa thuận Paris về Biến đổi khí hậu, mức đóng góp có thể tăng lên 25% nếu nhận được hỗ trợ quốc tế.
* Nhân rộng các mô hình có hiệu quả cao về REDD+ và quản lý rừng bền vững, lồng ghép REDD+ vào chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững.
* Hoàn thiện chính sách, pháp luật, khung hành động của chương trình REDD+ và tiếp cận các nguồn tài chính chi trả dựa vào kết quả phù hợp với các yêu cầu quốc tế.

### A1.2. Chương trình quốc gia về REDD+ của Việt Nam bổ sung và nhất quán với các chương trình lâm nghiệp quốc gia trọng điểm như thế nào?

#### A1.2.1. Sự nhất quán giữa Chương trình quốc gia về REDD+ của Việt Nam với các chương trình lâm nghiệp quốc gia trọng điểm

Thuộc tính: Xem xét

Loại thông tin: Văn bản

Nguyên tắc 1.2 của Chương trình REDD+ Quốc gia (NRAP)[1] nêu rõ “Chương trình REDD+ được thiết kế phù hợp với chính sách, pháp luật của Việt Nam và phù hợp với các điều ước, hiệp định quốc tế mà Việt Nam đã tham gia hoặc ký kết”.

Sự phối hợp và liên kết của NRAP với các nỗ lực chung về bảo vệ và phát triển rừng được điều hành thông qua Ban Chỉ đạo cấp cao của Nhà nước bao gồm đại diện từ các bộ, ngành liên quan của Chính phủ, các ủy ban như Hội đồng Dân tộc, Ủy ban Khoa học, Công nghệ và Môi trường, và các bên có liên quan khác. Ban Chỉ đạo Nhà nước chịu trách nhiệm điều phối và chỉ đạo chung Chương trình mục tiêu quốc gia về Phát triển lâm nghiệp Bền vững giai đoạn 2016-2020[2] và NRAP.

Trước khi phê duyệt, các bộ và cơ quan chính phủ có liên quan đến NRAP đã được tham vấn để đảm bảo tính nhất quán với các chiến lược, chương trình và kế hoạch lâm nghiệp quốc gia, bao gồm các chương trình chính được xác định trong nguyên tắc đảm bảo an toàn A. Kể từ khi NRAP được thông qua, Việt Nam cũng đã phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp mới đến năm 2021 -2030[3] và Kế hoạch Phát triển Kinh tế-Xã hội 5 năm (2021-2025)[4], cả hai đều đề cập đến việc thực hiện REDD+ như một mục tiêu tiếp tục thực hiện.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan chịu trách nhiệm trong việc tổ chức tham vấn về Chương trình REDD+ quốc gia, thu thập ý kiến góp ý từ các bộ ngành và cơ quan chính phủ có liên quan trước khi đệ trình để phê duyệt. Bộ Tư pháp cũng chịu trách nhiệm rà soát NRAP, đảm bảo tính nhất quán với các chiến lược, kế hoạch và chương trình lâm nghiệp quốc gia.

Bộ NN&PTNT tiếp tục điều phối việc thực hiện REDD+ giữa các bộ liên quan và trong ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn ở Việt Nam, bao gồm rà soát ngân sách và danh sách các dự án REDD+ để lồng ghép vào kế hoạch thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia liên quan (ví dụ: Chương trình mục tiêu quốc gia về biến đổi khí hậu). [5]Bộ cũng có trách nhiệm phối hợp với các bộ, ngành, tổ chức liên quan theo dõi, đánh giá chương trình REDD+ hàng năm.

[1] NRAP, Quyết định số 419/QĐ-TTg ngày 4/5/2017

[2] Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển rừng bền vững giai đoạn 2016-2020

[3] Chiến lược phát triển lâm nghiệp giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 ….?[https://snrd-asia.org/wp-content/uploads/2022/03/Decision-on-Viet-Nam- Lâm nghiệp-Phát triển-Chiến lược\_VN.pdf]

[4] Kế hoạch Phát triển Kinh tế-Xã hội (2021-2025) [https://vietnam.gov.vn/socio-economic-development-plans/socio-economic-development-plan-for-2021-2025-12056314]

[5] Bộ NN&PTNT (2020). Phụ lục kỹ thuật về REDD+ theo Quyết định 14/CP.19: Kết quả Việt Nam đạt được từ việc giảm phát thải từ phá rừng, suy thoái rừng và tăng lượng hấp thụ từ việc nâng cao trữ lượng các-bon rừng giai đoạn 2014-2018. [https://unfccc.int/sites/default/files/resource/Viet%20Nam\_Technical%20Annex%20on%20REDD%20.pdf]

#### A1.2.2. Hỗ trợ cho các mục tiêu của các chương trình lâm nghiệp quốc gia trọng điểm

Thuộc tính: Xem xét

Loại thông tin: Văn bản/số

Bảng dưới đây cung cấp thông tin tổng quan về các mục tiêu của các chương trình lâm nghiệp trọng điểm quốc gia (xem A1.1.2; A1.1.3 và A1.1.4) và đóng góp của REDD+ cũng như tiến độ của Việt Nam trong việc đạt được các mục tiêu đó. Tiến độ đã được đánh giá dựa trên Báo cáo cập nhật hai năm một lần lần thứ ba của quốc gia và phụ lục kỹ thuật REDD+ và các báo cáo liên quan khác (xem danh sách tham khảo được cung cấp bên dưới).

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu chương trình quốc gia** | **Năm** | **Tiến độ** |
| **Chiến lược phát triển lâm nghiệp (2006-2020)** | | |
| Xác lập, quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững 16,24 triệu ha đất quy hoạch cho lâm nghiệp | 2020 | Độ che phủ rừng đạt 14,6 triệu ha (mha) vào 42% vào năm 2020[1] , bao gồm 2,2 triệu ha (15%) dành cho bảo tồn đa dạng sinh học; 4,6 triệu ha (32%) cho bảo vệ môi trường và 7,8 triệu ha (53%) cho sản xuất gỗ và LSNG[2] . Độ che phủ rừng tự nhiên tăng từ 9 triệu ha lên 10,3 triệu ha vào năm 2020[1] .  Trồng rừng và tái trồng rừng đã góp phần tăng độ che phủ của rừng. Trồng rừng tập trung bình quân 227.500 ha/năm giai đoạn 2006 - 2020. Năm 2019, diện tích rừng trồng đạt trên 4,3 triệu ha, vượt mục tiêu Chiến lược (2006 - 2020) đề ra là 1,5 triệu ha vào năm 2020[3] . |
| Bảo đảm sự tham gia rộng rãi hơn của các thành phần kinh tế, các tổ chức xã hội vào phát triển lâm nghiệp nhằm tăng cường đóng góp vào phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học, cung cấp dịch vụ hệ sinh thái, xóa đói giảm nghèo, nâng cao đời sống người dân nông thôn miền núi và góp phần bảo đảm quốc phòng, an ninh | 2020 | Ngành lâm nghiệp chiếm 0,65% GDP cả nước năm 2020. Giá trị sản xuất ngành (bao gồm cả chế biến lâm sản và dịch vụ môi trường) tăng trưởng đạt 4,87% vào năm 2020[3] .  Mức giảm phát thải hàng năm (18,3 MtCO2/năm) và loại bỏ 38,5 MtCO2/năm) trong giai đoạn 2010-2018 cũng cho thấy sự tiến bộ trong công tác bảo vệ và trồng lại rừng ở Việt Nam[4] .  Thu nhập từ DVMTR đã tăng lên trong thập kỷ qua. Tổng số tiền chi trả DVMTR năm 2011 đạt 282,93 tỷ đồng; 1284,66 tỷ đồng năm 2016 và 2800 tỷ đồng năm 2019[5] . Thu nhập bình quân của các hộ nhận khoán bảo vệ rừng được chi trả DVMTR là 2 triệu đồng/hộ/năm kể từ khi thực hiện[3] .   Tính đến năm 2020, 4,3 triệu ha rừng trồng đã sản xuất 30 triệu m3 gỗ, hỗ trợ 4.600 doanh nghiệp chế biến. Xuất khẩu sản phẩm gỗ năm 2020 dự kiến đạt 13 tỷ USD[1] .  Chiến lược cũng đưa ra mục tiêu giảm số hộ nghèo tại các vùng trọng điểm lâm nghiệp (giảm nghèo cho 70% số hộ đến năm 2020): tiến độ diễn biến trái chiều, giảm từ 31,1% đến 60,8% giữa các vùng: như tỷ lệ hộ nghèo Bắc Trung Bộ giảm từ 22,2% xuống 8,7%, giảm 60,8%; trong khi ở Tây Nguyên tỷ lệ giảm từ 24% xuống 13,9%, tức giảm 42,1%[3] . |
| **Chiến lược phát triển lâm nghiệp giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050** | | |
| Xây dựng lâm nghiệp thực sự trở thành ngành kinh tế - kỹ thuật; xác lập, quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững diện tích rừng, đất đã quy hoạch cho lâm nghiệp | 2030 | Chưa đánh giá |
| Bảo đảm các thành phần kinh tế tham gia rộng rãi, bình đẳng vào hoạt động lâm nghiệp, huy động tối đa các nguồn lực của xã hội cho lâm nghiệp, áp dụng khoa học, công nghệ tiên tiến, hiện đại trong phát triển lâm nghiệp. Phát huy tối đa tiềm năng, vai trò và giá trị của rừng để đóng góp của lâm nghiệp ngày càng đáng kể vào sự phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường, hệ sinh thái, bảo đảm an ninh nguồn nước, giảm nhẹ thiên tai, chủ động và ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học, cung cấp các dịch vụ đa dạng của hệ sinh thái rừng, tạo việc làm và thu nhập cho người dân, bảo đảm quốc phòng, an ninh, thực hiện thắng lợi các mục tiêu quốc gia về phát triển bền vững. | 2030 | Chưa đánh giá |
| **Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển rừng bền vững giai đoạn 2016-2020** | | |
| Nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị của từng loại rừng, tăng giá trị rừng sản xuất trên đơn vị diện tích; góp phần đáp ứng yêu cầu giảm nhẹ thiên tai, bảo vệ môi trường sinh thái, ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng; giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập, hỗ trợ xóa đói, giảm nghèo, cải thiện sinh kế cho người dân sống nhờ rừng gắn với quá trình xây dựng nông thôn mới, đảm bảo an ninh, quốc phòng, trật tự và an toàn xã hội. | 2020 | Từ năm 2006 đến năm 2020, 5 triệu việc làm đã được tạo ra trong ngành lâm nghiệp[3] .  Năng suất rừng trồng bình quân năm 2019 đạt khoảng 15 m3/ha/năm, tăng 1,5 lần năng suất so với năm 2009; thâm canh giống xác nhận năng suất cao đạt 20–25 m3/ha/năm[3] . Quốc gia dự kiến sẽ đạt tốc độ tăng trưởng sản xuất lâm nghiệp hàng năm là 5,5-6% và sản xuất 20 mét khối/ha hàng năm từ rừng nhân tạo vào năm 2020[1] .  Tính đến năm 2020, 4,3 triệu ha rừng trồng đã sản xuất 30 triệu m3 gỗ, hỗ trợ 4.600 doanh nghiệp chế biến. Xuất khẩu sản phẩm gỗ năm 2020 dự kiến đạt 13 tỷ USD[1] .  Thu nhập bình quân của các hộ nhận khoán bảo vệ rừng được chi trả DVMTR là 2 triệu đồng/hộ/năm kể từ khi thực hiện[3] . Xem ở trên để biết thêm thông tin về các khoản thu từ DVMTR. |
| Tăng giá trị sản xuất lâm nghiệp từ 5,5% - 6%/năm, đạt độ che phủ rừng toàn quốc 42%, nâng giá trị gỗ và lâm sản xuất khẩu đạt 8 - 8,5 tỷ USD, duy trì 25 triệu việc làm. | 2020 | Độ che phủ của rừng tăng lên, đạt 41,9% vào năm 2019 và 42% vào năm 2020 [1].  Từ năm 2006 đến 2020, 5 triệu việc làm đã được tạo ra trong ngành lâm nghiệp[3]. Ngành này chiếm 0,65% GDP cả nước, giá trị sản xuất (bao gồm công nghiệp chế biến lâm sản và dịch vụ môi trường) tăng trưởng đạt 4,87% vào năm 2020[3] . Xuất khẩu sản phẩm gỗ năm 2019 đạt giá trị 10,3 tỷ USD [6] . |
| **Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025** | | |
| Bảo vệ và phát triển bền vững toàn bộ diện tích rừng hiện có và diện tích rừng tạo mới giai đoạn 2021 - 2025; góp phần duy trì ổn định tỷ lệ che phủ rừng toàn quốc đạt khoảng 42%; tiếp tục nâng cao năng suất, chất lượng rừng, đáp ứng yêu cầu cung cấp nguyên liệu cho sản xuất và tiêu dùng, chăm sóc bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, giảm thiểu tác động tiêu cực do thiên tai, tăng cường khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu. | 2025 | Chưa đánh giá |
| Tốc độ tăng giá trị sản xuất lâm nghiệp là 5,0 - 5,5%/năm. Giá trị xuất khẩu gỗ và lâm sản ngoài gỗ đạt khoảng 20 tỷ USD vào năm 2025, trong đó giá trị xuất khẩu lâm sản ngoài gỗ đạt trên 1,5 tỷ USD, tăng tỷ trọng xuất khẩu sản phẩm gỗ chế biến sâu. lâm sản có giá trị gia tăng cao | 2025 | Chưa đánh giá |
| Góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người dân tham gia các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng. Đến năm 2025, thu nhập từ rừng sản xuất là rừng trồng tăng bình quân 1,5 lần/đơn vị diện tích so với năm 2020 | 2025 | Chưa đánh giá |
| **Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020** | | |
| Bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có; sử dụng hiệu quả, bền vững tài nguyên rừng và đất lâm nghiệp theo quy hoạch | 2020 | Độ che phủ rừng đạt 14,6 triệu ha (mha) 42% vào năm 2020[1] , bao gồm 2,2 triệu ha (15%) dành cho bảo tồn đa dạng sinh học; 4,6 triệu ha (32%) cho bảo vệ môi trường và 7,8 triệu ha (53%) cho sản xuất gỗ và LSNG. Độ che phủ rừng tự nhiên tăng từ 9 triệu ha lên 10,3 triệu ha vào năm 2020[2] .  Mức giảm phát thải hàng năm (18,3 MtCO2/năm) và loại bỏ 38,5 MtCO2/năm) trong giai đoạn 2010-2018 cũng cho thấy sự tiến bộ trong công tác bảo vệ và trồng lại rừng ở Việt Nam[4] . |
| Nâng độ che phủ rừng lên 42 - 43% vào năm 2015 và 44 - 45% vào năm 2020; tăng năng suất, chất lượng và giá trị rừng; tái cơ cấu ngành lâm nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng; đáp ứng cơ bản nhu cầu gỗ, lâm sản trong nước và xuất khẩu | 2020 | Độ che phủ rừng tăng lên, đạt 41,9% năm 2019 và 42% năm 2020 [1] .  Giai đoạn 2010-2018, tổng diện tích đất lâm nghiệp tăng 0,801 triệu ha từ 14,462 triệu ha, trong đó diện tích rừng trồng tăng 1,115 triệu ha nhưng diện tích rừng tự nhiên giảm 0,314 triệu ha[4]. Trong 10 năm qua, bình quân hàng năm trồng được khoảng 230.000 ha cây xanh (trong đó rừng sản xuất 215.000 ha)[7] .  Tính đến năm 2020, 4,3 mha rừng trồng đã sản xuất 30 triệu m3 gỗ hỗ trợ 4.600 doanh nghiệp chế biến. Năm 2020, Việt Nam dự kiến xuất khẩu sản phẩm gỗ trị giá 13 tỷ USD[1] . |
| Tạo thêm việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân sống bằng nghề rừng, góp phần xóa đói giảm nghèo, giữ vững an ninh quốc phòng | 2020 | Từ năm 2006 đến năm 2020, 5 triệu việc làm đã được tạo ra trong ngành lâm nghiệp[3] .  Tiến độ giảm hộ nghèo vùng rừng có sự khác nhau, mức giảm từ 31,1% đến 60,8% giữa các vùng: như tỷ lệ hộ nghèo vùng Bắc Trung Bộ giảm từ 22,2% xuống 8,7%, giảm 60,8%; trong khi ở Tây Nguyên tỷ lệ giảm từ 24% xuống 13,9%, tức giảm 42,1%[3].  Chương trình PFES đã tạo ra hơn 400 triệu USD trong giai đoạn 2008-2022[8] . Doanh thu từ PFES tăng trong thập kỷ qua. Tổng số tiền chi trả DVMTR năm 2011 đạt 282,93 tỷ đồng; 1284,66 tỷ đồng năm 2016 và 2800 tỷ đồng năm 2019[5] . Thu nhập bình quân của các hộ nhận khoán bảo vệ rừng được chi trả DVMTR là 2 triệu đồng/hộ/năm kể từ khi thực hiện. Nguồn thu từ tiền DVMTR cũng đã hỗ trợ cho 199 ban quản lý và 84 công ty lâm nghiệp[3] . |

[1] Kiet, A. (2020) Vietnam's nationwide forest coverage reaches 42%: Minister. Hanoi times. Available at <https://hanoitimes.vn/vietnams-nationwide-forest-coverage-reaches-42-minister-314704.html> (accessed on 13/04/2023)

[2] Vu Tan, P., Hoang Anh, L. (2022) Thực hiện các mục tiêu giảm phát thải và phá rừng tự do của Việt Nam tại New Zealand: những thách thức chính. Trình bày tại "Tận dụng Tuyên bố của Lãnh đạo Glasgow về Rừng và Sử dụng Đất để đẩy nhanh các hành động khí hậu - Hội nghị Biến đổi Khí hậu Bonn", Có sẵn tại <https://www.slideshare.net/CIFOR/delivering-vietnams-nz-emission-and-free-deforestation-targets-key-challenges> (accessed on 13/04/2023)

[3] [Trieu VH, Pham TT and Dao TLC. 2020. Vietnam Forestry Development Strategy: Implementation results for 2006–2020 and recommendations for the 2021–2030 strategy. Occasional Paper 213. Bogor, Indonesia: CIFOR.](https://www.cifor.org/knowledge/publication/7879/)

[4] Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (2020) Phụ lục Kỹ thuật BUR3 về REDD+ theo Quyết định 14/CP.19. Có sẵn tại <https://unfccc.int/sites/default/files/resource/Viet%20Nam_Technical%20Annex%20on%20REDD%20.pdf> (accessed on 13/04/2023)

[5] Hang Nguyen, TT., Singh, R. (2020) (De)Forestation in Vietnam: A Political Ecology

Perspective. E3S Web of Conferences 203, 03013 (2020)

[6] Cổng thương mại gỗ, Tổng quan ngành gỗ Việt Nam. Available at <https://www.timbertradeportal.com/en/viet-nam/121/timber-sector> (accessed on 13/04/2023)

[7] Bộ Tài nguyên và Môi trường Việt Nam (2020) Báo cáo cập nhật hai năm một lần (BUR). BUR 3. Available at <https://unfccc.int/documents/273504> (truy cập ngày 12/04/2023)

#### A1.3. Các Kế hoạch hành động REDD+ cấp tỉnh bổ sung và nhất quán với các chương trình lâm nghiệp quốc gia như thế nào?A1.3.1. Nhất quán giữa các kế hoạch REDD+ ở cấp trung ương và địa phương

Thuộc tính: Xem xét

Loại thông tin: Văn bản

Các kế hoạch hành động REDD+ cấp tỉnh (PRAP) và các kế hoạch REDD+ cấp địa phương khác tạo cơ sở cho việc tham vấn, lập kế hoạch, thực hiện và giám sát các hoạt động REDD+ trong một tỉnh cụ thể và để huy động và điều phối việc sử dụng các nguồn lực từ các nguồn khác nhau cho các hoạt động này, đóng góp vào việc thực hiện REDD+ và những nỗ lực bảo vệ phát triển rừng trên phạm vi toàn quốc.

Hướng dẫn quốc gia về xây dựng PRAP[1]  cung cấp hướng dẫn cho các tỉnh về việc thiết lập các mục tiêu dựa trên điều kiện cụ thể của từng tỉnh đồng thời phù hợp với các mục tiêu tổng thể của NRAP và Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng. Các hướng dẫn này đưa ra phạm vi dự kiến, đối tượng áp dụng, nội dung, tổ chức thực hiện, nguồn lực, giám sát và đánh giá PRAP, bao gồm một mẫu tiêu chuẩn hóa.

Các PRAP được xây dựng dựa trên việc phân tích các nguyên nhân trực tiếp và gián tiếp của mất rừng và suy thoái rừng, cũng như các rào cản đối với việc tăng cường trữ lượng các bon và xác định những khu vực tiềm năng để thực hiện các hoạt động REDD+. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiêm thẩm định và phê duyệt các PRAP, bảo đảm sự nhất quán với chiến lược, kế hoạch và chương trình lâm nghiệp quốc gia. Bên cạnh đó, các hướng dẫn PRAP nhấn mạnh sự đóng góp dự kiến để huy động nguồn lực cho việc thực hiện Chương trình quốc gia về REDD+(NRAP)[2].

Đối với các PRAP được phê duyệt trong quá trình xây dựng Chương trình quốc gia về REDD+ hiện tại, các PRAP này được kỳ vọng sẽ phù hợp với Chương trình quốc gia về REDD+, trong đó có lồng ghép những nội dung quan trọng có liên quan đến bối cảnh cụ thể, nhu cầu và thách thức của địa phương.

Ngoài các PRAP, một số chương trình REDD+ ở Việt Nam sẽ được thực hiện ở các vùng cụ thể, chẳng hạn như Chương trình Giảm thải (ER) của FCPF ở vùng Duyên hải Bắc Trung Bộ của Việt Nam. Chương trình ER phù hợp với các chính sách và biện pháp ưu tiên nêu trong NRAP[3].

Trong số 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương của Việt Nam, 20 tình và thành phố trực thuộc trung ương đã được phê duyệt PRAP trong nhiều giai đoạn đến năm 2020.

[1[]](file://C:\Users\Administrator\AppData\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\charlotteh\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\Content.Outlook\1VSDFVCB\SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx) Quyết định 5414/QĐ-BNN-TCLN của Bộ NN&PTNT. Tiếng Việt: <http://vietnam-redd.org/Upload/Download/File/5414_QĐ-BNN-TCLN_PRAP_guidelines_5755.pdf>; TiếngAnh:<http://vietnam-redd.org/Upload/CMS/Content/Library-GovernmentDocuments/Decision%205414.PRAPguidelines.EN.pdf>

[[2]](file:///C:/Users/Administrator/AppData/AppData/Local/Microsoft/Windows/Temporary%20Internet%20Files/Content.Outlook/AppData/Local/Microsoft/Windows/Temporary%20Internet%20Files/Content.Outlook/AppData/Local/Microsoft/Windows/INetCache/charlotteh/Documents/Viet%20Nam%20REDD+/Safeguards/SIS/corinnar/AppData/Local/Microsoft/Windows/INetCache/Content.Outlook/61N6PQZE/SOI%202.0%20-%204%20June%202018_ch%20cy%20ss.docx) Chương trình quốc gia về REDD+ 2017, Quyết định số 419/QD-TTg ngày 5/4/2017

[3] Quỹ các-bon của Quỹ Đối tác Các-bon Lâm nghiệp (FCPF) (2018). Tài liệu Chương trình Giảm phát thải (ER-PD) cho Việt Nam [https://www.forestcarbonpartnership.org/system/files/documents/00\_FINAL%20ER-PD%20Vietnam%205%20Jan%202018\_\_0.pdf]

## A2. Nhất quán với các công ước và hiệp định quốc tế có liên quan

Luật ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế của Việt Nam (2016)[1] quy định rằng điều ước quốc tế được ưu tiên áp dụng trước pháp luật trong nước; trường hợp có sự không thống nhất thì áp dụng điều ước quốc tế. Ngoài ra, Nguyên tắc 1.2 của NRAP nêu cụ thể rằng “Chương trình REDD+ được thiết kế phù hợp với chính sách và pháp luật của Việt Nam, phù hợp với các điều ước quốc tế và thỏa thuận mà Việt Nam đã tham gia hoặc ký kết”.

**Việt Nam là thành viên của 17 hiệp định và công ước quốc tế có liên quan và có thể áp dụng đối với 4 hoạt động REDD+ trong Chương trình REDD+ quốc gia và các Kế hoạch hành động REDD+ cấp tỉnh, với thông tin thêm về mục tiêu của các hiệp định này và nhất quán với chương trình REDD+ của Việt Nam được cung cấp dưới đây.**

### A2.1. Chương trình REDD+ quốc gia nhất quán với các công ước và hiệp định quốc tế có liên quan như thế nào?

#### A2.1.1. Các công ước và hiệp định quốc tế có liên quan

Thuộc tính: Xem xét

Loại thông tin: Văn bản

Việt Nam là thành viên của 17 hiệp định và công ước quốc tế có liên quan và có thể áp dụng đối với 4 hoạt động REDD+ trong Chương trình REDD+ quốc gia và các Kế hoạch hành động REDD+ cấp tỉnh

Những công ước và hiệp định quốc tế có liên quan mà Việt Nam tham gia:

* Công ước về Đa dạng sinh học (CBD) (1992)
* Nghị định thư Cartagena về an toàn sinh học của Công ước về Đa dạng sinh học (Nghị định thư An toàn sinh học) (2000)
* Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc (CERD) (1969)
* Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (CEDAW) (1979)
* Công ước về Bảo vệ và Phát huy sự đa dạng của các biểu đạt văn hóa (2005)
* Công ước về Quyền trẻ em (1989)
* Công ước quốc tế buôn bán các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES) (1973).
* Công ước về Bảo vệ Di sản văn hóa phi vật thể (2003)
* Công ước về các vùng Đất ngập nước có tầm quan trọng Quốc tế, đặc biệt là những nơi cư trú của các loài chim nước (RAMSAR) (1971)
* Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị (ICCPR) (1966)
* Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa (ICESCR) (1966)
* Công ước UNESCO Liên quan đến việc bảo vệ các di sản văn hóa và tự nhiên của thế giới (1972)
* Công ước của LHQ về chống sa mạc hóa (UNCCD) (1994)
* Công ước của LHQ về phòng chống tham nhũng (2005)
* Công ước của LHQ về biến đổi khí hậu (1992)
* Nghị định thư Kyoto (1997)
* Công ước của LHQ về quyền của người bản địa (UNDRIP) (2007)

#### A2.1.2. Nhất quán với các mục tiêu của các công ước và hiệp định quốc tế có liên quan

Thuộc tính: Xem xét

Loại thông tin: Văn bản/số

Luật ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế của Việt Nam (2016) [1] quy định các điều ước quốc tế được ưu tiên hơn luật trong nước. Khi có bất kỳ mâu thuẫn nào, điều ước quốc tế được áp dụng.

Trước khi được phê duyệt, Chương trình REDD+ quốc gia (NRAP)[2] và mỗi PRAP phải được tham vấn với các bộ và cơ quan chính phủ có liên quan để đảm bảo tính nhất quán với các công ước và hiệp định quốc tế có liên quan. Các cuộc tham vấn về Kế hoạch hành động REDD+ cấp tỉnh cũng nhằm đảm bảo nội dung của các kế hoạch này nhất quán với Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng cho giai đoạn 2011-2020 và Chương trình quốc gia về REDD+, vốn đã được thẩm định để đảm bảo tính nhất quán với các quy ước và thỏa thuận quốc tế.

Mục tiêu của 17 công ước và hiệp định quốc tế có liên quan đến REDD+ mà Việt Nam là thành viên như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Công ước/hiệp định | Năm | Mục tiêu |
| 1.Công ước về Đa dạng sinh học (CBD) | 1992 | Bảo tồn đa dạng sinh học, sử dụng bền vững các thành phần của nó và chia sẻ bình đẳng và công bằng các lợi ích phát sinh từ việc sử dụng nguồn gen |
| 2.Nghị định thư Cartagena về an toàn sinh học của Công ước về Đa dạng sinh học (Nghị định thư an toàn sinh học) | 2000 | Góp phần đảm bảo mức độ bảo vệ thích hợp trong lĩnh vực chuyển giao an toàn, xử lý và sử dụng các sinh vật biến đổi do công nghệ sinh học hiện đại mà có thể có ảnh hưởng xấu đến việc bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học, đồng thời cũng tính đến những nguy cơ đối với sức khỏe con người, và đặc biệt tập trung vào dịch chuyển xuyên biên giới |
| 3.Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc (CERD) | 1969 | Để loại bỏ hành vi hoặc thực hành phân biệt chủng tộc đối với những người, nhóm người hoặc tổ chức và đảm bảo rằng tất cả các cơ quan công quyền và các tổ chức công cộng, quốc gia và địa phương, hành động phù hợp với nghĩa vụ này |
| 4. Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (CEDAW) | 1979 | Để đảm bảo rằng các quốc gia lên án phân biệt đối xử đối với phụ nữ trong tất cả các hình thức và thực thi mọi phương tiện thích hợp và không chậm trễ một chính sách xóa bỏ phân biệt đối xử đối với phụ nữ |
| 5. Công ước về Bảo vệ và Phát huy sự đa dạng của các biểu đạt văn hóa | 2005 | Bảo vệ và phát huy sự đa dạng của các biểu đạt văn hóa; tạo điều kiện cho các nền văn hóa phát triển và tương tác một cách tự do và cùng có lợi; khuyến khích đối thoại giữa các nền văn hóa nhằm đảm bảo sự trao đổi văn hóa rộng rãi hơn và cân bằng trong một thế giới thuận lợi cho sự tôn trọng giữa các nền văn hóa và một nền văn hóa hòa bình; thúc đẩy tính liên văn hóa để phát triển sự tương tác văn hóa trên tinh thần xây dựng các nhịp cầu nối kết các dân tộc; thúc đẩy sự tôn trọng và nâng cao nhận thức về giá trị của sự đa dạng các biểu đạt văn hóa ở các cấp độ địa phương, quốc gia và quốc tế;tái khẳng định tầm quan trọng của mối liên kết giữa văn hóa và phát triển đối với tất cả các quốc gia, đặc biệt là đối với các nước đang phát triển, và hỗ trợ những hành động quốc gia và quốc tế nhằm đảm bảo sự công nhận các giá trị chân thực của mối liên kết này; công nhận thuộc tính đặc trưng của các hoạt động, các sản phẩm và các dịch vụ văn hóa như là những công cụ chuyển tải bản sắc, các giá trị và ý nghĩa;tái khẳng định chủ quyền của các quốc gia trong việc duy trì, thông qua và thực hiện các chính sách và các biện pháp được họ coi là phù hợp để bảo vệ và phát huy sự đa dạng của các biểu đạt văn hóa trên lãnh thổ quốc gia mình |
| 6. Công ước về Quyền trẻ em | 1989 | Các Quốc gia thành viên phải tôn trọng và bảo đảm những quyền được nêu ra trong Công ước này đối với mọi trẻ em thuộc quyền tài phán của họ mà không có bất cứ sự phân biệt đối xử nào về chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hoặc quan điểm khác, nguồn gốc dân tộc, sắc tộc hay xã hội, tài sản, khuyết tật, thành phần xuất thân hay địa vị khác của trẻ em hoặc cha mẹ hay người giám hộ hợp pháp của trẻ em đó |
| 7. Công ước quốc tế buôn bán các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES) | 1973 | Quy chế về buôn bán quốc tế các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp |
| 8. Công ước về Bảo vệ Di sản văn hóa phi vật thể | 2003 | Bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể; đảm bảo sự tôn trọng đối với di sản văn hóa phi vật thể của các cộng đồng, các nhóm người và các cá nhân có liên quan; nâng cao nhận thức ở cấp địa phương, quốc gia và quốc tế về tầm quan trọng của di sản văn hóa phi vật thể, từ đó đảm bảo sự tôn trọng lẫn nhau; tạo ra sự hợp tác và hỗ trợ quốc tế |
| 9. Công ước về các vùng Đất ngập nước có tầm quan trọng Quốc tế, đặc biệt là những nơi cư trú của các loài chim nước (RAMSAR) | 1971 | Bảo tồn và sử dụng một cách hợp lý và thích đáng các vùng [đất ngập nước](https://vi.wikipedia.org/wiki/%C4%90%E1%BA%A5t_ng%E1%BA%ADp_n%C6%B0%E1%BB%9Bc) thông qua các hành động cấp địa phương và quốc gia và hợp tác quốc tế, đóng góp vào việc đạt được phát triển bền vững trên toàn thế giới |
| 10. Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị (ICCPR) | 1966 | Các quốc gia thành viên Công ước cam kết tôn trọng và bảo đảm cho mọi người trong phạm vi lãnh thổ và thẩm quyền tài phán của mình các quyền đã được công nhận trong Công ước này, không có bất kỳ sự phân biệt nào về chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hoặc quan điểm khác, nguồn gốc dân tộc hoặc xã hội, tài sản, thành phần xuất thân hoặc địa vị khác |
| 11. Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa (ICESCR) | 1966 | Mỗi quốc gia thành viên Công ước này cam kết sẽ tiến hành các biện pháp, một cách riêng rẽ và thông qua sự hợp tác giúp đỡ quốc tế, đặc biệt là các biện pháp kinh tế và kỹ thuật, sử dụng tới mức tối đa các tài nguyên sẵn có của mình, nhằm đạt được việc bảo đảm ngày càng đầy đủ các quyền được thừa nhận trong Công ước này bằng mọi biện pháp thích hợp, đặc biệt kể cả việc thông qua những biện pháp lập pháp |
| 12. Công ước UNESCO Liên quan đến việc bảo vệ các di sản văn hóa và tự nhiên của thế giới | 1972 | Để bảo đảm việc bảo vệ và bảo tồn càng hiệu quả càng tốt và tôn tạo càng tích cực càng tốt di sản văn hoá và tự nhiên nằm trên lãnh thổ của mỗi nước và theo những điều kiện thích hợp của mỗi nước |
| 13. Công ước cuả LHQ về chống sa mạc hóa (UNCCD) | 1994 | Để chống sa mạc hoá và giảm bớt hạn hán ở các vùng bị hạn hán và sa mạc hoá nghiêm trọng như ở Châu Phi, áp dụng các biện pháp có hiệu quả và sự trợ giúp quốc tế, trong khuôn khổ của cách tiếp cận mang tính lồng ghép phù hợp với Chương trình nghị sự 21, với quan điểm đóng góp cho việc đạt được sự phát triển bền vững tại những khu vực bị ảnh hưởng |
| 14. Công ước của LHQ về phòng chống tham nhũng | 2005 | Thúc đẩy và tăng cường các biện pháp phòng và chống tham nhũng một cách hữu hiệu và hiệu quả hơn; Thúc đẩy, tạo điều kiện và hỗ trợ hợp tác quốc tế và trợ giúp kỹ thuật trong việc phòng và chống tham nhũng, kể cả việc thu hồi tài sản; Thúc đẩy sự liêm chính, chế độ trách nhiệm và việc quản lý đúng đắn công vụ và tài sản công. |
| 15. Công ước của LHQ về BĐKH | 1992 | Đạt được, phù hợp với những điều khoản thích hợp của Công ước, sự ổn định các nồng độ khí nhà kính trong khí quyển ở mức có thể ngăn ngừa được sự can thiệp nguy hiểm của con người đối với hệ thống khí hậu |
| 16. Nghị định thư Kyoto | 1997 | Nghị định thư đề cập đến mục tiêu và các thể chế của UNFCCC |
| 17. Công ước của LHQ về quyền của người bản địa (UNDRIP) | 2007 | UNDRIP phát huy các quyền của người dân tộc bản địa |

[1] Luật số 108/2016/QH13, được Quốc hội ban hành ngày 9 tháng 4 năm 2016, Điều 6(1).  
 [[2]](file:///C:/Users/Administrator/AppData/AppData/Local/Microsoft/Windows/Temporary%20Internet%20Files/Content.Outlook/AppData/Local/Microsoft/Windows/Temporary%20Internet%20Files/Content.Outlook/AppData/Local/Microsoft/Windows/INetCache/charlotteh/Documents/Viet%20Nam%20REDD+/Safeguards/SIS/corinnar/AppData/Local/Microsoft/Windows/INetCache/Content.Outlook/61N6PQZE/SOI%202.0%20-%204%20June%202018_ch%20cy%20ss.docx) Chương trình quốc gia về REDD+, Quyết định số 419/QĐ-TTg ngày 5/4/2017

#### 

#### A2.1.3. Chương trình quốc gia về REDD+ hỗ trợ cho các mục tiêu của các công ước và hiệp định quốc tế có liên quan

Thuộc tính: Tuân thủ

Loại thông tin: Văn bản/số

Bảng dưới đây cung cấp thông tin tổng quan về tiến độ hướng tới các mục tiêu được lựa chọn do Việt Nam đặt ra theo một số công ước quốc tế quan trọng liên quan đến REDD+. Đóng góp của ngành lâm nghiệp và REDD+, cũng như tiến độ tổng thể, đã được đánh giá bằng cách sử dụng các báo cáo quốc gia chính thức và các báo cáo liên quan khác (xem danh sách tham khảo được cung cấp).

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Chương trình quốc gia | Mục tiêu | Tiến độ |
| **Chiến lược đa dạng sinh học quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (2013)** | | |
| Nâng cao chất lượng và tăng diện tích các hệ sinh thái được bảo vệ, đảm bảo diện tích các khu bảo tồn trên cạn (TPAs) chiếm 9% tổng diện tích lãnh thổ. | 2020 | Tính đến năm 2018, diện tích các TPAs đạt 2.269.426 ha, chiếm 6,84% diện tích lãnh thổ[1] . Tính đến năm 2021, theo Ngân hàng Thế giới[2], TPA bao phủ 7,58%.  Diện tích rừng đặc dụng TPAs sẽ tăng lên 2,4 triệu ha vào năm 2020 theo Quyết định 1976/QĐ-TTg (2014) của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể hệ thống rừng đặc dụng cả nước[1] . |
| Độ che phủ rừng đạt 45% (sửa đổi thành 42%) | 2020 | Độ che phủ rừng đạt 41,9% vào năm 2019 và 42% vào năm 2020[3] |
| Rừng nguyên sinh còn 0,57 triệu ha đi đôi với các phương án bảo vệ hiệu quả; rừng ngập mặn, thảm cỏ biển và rạn san hô được duy trì ở mức hiện tại | 2020 | Độ che phủ rừng tự nhiên tăng từ 9 triệu ha lên 10,3 triệu ha vào năm 2020[3].  Ước tính có khoảng 0,5 triệu ha rừng nguyên sinh ở Việt Nam[1] . |
| 15% hệ sinh thái quan trọng bị suy thoái được phục hồi | 2020 | Theo báo cáo quốc gia lần thứ 6 của Việt Nam theo Công ước về đa dạng sinh học thì vẫn chưa có dữ liệu[1] .  Trồng rừng và tái trồng rừng đã góp phần tăng độ che phủ của rừng. Trồng rừng tập trung bình quân 227.500 ha/năm giai đoạn 2006 - 2020. Năm 2019, diện tích rừng trồng đạt trên 4,3 triệu ha, vượt mục tiêu chiến lược 1,5 triệu ha vào năm 2020 trong Chiến lược phát triển lâm nghiệp (2006 - 2020)[4]. |
| Số khu bảo tồn được quốc tế công nhận tăng lên 10 khu đất ngập nước Ramsar, 10 khu dự trữ sinh quyển, 10 công viên di sản ASEAN. | 2020 | Việt Nam có 9 khu Ramsar với tổng diện tích 120.549 ha; 11 Khu dự trữ sinh quyển thế giới và 10 công viên di sản ASEAN[5] . |
| Nâng cao chất lượng và quần thể của các loài nguy cấp, quý, hiếm, bảo đảm không có loài nào bị tuyệt chủng mới, cải thiện rõ rệt tình trạng của các loài nguy cấp, quý, hiếm. | 2020 | Tính đến năm 2014, có 362 loài động vật và 219 loài thực vật ở Việt Nam được xếp vào danh sách bị đe dọa trong Sách đỏ của IUCN về các loài bị đe dọa. Trong Sách đỏ Việt Nam (2007), tổng số loài bị đe dọa được liệt kê là 882 loài, bao gồm 418 loài động vật và 464 loài thực vật. Thông qua một dự án 2014-2017, Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật thuộc Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam đã cập nhật Sách Đỏ bao gồm 1.211 loài với các phân loại mới, tăng so với năm 2007[1] . |
| Đến năm 2030, 25% diện tích các hệ sinh thái tự nhiên có tầm quan trọng quốc tế được phục hồi | 2030 | Chưa có dữ liệu |
| NBSAP của Việt Nam bao gồm ''nhiệm vụ'': Thực hiện chương trình tái sinh rừng bằng các phương pháp và cách tiếp cận như bảo tồn đa dạng sinh học, tăng cường trữ lượng carbon, thích ứng và giảm thiểu biến đổi khí hậu:  - Lồng ghép các mục tiêu bảo tồn đa dạng sinh học vào việc thực hiện chương trình hành động REDD+ quốc gia (NRAP);  - Lập bản đồ các khu vực có giá trị đa dạng sinh học cao trong chương trình REDD+; thúc đẩy việc sử dụng các loài bản địa để làm giàu và phục hồi rừng; góp phần thực hiện mục tiêu chung về bảo tồn đa dạng sinh học và thích ứng với biến đổi khí hậu;  - Giảm thiểu rủi ro đối với đa dạng sinh học từ việc thực hiện REDD+ thông qua việc áp dụng các cơ chế an ninh xã hội và môi trường nghiêm ngặt. | 2020 | Tại Việt Nam, Luật Lâm nghiệp (2017) yêu cầu quy hoạch lâm nghiệp phải nhất quán với chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học[6] . Các nguyên tắc, mục tiêu và mục tiêu cụ thể của NRAP [7] đề cập đến việc bảo tồn và tăng cường rừng tự nhiên, và các biện pháp REDD+ bao gồm một số biện pháp sẽ góp phần bảo tồn đa dạng sinh học và các dịch vụ hệ sinh thái, bao gồm ''các mô hình tăng cường rừng tự nhiên, bảo vệ, bảo tồn, kể cả rừng tự nhiên sản xuất, rừng đặc dụng và phục hồi, làm giàu rừng bằng các loài cây bản địa''.  Một phân tích sơ bộ năm 2023 được thực hiện trong khuôn khổ dự án REDD-pac về tiềm năng của REDD+ trong việc mang lại lợi ích bảo tồn đa dạng sinh học ở Việt Nam, bao gồm lập bản đồ phân bố không gian trữ lượng các-bon và các tham số cho đa dạng sinh học[8]. Ngoài ra, các hướng dẫn quốc gia về xây dựng Kế hoạch hành động REDD+ cấp tỉnh cũng đưa ra định hướng về đánh giá rủi ro và lợi ích môi trường và xã hội, đồng thời yêu cầu biên soạn các bản đồ liên quan đến rừng, chẳng hạn như ba loại quản lý rừng (bao gồm rừng đặc dụng và rừng phòng hộ)[9] .  Cách tiếp cận các nguyên tắc đảm bảo an toàn của Việt Nam, bao gồm việc làm rõ quốc gia về các nguyên tắc đảm bảo an toàn, đánh giá các lợi ích và rủi ro của REDD+, và các thông số trong SIS, xem xét các rủi ro tiềm ẩn đối với đa dạng sinh học và dịch vụ hệ sinh thái, cũng như các lợi ích tiềm năng. Xem Nguyên tắc đảm bảo an toàn E [chèn liên kết ]. |
| **Các mục tiêu tự nguyện cân bằng suy thoái đất quốc gia giai đoạn 2017-2020 tầm nhìn đến năm 2030 (2017)** | | |
| Bảo vệ 1.000.000 ha rừng ở Tây Bắc, Tây Nguyên, Nam Trung Bộ bằng nguồn lực địa phương và 2.000.000 ha với hỗ trợ quốc tế | 2020 | Đến năm 2010, Việt Nam đã trồng được 79.810 ha rừng đặc dụng và đến năm 2019 diện tích RĐD đã trồng là 86.570 ha. Diện tích trồng rừng phòng hộ năm 2010 là 614.265 ha và năm 2019 là 692.730 ha. Như vậy, tổng diện tích rừng trồng RĐD và RPH đến năm 2010 là 779.300 ha và đến năm 2019 là 694.075 ha. RĐD và RPH cùng chiếm khoảng 48% diện tích đất lâm nghiệp[6] .  Chưa có dữ liệu cho mỗi khu vực |
| Phục hồi 160.000 ha rừng tự nhiên ở Tây Bắc, Tây Nguyên, Nam Trung Bộ bằng nguồn lực địa phương và 250.000 ha với hỗ trợ quốc tế | 2020 | Chưa có dữ liệu cho mỗi khu vực |
| Trồng 275.000 ha rừng ở Tây Bắc, Tây Nguyên, Nam Trung Bộ bằng nguồn lực địa phương và 100.000 ha nhờ hỗ trợ quốc tế | 2020 | Trồng rừng tập trung đạt bình quân 227.500 ha/năm trong giai đoạn 2006 - 2020. Năm 2019, diện tích rừng trồng của Việt Nam đạt trên 4,3 triệu ha[10] .  Chưa có dữ liệu cho mỗi khu vực |
| Trồng 80.000 ha rừng gỗ lớn vùng Tây Bắc, Nam Trung Bộ bằng nguồn lực địa phương và 100.000 ha hỗ trợ quốc tế | 2020 | Chưa có dữ liệu cho mỗi khu vực |
| **Mục tiêu Đóng góp quốc gia tự quyết định (NDC) được cập nhật (2020)** | | |
| Mục tiêu chung: Việt Nam sẽ giảm phát thải khí nhà kính 9% so với kịch bản BAU vào năm 2030 bằng nguồn lực trong nước, tương đương với 83,9 triệu tấn CO2eq.  Mức đóng góp này có thể tăng lên 27% với sự hỗ trợ quốc tế thông qua hợp tác song phương cũng như đa phương và thực hiện các cơ chế mới theo Thỏa thuận Paris | 2030 | Chưa có dữ liệu về giảm phát thải khí nhà kính kể từ năm 2020.  Mức giảm phát thải hàng năm (18,3 MtCO2/năm) và loại bỏ 38,5 MtCO2/năm) trong giai đoạn 2010-2018 cho thấy sự tiến bộ trong công tác bảo vệ và trồng lại rừng ở Việt Nam[10] .  Đóng góp dự kiến của lĩnh vực LULUCF vào giảm phát thải khí nhà kính là 1% với nguồn lực trong nước (9,3 MtCO2e) và 1,3% với hỗ trợ quốc tế (11,9 MtCO2e)[1] . |

Tham khảo:

[1] Bộ Tài nguyên và Môi trường Việt Nam. (2019). Báo cáo quốc gia lần thứ 6 cho Công ước Liên Hợp Quốc về Đa dạng Sinh học. Có tại <https://www.cbd.int/doc/nr/nr-06/vn-nr-06-en.pdf>

[2] Ngân hàng Thế giới (2021) Các khu bảo tồn trên cạn của Việt Nam (% trên tổng diện tích đất). Có tại <https://data.worldbank.org/indicator/ER.LND.PTLD.ZS?locations=VN>

[3] Kiet, A. (2020) Vietnam's nationwide forest coverage reaches 42%: Minister. Hanoi times. Available at <https://hanoitimes.vn/vietnams-nationwide-forest-coverage-reaches-42-minister-314704.html>

[4] [Trieu VH, Pham TT and Dao TLC. 2020. Vietnam Forestry Development Strategy: Implementation results for 2006–2020 and recommendations for the 2021–2030 strategy. Occasional Paper 213. Bogor, Indonesia: CIFOR.](https://www.cifor.org/knowledge/publication/7879/)

[5] & Green and Sail Ventures (2022). Đánh giá của JEC: Việt Nam. 2022. Được chuẩn bị với sự hỗ trợ của Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ, USAID Số hợp đồng: AID-486C-17-00001. Có tại <https://www.andgreen.fund/wp-content/uploads/2022/09/220513_JECA-Report-Vietnam_Final-1.pdf>

[6] Luật Lâm nghiệp (2017), Điều 10.

[7] NRAP, Quyết định số 419/QĐ-TTg ngày 5/4/2017.

[8] Mant, R., et al. (2013) Lập bản đồ tiềm năng của REDD+ để thực hiện bảo tồn đa dạng sinh học ở Việt Nam: phân tích sơ bộ. Chuẩn bị bởi UNEPWCMC, Cambridge, Vương quốc Anh; và SNV, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. [https://www.un-redd.org/sites/default/files/2021-10/VN\_Report\_En\_High\_Res.pdf]

[9] Quyết định số 5414/2015/QĐ-BNN-TCLN của Bộ NN&PTNT về việc phê duyệt hướng dẫn xây dựng Kế hoạch hành động REDD+ cấp tỉnh

[10] Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (2020) Phụ lục Kỹ thuật BUR3 về REDD+ theo Quyết định 14/CP.19. Có tại <https://unfccc.int/sites/default/files/resource/Viet%20Nam_Technical%20Annex%20on%20REDD%20.pdf>

# Nguyên tắc đảm bảo an toàn B:

Cơ cấu quản trị rừng quốc gia minh bạch và hiệu quả, xem xét đến pháp luật và chủ quyền quốc gia;

Nguyên tắc đảm bảo an toàn Cancun (b) trong bối cảnh của Việt Nam được hiểu là các cơ quan có trách nhiệm xây dựng và thực hiện Chương trình quốc gia về REDD+ và các PRAP phải chủ động cung cấp thông tin về việc xây dựng và thực hiện những hoạt động REDD+ và khi được yêu cầu, phù hợp với những quy định của các chính sách, luật và quy định liên quan. Các biện pháp thực hiện trách nhiệm giải trình được định trong các chính sách, luật và quy định liên quan, bao gồm những văn bản liên quan đến phòng chống tham nhũng, sẽ được áp dụng. Tất cả các cơ quan/tổ chức phải hành xử phù hợp với thẩm quyền được pháp luật quy định và tuân theo các quy tắc ứng xử được quy định trong khung pháp luật của Việt Nam. Các quyền sử dụng đất và quyền với đất rừng sẽ được xác định, công nhận và bảo vệ. Bình đẳng giới và việc trao quyền cho phụ nữ sẽ được thúc đẩy. Phối hợp liên ngành giữa các bộ và cơ quan liên quan, bao gồm những cơ quan trong lĩnh vực đất đai và lâm nghiệp được thúc đẩy thông qua việc thực hiện các chính sách và giải pháp liên quan đến REDD+ được đề xuất trong Chương trình quốc gia về REDD+ và các PRAP. Các bên liên quan sẽ sử dụng những cơ chế giải quyết tranh chấp và xung đột để giải quyết bất cứ tranh chấp nào nảy sinh từ quá trình thực hiện Chương trình quốc gia về REDD+ và PRAP.

## B1. Cơ cấu quản trị rừng minh bạch

Cơ cấu quản trị rừng là một thuật ngữ chung để mô tả cách thức con người và các tổ chức quy định và quản lý rừng. Nói cách khác, là cách thức phân bổ và bảo đảm việc tiếp cận các quyền và lợi ích từ rừng, bao gồm lập kế hoạch, giám sát và kiểm soát việc sử dụng, quản lý và bảo tồn[1]. Tại Việt Nam, Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về lâm nghiệp, trong đó Bộ NN&PTNT là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về lâm nghiệp, phối hợp với Bộ TN-MT, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng và các Bộ, cơ quan ngang Bộ khác[2]. Chính phủ đã sắp xếp tổ chức, nhiệm vụ và quyền hạn của các cơ quan chuyên trách về lâm nghiệp các cấp từ trung ương đến địa phương, và các xã, phường, thị trấn và thôn/bản có rừng. Uỷ ban nhân dân các cấp chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ và phát triển rừng tại địa phương.

Cơ cấu quản trị rừng minh bạch được định nghĩa tại Việt Nam là cơ cấu đáp ứng được đầy đủ những yêu cầu cần thiết về hai khía cạnh, *tiếp cận thông tin và trách nhiệm giải trình/phòng chống và kiểm soát tham nhũng*

1Maidell, M., Emelyne Cheney & Ewald Rametsteiner. (2012). Khung đánh giá và giám sát quản trị lâm nghiệp. Tham khảo thêm FAO. 2012. Tăng cường thực hành giám sát quản trị rừng hiệu quả, A.J.vanBodegom, S.Wigboldus, A.G.Blundell, E.Harwell and H.Savenije. Bài báo số 29 về chính sách và thể chế lâm nghiệp. Rome. http://www.fao.org/docrep/015/me021e/me021e00.pdf

2 Luật Bảo vệ và Phát triển rừng (2004), Điều 8.

### B1.1. Chương trình REDD+ quốc gia đảm bảo việc tiếp cận thông tin như thế nào?

#### B1.1.1. Khung pháp lý về tiếp cận thông tin

Thuộc tính: Xem xét

Loại thông tin: Văn bản

Tại Việt Nam, tiếp cận thông tin bao gồm việc đọc, xem, nghe, sao chép và sao chụp các thông tin bao gồm chi tiết và dữ liệu được chứa trong các tài liệu và giấy tờ hiện hành và lưu trữ trong bài viết, bản in, văn bản điện tử, tranh ảnh, hình ảnh, bản vẽ, băng, đĩa, ghi hình, ghi âm thanh hoặc các hình thức khác do các cơ quan Nhà nước ban hành[[1]](file://C:\Users\Administrator\AppData\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\corinnar\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\61N6PQZE\SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx). Thông tin phải được công bố sao cho người dân có khả năng tiếp cận thông tin một cách miễn phí/tự do, trừ trường hợp thông tin được phân loại một cách rõ ràng là không cho phép tiếp cận hoặc có điều kiện[[2]](file://C:\Users\Administrator\AppData\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\corinnar\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\61N6PQZE\SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx). Việc tiếp cận thông tin bao gồm cả công bố thông tin với công chúng và cung cấp thông tin khi được yêu cầu.[[3]](file://C:\Users\Administrator\AppData\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\corinnar\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\61N6PQZE\SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx).

Quyền được tiếp cận thông tin được công nhận ở Việt Nam trong Hiến pháp (2013)[[4]](file://C:\Users\Administrator\AppData\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\corinnar\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\61N6PQZE\SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx) và trong Luật về Tiếp cận Thông tin (2016)[[5]](file://C:\Users\Administrator\AppData\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\corinnar\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\61N6PQZE\SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx) cũng như các tài liệu có liên quan trong đó có Nghị định số 13/2018/ND-CP quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật tiếp cận thông tin (2016) (Khoản 2). Người dân có thể tiếp cận thông tin được công bố công khai hoặc yêu cầu được tiếp cận hầu hết các thông tin một cách dự do bằng cách gửi yêu cầu[6]. . Các cơ quan Nhà nước có trách nhiệm cung cấp thông tin được cung cấp những hướng dẫn về việc cập nhật và công bố thông tin mà các cơ quan này chịu trách nhiệm[7]. Các cơ quan cũng sẽ được hướng dẫn về cách cung cấp thông tin sau khi nhận được yêu cầu[8]. Một số thông tin được phân loại một cách rõ ràng là không được tiếp cận hoặc tiếp cận với điều kiện cụ thể[[9]](file://C:\Users\Administrator\AppData\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\corinnar\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\61N6PQZE\SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx). Việc đảm bảo tính công khai và minh bạch về cung cấp thông tin cũng được nhắc đến trong Luật phòng chống tham nhũng (2005). Nếu nhu cầu tiếp cận thông tin không được đáp ứng, công dân có quyền khiếu nại theo điều khoản của Luật Khiếu nại (2011).[[10]](file://C:\Users\Administrator\AppData\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\corinnar\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\61N6PQZE\SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx).

Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm quy định các hướng dẫn kỹ thuật để thực hiện Luật tiếp cận thông tin (2016). Bộ Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra việc thực hiện chung. Thanh tra Chính phủ có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước chung đối với việc giải quyết khiếu nại theo quy định của Luật khiếu nại 2011.

Tòa án Nhân dân tối cao (TANDTC), Viện kiểm sát nhân dân tối cao (VKSNDTC), Kiểm toán Nhà nước, Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chủ tịch nước và các cơ quan nhà nước khác cũng như các cơ quan tương ứng ở địa phương trách nhiệm quản lý việc giải quyết khiếu nại trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

Mặt trận tổ quốc (MTTQ) Việt Nam và các tổ chức thành viên giám sát việc tuân thủ pháp luật về khiếu nại theo quy định của pháp luật

[1] Luật tiếp cận thông tin (2016), Điều 2 (1,3).  
[2] Luật Tiếp cận thông tin (2016), Điều 5, 6 & 7.  
[3] Luật tiếp cận thông tin (2016), Chương II (tiết lộ thông tin) và Chương III (cung cấp thông tin theo yêu cầu).  
[4] Hiến pháp Việt Nam (2013), Điều 25.  
[5] Luật tiếp cận thông tin (2016).  
[6] Luật Tiếp cận thông tin (2016), Điều 10, 18 và 23.  
[7] Luật Tiếp cận thông tin (2016), Điều 9 & 34.  
[8] Luật tiếp cận thông tin (2016), các điều 29 và 30.  
[9] Luật Tiếp cận thông tin (2016), Điều 6.  
[10] Luật Khiếu nại (2011), Điều 14 & 15

#### B1.1.2. Cơ chế chia sẻ thông tin về REDD+ ở cấp quốc gia

Thuộc tính: Xem xét

Loại thông tin: Văn bản

Chương trình quốc gia về REDD+ phân công nhiệm vụ cho Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Bộ NN&PTNT hướng dẫn, chỉ đạo các cơ quan thông tấn báo chí tuyên truyền để nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức và nhân dân thực hiện Chương trình REDD+ [1]. Phần nội dung của nguyên tắc đảm bảo an toàn D sẽ bao gồm thông tin về các cơ chế tham vấn và tham gia trong REDD+.

Một số các cơ chế và kênh chia sẻ thông tin đã được thiếp lập cho Chương trình quốc gia về REDD+:

* Trang website REDD+ Việt Nam, cung cấp thông tin cho mọi đối tượng về REDD+ tại Việt Nam, do Văn phòng BCĐNN quản trị.
* Cổng thông tin REDD+, cung cấp thông tin cho mọi đối tượng về tiến trình thực hiện REDD+, bao gồm các thông tin về không gian liên quan đến lập kế hoạch REDD+ và thay đổi độ che phủ rừng dựa trên dữ liệu Đo đạc, báo cáo và kiểm chứng (MRV). Cổng thông tin này là một phần của nền tảng FORMIS – Hệ thống thông tin quản lý ngành lâm nghiệp
* Cơ sở dữ liệu về REDD+ tại Việt Nam, cung cấp thông tin cho người sử dụng được ủy quyền về các dự án và sáng kiến hỗ trợ thực thi REDD+.
* Mạng lưới REDD+ Việt Nam, một diễn đàn mở gồm các thành viên từ các cơ quan Chính phủ và phi Chính phủ từ cấp trung ương đến cấp địa phương.
* Bản tin REDD+ được sản xuất định kỳ.

[1] Chương trình quốc gia về REDD+ 2017, QĐ số 419/QD-TTg ngày 5/4/2017.

GÓP Ý CHO TCLN/BỘ NN&PTNT: Không có tài liệu chính thống trong đó nêu cụ thể các kênh truyền thông được thiết lập cho REDD+. Danh sách này dựa trên thông tin có trên trang web và kết quả thảo luận với Ban quản lý Chương trình UN-REDD Việt Nam giai đoạn II. Đề xuất cần phải tài liệu hóa một cách chính thống các chiến lược và cách thức truyền thông cho việc chia sẻ thông tin về REDD+ trong tương lai.

#### B1.1.3. Kết quả chia sẻ thông tin về REDD+ quốc gia

Thuộc tính: Tuân thủ

Loại thông tin: Văn bản/Số

Phần chữ giải thích cho việc khi nào có dữ liệu này:

Phần tiếp theo giới thiệu thông tin về chia sẻ thông tin liên quan đến REDD+ ở cấp quốc gia. Bao gồm thông tin về việc thực hiện các luật, chính sách và quy định có liên quan, cũng như các số liệu cụ thể về cách thức chia sẻ thông tin về REDD+.

KHÔNG CÓ DỮ LIỆU

Các tùy chọn bao gồm:

* Thực hiện Luật Tiếp cận Thông tin - nói chung / quốc gia
* Số lượng yêu cầu thông tin được đáp ứng bởi Chương trình
* Thống kê người dùng trang web hiển thị số lượt truy cập, lượt tải xuống
* Thống kê người dùng Cổng thông tin hiển thị số lượt truy cập, lượt tải xuống
* Câu chuyện truyền thông trong các phương tiện truyền thông quốc gia / TV / radio
* Số lượng thành viên/danh sách được trao đổi

Nhận xét cho TCLN/BỘ NN&PTNT: không phải là nguồn thông tin nhất quán và thường xuyên về việc thực hiện các quy định trong các PLR đã xác định, ví dụ: giám sát Luật tiếp cận thông tin, có thể thay đổi trong tương lai. Luật này hiện vẫn thiếu một nghị định hướng dẫn thực hiện.

Chương trình hiện không thu thập số liệu thống kê trang web, mặc dù điều này sẽ thay đổi thông qua việc nâng cấp trang web vào năm 2018. Tương tự, thông tin không được thu thập một cách hệ thống về sử dụng phương tiện hoặc các kênh truyền thông khác. Những nhu cầu thông tin này cần được lồng ghép vào khung M & E trong REDD +.  
Các ví dụ có sẵn trên trang web:

http://www.vietnam-redd.org/Desktop.aspx/News/157/1224/  
http://www.vietnam-redd.org/Desktop.aspx/News/157/1237/

#### B1.1.4. Quy định về chia sẻ thông tin ở cấp tỉnh

Thuộc tính: Xem xét

Loại thông tin: Văn bản

Hướng dẫn quốc gia xây dựng PRAP[1] quy định trách nhiệm về chia sẻ và tuyên truyền thông tin về REDD+. Các sở NN&PTNT cấp tỉnh cùng với các sở ban ngành khác được hướng dẫn để thực hiện các hoạt động giáo dục và truyển thông nhằm nâng cao nhận thức, tăng cường năng lực cho các bên có liên quan về bình đẳng giới, khuyến khích sự tham gia của đồng bào dân tộc thiểu số vào các hoạt động REDD+ và lồng ghép REDD+ vào các chương trình dự án cho người dân tộc thiểu số đang sinh sống trong và gần rừng.

Trong phạm vi của Chương trình giảm phát thải khu vực Bắc Trung Bộ của Quỹ Các-bon, các hoạt động về truyền thông đều hướng tới mục tiêu “phổ biến thông tin một cách kịp thời về Chương trình giảm phát thải tới các bên liên quan và tài liệu hóa những bài học và kết quả đạt được của Chương trình [2]. Chương trình giảm phát thải sử dụng cách tiếp cận quản lý đồng hợp tác thích ứng, được vận hành thông qua các Hội đồng quản lý rừng. Những hội đồng này thực hiện một loạt các nhiệm vụ bao gồm: thiết lập mạng lưới truyền thông, thúc đẩy sự trao đổi thông tin để các bên liên quan đều có thể tiếp cận [3].

[1] Chương 2, phần 5, QĐ số. 5414/2015/QD-BNN-TCLN. Tiếng Việt: <http://vietnam-redd.org/Upload/Download/File/5414_QĐ-BNN-TCLN_PRAP_guidelines_5755.pdf>; TiếngAnh:<http://vietnam-redd.org/Upload/CMS/Content/Library-GovernmentDocuments/Decision%205414.PRAPguidelines.EN.pdf>

[2] Quỹ đối tác các-bon trong lâm nghiệp (FCPF), quỹ Các-bon. Chương trình giảm phát thải (ER-PD). Ngày đệ trình: 05/01/2018

[3] Chương trình giảm phát thải (ER-PD). Phụ lục 8: Cách tiếp cận quản lý đồng hợp tác thích ứng (ACMA) và Cơ chế chia sẻ lợi ích (BSM). Ngày đệ trình: 05/01/2018.

**Nhận xét cho TCLN/BỘ NN&PTNT**: thông tin được highlight chỉ áp dụng cho 6 tỉnh ERP, đây chỉ là ví dụ về những gì đang xảy ra ở cấp độ địa phương. Không thể bao gồm tất cả các phương pháp tiếp cận khác nhau được sử dụng bởi các sáng kiến khác nhau hoặc trong các PRAP khác nhau. Tuy nhiên, thông tin ERP đã được cung cấp để xem xét, nếu Chính phủ muốn nhấn mạnh mối liên kết giữa FCPF và NRP.

#### B1.1.5. Kết quả chia sẻ thông tin cấp tỉnh

Thuộc tính: Tuân thủ

Loại thông tin: Văn bản/số

Phần chữ giải thích cho việc khi nào có dữ liệu này:

Phần tiếp theo giới thiệu thông tin về chia sẻ thông tin liên quan đến REDD+ ở cấp địa phương. Bao gồm thông tin cũng như các số liệu cụ thể về cách thức chia sẻ thông tin về REDD+ ở các tỉnh.

KHÔNG CÓ DỮ LIỆU

Thông tin trong tương lai có thể bao gồm:

* Thực hiện Luật Tiếp cận Thông tin ở cấp tỉnh
* Số lượng yêu cầu thông tin được đáp ứng bởi chính quyền tỉnh
* Câu chuyện truyền thông trong các phương tiện truyền thông quốc gia / TV / radio tại tỉnh
* Thông tin cụ thể về các sự kiện, chiến dịch truyền thông

**Nhận xét cho TCLN/BỘ NN&PTNT:** Điều này sẽ yêu cầu thu thập thông tin có hệ thống về các hoạt động truyền thông của các tỉnh thực hiện REDD+, trình lên cấp quốc gia. Những nhu cầu thông tin này cần được lồng ghép vào các hướng dẫn về M&E cho cấp tỉnh.

### B1.2. Chương trình REDD+ quốc gia đảm bảo trách nhiệm giải trình và phòng chống tham nhũng như thế nào?

#### B1.2.1. Quy định của khung pháp lý về trách nhiệm giải trình và phòng chống tham nhũng

Thuộc tính: Xem xét

Loại thông tin: Văn bản

Theo luật pháp của Việt Nam, trách nhiệm giải trình được hiểu là “việc cung cấp thông tin của các cơ quan Nhà nước về việc thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm được giao”[[1]](file://C:\Users\Administrator\AppData\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\corinnar\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\61N6PQZE\SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx). Hay nói rộng hơn, trách nhiệm giải trình gắn liền với sự minh bạch của các hoạt động của các cơ quan công quyền, tổ chức, đơn vị với mục đích đảm bảo một cách tiếp cận dân chủ để quản lý Nhà nước, công nhận vai trò giám sát của toàn xã hội.[[2]](file://C:\Users\Administrator\AppData\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\corinnar\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\61N6PQZE\SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx)Đối với ngành lâm nghiệp, Việt Nam đã thành lập các thể chế cụ thể có khả năng thúc đẩy minh bạch trong các hoạt động của ngành, bao gồm giám sát và theo dõi các nguồn tài chính. Hơn nữa, ngân sách ngành lâm nghiệp phải được trình và xem xét bởi Quốc hội và Chính phủ, và thông tin về ngân sách của các cơ quan lâm nghiệp phải được công bố công khai. Trách nhiệm giải trình cũng liên quan đến việc thông qua và thực hiện các chính sách, luật và quy định để giải quyết tham nhũng và trường hợp sử dụng sai ngân sách.

Luật Phòng chống tham nhũng (2005) và Luật Số 27/2012/QH13 sửa đổi và bổ sung Luật Phòng chống tham nhũng định nghĩa tham nhũng và các hành vi tham nhũng, bắt buộc xây dựng các bộ quy tắc ứng xử cho công chức nhà nước và yêu cầu các công chức ở một cấp độ nhất định phải kê khai tài sản, và ghi rõ rằng tất cả các công chức đều được yêu cầu báo cáo các hành vi tham nhũng nếu chứng kiến[[3]](file://C:\Users\Administrator\AppData\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\corinnar\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\61N6PQZE\SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx). Thêm vào đó, việc thu mua tài sản và dịch vụ công cần minh bạch và trình tự và thủ tục giao chứng nhận quyền sử dụng đất phải được công khai[[4]](file://C:\Users\Administrator\AppData\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\corinnar\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\61N6PQZE\SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx). Việc lấy ý kiến của công chúng đối với các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, ngân sách và các quyết định về quy hoạch sử dụng đất cũng được quy định trong luật[[5]](file://C:\Users\Administrator\AppData\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\corinnar\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\61N6PQZE\SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx). Trong trường hợp các cơ quan nhà nước có quyền hạn xem xét và phê duyệt các dự án và ngân sách nhà nước, các cơ quan này có trách nhiệm giải trình và kiểm toán ngân sách[[6]](file://C:\Users\Administrator\AppData\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\corinnar\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\61N6PQZE\SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx). Nếu các yêu cầu này không được thực hiện, người dân có thể thực hiện khiếu nại với lãnh đạo các cơ quan hoặc thực hiện tố cáo[[7]](file://C:\Users\Administrator\AppData\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\corinnar\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\61N6PQZE\SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx)[[8]](file://C:\Users\Administrator\AppData\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\corinnar\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\61N6PQZE\SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx). Các cơ quan Chính phủ cũng được yêu cầu báo cáo thường niên về các hoạt động phòng chống tham nhũng được thực hiện trong phạm vi quyền hạn tương ứng[[9]](file://C:\Users\Administrator\AppData\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\corinnar\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\61N6PQZE\SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx).

Ban chỉ đạo chống tham nhũng Trung ương có trách nhiệm quốc gia về hướng dẫn, điều phối, thanh tra và thúc đẩy công tác chống tham nhũng. Quốc hội và Ủy ban thường vụ (UBTV) Quốc hội giám sát công tác chống tham nhũng trong các lĩnh vực thuộc phạm vi thẩm quyền của mình. Ban thanh tra nhân dân ở các cấp giám sát công tác chống tham nhũng ở địa phương của mình. Thanh tra Chính phủ, thanh tra Bộ, thanh tra Tỉnh, thanh tra Huyện: chỉ đạo công tác thanh tra việc tuân thủ các quy định pháp luật về chống tham nhũng. Khi phát hiện những dấu hiệu của hành vi tham nhũng, các cơ quan này đề nghị cơ quan có thẩm quyền điều tra và xử lý theo quy định của pháp luật. Kiểm toán nhà nước có trách nhiệm tổ chức hoạt động kiểm toán để phòng ngừa và phát hiện hành vi tham nhũng trong hoạt động quản lý, điều hành của các cấp chính quyền. VKSNDTC có nhiệm vụ tổ chức và chỉ đạo hoạt động truy tố các tội phạm tham nhũng, kiểm soát các hoạt động điều tra, truy tố và thi hành án các bản án xét xử tội phạm tham nhũng. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm giải quyết các tố cáo trong phạm vi địa phương mình.

1] Nghị định của Chính phủ số 90/2013 / NĐ-CP, Điều 3 (1).  
[2] Nguyễn Tuấn Khánh 'Nâng cao cơ sở pháp lý cho trách nhiệm', <http://noichinh.vn/nghien-cuu-trao-doi/201309/hoan-thien-co-so-phap-ly-ve-trach-nhiem-giai-trinh-292197/>, ngày 18 tháng 11 năm 2013  
[3] Luật chống tham nhũng (2005), các điều 1, 3, 36, 38 và 45.  
[4] Luật chống tham nhũng (2005), Điều 13 và 21.  
[5] Luật chống tham nhũng (2005), Điều 15 và 21.  
[6] Luật chống tham nhũng (2005), Điều 20 và 28.  
[7] Luật chống tham nhũng (2005), Điều 72.  
[8] Luật chống tham nhũng (2005), Điều 84.  
[9] Luật chống tham nhũng (2005), Điều 33.

#### B1.2.2. Những rủi ro và giải pháp cụ thể liên quan đến trách nhiệm giải trình và phòng chống tham nhũng trong Chương trình quốc gia về REDD+

Thuộc tính: Xem xét

Loại thông tin: Văn bản

Một số rủi ro liên quan đến trách nhiệm giải trình và tham nhũng đã được xác định thông qua các quy trình lập kế hoạch REDD + ở cấp quốc gia và cấp địa phương. Đánh giá năm 2017 về các lợi ích và rủi ro tiềm ẩn cuả các giải pháp trong Chương trình quốc gia về REDD+[1] đã xác định các rủi ro trong lĩnh vực này tập trung chủ yếu vào “nhóm lợi ích” trong quy trình và/hoặc lợi ích từ REDD +. Ví dụ về một số rủi ro:

thiếu minh bạch và các quy trình tham vấn đánh giá tác động môi trường/đánh giá môi trường chiến lược không được thực thi đầy đủ;

các cơ chế tài chính (như vườn ươm doanh nghiệp) có thể phục vụ tốt hơn lợi ích của khu vực tư nhân với chi phí của các hộ gia đình bỏ ra ở mức độ thấp; và

lợi ích nhóm trong các lợi ích và mô hình kinh doanh đối với rừng tự nhiên.

Ở cấp quốc gia, những giải pháp được đề xuất để giải quyết những rủi ro liên quan đến trách nhiệm giải trình/kiểm soát tham nhũng, đặc biệt là lợi ích nhóm, bao gồm:

Cần hướng dẫn rõ ràng đảm bảo các quy trình tham vấn có sự tham gia và minh bạch, bao gồm (i) lựa chọn đại diện, (ii) bao gồm các nhóm bị ảnh hưởng, bao gồm các vấn đề về giới, (iii) không giới hạn việc tiếp cận đối với các bên liên quan, (iv) thông tin được chia sẻ và thảo luận, (v) số lượng và tần suất tham vấn, v.v. Hướng dẫn cũng cần có mẫu báo cáo sẽ được chia sẻ cho công chúng thông qua hệ thống thông tin để đảm bảo các bên có đầy đủ thông tin được ghi nhận và xem xét trong quá trình tham vấn

Xây dựng chính sách, nguyên tắc, thủ tục và hướng dẫn vận hành tiêu chuẩn cho các cơ chế tài chính nhằm tăng cường các lợi ích và giảm thiểu rủi ro xã hội. Đảm bảo có các biện pháp đảm bảo an toàn để bảo vệ các cộng đồng và những hộ sản xuất nhỏ trong chuỗi sản xuất hàng hóa

Xác định và thực hiện quy trình giao đất rừng một cách phù hợp để giải quyết những rủi ro về mất công bằng, và tăng cường những tác động tích cực về mặt xã hội từ việc giao đất giao rừng.

Tăng cường năng lực cho các cơ quan hỗ trợ thực thi, ví dụ các Ban quản lý rừng, các đơn vị khuyến nông v.v. về các quy trình và nguyên tắc đảm bảo an toàn

Ngoài ra, cơ chế giải quyết mâu thuẫn khiêu nại đối với các hoạt động REDD+ tại Việt Nam có thể giải quyết được những rủi ro về trách nhiệm giải trình, tham nhũng và nhóm lợi ích (xem Nguyên tắc ĐBAT B2). Quy trình hiện có đảm bảo sự minh bạch và chia sẻ lợi ích công bằng được nêu trong Nguyên tắc ĐBAT B2.

Ở cấp địa phương, phân tích những rủi ro và lợi ích về môi trường và xã hội cũng là một yêu cầu bắt buộc khi xây dựng Kế hoạch hành động REDD+ cấp tỉnh)[2]. Bên cạnh các lợi ích – rủi ro và môi trường đề cập ở trên, hướng dẫn quốc gia về xây dựng PRAP cũng đưa ra định hướng về đánh giá rủi ro và lợi ích xã hội và môi trường của các hoạt động REDD+ được đề xuất trong các kế hoạch này. Các đánh giá rủi ro và lợi ích môi trường và xã hội của các giải pháp và chính sách REDD+, đặc biệt cấp tỉnh, đã được tiến hành thông qua Đánh giá xã hội và môi trường chiến lược trong quá trình xây dựng Chương trình Giảm phát thải ở các tỉnh ven biển vùng Bắc Trung Bộ của Việt Nam do FCPF tài trợ, và thông qua đánh giá về Các vấn đề xã hội và môi trường cần lưu ý đối với Dự án Quản lý rừng bền vững khu vực Tây bắc (SUSFORM-NOW) do Tổ chức hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA) tài trợ. Đánh giá môi trường và xã hội chiến lược (SESA) và Khung quản lý môi trường và xã hội (ESMF) trong Chương trình giảm phát thải cũng đã xác định những rủi ro liên quan đến nhóm lợi ích (vd những lợi ích và khả năng tiếp cận với các nguồn tài nguyên từ rừng) [3]

[[1]](file:///C:/Users/Administrator/AppData/AppData/Local/Microsoft/Windows/Temporary%20Internet%20Files/Content.Outlook/AppData/Local/Microsoft/Windows/Temporary%20Internet%20Files/Content.Outlook/AppData/Local/Microsoft/Windows/INetCache/charlotteh/Documents/Viet%20Nam%20REDD+/Safeguards/SIS/corinnar/AppData/Local/Microsoft/Windows/INetCache/Content.Outlook/61N6PQZE/SOI%202.0%20-%204%20June%202018_ch%20cy%20ss.docx) Chương trình quốc gia về REDD+ 2017, Quyết định số 419/QD-TTg ngày 5/4/2017

[[2]](file:///C:/Users/Administrator/AppData/AppData/Local/Microsoft/Windows/Temporary%20Internet%20Files/Content.Outlook/AppData/Local/Microsoft/Windows/Temporary%20Internet%20Files/Content.Outlook/AppData/Local/Microsoft/Windows/INetCache/charlotteh/Documents/Viet%20Nam%20REDD+/Safeguards/SIS/corinnar/AppData/Local/Microsoft/Windows/INetCache/Content.Outlook/61N6PQZE/SOI%202.0%20-%204%20June%202018_ch%20cy%20ss.docx) Chương 3, QĐ 5414/2015/QD-BNN-TCLN.

[3] Chương trình giảm phát thải (ER-PD). Ngày đệ trình: 05/01/2018

**Nhận xét cho TCLN/BỘ NN&PTNT**: thông tin được đánh dấu vàng chỉ áp dụng cho 6 tỉnh ERP, đây chỉ là ví dụ về những gì đang xảy ra ở cấp độ địa phương. Không thể bao gồm tất cả các phương pháp tiếp cận khác nhau được sử dụng bởi các sáng kiến khác nhau hoặc trong các PRAP khác nhau. Tuy nhiên, thông tin ERP đã được cung cấp để xem xét, nếu Chính phủ muốn nhấn mạnh mối liên kết giữa FCPF và Chương trình quốc gia về REDD+.

**Nhận xét cho TCLN/BỘ NN&PTNT**: trong những phần có liên quan của SIS, chúng tôi đã đưa vào những lợi ích và rủi ro của REDD+ đã được xác định thông qua việc đánh giá tại Việt Nam cũng như những giải pháp được khuyến nghị để giảm thiểu rủi ro và gia tăng lợi ích. Một số những giải pháp đã được phản ánh trong thiết kế Chính sách và Giải pháp trong Chương trình quốc gia về REDD+. Những lợi ích và rủi ro và việc xem xét các nguyên tắc đảm bảo an toàn là những thành tố chính của cách tiếp cận về đảm bảo an toàn và SIS. Trong tương lai, có thể đưa phần nội dung này vào, khi thông tin có thể được cung cấp từ M&E.

#### B1.2.3. Kết quả của những giải pháp về trách nhiệm giải trình và kiểm soát tham nhũng

Thuộc tính: Tuân thủ

Loại thông tin: Văn bản

CHƯA CÓ DỮ LIỆU

Những thông tin có thể thu thập được trong tương lai bao gồm:

* Việc thực hiện Luật phòng chống Tham nhũng (ví dụ: Bộ Nông nghiệp và PTNT báo cáo về các hoạt động chống tham nhũng; mặc dù các cơ quan được yêu cầu phải cung cấp thông tin này, tuy nhiên chưa có báo cáo nào công khai đến thời điểm hiện tại).
* Thực hiện các biện pháp đã xác định để giảm thiểu sự tham nhũng / lợi ích nhóm (từ giám sát NRP / PRAP / ERPD).
* Các số liệu nhận được về giải quyết mâu thuẫn khiếu nại có liên quan đến các vấn đề về trách nhiệm giải trình, kiểm soát tham nhũng, lợi ích nhóm, v.v.

**Nhận xét**: Việc này sẽ yêu cầu thu thập thông tin có hệ thống về việc thực hiện các biện pháp đã xác định, ở cấp quốc gia và cấp tỉnh. Những nhu cầu thông tin này cần được tích hợp vào hướng dẫn nào về giám sát và đánh giá. Nếu sử dụng dữ liệu về GRM thì yêu cầu phân tách, tức là gắn thẻ/xác định các trường hợp có liên quan đến trách nhiệm giải trình/tham nhũng/lợi ích nhóm.

### B1.3. Quỹ REDD+ được quản lý như thế nào tại Việt Nam

Như mô tả trong B1.3.1, đối với ngành lâm nghiệp, Việt Nam đã thành lập các thể chế cụ thể có khả năng thúc đẩy minh bạch trong các hoạt động của ngành, bao gồm giám sát và theo dõi các nguồn tài chính. Hơn nữa, ngân sách ngành lâm nghiệp phải được trình và xem xét bởi Quốc hội và Chính phủ, và thông tin về ngân sách của các cơ quan lâm nghiệp phải được công bố công khai. Trách nhiệm giải trình cũng liên quan đến việc thông qua và thực hiện các chính sách, luật và quy định để giải quyết tham nhũng và trường hợp sử dụng sai ngân sách. Việc xem xét công khai các dự thảo phát triển kinh tế xã hội, ngân sách và các quyết định quy hoạch sử dụng đất cũng được đề cập trong Luật chống tham nhũng[[1]](file://D:\HUNTING\HUNTING%202022\FAO-UNREED\ONBOARD\WORKPLAN\KH%20PMU\Dau%20ra%203.3%20SIS\AFTER%20SIS%20MEETING\SIS%2010%20Feb%2023\Training%20WS\upated%20April%207\VRO\Phuong\SAFEGUARD\SIS%20and%20SOI\corinnar\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\61N6PQZE\SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx). Trường hợp Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xem xét và phê duyệt các dự án và ngân sách nhà nước, cần phải giải trình, và ngân sách phải được kiểm toán[[2]](file://D:\HUNTING\HUNTING%202022\FAO-UNREED\ONBOARD\WORKPLAN\KH%20PMU\Dau%20ra%203.3%20SIS\AFTER%20SIS%20MEETING\SIS%2010%20Feb%2023\Training%20WS\upated%20April%207\VRO\Phuong\SAFEGUARD\SIS%20and%20SOI\corinnar\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\61N6PQZE\SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx).

Theo Chương trình quốc gia về REDD+[3], sự minh bạch của các nguồn lực tài chính và các tổ chức để thực hiện chương trình REDD+ phải được đảm bảo để khuyến khích sự tham gia của các bên liên quan bao gồm các cơ quan chính phủ, tổ chức xã hội, tổ chức phi chính phủ và các tổ chức quốc tế có liên quan.

[1] Luật chống tham nhũng (2005), Điều 15 và 21.

[2] Luật chống tham nhũng (2005), Điều 20 và 28.

[[3]](file:///C:/Users/Administrator/AppData/AppData/Local/Microsoft/Windows/Temporary%20Internet%20Files/Content.Outlook/AppData/Local/Microsoft/Windows/Temporary%20Internet%20Files/Content.Outlook/AppData/Local/Microsoft/Windows/INetCache/charlotteh/Documents/Viet%20Nam%20REDD+/Safeguards/SIS/corinnar/AppData/Local/Microsoft/Windows/INetCache/Content.Outlook/61N6PQZE/SOI%202.0%20-%204%20June%202018_ch%20cy%20ss.docx) Chương trình quốc gia về REDD+ 2017, Quyết định số 419/QD-TTg ngày 5/4/2017

#### B1.3.1. Nguồn vốn thực hiện Chương trình REDD+ quốc gia

Thuộc tính: Xem xét

Loại thông tin: Văn bản

Chương trình quốc gia về REDD+[1] đã đưa ra giải pháp về vốn để thực hiện REDD+ trong giai đoạn 2017-2020. Những nguồn vốn được xác định bao gồm:

a) Nguồn vốn trong nước:

* Vốn ngân sách nhà nước từ chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững, chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh; chương trình mục tiêu giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động; chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư và các chương trình, dự án khác trong giai đoạn 2016-2020.
* Đầu tư từ các doanh nghiệp và các loại hình kinh tế khác thông qua thị trường; tiền thu từ bồi hoàn giá trị rừng, huy động đóng góp của người dân và từ các chương trình, dự án khác có liên quan.
* Vốn tín dụng (bao gồm tín dụng đầu tư phát triển và tín dụng thương mại).

b) Nguồn vốn quốc tế

Đóng góp, tài trợ, ủy thác của chính phủ các nước, các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ, doanh nghiệp, cá nhân và các thể chế tài chính khác; nguồn thu nhận được từ kết quả thực hiện REDD+, bao gồm cả nguồn thu từ kinh doanh tín chỉ các - bon rừng.

c) Các nguồn vốn hợp pháp khác

Bộ NN&PTNT được Chính phủ ủy quyền thực hiện đàm phán và ký kết các thoả thuận hỗ trợ tài chính với các nhà tài trợ quốc tế cam kết đóng góp cho Quỹ REDD+ Việt Nam theo quy định của pháp luật. Bộ KHĐT Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính xây dựng cơ chế, chính sách để quản lý và thực hiện Chương trình REDD+ [2].

[1] Chương trình quốc gia về REDD+ 2017, Quyết định số 419/QD-TTg ngày 5/4/2017, 5.2. Huy động nguồn tài chính

[2] Chương trình REDD+ quốc gia 2017, QĐ 419/QD-TTg dated 5/4/2017, 6.2. Tổ chức thực hiện

#### B1.3.2. Chi phí cho Chương trình quốc gia về REDD+

Thuộc tính: Tuân thủ

**Loại thông tin:** Văn bản/số liệu

Chưa có dữ liệu nào công khai

Nhận xét cho TCLN/BỘ NN&PTNT: Có thể chia sẻ dữ liệu tại đây với sự cho phép của Bộ NN&PTNT. Có thể bao gồm:

* Các số liệu từ VP BCĐNN/Bộ NN&PTNT báo cáo về chi tiêu cho REDD+/các chương trình mục tiêu
* Số liệu về các sáng kiến tài trợ cho REDD+ từ cơ sở dữ liệu REDD+

Trong tương lai, nên cân nhắc việc chia sẻ:

* Chi tiết hơn các yêu cầu về tính minh bạch ngân sách, nếu có. Ví dụ, những quy định về mặt pháp lý có được đáp ứng không?
* Thông tin về nguồn vốn và chi tiêu của NRAP (từ Khung giám sát và đánh giá NRAP)
* Chi theo tỉnh (từ Khung giám sát và đánh giá PRAP)
* Hạch toán chi tiêu, ví dụ: theo ngành/các giải pháp (cơ sở dữ liệu REDD+ bao gồm thông tin về các loại hoạt động trong NRP, bao gồm cả ngân sách. Có thể là hàng quý và hàng năm).
* Các số liệu về thực hiện REDD+ (tức là các giải pháp can thiệp có liên quan theo các chương trình mục tiêu, vv) từ Hệ thống thông tin giám sát và đánh giá các dự án đầu tư sử dụng ngân sách nhà nước (Bộ KH&ĐT), nếu có thể. Hệ thống này hiện không bao gồm các can thiệp REDD+ và chưa rõ có thể truy cập và chia sẻ dữ liệu này hay không.

## B2. Cơ cấu quản trị rừng hiệu quả

Trong bối cảnh của Việt nam, *cơ cấu quản trị rừng hiệu quả* là cơ cấu quản trị có những thành tố chính sau đây được xem xét một cách đầy đủ các, bao gồm: pháp quyền, quyền sử dụng đất và đất rừng, chia sẻ lợi ích một cách công bằng, bình đẳng giới, phối hợp liên ngành, tiếp cận công lý và sự tham gia của các bên liên quan (Nguyên tắc ĐBAT D)

### B2.1. Chương trình REDD+ quốc gia định nghĩa như thế nào về pháp quyền=

#### B2.1.1. Định nghĩa pháp quyền

Thuộc tính: Xem xét

Loại thông tin: Văn bản

Trong bối cảnh Việt Nam, thuật ngữ “pháp quyền” có nghĩa là pháp luật là công cụ chính để điều chỉnh xã hội và mọi cá nhân và tổ chức phải tuân thủ pháp luật. Đặt trong bối cảnh REDD+, điều này có nghĩa tất cả các cơ quan công quyền được kỳ vọng là sẽ hành xử phù hợp với thẩm quyền được pháp luật quy định và tuân theo các quy tắc ứng xử được quy định trong khung pháp luật của Việt Nam.

Nhận xét cho TCLN/BỘ NN&PTNT: thông tin này không có trong báo cáo đánh giá lỗ hổng Khung pháp lý (2018) và trong nhu cầu thông tin cho SIS. Vì đây là thông tin hoàn toàn về khía cạnh “xem xét” ; do đó khó để có thể cung cấp thêm thông tin về khía cạnh “tuân thủ”.Tuy nhiên, thông tin này có trong tài liệu giải thích các nguyên tắc đảm bảo an toàn và SOI, do đó đưa vào đây để đảm bảo sự nhất quán và hoàn chỉnh.

### B2.2. Chương trình REDD+ quốc gia đảm bảo các quyền đối với đất và đất rừng được công nhận và bảo vệ như thế nào?

Trong bối cảnh của REDD+ tại Việt Nam, điều này có nghĩa là có một khung quản lý rõ ràng xác định sự sở hữu, quản lý, tiếp cận và sử dụng rừng được triển khai trên thực tế, hướng tới đạt được mục tiêu giảm mất rừng/suy thoái rừng và nâng cao bảo tồn trữ lượng cac-bon rừng. Những sắp xếp quản trị được kỳ vọng là phù hợp, bình đẳng và công bằng, đặc biệt đảm bảo những cộng đồng nghèo và phụ thuộc vào rừng không bị gạt ra ngoài lề và được tạo điều kiện tiếp cận các lợi ích từ rừng.

#### B2.2.1. Chính sách, luật và quy định về quyền đối với đất và đất rừng

Thuộc tính: Xem xét

Loại thông tin: Văn bản

Khung pháp lý của Việt Nam quy định rõ ràng về quyền sở hữu và quyền sử dụng đất và đất rừng. Hiến pháp Việt Nam ghi rõ rằng tất cả đất đai và tài nguyên thiên nhiên đều là tài sản công, thuộc quyền sở hữu của công dân Việt Nam nói chung, và được Nhà nước thay mặt nhân dân quản lý đất đai[[1]](file://D:\HUNTING\HUNTING%202022\FAO-UNREED\ONBOARD\WORKPLAN\KH%20PMU\Dau%20ra%203.3%20SIS\AFTER%20SIS%20MEETING\SIS%2010%20Feb%2023\Training%20WS\upated%20April%207\VRO\Phuong\SAFEGUARD\SIS%20and%20SOI\corinnar\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\61N6PQZE\SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx). Hiến pháp và Luật Đất đai (2013) [[2]](file://D:\HUNTING\HUNTING%202022\FAO-UNREED\ONBOARD\WORKPLAN\KH%20PMU\Dau%20ra%203.3%20SIS\AFTER%20SIS%20MEETING\SIS%2010%20Feb%2023\Training%20WS\upated%20April%207\VRO\Phuong\SAFEGUARD\SIS%20and%20SOI\corinnar\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\61N6PQZE\SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx) công nhận quyền của các tổ chức và cá nhân được giao và cho thuê đất và được công nhận quyền sử dụng đất bởi Nhà nước qua việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Người sử dụng đất có quyền chuyển giao quyền sử dụng đất và thực hiện các quyền và nghĩa vụ liên quan tuân thủ pháp luật. Hộ gia đình được giao đất nông nghiệp và đất ở có các quyền được bảo vệ theo Luật Đất đai (2013), bao gồm quyền được đền bù trong trường hợp bị Nhà nước thu hồi đất hoặc tái định cư[[3]](file://D:\HUNTING\HUNTING%202022\FAO-UNREED\ONBOARD\WORKPLAN\KH%20PMU\Dau%20ra%203.3%20SIS\AFTER%20SIS%20MEETING\SIS%2010%20Feb%2023\Training%20WS\upated%20April%207\VRO\Phuong\SAFEGUARD\SIS%20and%20SOI\corinnar\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\61N6PQZE\SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx). Những quyền này rất quan trọng trong bối cảnh các hoạt động REDD+ có liên quan đến những thay đổi về sử dụng đất hoặc các biện pháp tăng cường bảo tồn rừng. Luật Đất đai cũng cóquy định về đền bù cho các hộ dân sử dụng đất nông nghiệp nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất[[4]](file://D:\HUNTING\HUNTING%202022\FAO-UNREED\ONBOARD\WORKPLAN\KH%20PMU\Dau%20ra%203.3%20SIS\AFTER%20SIS%20MEETING\SIS%2010%20Feb%2023\Training%20WS\upated%20April%207\VRO\Phuong\SAFEGUARD\SIS%20and%20SOI\corinnar\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\61N6PQZE\SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx).

***Lập kế hoạch sử dụng đất***: Chương trình quốc gia về REDD+[5] và các PRAP bao gồm các hoạt động lập kế hoạch sử dụng đất có khả năng ảnh hưởng đến quyền sử dụng đất của người dân địa phương. Luật Đất đai (2013) và Nghị định 43/2014/ND-CP hướng dẫn chi tiết một số điều khoản của Luật Đất đai (2014) [6] cung cấp một khung pháp lý cho các quy trình lập kế hoạch, bao gồm các cách giải quyêt các mối quan ngại về việc thay đổi sử dụng đất có thể ảnh hưởng đến đất rừng hay giấy chứng nhận quyền sử dung đất hiện tại của các hộ gia đình, các cá nhân và cộng đồng. Nghị định 47/2014/NĐ-CP[7] về các quy định đền bù, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất cung cấp những hướng dẫn chi tiết về quy trình và đánh giá cho việc đền bù trong trường hợp thu hồi đất do Nhà nước thực hiện. Quyết định 63/2015/QĐ-TTg[8] về hỗ trợ chính sách trong đào tạo nghề và tìm việc cho những người lao động có đất bị Nhà nước thu hồi quy định những hỗ trợ thêm cho công dân có đất bị thu hồi.

***Giao đất lâm nghiệp***: Luật Lâm nghiệp (2017) quy định cách thức giao đất lâm nghiệp theo các nhóm phân loại đất rừng như sau[[9]](file://D:\HUNTING\HUNTING%202022\FAO-UNREED\ONBOARD\WORKPLAN\KH%20PMU\Dau%20ra%203.3%20SIS\AFTER%20SIS%20MEETING\SIS%2010%20Feb%2023\Training%20WS\upated%20April%207\VRO\Phuong\SAFEGUARD\SIS%20and%20SOI\corinnar\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\61N6PQZE\SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx):

Rừng đặc dụng (SUF) được giao cho các Ban quản lý rừng đặc dụng; các tổ chức hoạt động trong các lĩnh vực khoa học và công nghệ, đào tạo và giáo dục, đào tạo nghề trong lâm nghiệp; các cộng đồng; và các thực thể kinh tế.

Rừng phòng hộ được giao cho các Ban quản lý rừng phòng hộ; các tổ chức hoạt động trong các ngành khoa học và công nghệ đào tạo và giáo dục đào tạo nghề trong lâm nghiệp; các hộ dân và cá nhân, các cộng đồng, và các thực thể kinh tế. Rừng phòng hộ nhìn chung được giao cho các Ban quản lý Rừng phòng hộ[[10]](file://D:\HUNTING\HUNTING%202022\FAO-UNREED\ONBOARD\WORKPLAN\KH%20PMU\Dau%20ra%203.3%20SIS\AFTER%20SIS%20MEETING\SIS%2010%20Feb%2023\Training%20WS\upated%20April%207\VRO\Phuong\SAFEGUARD\SIS%20and%20SOI\corinnar\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\61N6PQZE\SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx). Ngoài ra, trong trường hợp rừng phòng hộ không được giao cho Ban quản lý, rừng phòng hộ có thể giao cho các tổ chức, hộ gia đình hoặc cá nhân theo hợp đồng sử dụng cho các mục đích được cho phép, nhưng phải được sử dụng cho các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng và không được phép sử dụng làm thế chấp hay phục vụ những công cụ tài chính khác. Điều này cũng được áp dụng đối với rừng đặc dụng[[11]](file://D:\HUNTING\HUNTING%202022\FAO-UNREED\ONBOARD\WORKPLAN\KH%20PMU\Dau%20ra%203.3%20SIS\AFTER%20SIS%20MEETING\SIS%2010%20Feb%2023\Training%20WS\upated%20April%207\VRO\Phuong\SAFEGUARD\SIS%20and%20SOI\corinnar\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\61N6PQZE\SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx).

Rừng sản xuất được giao không tính thuế cho các hộ dân và cá nhân cũng như Ban quản lý các rừng phòng hộ và rừng đặc dụng có đất rừng sản xuất nằm trong khu vực rừng rừng được giao[[12]](file://D:\HUNTING\HUNTING%202022\FAO-UNREED\ONBOARD\WORKPLAN\KH%20PMU\Dau%20ra%203.3%20SIS\AFTER%20SIS%20MEETING\SIS%2010%20Feb%2023\Training%20WS\upated%20April%207\VRO\Phuong\SAFEGUARD\SIS%20and%20SOI\corinnar\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\61N6PQZE\SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx). Nhà nước cũng tiến hành cho thuê rừng sản xuất là rừng tự nhiên và rừng trồng cho các thực thể kinh tế, các hộ dân và cá nhân, và thu tiền thuê một lần hoặc định kỳ hàng năm[[13]](file://D:\HUNTING\HUNTING%202022\FAO-UNREED\ONBOARD\WORKPLAN\KH%20PMU\Dau%20ra%203.3%20SIS\AFTER%20SIS%20MEETING\SIS%2010%20Feb%2023\Training%20WS\upated%20April%207\VRO\Phuong\SAFEGUARD\SIS%20and%20SOI\corinnar\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\61N6PQZE\SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx).

Trong trường hợp đất bị Nhà nước thu hồi là đất rừng, việc đền bù được quy định trong Luật Bảo vệ và Phát triển rừng (2004)/Luật Lâm nghiệp (2017)[14]  với những quy định chi tiết trong các văn bản dưới luật và có thể bao gồm việc giao hoặc cho thuê một khu vực đất rừng khác.

Bộ NN &PTNT có trách nhiệm quản lý chung về rừng; Sở NN&PTNT có trách nhiệm quản lý rừng trong phạm vi địa phương mình. Chi cục kiểm lâm các tỉnh cũng như các Ban quản lý rừng trực thuộc Sở NN&PTNT có trách nhiệm bảo đảm rằng đất lâm nghiệm được quản lý và sử dụng phù hợp với mục đích được pháp luật quy định.

Chi cục Kiểm lâm các tỉnh và các Ban quản lý rừng đặc dụng và phòng hộ trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm quản lý Nhà nước về lâm nghiệp theo quy định của luật[15].

Các ban quản lý rừng xây dựng kế hoạch phát triển rừng ở các khu vực do mình quản lý; ký hợp đồng với các hộ gia đình để hỗ trợ bảo vệ và phát triển rừng. Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng, tiếp nhận và giải quyết các tranh chấp, khiếu kiện có liên quan.

[1] Hiến pháp Việt Nam (2013), Điều 53.  
[2] Luật đất đai (2013).  
[3] Luật Đất đai (2013), Điều 77.  
[4] Luật Đất đai (2013), Điều 77.  
[5] Chương trình quốc gia về REDD+ 2017, Quyết định số 419/QD-TTg ngày 5/4/2017

[6] Nghị định 43/2014 / NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai (2014)  
[7] Nghị định 47/2014 / NĐ-CP  
[8] Quyết định 63/2015 / QĐ-TTg  
[9] Luật Lâm nghiệp (2017, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2019) Điều 16-17.  
[10] Luật Đất đai (2013), Điều 136.  
[11] Luật Đất đai (2013), Điều 137.  
[12] Luật Lâm nghiệp (2017), Điều 16.  
[13] Luật Lâm nghiệp (2017), Điều 17.

[[14]](file://C:\..\..\..\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\Content.Outlook\AppData\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\corinnar\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\61N6PQZE\SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx) Luật Lâm nghiệp (2017)

[15] Thông tư liên tịch 14/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Bộ NN&PTNT hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và phát triển nông thôn thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện, và Thông tư 15/2015/TT-BNNPTNT hướng dẫn nhiệm vụ các Chi cục và các tổ chức sự nghiệp trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp vàPhát triển nông thôn ban hành ngày 26 tháng 3 năm 2015.

#### B2.2.2. Những lợi ích, rủi ro và giải pháp về các quyền đối với đất và đất rừng trong Chương trình quốc gia về REDD+

Thuộc tính: Xem xét

Loại thông tin: Văn bản

Những lợi ích và rủi ro liên quan đến các quyền đối với đất và đất rừng đã được xác định trong quá trình lập kế hoạch REDD+ ở cấp trung ương và địa phương. Báo cáo đánh giá những lợi ích và rủi ro tiềm ẩn (2017) khi thực hiện Chương trình quốc gia về REDD+[1] đã xác định những lợi ích và rủi ro sau đây:

Chính sách và giải pháp REDD+ có thể hỗ trợ cải thiện quyền tiếp cận và sử dụng đất và tài nguyên rừng (nguồn vốn tự nhiên);

Mất đi tài sản sản xuất, không được tiếp cận hoặc mất quyền sử dụng rừng/đất lâm nghiệp và do đó làm tăng xung đột về sử dụng đất;

Hạn chế tiếp cận các tài nguyên nhằm phục vụ sinh kế;

Thiếu quan tâm chăm nuôi hoặc loại bỏ các khu rừng trồng ven biển tại các khu vực là rừng phòng hộ hoặc rừng đặc dụng.

Ở cấp quốc gia, những giải pháp được khuyến nghị để tăng cường những lợi ích và giảm thiểu rủi ro liên quan đến các quyền đối với đất và đất rừng bao gồm:

Công cụ hỗ trợ lập kế hoạch sử dụng đất tích hợp sẽ bao gồm các tiêu chí về xã hội để tránh/giảm thiểu các tác động đến quyền sử dụng đất và tài sản sản xuất và sinh kế. Cần quan tâm đến các đối tượng là người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số và vấn đề giới trong quá trình lập kế hoạch.

Đánh giá môi trường chiến lược (SEA) và các hoạt động nhằm cải thiện quá trình tham vấn, sự tham gia và minh bạch là cơ hội để xem xét các rủi ro và lợi ích trong quá trình lập quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch ngành lâm nghiệp. Cần đảm bảo có sự tham gia của các đại diện của phụ nữ, đồng bào dân tộc thiểu số trong toàn bộ quá trình

Tiến hành thẩm định và xác minh thực địa để đảm bảo các cộng đồng không bị tác động tiêu cực bởi quá trình quy hoạch sử dụng đất và các quyền của cộng đồng được tôn trọng, đặc biệt đối với đồng bào dân tộc thiểu số và nữ giới

Làm rõ và thực hiện đúng các thủ tục giao đất lâm nghiệp và giải quyết các vấn đề bất bình đẳng và các vấn đề ngoài phạm vi giao đất lâm nghiệp để tăng cường các lợi ích xã hội tiềm năng bằng cách kết hợp với các khoản đầu tư hỗ trợ khác trong cộng đồng/hộ gia đình để phát triển, quản lý và bảo vệ đất rừng một cách hiệu quả (ví dụ như thông qua việc tăng cường tiếp cận tín dụng và đào tạo).

Xây dựng và thực hiện các hướng dẫn cho các hoạt động về đồng quản lý, mô hình kinh doanh NTFP và sinh kế.

Thực hiện các hoạt động trồng rừng và quản lý rừng bền vững cần quan tâm sự tham gia của cộng đồng (tạo việc làm/cơ hội sinh kế) và xem xét các vấn đề xã hội liên quan đến cộng đồng. Cần dành một phần thích đáng cho việc thúc đẩy phát triển rừng và quản lý rừng bền vững đối với các hộ sản xuất nhỏ và các hợp tác xã lâm nghiệp

Thúc đẩy thực hiện quản lý rừng cộng đồng /đồng quản lý để giải quyết các vấn đề xung đột tiềm tàng cũng như thúc đẩy sự tham gia của cộng đồng vào các hoạt động trồng rừng / tái trồng rừng (chuẩn bị đất, trồng, chăm sóc, bảo vệ v.v).

Ở cấp tỉnh, phân tích rủi ro và lợi ích về môi trường và xã hội là nội dung bắt buộc khi xây dựng Kế hoạch hành động REDD+ cấp tỉnh (PRAPs) [2]. Các đánh giá rủi ro và lợi ích môi trường và xã hội của các giải pháp và chính sách REDD+, đặc biệt cấp tỉnh, đã được tiến hành thông qua Đánh giá xã hội và môi trường chiến lược trong quá trình xây dựng Chương trình Giảm phát thải ở các tỉnh ven biển vùng Bắc Trung Bộ của Việt Nam do FCPF tài trợ, và thông qua đánh giá về Các vấn đề xã hội và môi trường cần lưu ý đối với Dự án Quản lý rừng bền vững khu vực Tây bắc (SUSFORM-NOW) do Tổ chức hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA) tài trợ.

Chương trình giảm phát thải ở 6 tỉnh Bắc Trung Bộ đã tiến hành đánh giá môi trường và xã hội chiến lược (SESA) và chuẩn bị khung quản lý môi trường và xã hội (ESMF), cũng xác định các rủi ro liên quan đến sử dụng đất và rừng, quyền hưởng dụng đất, tiếp cận nguồn lực và sinh kế luôn được xem là những vấn đề xã hội quan trọng nhất liên quan đến thực hiện REDD + được xác định thông qua SESA[2]. Rủi ro được xác định bao gồm: tiềm năng giảm khả năng tiếp cận tài nguyên rừng và lâm sản ngoài gỗ (NTFP) đối với các cộng đồng phụ thuộc vào rừng thông qua cải thiện quản trị rừng; tác động xã hội từ việc mất đất trước đây được sử dụng cho nông nghiệp hoặc hạn chế trong việc tiếp cận rừng để thu hái LSNG; và các vấn đề về giới và nghèo có liên quan đến việc tiếp cận với rừng. Khung chính sách tái định cư (RPF) đã được chuẩn bị cho ER-P đưa ra các nguyên tắc và mục tiêu, các tiêu chí đối với người di dời, phương thức bồi thường và phục hồi, các quy định về sự tham gia và thủ tục khiếu nại liên quan đến hướng dẫn bồi thường và tái định cư cho những người bị ảnh hưởng bởi chương trình. Một Khung Quy trình (PF) cũng đã được chuẩn bị để hướng dẫn các thủ tục xác định, đánh giá, giảm thiểu và giảm nhẹ các tác động bất lợi tiềm ẩn đối với sinh kế địa phương do hạn chế tiếp cận.

[1] Chương 3, Quyết định số 5414/2015 / QĐ-BNN-TCLN của Bộ NN & PTNT.  
[2] Văn kiện chương trình giảm phát thải (ER-PD). Ngày đệ trình: 5 tháng 1 năm 2018  
  
Nhận xét cho TCLN/BỘ NN&PTNT: thông tin được đánh dấu vàng chỉ áp dụng cho 6 tỉnh ERP, đây chỉ là ví dụ về những gì đang xảy ra ở cấp độ địa phương. Không thể bao gồm tất cả các phương pháp tiếp cận khác nhau được sử dụng bởi các sáng kiến khác nhau hoặc trong các PRAP khác nhau. Tuy nhiên, thông tin ERP đã được cung cấp để xem xét, nếu Chính phủ muốn nhấn mạnh mối liên kết giữa FCPF và NRAP.

#### B2.2.3. Cơ chế phản hồi, giải quyết mâu thuẫn, khiếu nại và các quyền đối với đất và đất rừng

Thuộc tính: Xem xét

Loại thông tin: Văn bản

Việc thực hiện REDD+ có thể gây ra những tác động đáng kể đến những xung đột về tài nguyên rừng, đất đai và các nguồn tài nguyên khác[[1]](file://D:\HUNTING\HUNTING%202022\FAO-UNREED\ONBOARD\WORKPLAN\KH%20PMU\Dau%20ra%203.3%20SIS\AFTER%20SIS%20MEETING\SIS%2010%20Feb%2023\Training%20WS\upated%20April%207\VRO\Phuong\SAFEGUARD\SIS%20and%20SOI\corinnar\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\61N6PQZE\SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx). Các cơ chế hiệu quả để giải quyết các vấn đề tranh chấp, khiếu nại trong quá trình thực hiện REDD+, được gọi chung là Cơ chế phản hồi giải quyết mâu thuẫn khiếu nại (Grievance Redress Mechanisms - GRM) là cần thiết để xem xét và tuân thủ các nguyên tắc đảm bảo an toàn Cancun, bao gồm các mâu thuẫn liên quan đến các quyền đối với đất và đất rừng. GRM áp dụng trong REDD+ tại Việt Nam được đề cập chi tiết hơn trong phần Nguyên tắc đảm bảo an toàn B2.6.

[[1]](file://C:\Users\Administrator\AppData\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\corinnar\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\61N6PQZE\SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx) Hướng dẫn chung của FCPF/UN-REDD cho các quốc gia thực hiện REDD+, tháng 6/2015.

#### B2.2.4. Thông tin về chủ rừng

**Mô tả**: Hiện trạng và xu hướng phân bổ các loại chủ rừng tại các tỉnh có rừng

Loại thông tin: Tuân thủ

**Thuộc tính**: Thống kê

Những thông tin sau đây đưa ra hiện trạng và xu hướng phân bố các loại rừng tại các tỉnh ở Việt Nam. Thông tin này cung cấp tổng quan về số diện tích rừng đã được giao cho các chủ rừng, bao gồm cộng đồng dân cư địa phương và các hộ gia đình.

Lưu ý:

* Nguồn từ FRMS
* Có thể cập nhật hàng năm
* Thông tin này nên được phân loại theo giới và nghèo đói/thu nhập (vd các hộ nghèo) cũng như loại chủ rừng

#### B2.2.5. Thông tin về giấy chứng nhận sử dụng đất

**Mô tả**: Hiện trạng và xu hướng cấp giấy chứng nhận sử dụng đất tại các tỉnh có rừng

Loại thông tin: Tuân thủ

**Thuộc tính**: Thống kê

Những thông tin sau đây đưa ra thực trạng và xu hướng phân bố giấy chứng nhận sử dụng đất đã được cấp tại các tỉnh thành của Việt Nam, bao gồm số lượng các giấy chứng nhận đang bị tranh chấp. Thông tin này làm nổi bật rõ tiến độ của quốc gia trong quá trình giao đất.

Lưu ý:

* Nguồn từ FRMS
* Có thể cập nhật hàng năm
* Thông tin này nên được phân loại theo giới và nghèo đói/thu nhập (vd các hộ nghèo) cũng như hiện trạng của giấy chứng nhận

#### B2.2.6. Thông tin về mâu thuẫn trong việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

**Mô tả**: Hiện trạng và xu hướng của các trường hợp mâu thuẫn liên quan đến cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại các tỉnh có rừng

Loại thông tin: Tuân thủ

**Thuộc tính**: Thống kê

Lưu ý:

* Nguồn từ FRMS
* Có thể cập nhật hàng năm
* Thông tin này nên được phân loại theo giới và nghèo đói/thu nhập (vd các hộ nghèo) cũng như hiện trạng của giấy chứng nhận

#### B2.2.7. Xu hướng trong việc tiếp cận các nguồn tài nguyên rừng bao gồm LSNG

**Mô tả**: Liên kết với E3.1: các số liệu về thu hoạch LSNG

Loại thông tin: Tuân thủ

**Thuộc tính**: Thống kê

Nhận xét cho TCLN/BỘ NN&PTNT: Thông số này quan tâm đến việc liệu có những lợi ích đạt được trong việc tiếp cận với tài nguyên rừng, bao gồm LSNG hay không. Có rất ít thông tin có sẵn liên quan trực tiếp đến việc phân phối, thu hoạch và sử dụng LSNG. Có thể đưa ra một số dữ liệu dạng proxy. Đối với tham số này, có thể liên kết đến dữ liệu được hiển thị trong E3.1.

Trong tương lai, hệ thống giám sát và đánh giá PRAP có thể cung cấp một số thông tin về thu hoạch và giá trị LSNG thông qua việc giám sát các giải pháp liên quan đến LSNG. Thông tin đó nên nêu trong E3.1 và liên kết với phần này. Trong tương lai, thông tin từ FIS cũng có thể cho thấy bao nhiêu sản phẩm gỗ là nguồn từ các hộ gia đình/cộng đồng. Thông tin này cũng có thể nêu trong E3 và được liên kết đến đây.

#### B2.2.8. Kết quả thực hiện các biện pháp tăng cường lợi ích và giảm thiểu rủi ro liên quan đến các quyền đối với đất và đất rừng

Loại thông tin: Tuân thủ

**Thuộc tính:** Số liệu/văn bản

KHÔNG CÓ DỮ LIỆU

Các thông tin có thể có trong tương lai:

* Việc thực hiện các biện pháp đã được xác định có liên quan đến quyền sử dụng đất/rừng, thông qua khung giám sát và đánh giá NRP/PRAP.
* Số liệu về khiếu nại nhận được và được giải quyết liên quan đến các vấn đề mất đất, bồi thường/tái định cư, tiếp cận rừng, v.v ...
* Số liệu về tái định cư và bồi thường

**Nhận xét cho TCLN/BỘ NN&PTNT**: Thông số này có thể được coi là tùy chọn, vì thông tin liên quan đến kết quả cũng có thể được cung cấp gián tiếp hơn thông qua các số liệu về chủ rừng/giấy chứng nhận. Việc cung cấp thông tin này sẽ yêu cầu thu thập thông tin có hệ thống về việc thực hiện các biện pháp đã xác định, ở cấp quốc gia và cấp tỉnh. Những nhu cầu thông tin này cần được tích hợp vào các hướng dẫn về giám sát và đánh giá. Nếu dữ liệu về GRM cũng được sử dụng thì yêu cầu phân tách, tức là gắn thẻ/xác định các trường hợp liên quan đến quyền sử dụng đất/rừng.

### B2.3. Chương trình REDD+ quốc gia đảm bảo chia sẻ lợi ích công bằng như thế nào?

Ở Việt Nam, đất và tài nguyên thuộc về người dân và được quản lý một cách thống nhất bởi Nhà nước thay mặt cho người dân, trên những nguyên tắc tiến bộ xã hội và bình đẳng đồng thời bảo vệ môi trường với hướng tiếp cận phát triển xã hội-kinh tế độc lập dựa trên những nguồn lực nội bộ[[1]](file://D:\HUNTING\HUNTING%202022\FAO-UNREED\ONBOARD\WORKPLAN\KH%20PMU\Dau%20ra%203.3%20SIS\AFTER%20SIS%20MEETING\SIS%2010%20Feb%2023\Training%20WS\upated%20April%207\VRO\Phuong\SAFEGUARD\SIS%20and%20SOI\corinnar\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\61N6PQZE\SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx). Chính sách ngành lâm nghiệp công nhận vai trò của rừng và chia sẻ lợi ích về phát triển nông thôn và giảm nghèo, đặc biệt với đồng bào dân tộc thiểu số và các nhóm khác mà sinh kế phụ thuộc vào đất rừng và tài nguyên rừng[[2]](file://D:\HUNTING\HUNTING%202022\FAO-UNREED\ONBOARD\WORKPLAN\KH%20PMU\Dau%20ra%203.3%20SIS\AFTER%20SIS%20MEETING\SIS%2010%20Feb%2023\Training%20WS\upated%20April%207\VRO\Phuong\SAFEGUARD\SIS%20and%20SOI\corinnar\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\61N6PQZE\SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx). Luật và quy định về rừng của Việt Nam xác định các loại lợi ích và dịch vụ do rừng mang lại cũng như các quy định cho việc phân chia và phân phối những lợi ích và dịch vụ này, bao gồm các lợi ích kinh tế trực tiếp từ thu hoạch gỗ và Lâm sản ngoài gỗ (NTFP) và các dịch vụ môi trường rừng. Nguyên tắc phân phối công bằng các lợi ích từ việc sử dụng tài nguyên rừng sẽ được áp dụng trong việc thực hiện Chương trình quốc gia về REDD+ và các PRAP.

[1] Hiến pháp Việt Nam (2013) Điều 50 & 53.  
[2] Chiến lược phát triển lâm nghiệp (2006-2020).

[3] Chương trình quốc gia về REDD+ 2017, Quyết định số 419/QD-TTg ngày 5/4/2017

#### B2.3.1. Chính sách, luật và quy định về chia sẻ lợi ích

Loại thông tin: Xem xét

Thuộc tính: Văn bản

Hiến pháp (2013) nêu rõ rằng đất và tài nguyên thiên nhiên là tài sản thuộc về người dân và được Nhà nước đại diện cho người dân quản lý một cách thống nhất và công nhận các nguyên tắc về tiến bộ xã hội và bình đẳng trong cách tiếp cận phát triển kinh tế - xã hội độc lập dựa trên các nguồn lực nội bộ.[[1]](file://C:\Users\Administrator\AppData\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\corinnar\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\61N6PQZE\SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx).

Chiến lược phát triển lâm nghiệp (2006-2020)[2] công nhận vai trò của rừng trong phát triển nông thôn và xóa đói giảm nghèo, đặc biệt là với các đồng bảo dân tộc thiểu số và các nhóm khác có sinh kế phụ thuộc vào đất lâm nghiệp và tài nguyên rừng. Luật và các quy định về rừng của Việt Nam công nhận nhiều lợi ích và dịch vụ do rừng cung cấp và đưa ra các quy định cho việc phân chia và phân phối những lợi ích và dịch vụ từ rừng. Việc này bao gồm lợi ích kinh tế trực tiếp từ thu hoạch gỗ và các lâm sản ngoài gỗ cùng với những dịch vụ môi trường từ rừng. Nguyên tắc phân phối công bằng những lợi ích đến từ sử dụng các tài nguyên rừng sẽ được áp dụng trong việc thực hiện Chương trình quốc gia về REDD+ (NRAP)[3] và các PRAP.

Luật Lâm nghiệp (2017) có các điều khoản về những hoạt động khai thác được cho phép với từng loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất), cho phép các chủ rừng xây dựng các kế hoạch và thu lợi từ rừng phù hợp với mục đích sử dụng rừng[[4]](file://C:\Users\Administrator\AppData\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\corinnar\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\61N6PQZE\SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx). Luật này cũng bao gồm quy định việc chi trả cho bên cung cấp các dịch vụ môi trường theo các nguyên tắc “*công khai, dân chủ, khách quan và công bằng, tuân theo luật Việt Nam và các công ước quốc tế”* [***[5]***](file://C:\Users\Administrator\AppData\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\corinnar\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\61N6PQZE\SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx)***.*** Việc hấp thụ và lưu giữ các-bon rừng, giảm phát thải khí nhà kính từ hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý rừng bền vững (ví dụ như REDD+) được công nhận là các dịch vụ môi trường rừng [[6]](file://C:\Users\Administrator\AppData\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\corinnar\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\61N6PQZE\SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx). Luật Đa dạng sinh học (2008)[[7]](file://C:\Users\Administrator\AppData\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\corinnar\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\61N6PQZE\SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx)cũng nêu rõ rằng các tổ chức và cá nhân hưởng lợi từ khai thác và sử dụng đa dạng sinh học bắt buộc phải chia sẻ nhưng lợi ích này với các bên liên quan.

Có nhiều luật và quy định hướng dẫn cách phân phối những lợi ích từ rừng, tùy theo loại rừng và lợi ích:

Quyết định 178/2001/QD-TTg của Thủ tướng chính phủ[8] quy định các quyền lợi và nghĩa vụ của các hộ gia đình và cá nhân được Nhà nước giao, cho thuê hoặc ký hợp đồng sử dụng rừng và đất lâm nghiệp để bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh và trồng rừng, với mục tiêu tạo ra động lực kinh tế khuyến khích người dân tích cực tham gia bảo vệ và phát triển rừng. Quyết định này nêu rõ các sản phẩm mà các hộ gia đình và cá nhân được phép thu hoạch hoặc trồng ở các loại rừng kháp nhau, mức độ thu hoạch và lợi ích (có thể bao gồm lợi nhuận kinh tế từ việc bán các sản phẩm cũng như một số quyền sử dụng đất nhất định như quyền sử dụng một phần diện tích đất được giao cho sản xuất nông nghiệp/ngư nghiệp) và mức miễn giảm thuế, tất cả phụ thuộc vào hoàn cảnh cụ thể. Phù hợpvới các mục tiêu của luật, trong nhiều trường hợp các hộ gia đình có thể hưởng 80-100% lợi ích từ việc bán gỗ, các lâm sản ngoài gỗ như tre, cây trồng xen canh, v.v.

Nghị định 99/2010/NĐ-CP [9] và Nghị định số 147/2016/ND-CP[10] (sửa đổi một số điều trong Nghị định 99/2010/NĐ-CP) nêu rõ rằng các khoản chi trả cho dịch vụ môi trường được thực hiện trên các nguyên tắc “*minh bạch, dân chủ, khách quan, và công bằng, tuân theo hệ thống pháp luật của Việt Nam và các thỏa thuận quốc tế mà Việt Nam thông qua hoặc tham gia, được đảm bảo”.*[[10]](file://C:\Users\Administrator\AppData\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\corinnar\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\61N6PQZE\SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx). Nghị định cũng nêu ra các loại dịch vụ môi trường được bao gồm trong luật (trong đó có hấp thụ/lưu trữ các-bon, REDD+)[[11]](file://C:\Users\Administrator\AppData\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\corinnar\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\61N6PQZE\SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx), định nghĩa bên cung cấp và bên chi trả dịch vụ môi trường rừng (bên cung cấp dịch vụ có thể bao gồm các chủ rừng, như hộ gia đình và các cá nhân cũng như các hộ gia đình và cá nhân ký hợp đồng), các phương pháp và mức chi trả, quản lý và sử dụng các quỹ Bảo vệ và phát triển rừng, các quyền và nghĩa vụ của người sử dụng và cung cấp dịch vụ.

Bộ NN &PTNT có trách nhiệm quản lý chung về rừng; Sở NN&PTNT có trách nhiệm quản lý rừng trong phạm vi địa phương mình. Các Chi Cục kiểm lâm tỉnh cũng như các Ban quản lý rừng trực thuộc Sở NN &PTNT có trách nhiệm bảo đảm rằng đất lâm nghiệp được quản lý và sử dụng phù hợp với mục đích được pháp luật quy định. Quỹ phát triển rừng trung ương và cấp tỉnh có trách nhiệm phân chia phí dịch vụ bảo vệ môi trường từ bên sử dụng dịch vụ đến bên cung cấp dịch vụ.

[1] Hiến pháp (2013), Điều 50 và 53.

[2] Chiến lược phát triển lâm nghiệp (2006-2020).

[3] Chương trình quốc gia về REDD+ 2017, Quyết định số 419/QD-TTg ngày 5/4/2017

[4] Luật Lâm nghiệp (2017, hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2019), Điều 52-60.

[5] Luật Lâm nghiệp (2017, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2019), Điều 62.

[6] Luật Lâm nghiệp (2017, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2019), Điều 61.

[7] Luật Đa dạng sinh học số 20/2008 / QH12.

[8] Quyết định 178/2001 / QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ

[9] Nghị định 99/2010 / NĐ-CP

[10] Nghị định số 147/2016 / NĐ-CP

#### B2.3.2. Cơ chế chia sẻ lợi ích trong REDD+

Loại thông tin: Xem xét

Thuộc tính: Văn bản

Một phần của việc thực hiện Chương trình quốc gia về REDD+[1] là Nhà nước sẽ ban hành hướng dẫn thực hiện cơ chế chia sẻ lợi ích REDD+, và cơ chế đồng quản lý cho rừng đặc dụng, dựa trên kết quả các hoạt động thí điểm REDD+ về chia sẻ lợi ích[[1]](file://C:\Users\Administrator\AppData\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\corinnar\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\61N6PQZE\SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx), và cơ chế đồng quản lý cho rừng đặc dụng, dựa trên kết quả các hoạt động thí điểm REDD+ về chia sẻ lợi ích, và trong một số cơ chế chia sẻ lợi ích trong quản lý, bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng.

Quyết định số 5399/2015/QĐ-BNN-TCLN của Bộ NN&PTNT về việc ban hành quy chế thí điểm chia sẻ lợi ích từ REDD+ trong khuôn khổ Chương trình UN-REDD Việt Nam giai đoạn II áp dụng cho 6 tỉnh thí điểm[2], và sau đó sẽ xây dựng cơ chế và chính sách chia sẻ lợi ích REDD+ trên phạm vi toàn quốc để thực hiện các chương trình hành động REDD+ hoặc các kế hoạch hành động REDD+. Điều 6 của Quyết định nêu ra các nguyên tắc chia sẻ lợi ích: dựa trên hiệu quả; công bằng; Minh bạch và trách nhiệm giải trình; hiệu quả và hiệu suất: tính linh hoạt; có sự tham gia; và lợi ích của REDD+ không thay thế các lợi ích hợp pháp khác mà các cá nhân, tổ chức tham gia REDD+ được hưởng theo quy định của pháp luật. Quyết định này cũng đưa ra các yêu cầu và hoạt động đủ điều kiện, xác định các đối tượng hưởng lợi trực tiếp và gián tiếp, quy định các tiêu chí được áp dụng và các thủ tục giám sát và đánh giá, và giải thích các phương pháp tính toán và ước tính mức hưởng lợi/khuyến khích.  
Như đã nói ở trên, NRAP (2017) đề xuất các hoạt động để thiết lập và thực hiện các cơ chế quản lý tài chính cho REDD+[3], bao gồm nghiên cứu về hệ thống chia sẻ lợi ích phù hợp và quyền các-bon cho REDD+, phù hợp với các cơ chế khuyến khích và các quy định liên quan, trong đó có đánh giá cơ chế khuyến khích hiện tại và tiềm năng cho bảo vệ và phát triển rừng, xây dựng quy định về quyền các-bon rừng và hoàn thiện hệ thống chia sẻ lợi ích REDD+, lồng ghép vào cảnh quan rừng của Việt Nam.

Một ví dụ về cách tiếp cận chia sẻ lợi ích ở cấp độ địa phương của Chương trình Giảm phát thải (ER-P) tại sáu tỉnh ở Bắc Trung Bộ Việt Nam. Cơ chế chia sẻ lợi ích (BSM) cho ER-P đã được thiết kế và thống nhất bởi các bên liên quan ở cấp quốc gia, cấp tỉnh và cấp xã. BSM nhằm mục đích đảm bảo rằng các lợi ích các-bon (cả tiền tệ và phi tiền tệ) được chia sẻ một cách công bằng và hiệu quả tới tất cả các bên liên quan sẽ có tác động trực tiếp đến việc giảm phát thải trong khu vực ER-P, bao gồm cả các cộng đồng sống phụ thuộc vào rừng. BSM được đề xuất sẽ được thực hiện thông qua phương pháp quản lý hợp tác thích ứng của ER-P, bao gồm sự hợp tác giữa các tổ chức quản lý rừng (FMEs), các xã và cộng đồng để lồng ghép các lợi ích liên quan vào quản lý rừng địa phương, và được vận hành bởi Hội đồng quản lý lâm nghiệp (FMC).

Nhận xét: thông tin được highlight chỉ áp dụng cho 6 tỉnh ERP, đây chỉ là ví dụ về những gì đang xảy ra ở cấp độ địa phương. Không thể bao gồm tất cả các phương pháp tiếp cận khác nhau được sử dụng bởi các sáng kiến khác nhau hoặc trong các PRAP khác nhau. Tuy nhiên, thông tin ERP đã được cung cấp để xem xét, nếu Chính phủ muốn nhấn mạnh mối liên kết giữa FCPF và NRAP.

[1] Thực hiện theo Quyết định số 5399/2015 / QĐ-BNN-TCLN của Bộ NN & PTNT về việc ban hành các quy định về thí điểm chia sẻ lợi ích REDD + trong khuôn khổ Chương trình UN-REDD Việt Nam giai đoạn II.  
[2] Thực hiện theo Quyết định số 126/2012 / QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về chính sách thí điểm về cơ chế chia sẻ lợi ích trong quản lý, bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng, thí điểm ở VQG Bạch Mã và Xuân Thủy.  
[3] Chương trình quốc gia về REDD+ 2017, Quyết định số 419 / QĐ-TTg ngày 5/4/2017. Phụ lục: Các chính sách và biện pháp thực hiện REDD + giai đoạn 2017 - 2020

#### B2.3.3. Kết quả của cơ chế chia sẻ lợi ích

Loại thông tin: Tuân thủ

**Thuộc tính:** Thống kê/bảng biểu

KHÔNG CÓ DỮ LIỆU

Các thông tin có thể có trong tương lai bao gồm:  
• Các số liệu giám sát việc thực hiện cơ chế chia sẻ lợi ích.  
• Tùy thuộc vào bản chất của cơ chế, có thể được liên kết với các số liệu về việc thực hiện PFES, ví dụ: số lượng các hộ tham gia, tổng chi tiền chi trả theo tỉnh, v.v ...  
**Nhận xét cho TCLN/BỘ NN&PTNT**: Thể hiện kết quả chia sẻ lợi ích sẽ yêu cầu thu thập thông tin có hệ thống ở cấp quốc gia và địa phương. Những nhu cầu thông tin này cần được tích hợp vào hướng dẫn về giám sát và đánh giá. Thông tin này cũng nên được phân tách, ví dụ: theo giới tính, tình trạng nghèo đói, dân tộc thiểu số. Những thông tin này sau đó có thể được sử dụng để đáp ứng một số nhu cầu thông tin cho SIS.

#### B2.3.4. Hiện trạng và xu hướng của các hợp đồng khoán bảo vệ rừng

**Mô tả:** Hiện trạng và xu hướng của số hộ gia đình có hợp đồng khoán bảo vệ rừng tại các tỉnh có rừng

Loại thông tin: Tuân thủ

**Thuộc tính**: Thống kê/bảng biểu

Thông tin sau đây đưa ra hiện trạng và xu hướng của số hộ gia đình được nhận hợp đồng khoán bảo vệ rừng tại các tỉnh có rừng tại Việt Nam. Nó cung cấp thông tin tổng quan về số hộ gia đình được hưởng lợi từ công tác quản lý bảo vệ rừng.

Lưu ý:

* Nguồn từ FRMS
* Có thể cập nhật hàng năm
* Thông tin này phải được phân tách theo giới và nghèo đói/thu nhập hộ gia đình (vd các hộ nghèo)

#### B2.3.5. Chia sẻ lợi ích thông qua PFES

Loại thông tin: Tuân thủ

**Thuộc tính:** Thống kê/bảng biểu

Phần giải thích nếu thông tin này được sử dụng trong tương lai:

Thông tin sau đưa ra xu hướng giải ngân tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng tại Việt Nam. Nó cung cấp thông tin tổng quan về quy mô của lợi ích và các loại ưu đãi, khuyến khích được cung cấp thông qua đề án này.

CHƯA RÕ RÀNG VỀ DỮ LIỆU VÀ SỰ PHÙ HỢP

Xem B2.2.3 – Tùy thuộc vào bản chất của cơ chế chia sẻ lợi ích, có thể được đề cập trong B2.2.3.

Nhận xét cho TCLN/BỘ NN&PTNT: Đánh giá ban đầu về dữ liệu PFES cho thấy rằng hiện tại các dữ liệu này không được thu thập một cách có hệ thống và có sẵn. Do đó, tại thời điểm này chúng tôi đề xuất sử dụng dữ liệu về hợp đồng khoán bảo vệ rừng của FRMS. Tuy nhiên, trong tương lai, việc giám sát PFES có thể cải thiện. Nó cũng có liên quan đến nguyên tắc ĐBAT E.

Nếu dữ liệu theo dõi giám sát PFES có sẵn/phù hợp, cần tiến hành đánh giá thêm các chỉ số trong dữ liệu PFES; những thông số này có thể bao gồm:

Tổng chi phí chi trả DVMTR, từng năm và theo tỉnh  
Số hộ tham gia (hoặc cách phân loại loại khác), từng năm và theo tỉnh  
Nên phân tách theo giới tính, tình trạng nghèo, tình trạng dân tộc thiểu số.

### B2.4. Chương trình REDD+ Việt Nam tăng cường bình đẳng giới như thế nào?

Bình đẳng giới được công nhận trong Hiến pháp của Việt Nam (2013)[[1]](file:///C:/Users/Administrator/AppData/AppData/Local/Microsoft/Windows/Temporary%20Internet%20Files/Content.Outlook/AppData/Local/Microsoft/Windows/Temporary%20Internet%20Files/Content.Outlook/AppData/Local/Microsoft/Windows/INetCache/Content.Outlook/AppData/Local/Microsoft/Windows/Temporary%20Internet%20Files/charlotteh/Documents/Viet%20Nam%20REDD+/Safeguards/SoI/Draft%20SOIs/SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx), Luật Bình đẳng giới (2006)[[2]](file:///C:/Users/Administrator/AppData/AppData/Local/Microsoft/Windows/Temporary%20Internet%20Files/Content.Outlook/AppData/Local/Microsoft/Windows/Temporary%20Internet%20Files/Content.Outlook/AppData/Local/Microsoft/Windows/INetCache/Content.Outlook/AppData/Local/Microsoft/Windows/Temporary%20Internet%20Files/charlotteh/Documents/Viet%20Nam%20REDD+/Safeguards/SoI/Draft%20SOIs/SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx) và trong toàn khung pháp lý của Việt Nam. Bình đẳng giới sẽ được xem xét và tuân thủ trong suốt quá trình thực hiện Chương trình quốc gia về REDD+ và các PRAP.

[1] Hiến pháp Việt Nam (2013), Điều 26.  
[2] Luật Bình đẳng giới (2006), Điều 6.

[3] Chương trình quốc gia về REDD+ 2017, Quyết định số 419/QD-TTg ngày 5/4/2017

#### B2.4.1. Chính sách, luật và quy định về bình đẳng giới

Loại thông tin: Xem xét

Thuộc tính: Văn bản

Bình đẳng giới được công nhận trong Hiến pháp [[1]](file://C:\Users\Administrator\AppData\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\corinnar\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\61N6PQZE\SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx) cũng như trong Luật Bình đẳng giới (2006)[[2]](file://C:\Users\Administrator\AppData\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\corinnar\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\61N6PQZE\SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx), trong đó nêu các mục tiêu, nguyên tắc, chính sách và biện pháp chung để thúc đẩy bình đẳng giới và xoá bỏ tình trạng phân biệt về giới[[3]](file://C:\Users\Administrator\AppData\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\corinnar\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\61N6PQZE\SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx). Các cơ quan chính phủ, các tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị-xã hội sẽ nỗ lực để đạt được những mục tiêu này, nâng cao nhận thức của các thành viên và thực hiện các biện pháp bổ sung, bao gồm việc thiết lập các cơ sở phúc lợi và các dịch vụ hỗ trợ[[4]](file://C:\Users\Administrator\AppData\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\corinnar\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\61N6PQZE\SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx).

Để đạt được các mục tiêu được nêu ra trong Luật Bình đẳng giới, Chiến lược quốc gia về Bình đẳng giới (2011-2020) [[5]](file://C:\Users\Administrator\AppData\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\corinnar\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\61N6PQZE\SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx) được xây dựng bao gồm các mục tiêu và mục đích cụ thể để tăng cường bình đẳng giới ở VIệt Nam. Luật Đất đai (2013) cũng nêu rõ quyền sử dụng đất và tài sản như nhà và các tài sản gắn liền đất khác là quyền sở hữu chung của chồng và vợ và tên đầy đủ của cả người chồng và người vợ phải được ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sở hữu trừ khi có thoả thuận khác[[6]](file://C:\Users\Administrator\AppData\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\corinnar\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\61N6PQZE\SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx).

Cuối cùng, theo Luật Ban hành các Văn bản quy phạm pháp luật (Luật về làm luật) năm 2015, các vấn đề bình đẳng giới phải được đưa vào văn bản pháp luật và xem xét trong quá trình đánh giá tác động[[7]](file://D:\HUNTING\HUNTING%202022\FAO-UNREED\ONBOARD\WORKPLAN\KH%20PMU\Dau%20ra%203.3%20SIS\AFTER%20SIS%20MEETING\SIS%2010%20Feb%2023\Training%20WS\upated%20April%207\VRO\Phuong\SAFEGUARD\SIS%20and%20SOI\corinnar\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\61N6PQZE\SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx). Nghị định 48/2009/ND-CP về các biện pháp đảm bảo bình đẳng giới yêu cầu các vấn đề bình đẳng giới phải được bao gồm trong trong quá trình xây dựng các văn bản pháp lý và trình bày những biện pháp khác để thúc đẩy bình đẳng giới bao gồm thông tin và giáo dục, xây dựng các quy định pháp luật mới và xác định nguồn ngân sách cho các hoạt động này.[[8]](file://C:\Users\Administrator\AppData\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\corinnar\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\61N6PQZE\SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx).

Bộ Lao động và Thương binh Xã hội là cơ quan quản lý nhà nước về việc thực hiện Luật bình đẳng giới (2006) và Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới (2011-2020).

[1] Hiến pháp Việt Nam (2013), Điều 26  
[2] Luật Bình đẳng giới (2006), Điều 6  
[3] Luật Bình đẳng giới (2006), Điều 4, 6, 7 & 19  
[4] Luật Bình đẳng giới (2006), Điều 31  
[5] Quyết định số 2351/2010 / QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chiến lược quốc gia giai đoạn 2011-2020 về bình đẳng giới.  
[6] Luật đất đai (2013).  
[7] Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (2015), Điều 5, 35, 69 và 87.  
[8] Nghị định số 48/2009 / NĐ-CP quy định các biện pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới chi tiết các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới, Điều 1 và Điều 4-14.

#### B2.4.2. Các giải pháp thúc đẩy bình đẳng giới khi thực thi REDD+

Loại thông tin: Xem xét

Thuộc tính: Văn bản

Nguyên tắc 1.4 của Chương trình Quốc gia về REDD+ (NRAP) của Việt Nam[1] quy định rằng các hoạt động REDD+ cần giải quyết các nguyên nhân dẫn đến mất rừng và suy thoái rừng, cũng như các vấn đề về quản trị rừng, các cân nhắc về giới và các nguyên tắc đảm bảo an toàn trong REDD+, đảm bảo sự tham gia đầy đủ và hiệu quả các bên liên quan, bao gồm cả phụ nữ. Hướng dẫn quốc gia[2] về xây dựng PRAP cũng yêu cầu các nhà hoạch định cấp tỉnh đánh giá các lợi ích và rủi ro xã hội và môi trường trong việc thực hiện các hoạt động REDD+ đã xác định, bao gồm các tác động đối với các nhóm dễ bị tổn thương như phụ nữ, trẻ em, người cao tuổi, người nghèo và người dân tộc thiểu số.

Những lợi ích và rủi ro tiềm ẩn liên quan đến bình đẳng giới đã được xác định trong quá trình lập kế hoạch REDD+ ở cấp quốc gia và cấp địa phương. Đánh giá năm 2017 về các lợi ích và rủi ro tiềm tàng phát sinh từ Chương trình quốc gia về REDD+ đã xác định các biện pháp sau đây để đóng góp cho bình đẳng giới. Đặc biệt hơn, cần xem xét đến việc đảm bảo sự tham gia bình đẳng của phụ nữ vào trong các quy trình lập kế hoạch sử dụng đất và đánh giá tác động môi trường, và trong chia sẻ lợi ích.

Một số biện pháp giảm thiểu rủi ro và tăng cường các lợi ích liên quan đến bình đẳng giới đã được xác định thông qua các quy trình lập kế hoạch REDD+ ở cấp quốc gia và cấp quốc gia. Đánh giá năm 2017 về các lợi ích và rủi ro tiềm tàng phát sinh từ Chương trình quốc gia về REDD+ đã xác định các biện pháp sau đây để đóng góp cho bình đẳng giới.

Công cụ hỗ trợ lập kế hoạch sử dụng đất tích hợp sẽ bao gồm các tiêu chí về xã hội để tránh/giảm thiểu các tác động đến quyền sử dụng đất và tài sản sản xuất và sinh kế. Cần quan tâm đến các đối tượng là người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số và vấn đề giới trong quá trình lập kế hoạch;

Các hướng dẫn rõ ràng sẽ được xây dựng và thực hiện cho các can thiệp liên quan đến quản lý rừng hợp tác, kinh doanh lâm sản ngoài gỗ và sinh kế, bao gồm ví dụ: sàng lọc và khảo sát tác động xã hội; FPIC và các phương pháp có cân nhắc tính nhạy cảm về giới; và các hướng dẫn về lựa chọn và tham gia của người thụ hưởng để đảm bảo các hộ nghèo, phụ nữ sẽ được chọn lựa v.v

Một ví dụ về các biện pháp được thực hiện ở cấp địa phương là Kế hoạch hành động về giới, một phần của Khung quản lý môi trường và xã hội của Chương trình giảm phát thải bao gồm sáu tỉnh trong khu vực Bắc Trung Bộ của Việt Nam. Mục tiêu của Kế hoạch hành động về giới là thúc đẩy sự tham gia của phụ nữ vào chương trình, chia sẻ lợi ích và tối đa hóa bình đẳng giới và bao gồm các chỉ số cụ thể về giới để theo dõi kết quả và tác động[3].

Nhận xét: thông tin được highlight chỉ áp dụng cho 6 tỉnh ERP, đây chỉ là ví dụ về những gì đang xảy ra ở cấp độ địa phương. Không thể bao gồm tất cả các phương pháp tiếp cận khác nhau được sử dụng bởi các sáng kiến khác nhau hoặc trong các PRAP khác nhau. Tuy nhiên, thông tin ERP đã được cung cấp để xem xét, nếu Chính phủ muốn nhấn mạnh mối liên kết giữa FCPF và NRAP.

[1] Chương trình quốc gia về REDD+ 2017, Quyết định số 419 / QĐ-TTg ngày 5/4/2017.  
[2] Phụ lục 2: Các bước phát triển PRAP, Quyết định số 5414/2015 / QĐ-BNN-TCLN của Bộ NN & PTNT.  
[3] Tài liệu chương trình giảm phát thải (ER-PD). Ngày đệ trình: 5 tháng 1 năm 2018

#### B2.4.3. Kết quả của các biện pháp hỗ trợ bình đẳng giới trong Chương trình quốc gia về REDD+

Loại thông tin: Tuân thủ

**Thuộc tính:** Văn bản/số

CHƯA CÓ DỮ LIỆU

Thông tin có thể có trong tương lai bao gồm:

* Các số liệu từ giám sát NRP liên quan đến giới, bao gồm các số liệu liên quan đến giới trong nhu cầu thông tin của SIS, ví dụ: tình trạng/xu hướng chia sẻ lợi ích, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chi trả DVMTR, sự tham gia, vv phân chia theo giới tính.
* Các số liệu từ giám sát PRAP và giám sát Kế hoạch hành động về bình đẳng giới
* Kết quả từ việc thực hiện các biện pháp được xác định trong B2.4.2.

Nhận xét cho TCLN/BỘ NN&PTNT: Thể hiện kết quả chia sẻ lợi ích sẽ yêu cầu thu thập thông tin có hệ thống ở cấp quốc gia và địa phương. Những nhu cầu thông tin này cần được tích hợp vào hướng dẫn về giám sát và đánh giá. Thông tin này cũng nên được phân tách theo giới tính để có thể được sử dụng nhằm đáp ứng một số nhu cầu thông tin cho SIS.

#### B2.4.4. Những kết quả về giới trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và phát triển nông thôn trên toàn quốc

Những thông tin sau liên quan đến xu hướng về bình đẳng giới trên toàn quốc tập trung vào một vài khía cạnh liên quan của các lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và phát triển nông thôn. Những số liệu này cung cấp thông tin tổng quan về tiến độ thực hiện các luật, chính sách và quy định của Việt Nam trong việc thúc đẩy bình đẳng giới.

Chỉ số phát triển giới cấp tỉnh (GDI)

**Mô tả**: Hiện trạng và xu hướng GDI tại các tỉnh có rừng

Loại thông tin: Tuân thủ

**Thuộc tính**: Số liệu thống kê/bảng biểu

Chưa có dữ liệu.

Nhận xét cho TCLN/BỘ NN&PTNT: theo các bảng số liệu do Tổng cục Thống kê cung cấp, thông số này có mã 313 trong danh sách các chỉ số thống kê quốc gia/GT101, và được thu thập ở cấp trung ương và địa phương. Đây là một trong những chỉ số về giới hữu ích nhất để đưa vào SIS. Tuy nhiên, nếu nhìn vào báo cáo thống kê về giới năm 2016, thì không có số liệu thống kê nào được cung cấp liên quan đến chỉ số phát triển giới GDI. Trong giai đoạn 2, cần thảo luận cụ thể hơn với Tổng cục Thống kê.

Phụ nữ có việc làm trong lĩnh vực lâm nghiệp

**Mô tả**: hiện trạng và xu hướng của lực lượng lao động là nữ giới tại các tỉnh có rừng (trong lĩnh vực lâm nghiệp, nếu có)

Loại thông tin: Tuân thủ

**Thuộc tính**: Số liệu thống kê/bảng biểu

Việt Nam thu thập số liệu thống kê về số lượng lao động từ 15 tuổi trở lên, bao gồm theo ngành và theo giới tính. Trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, là khu vực có số việc làm lớn nhất cả nước, việc làm phân theo giới tính như sau[1]:

Số lượng việc làm trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, 2016

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tổng số việc làm | Nam giới | Nữ giới |
| 223,151,000 | 110,686,000 | 112,466,000 |

Thu nhập bình quân hàng tháng theo đầu người trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, 2010 và 2016

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 2010 | | | | 2016 | | | |
| Trung bình | Nam | Nữ | Thu nhập nữ so với nam | Trung bình | Nam | Nữ | Thu nhập nữ so với nam |
| 1826 | 1996 | 1539 | 77.1% | 3316 | 3692 | 2580 | 69.9% |

(Đơn vị: 1000 VND)

[1] Tổng cục Thống kê 2018. Thông tin thống kê giới tại Việt Nam năm 2016. <https://www.gso.gov.vn/default_en.aspx?tabid=515&idmid=5&ItemID=18903>

**Nhận xét cho TCLN/Bộ NN&PTNT**: vì không có những số liệu thống kê nào tốt hơn, như GDI hay tỷ lệ việc làm trong lĩnh vực lâm nghiệp, nên đã đưa thông tin này vào. Có thể sửa đổi nếu trong tương lai có số liệu tốt hơn. Thảo luận với Tổng cục Thống kê để biết thông tin nào cần được cung cấp và có thể phân tách được (ví dụ trong lĩnh vực lâm nghiệp)

Phụ nữ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

**Mô tả**: tỷ lệ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do phụ nữ đứng tên

Loại thông tin: Tuân thủ

**Thuộc tính**: Số liệu thống kê/bảng biểu

### B2.5. Chương trình REDD+ Việt Nam đảm bảo sự phối hợp liên ngành như thế nào?

Tại Việt Nam, các hoạt động REDD+ được gắn với các nhiệm vụ và địa bàn quản lý của lĩnh vực đất đai và lâm nghiệp cũng như các ngành/lĩnh vực khác có liên quan. Cấu trúc quản trị hiệu quả yêu cầu sự phối hợp đầy đủ giữa các bộ và cơ quan trong quá trình xây dựng và thực hiện Chương trình quốc gia về REDD+ và các PRAP.

#### B2.5.1. Luật, chính sách, và quy định về phối hợp liên ngành

Loại thông tin: Xem xét

Thuộc tính: Văn bản

Khung pháp lý của Việt Nam xác định một số cơ chế và sắp xếp thể chế để hỗ trợ phối hợp liên ngành, bao gồm các kênh thông tin giữa các ngành và cấp của chính phủ cho vấn đề quản lý rừng.

Về lĩnh vực xây dựng luật, Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật (2015)[1] yêu cầu các luật mới phải được rà soát chặt chẽ, đặc biệt là bởi các cơ quan khác ngành, để đảm bảo tính nhất quán với các quy định pháp luật khác. Đồng thời quá trình xây dựng luật cũng bao gồm sự tham gia của các bộ - ngành khác. Luật Bảo vệ và Phát triển rừng (2004) và Luật Lâm nghiệp (2017, có hiệu lực từ ngày 01/01/2019)[2] yêu cầu sự phối hợp và hỗ trợ của các bộ - ngành khác (không có trách nhiệm liên quan đến rừng) trong việc thực hiện.

Đối với lĩnh vực lập kế hoạch sử dụng đất và ngành lâm nghiệp (đó là các quá trình lập kế hoạch có liên quan đến REDD+ nhiều nhất), phối hợp liên ngành là một thành tố quan trọng được quy định trong Luật Đất đai (2013)[[3]](file:///D:\HUNTING\HUNTING%202022\FAO-UNREED\ONBOARD\WORKPLAN\KH%20PMU\Dau%20ra%203.3%20SIS\AFTER%20SIS%20MEETING\SIS%2010%20Feb%2023\Training%20WS\upated%20April%207\VRO\Phuong\SAFEGUARD\SIS%20and%20SOI\charlotteh\Documents\Viet%20Nam%20REDD+\Safeguards\SoI\Draft%20SOIs\SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx) và Luật Lâm nghiệp (2017) [[2]](file:///D:\HUNTING\HUNTING%202022\FAO-UNREED\ONBOARD\WORKPLAN\KH%20PMU\Dau%20ra%203.3%20SIS\AFTER%20SIS%20MEETING\SIS%2010%20Feb%2023\Training%20WS\upated%20April%207\VRO\Phuong\SAFEGUARD\SIS%20and%20SOI\charlotteh\Documents\Viet%20Nam%20REDD+\Safeguards\SoI\Draft%20SOIs\SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx)

Nghị định 34/2016/NĐ-CP tháng 05/2016[4] về chi tiết một số điều khoản và hướng dẫn thực hiện Luật về ban hành các văn bản pháp lý quy định chi tiết các thủ tục cần được thực hiện để đảm bảo tính nhất quán giữa các luật mới và các chính sách và quy định hiện hành.

Nghị định 43/2014/ND-CP[5] quy định chi tiết một số điều của Luật đất đai, cụ thể hóa các quy trình/thủ tục liên quan đến phối hợp giữa các bộ - ngành và các bên liên quan khác trong quá trình xây dựng các quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất. Nghị định 23/2006/ND-CP[6] mô tả trình tự và thủ tục xây dựng Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng, bao gồm xem xét các ý kiến đóng góp từ các bộ - ngành liên quan, đồng thời quy định vai trò của các bộ/ ngành liên quan và các bên liên quan khác trong việc thực hiện

Thêm vào đó, Khung pháp lý cũng có quy định yêu cầu hợp tác liên ngành. Cụ thể, Nghị định 119/2006/NĐ-CP quy định sắp xếp tổ chức và hoạt động đối với hoạt động bảo vệ rừng, bao gồm yêu cầu về phối hợp với các cơ quan liên quan (ví dụ như các lực lượng vũ trang và chủ rừng) trong các hoạt động bảo vệ rừng, bao gồm các quyền hạn phòng ngừa, phát hiện và xử lý[[7]](file:///D:\HUNTING\HUNTING%202022\FAO-UNREED\ONBOARD\WORKPLAN\KH%20PMU\Dau%20ra%203.3%20SIS\AFTER%20SIS%20MEETING\SIS%2010%20Feb%2023\Training%20WS\upated%20April%207\VRO\Phuong\SAFEGUARD\SIS%20and%20SOI\charlotteh\Documents\Viet%20Nam%20REDD+\Safeguards\SoI\Draft%20SOIs\SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx).

[1] Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (2015)  
[2] Luật Lâm nghiệp (2017), Điều 12.  
[3] Luật Đất đai (2013), Điều 35.  
[4] Nghị định 34/2016 / NĐ-CP ngày tháng 5 năm 2016  
[5] Nghị định 43/2014 / NĐ-CP  
[6] Nghị định 23/2006 / NĐ-CP  
[7] Nghị định số 119/2006 / NĐ-CP của Chính phủ, Điều 9.

#### B2.5.2. Cơ chế phối hợp trong REDD+

Loại thông tin: Xem xét

Thuộc tính: Văn bản

Liên quan đến các cơ chế phối hợp cụ thể cho REDD+, Chương trình quốc gia về REDD+ (2017)[1] kêu gọi “Xây dựng cơ chế nhằm thúc đẩy và giám sát sự hợp tác liên ngành ở các cấp, liên kết chặt chẽ khu vực tư nhân và mô hình đối tác công - tư; khuyến khích sự tham gia của các đoàn thể chính trị, xã hội, nghề nghiệp, các tổ chức phi chính phủ và cộng đồng dân cư thôn trong việc lập kế hoạch, thực hiện và giám sát thực hiện chương trình, dự án REDD+”. Ngoài ra, từng chính sách và giải pháp REDD+ trong NRP cần phải xác định rõ đơn vị chủ trì và phối hợp thực hiện trong số nhiều ngành khác nhau.

Ban chỉ đạo quốc gia Chương mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững và thực hiện REDD+ là cơ quan chỉ đạo việc thực hiện Chương trình quốc gia về REDD+ (NRAP). Văn phòng Ban chỉ đạo là cơ quan thường trực của Ban chỉ đạo. NRAP xác định trách nhiệm thực hiện và điều phối của các Bộ, ngành liên quan trong đó có Bộ NN&PTNT, Bộ TN&MT, Bộ KH&ĐT, Bộ Tài chính, Bộ Công thương, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Tư pháp, Ủy ban Dân tộc và Ủy ban nhân dân các tỉnh.[1].

Ở cấp quốc gia, Mạng lưới REDD+ được thành lập để hỗ trợ điều phối việc lập kế hoạch và thực hiện REDD+ và thúc đẩy sự tham gia của các bên liên quan. Mạng lưới được thành lập theo Quyết định số 2614/QĐ-BNN-LN: Thành lập mạng lưới quốc gia và các tiểu nhóm kỹ thuật về REDD+ ngày 16 tháng 9 năm 2009. Đến năm 2018, có hơn 300 thành viên từ các cơ quan chính phủ và các tổ chức phi chính phủ ở cấp quốc tế, cấp quốc gia và cấp địa phương.

Nhiệm vụ của mạng lưới REDD Quốc gia: Chuẩn bị kế hoạch hành động cho việc xây dựng và thực hiện hiệu quả hệ thống REDD Quốc gia của Việt Nam; Thiết lập các sự kiện quan trọng và thời hạn thực hiện cho từng hợp phần của kế hoạch hoạt động; Phối hợp các yếu tố đầu vào của các đối tác phát triển quốc tế; Thường xuyên đánh giá thực hiện kế hoạch hành động; Đảm bảo rằng tất cả các hoạt động hỗ trợ sự phát triển và thực hiện các biện pháp REDD tại Việt Nam đầy đủ, và phù hợp với kế hoạch hành động. Vì mạng lưới REDD+ làm việc theo các chủ đề, vì vậy các tiểu nhóm kỹ thuật được thành lập để hỗ trợ các hoạt động chuyên đề của mạng lưới REDD+:

* Tiểu nhóm kỹ thuật Quản trị REDD+
* Tiểu nhóm kỹ thuật Đo đạc, báo cáo và thẩm tra (MRV)
* Tiểu nhóm kỹ thuật Cơ chế chia sẻ lợi ích REDD+
* Tiểu nhóm kỹ thuật Triển khai REDD+ tại địa phương
* Tiểu nhóm kỹ thuật Liên kết khối doanh nghiệp
* Tiểu nhóm kỹ thuật Các nguyên tắc đảm bảo an toàn khi thực hiện REDD+

Ở cấp quốc gia, Quyết định 5414/2015/QĐ-Ttg[3] đưa ra hướng dẫn về xây dựng Kế hoạch Hành động REDD+ cấp tỉnh (PRAP), bao gồm các khía cạnh liên quan đến phối hợp liên ngành:

Khi xây dựng PRAP phải “đảm bảo sự tham gia của các bên liên quan, các phòng ban và các lĩnh vực trong các tỉnh đó”.

* Tổ công tác kỹ thuật PRAP sẽ được thành lập, bao gồm các sở, ban ngành liên quan, các cơ quan trực thuộc và các tổ chức xã hội có liên quan sẽ được tham vấn trong quá trình xây dựng PRAP.
* Mỗi tỉnh thành lập Ban chỉ đạo PRAP hoặc bổ sung nhiệm vụ được giao cho Ban Chỉ đạo quản lý và bảo vệ rừng của tỉnh; thành viên Ban Chỉ đạo sẽ phải có đại diện của các tổ chức xã hội cấp tỉnh với tỷ lệ phụ nữ tham gia.
* Vai trò của các bộ/ngành liên quan khác nhau và các bên liên quan khác trong việc thực hiện và giám sát.

Cho đến năm 2018, cả nước có 12 tỉnh đã thành lập Ban Chỉ đạo REDD+ cấp tỉnh và các tổ công tác REDD+ để hướng dẫn thực hiện REDD+ và các kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của địa phương, đó là: Lào Cai, Bắc Kạn, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Đăk Lăk, Đăk Nông, Lâm Đồng, Bình Thuận và Cà Mau.

[1] Chương trình quốc gia về REDD+ 2017, Quyết định số 419 / QĐ-TTg ngày 5/4/2017.  
[2] Phụ lục: Các chính sách và biện pháp thực hiện REDD + trong giai đoạn 2017 - 2020, Chương trình REDD+ quốc gia 2017.  
[3] Quyết định số 5414/2015 / QĐ-BNN-TCLN của Bộ NN & PTNT.

**Nhận xét cho TCLN/Bộ NN&PTNT:** thông tin sẽ được bổ sung thêm trong tương lai khi NRIP được phê duyệt. NRIP đưa ra cách tiếp cận thực hiện liên ngành một cách cụ thể chi tiết hơn, trong đó các PaM sẽ được chủ trì bởi các bộ ngành khác nhau có liên quan.

#### B2.5.3. Thực hiện cơ chế điều phối trong REDD+

Loại thông tin: Tuân thủ

**Thuộc tính:** Văn bản/số

KHÔNG CÓ DỮ LIỆU

Thông tin trong tương lai có thể bao gồm:

* Số cuộc họp của các cơ chế phối hợp quốc gia (ví dụ: Ban Chỉ đạo, Tổ công tác).
* Số lượng Ban chỉ đạo được thành lập ở cấp tỉnh
* Thông tin về kinh phí/chi tiêu theo ngành (giống B1.3.2)
* Thông tin về việc thực hiện PaM liên ngành (ví dụ: quy hoạch sử dụng đất tổng hợp, hàng nông sản, v.v ...)
* **Nhận xét:** Cung cấp thông tin về hiệu quả của các cơ chế phối hợp liên ngành sẽ yêu cầu thu thập thông tin có hệ thống ở cấp quốc gia và cấp tỉnh. Những nhu cầu thông tin này cần được tích hợp vào hướng dẫn về giám sát và đánh giá.

### B2.6. Chương trình REDD+ quốc gia đảm bảo quyền tiếp cận công lý như thế nào?

Tiếp cận công lý được công nhận theo luật pháp của Việt Nam như là quyền của tất cả các cá nhân và tổ chức được tiếp cận các thể chế pháp lý chính thức và không chính thức và được yêu cầu bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ. Khung pháp lý cũng đảm bảo tiếp cận với kháng nghị, khắc phục, đền bù và khả năng thực thi các quyết định này. Trong bối cảnh REDD+, tranh chấp có liên quan và các cơ chế giải quyết xung đột được kỳ vọng là sẽ có sẵn cho các bên liên quan trong suốt quá trình thực hiện các hoạt động REDD+ của Chương trình REDD+ quốc gia và PRAP để giải quyết bất kỳ tranh chấp nào nảy sinh từ việc thực hiện các hoạt động này.

#### B2.6.1. Chính sách, luật và quy định hỗ trợ tiếp cận công lý

Loại thông tin: Xem xét

Thuộc tính: Văn bản

Hiến pháp (2013) công nhận quyền tiếp cận công lý[[1]](file:///D:\HUNTING\HUNTING%202022\FAO-UNREED\ONBOARD\WORKPLAN\KH%20PMU\Dau%20ra%203.3%20SIS\AFTER%20SIS%20MEETING\SIS%2010%20Feb%2023\Training%20WS\upated%20April%207\VRO\Phuong\SAFEGUARD\SIS%20and%20SOI\charlotteh\Documents\Viet%20Nam%20REDD+\Safeguards\SoI\Draft%20SOIs\SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx), và Luật Khiếu nại (2011)[[2]](file:///D:\HUNTING\HUNTING%202022\FAO-UNREED\ONBOARD\WORKPLAN\KH%20PMU\Dau%20ra%203.3%20SIS\AFTER%20SIS%20MEETING\SIS%2010%20Feb%2023\Training%20WS\upated%20April%207\VRO\Phuong\SAFEGUARD\SIS%20and%20SOI\charlotteh\Documents\Viet%20Nam%20REDD+\Safeguards\SoI\Draft%20SOIs\SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx) cung cấp một khung pháp lý đầy đủ để công dân có thể tiếp cận công lý một cách chính thống liên quan đến các quyết định hành chính, bao gồm các quyết định liên quan đến rừng và việc tiếp cận, quản lý, sở hữu và sử dụng đất rừng. Luật Khiếu nại công nhận quyền tiếp cận các dịch vụ pháp lý qua luật sư, hoặc hỗ trợ pháp lý nếu người khiếu nại có quyền hưởng dịch vụ hỗ trợ pháp lý theo Luật Hỗ trợ pháp lý (2006)[[3]](file:///D:\HUNTING\HUNTING%202022\FAO-UNREED\ONBOARD\WORKPLAN\KH%20PMU\Dau%20ra%203.3%20SIS\AFTER%20SIS%20MEETING\SIS%2010%20Feb%2023\Training%20WS\upated%20April%207\VRO\Phuong\SAFEGUARD\SIS%20and%20SOI\charlotteh\Documents\Viet%20Nam%20REDD+\Safeguards\SoI\Draft%20SOIs\SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx). Bộ luật tố tụng dân sự (2004/2015)[[4]](file:///D:\HUNTING\HUNTING%202022\FAO-UNREED\ONBOARD\WORKPLAN\KH%20PMU\Dau%20ra%203.3%20SIS\AFTER%20SIS%20MEETING\SIS%2010%20Feb%2023\Training%20WS\upated%20April%207\VRO\Phuong\SAFEGUARD\SIS%20and%20SOI\charlotteh\Documents\Viet%20Nam%20REDD+\Safeguards\SoI\Draft%20SOIs\SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx) nêu rõ các bên có quyền yêu cầu luật sư hoặc cá nhân khác bảo vệ quyền và lợi ích chính dáng của họ. Luật Đất đai (2013) cung cấp một số điều khoản cụ thể liên quan đến quyền tiếp cận công lý để tố cáo các vi phạm luật đất đai[[5]](file:///D:\HUNTING\HUNTING%202022\FAO-UNREED\ONBOARD\WORKPLAN\KH%20PMU\Dau%20ra%203.3%20SIS\AFTER%20SIS%20MEETING\SIS%2010%20Feb%2023\Training%20WS\upated%20April%207\VRO\Phuong\SAFEGUARD\SIS%20and%20SOI\charlotteh\Documents\Viet%20Nam%20REDD+\Safeguards\SoI\Draft%20SOIs\SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx). Luật về Bảo vệ môi trường (2014) cung cấp một điều khoản chung về việc xử lý các khiếu nại và tố cáo liên quan đến bảo vệ môi trường[[6]](file:///D:\HUNTING\HUNTING%202022\FAO-UNREED\ONBOARD\WORKPLAN\KH%20PMU\Dau%20ra%203.3%20SIS\AFTER%20SIS%20MEETING\SIS%2010%20Feb%2023\Training%20WS\upated%20April%207\VRO\Phuong\SAFEGUARD\SIS%20and%20SOI\charlotteh\Documents\Viet%20Nam%20REDD+\Safeguards\SoI\Draft%20SOIs\SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx). Thêm vào đó, Luật Hoà giải cơ sở (2013) chính thức hoá hoạt động xử lý tranh chấp và khiếu nại phổ biến ở các cấp địa phương thông qua các luật tục và công ước và/hoặc các kênh không chính thức khác.[[7]](file:///D:\HUNTING\HUNTING%202022\FAO-UNREED\ONBOARD\WORKPLAN\KH%20PMU\Dau%20ra%203.3%20SIS\AFTER%20SIS%20MEETING\SIS%2010%20Feb%2023\Training%20WS\upated%20April%207\VRO\Phuong\SAFEGUARD\SIS%20and%20SOI\charlotteh\Documents\Viet%20Nam%20REDD+\Safeguards\SoI\Draft%20SOIs\SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx)

Ở địa phương, người đứng đầu các tổ chức xã hội, trưởng thôn, người đứng đầu các tổ chức tôn giáo, người cao tuổi trong thôn và ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp, khiếu kiện. Bộ TN&MT cũng như Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện, xã và các tổ chức xã hội có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp, khiếu kiện liên quan đến đất đai. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện, xã có trách nhiệm giải quyết các khiếu nại, tranh chấp chung.

[1] Hiến pháp Việt Nam (2013), Điều 30.  
[2] Theo Luật Khiếu nại (2011), một khiếu nại có thể được gửi trực tiếp cho người ra quyết định và quy trình kháng cáo được cung cấp ở cấp cao hơn ngay lập tức. Ngoài ra, khiếu nại có thể được đưa đến một mức độ cao hơn theo Luật Thủ tục Tòa án Hành chính (2015).  
[3] Luật Trợ giúp pháp lý (2006), Điều 10. Nghị định số 07/2007 / NĐ-CP và Nghị định số 14/2013 / NĐ-CP của Chính phủ quy định thêm người được trợ giúp pháp lý.  
[4] Bộ luật tố tụng dân sự (2004), Điều 9.  
[5] Luật đất đai (2013), Điều 166 & 203. Các thủ tục cụ thể giải quyết tranh chấp đất đai được quy định tại Điều 89 đến Điều 91 Nghị định số 43/2014 / NĐ-CP của Chính phủ, bao gồm tranh chấp đất đai mà các bên không có đất sử dụng chứng chỉ quyền. Trong trường hợp này, các bằng chứng về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất cần được trình bày bởi các bên tranh chấp. Các thủ tục cụ thể điều chỉnh các tranh chấp liên quan đến bồi thường thu hồi đất của Nhà nước được quy định tại Điều 4 của Thông tư liên tịch số 06/2014 / TTLT-BTP-TTCP-BQP.  
[6] Luật Bảo vệ môi trường (2014), Điều 128.  
[7] Luật Hòa giải cơ sở (2013). Xem thêm Nghị định số 15/2014 / NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hòa giải cơ sở và Nghị quyết số 01/2014 / NQLT / CP-UBTUMTTQVN của Chính phủ và Uỷ ban Trung ương Việt Nam Mặt trận Tổ quốc Nam về Hướng dẫn và phối hợp thực hiện một số quy định của pháp luật về hòa giải cơ sở hướng dẫn có liên quan.

#### B2.6.2. Cơ chế phản hồi, giải quyết mâu thuẫn, khiếu nại áp dụng trong REDD+

Loại thông tin: Xem xét

Thuộc tính: Văn bản

Việc thực hiện REDD+ có thể gây ra những tác động đáng kể đến những xung đột về tài nguyên rừng, đất đai và các nguồn tài nguyên khác[[1]](file://D:\HUNTING\HUNTING%202022\FAO-UNREED\ONBOARD\WORKPLAN\KH%20PMU\Dau%20ra%203.3%20SIS\AFTER%20SIS%20MEETING\SIS%2010%20Feb%2023\Training%20WS\upated%20April%207\VRO\Phuong\SAFEGUARD\SIS%20and%20SOI\corinnar\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\61N6PQZE\SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx). Các cơ chế hiệu quả để giải quyết các vấn đề tranh chấp, khiếu nại trong quá trình thực hiện REDD+, được gọi chung là Cơ chế phản hồi giải quyết mâu thuẫn khiếu nại (Grievance Redress Mechanisms - GRM) là cần thiết để xem xét và tuân thủ các nguyên tắc đảm bảo an toàn Cancun, đặc biệt đối với các nguyên tắc đảm bảo an toàn (b), (c), và (d). Thông tin về việc áp dụng cơ chế này cung cấp một nguồn thông tin quan trọng cho SIS. Cơ chế GRM quốc gia cũng là một trong các tiêu chí mong muốn để tiếp cận các khoản chi trả dựa trên kết quả thực hiện REDD+ từ các kênh tài chính chính REDD+, bao gồm Quỹ các-bon của FCPF[[2]](file://D:\HUNTING\HUNTING%202022\FAO-UNREED\ONBOARD\WORKPLAN\KH%20PMU\Dau%20ra%203.3%20SIS\AFTER%20SIS%20MEETING\SIS%2010%20Feb%2023\Training%20WS\upated%20April%207\VRO\Phuong\SAFEGUARD\SIS%20and%20SOI\corinnar\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\61N6PQZE\SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx)và chương trình thí điểm của Quỹ khí hậu xanh - GCF.[[3]](file://D:\HUNTING\HUNTING%202022\FAO-UNREED\ONBOARD\WORKPLAN\KH%20PMU\Dau%20ra%203.3%20SIS\AFTER%20SIS%20MEETING\SIS%2010%20Feb%2023\Training%20WS\upated%20April%207\VRO\Phuong\SAFEGUARD\SIS%20and%20SOI\corinnar\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\61N6PQZE\SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx)

Việc thiết lập GRM cho REDD+ được đưa vào Chương trình quốc gia về REDD+ của Việt Nam[4], đến năm 2020 nhằm hoàn thiện các quy trình, thủ tục và cơ chế để quản lý, giải quyết, xử lý và giám sát các khiếu nại liên quan đến REDD+. Quyết định số 5399/2015/QĐ-BNN-TCLN[5] về việc ban hành quy chế thí điểm chia sẻ lợi ích REDD+ trong khuôn khổ Chương trình UN-REDD Việt Nam giai đoạn II cũng bao gồm hướng dẫn về GRM, thí điểm chia sẻ lợi ích được gắn kết với quá trình tham vấn với các bên liên quan, giám sát, đánh giá và giải quyết khiếu nại. Điều 20 của Quyết định này đưa ra quy trình thí điểm giải quyết mâu thuẫn, khiếu nại ở cấp thôn, xã và cấp tỉnh.

Nghiên cứu về những mâu thuẫn tiềm ẩn và các cơ chế GRM hiện nay của Việt Nam có thể được áp dụng cho REDD+ như thế nào đã được thực hiện năm 2016. Nghiên cứu này xác định những loại tranh chấp, mâu thuẫn, và khiếu nại chủ yếu liên quan đến REDD+ tại Việt Nam, bao gồm: các mâu thuẫn về quyền sử dụng đất rừng; các mâu thuẫn liên quan đến hợp đồng khoán bảo vệ và phát triển rừng; các mâu thuẫn liên quan đến chi trả dịch vụ môi trường rừng; các mâu thuẫn về khai thác và quản lý rừng; và các mâu thuẫn liên quan đến hệ thống chia sẻ lợi ích.

Các cơ chế GRM hiện tại liên quan đến việc thực hiện REDD+ ở Việt Nam đã được xác định dựa trên các luật và quy định như đã nêu trong B2.6.1[[6]](file://D:\HUNTING\HUNTING%202022\FAO-UNREED\ONBOARD\WORKPLAN\KH%20PMU\Dau%20ra%203.3%20SIS\AFTER%20SIS%20MEETING\SIS%2010%20Feb%2023\Training%20WS\upated%20April%207\VRO\Phuong\SAFEGUARD\SIS%20and%20SOI\corinnar\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\61N6PQZE\SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx). Các cơ chế GRM cụ thể sau đây đã được xác định:

* Hòa giải cơ sở
* Hòa giải tại UBND xã
* Giải quyết khiếu nại
* Trọng tài thương mại
* Giải quyết tranh chấp tại tòa án

Việc thực hiện các cơ chế GRM này đã được đánh giá theo bảy nguyên tắc quốc tế về hiệu quả của cơ chế GRM cho REDD+[[1]](file://D:\HUNTING\HUNTING%202022\FAO-UNREED\ONBOARD\WORKPLAN\KH%20PMU\Dau%20ra%203.3%20SIS\AFTER%20SIS%20MEETING\SIS%2010%20Feb%2023\Training%20WS\upated%20April%207\VRO\Phuong\SAFEGUARD\SIS%20and%20SOI\corinnar\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\61N6PQZE\SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx). Đánh giá này đã xác định tầm quan trọng của hòa giải cơ sở theo khung quy định trong Luật Hòa giải cơ sở (2013), bao gồm các vai trò sau:

* **Nhóm hòa giải cơ sở** **ở cấp thôn** là đầu mối tiếp nhận, xử lý và đưa ra giải đáp đầu tiên đối với những thắc mắc khiếu nại của người dân địa phương, dẫn đến hòa giải và thỏa thuận về giải quyết thắc mắc khiếu nại ở cấp độ này nếu có thể, và chuyển các khiếu nại thắc mắc này lên UBND xã nếu nhóm hòa giải cấp thôn không thể giải quyết được.
* **Nhóm hòa giải ở cấp xã** là đầu mối để tiếp nhận, xử lý và giải quyết các thắc mắc khiếu nại ở cấp xã, và những trường hợp không thể giải quyết ở cấp thôn, tham mưu cho UBND xã giải quyết các khiếu nại thắc mắc, và tư vấn cho các thành viên cộng đồng địa phương về việc chuyển các khiếu nại thắc mắc của họ sang các cách thức giải quyết khác khi không thể giải quyết bằng hòa giải ở cấp thôn, xã.
* **Ban trợ giúp pháp lý cấp huyện** cung cấp dịch vụ tư vấn pháp lý cho người khiếu nại về các cơ chế và quy trình để tìm kiếm giải pháp khắc phục. Tư vấn pháp lý được cung cấp miễn phí cho người khiếu nại là các hộ nghèo.

Cơ chế này xác định các bước có thể được áp dụng cho việc giải quyết khiếu nại thông qua hòa giải ở cấp thôn, xã, và chuyển tiếp sang các cơ chế khác trong trường hợp có khiếu nại mà không thể giải quyết bằng hòa giải. Cơ chế GRM này hiện đang được áp dụng thí điểm tại 6 tỉnh thuộc Chương trình UN-REDD Việt Nam giai đoạn II, và các khu vực có tiềm năng trong tương lai cũng được xác định.

[1] Hướng dẫn chung của hương trình FCPF / UN-REDD cho các quốc gia REDD+, tháng 6 năm 2015.  
[2] Khung phương pháp luận Quỹ Carbon FCPF, ngày 22 tháng 6 năm 2016  
[3] Quyết định của GCF B.18 / 07, ngày 2 tháng 11 năm 2017: Phụ lục X1 Dự thảo điều khoản tham chiếu cho chương trình thí điểm cho các khoản thanh toán dựa trên kết quả REDD +  
[4] Phụ lục: Các chính sách và biện pháp thực hiện REDD + trong giai đoạn 2017 - 2020, NRP 2017.  
[5] Quyết định số 5399/2015 / QĐ-BNN-TCLN của Bộ NN & PTNT  
[6] Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chính sách (DEPOCEN) (2016) Xây dựng Cơ chế phản hồi, giải quyết mâu thuẫn, khiếu nại (GRM) áp dụng cho REDD+ ở Việt Nam (báo cáo do Chương trình UN-REDD tài trợ)  
**Nhận xét:** phần này cần cập nhật khi GRM được vận hành.

#### B2.6.3. Kết quả của cơ chế phản hồi, giải quyết mâu thuẫn, khiếu nại áp dụng cho REDD+

Loại thông tin: Tuân thủ

**Thuộc tính:** Văn bản/số

KHÔNG CÓ DỮ LIỆU

Các thông tin trong tương lai có thể bao gồm:

* Tổng số vụ việc trên toàn quốc và / hoặc theo tỉnh có rừng
* Phân tách theo các trường hợp, ví dụ: số vụ được giải quyết/chưa được giải quyết
* Các trường hợp phân tách theo loại, ví dụ: những vụ liên quan đến tham nhũng, chia sẻ lợi ích, quyền sử dụng đất và rừng, tác động của cộng đồng địa phương/dân tộc thiểu số (sự phân tách này sẽ giúp đáp ứng các nhu cầu thông tin khác của SIS theo các nguyên tắc ĐBAT b và c)

Các nguồn dữ liệu chính được mong đợi là: Cơ sở dữ liệu quốc gia về Khiếu nại và tố cáo (tùy thuộc vào khả năng tiếp cận và tiện ích) và Khung giám sát và đánh giá PRAP.

**Nhận xét**: Cung cấp thông tin về hiệu quả của GRM sẽ yêu cầu thu thập thông tin có hệ thống ở cấp quốc gia và cấp tỉnh. Những nhu cầu thông tin này cần được tích hợp vào hướng dẫn về giám sát và đánh giá.

**Góp ý cho TCLN/Bộ NN&PTNT:** cung cấp thông tin về hiệu quả của GRM trong REDD+ yêu cầu việc thu thập thông tin có hệ thống ở cấp quốc gia và địa phương. Những nhu cầu thông tin này cần được lồng ghép vào trong hướng dẫn về M&E. Việc tìm hiểu cụ thể hơn về Hệ thống cơ sở dữ liệu về khiếu nại, tố cáo của công dân cần được thực hiện cho SIS giai đoạn 2.

# Nguyên tắc đảm bảo an toàn C:

Tôn trọng tri thức và quyền của các dân tộc bản địa và các thành viên của cộng đồng dân cư địa phương, thông qua xem xét các nghĩa vụ quốc tế có liên quan, bối cảnh và luật pháp quốc gia, và lưu ý rằng Đại hội đồng LHQ đã thông qua Công ước của Liên hợp quốc về Quyền của Người Bản địa

## C1. Công nhận người dân tộc thiểu số và cộng đồng dân cư địa phương

Nguyên tắc đảm bảo an toàn Cancun (c) trong bối cảnh của Việt Nam được giải thích là các hiểu biết, kinh nghiệm và các sáng kiến của các dân tộc thiểu số và của cộng đồng địa phương, được hình thành trong một thời gian dài và được truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác, và các quyền của các dân tộc thiểu số và cộng đồng địa phương được định nghĩa trong Hiến pháp và các chính sách, luật và quy định liên quan, được tôn trọng trong suốt quá trình thực hiện các hoạt động của REDD+ trong Chương trình quốc gia về REDD+ và các PRAP.

### C1.1. Chương trình REDD+ Việt Nam định nghĩa và công nhận người dân tộc thiểu số và cộng đồng dân cư địa phương như thế nào?

#### C1.1.1. Chính sách, luật và quy định định nghĩa và công nhận người dân tộc thiểu số và cộng đồng địa phương

Loại thông tin: Xem xét

Thuộc tính: Văn bản

Do điều kiện lịch sử của đất nước, thuật ngữ “người dân bản địa” không được sử dụng ở Việt Nam. Trong bối cảnh của nguyên tắc đảm bảo an toàn (c), Việt Nam sử dụng khái niệm "dân tộc thiểu số" thay cho "dân tộc bản địa".

Việt Nam là một quốc gia thống nhất với các nhóm dân tộc khác nhau[[1]](file://D:\HUNTING\HUNTING%202022\FAO-UNREED\ONBOARD\WORKPLAN\KH%20PMU\Dau%20ra%203.3%20SIS\AFTER%20SIS%20MEETING\SIS%2010%20Feb%2023\Training%20WS\upated%20April%207\VRO\Phuong\SAFEGUARD\SIS%20and%20SOI\corinnar\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\61N6PQZE\SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx). Một nhóm dân tộc đa số ở Việt Nam được định nghĩa là “một nhóm dân tộc với dân số chiếm hơn 50% tổng dân số của cả nước theo khảo sát dân số quốc gia,” và một nhóm dân tộc thiểu số được định nghĩa là “một nhóm dân tộc với dân số nhỏ hơn dân số của nhóm dân tộc đa số trong lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.”[[2]](file://D:\HUNTING\HUNTING%202022\FAO-UNREED\ONBOARD\WORKPLAN\KH%20PMU\Dau%20ra%203.3%20SIS\AFTER%20SIS%20MEETING\SIS%2010%20Feb%2023\Training%20WS\upated%20April%207\VRO\Phuong\SAFEGUARD\SIS%20and%20SOI\corinnar\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\61N6PQZE\SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx)Các nhóm dân tộc thiểu số này bao gồm các nhóm “rất ít dân”, được định nghĩa là “các nhóm dân tộc với dân số nhỏ hơn 10,000 người.[[3]](file://D:\HUNTING\HUNTING%202022\FAO-UNREED\ONBOARD\WORKPLAN\KH%20PMU\Dau%20ra%203.3%20SIS\AFTER%20SIS%20MEETING\SIS%2010%20Feb%2023\Training%20WS\upated%20April%207\VRO\Phuong\SAFEGUARD\SIS%20and%20SOI\corinnar\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\61N6PQZE\SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx)” Nhóm dân tộc đa số, người Kinh, chiếm hơn 86% dân số, trong khi 53 nhóm dân tộc chiếm 14% dân số cả nước. Các nhóm dân tộc thiểu số được phân bố khắp cả nước, chủ yếu ở các vùng núi cao. Ở Việt Nam, không có các khu vực “dành riêng cho người dân tộc”, hay các khu vực có thể được xem như là “lãnh thổ của người bản địa” như ở các nơi khác trên thế giới[[4]](file://D:\HUNTING\HUNTING%202022\FAO-UNREED\ONBOARD\WORKPLAN\KH%20PMU\Dau%20ra%203.3%20SIS\AFTER%20SIS%20MEETING\SIS%2010%20Feb%2023\Training%20WS\upated%20April%207\VRO\Phuong\SAFEGUARD\SIS%20and%20SOI\corinnar\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\61N6PQZE\SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx).

Việt Nam định nghĩa thành viên của các cộng đồng địa phương là các hộ dân và cá nhân sống trong cùng một thôn, làng, ấp, buôn, phum, sóc hoặc các đơn vị tương đương, thường có những truyền thống và tập quán chung, và/hoặc cùng tổ tiên[[5]](file://D:\HUNTING\HUNTING%202022\FAO-UNREED\ONBOARD\WORKPLAN\KH%20PMU\Dau%20ra%203.3%20SIS\AFTER%20SIS%20MEETING\SIS%2010%20Feb%2023\Training%20WS\upated%20April%207\VRO\Phuong\SAFEGUARD\SIS%20and%20SOI\corinnar\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\61N6PQZE\SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx). Các cộng đồng địa phương tại Việt Nam có thể bao gồm các hộ gia đình và cá nhân từ các nhóm dân tộc đa số hoặc các nhóm dân tộc thiểu số.

[1] Hiến pháp Việt Nam (2013), Điều 5.  
[2] Nghị định của Chính phủ số 05/2011 / NĐ-CP, Điều 4 (2,3).  
[3] Nghị định của Chính phủ số 05/2011 / NĐ-CP, Điều 4 (6).  
[4] Báo cáo định kỳ của Việt Nam cho Ủy ban Quốc tế về Xoá bỏ Phân biệt chủng tộc (2011), trg.4.  
[5] Luật Bảo vệ và Phát triển rừng (2004), Điều 3 (13); Luật Đất đai (2013), Điều 5 (3); Luật Lâm nghiệp (2017, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2019), Điều 2 (24).

#### C1.1.2. Dân tộc thiểu số tại các tỉnh có rừng

Loại thông tin: Xem xét

**Thuộc tính:** Số liệu thống kê

Phần sau đây cung cấp thông tin theo bối cảnh, thể hiện sự phân bố của người dân tộc thiểu số trên khắp các tỉnh và khu vực đô thị của Việt Nam. Bao gồm tổng số người dân tộc thiểu số cũng như tỷ lệ sống trong khu vực dân tộc thiểu số. Tỉnh Sơn La có số lượng người dân tộc thiểu số cao nhất trong năm 2015, với tổng số 1.006.312 người.

Số lượng người dân tộc thiểu số tại các tỉnh của Việt Nam, 2015[1]

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỉnh | Tổng số người dân tộc thiểu số | Tổng số người dân tộc thiểu số ở vùng dân tộc | Tỷ lệ phần trăm người dân tộc thiểu số sống ở vùng dân tộc |
| Cả nước (63 tỉnh thành) | 13,386,330 | 11,959,384 | 89.34 |
| Các tỉnh có rừng/khu vực thành thị | | | |
| Hà Giang | 709663 | 691336 | 97.42 |
| Cao Bằng | 486318 | 486318 | 100 |
| Bắc Kạn | 2764 | 2764 | 100 |
| Tuyên Quang | 433832 | 401843 | 92.63 |
| Lào Cai | 447473 | 425561 | 95.1 |
| Điện Biên | 461359 | 449202 | 97.36 |
| Lai Châu | 358879 | 358879 | 100 |
| Sơn La | 1006312 | 979295 | 97.32 |
| Yên Bái | 445858 | 420273 | 94.26 |
| Hoà Bình | 625496 | 60004 | 95.93 |
| Thái Nguyên | 339036 | 268013 | 79.05 |
| Lạng Sơn | 641224 | 626472 | 97.7 |
| Bắc Giang | 22299 | 19101 | 85.66 |
| Phú Thọ | 234014 | 214803 | 91.79 |
| Hà Nội | 92223 | 44708 | 48.48 |
| Quảng Ninh | 148127 | 119434 | 80.63 |
| Vĩnh Phúc | 4973 | 41094 | 82.63 |
| Ninh Bình | 26015 | 21151 | 81.3 |
| Thanh Hoá | 653309 | 618359 | 94.65 |
| Nghệ An | 465709 | 443949 | 95.33 |
| Hà Tỉnh | 2586 | 1119 | 43.27 |
| Quảng Bình | 23534 | 21739 | 92.37 |
| Quảng Trị | 82497 | 79462 | 96.32 |
| Thừa Thiên Huế | 52599 | 48307 | 91.84 |
| Quảng Nam | 133472 | 125317 | 93.89 |
| Quảng Ngãi | 178876 | 174223 | 97.4 |
| Bình Định | 40707 | 35892 | 88.17 |
| Phú Yên | 57063 | 54229 | 95.03 |
| Khánh Hoà | 68779 | 60426 | 87.86 |
| Ninh Thuận | 137629 | 133556 | 97.04 |
| Bình Thuận | 89906 | 75927 | 84.45 |
| Kon Tum | 272152 | 257104 | 94.47 |
| Gia Lai | 650816 | 625981 | 96.18 |
| Đắk Lắk | 636491 | 588046 | 92.39 |
| Đắk Nông | 170363 | 153584 | 90.15 |
| Lâm Đồng | 318085 | 280147 | 88.07 |
| Bình Phước | 178551 | 149712 | 83.85 |
| Tây Ninh | 16382 | 1006 | 61.41 |
| Bình Dương | 61492 | 6436 | 10.47 |
| Đồng Nai | 179045 | 103366 | 57.73 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 24712 | 9036 | 36.57 |
| Hồ Chí Minh | 450124 | 188084 | 41.78 |
| Trà Vinh | 334924 | 301743 | 90.09 |
| An Giang | 112575 | 90919 | 80.76 |
| Kiên Giang | 240011 | 163507 | 68.12 |
| Hậu Giang | 28948 | 15063 | 52.03 |
| Sóc Trãng | 472428 | 432002 | 91.44 |
| Bạc Liêu | 91634 | 58078 | 63.38 |
| Cà Mau | 40425 | 10061 | 24.89 |
| Các tỉnh không có rừng/khu vực thành thị | | | |
| Vĩnh Long | 27108 | 15753 | 58.11 |
| Cần Thơ | 37062 | 12365 | 33.36 |

[1] Ủy ban Dân tộc. 2016. Kết quả điều tra thực trạng KT-XH 53 dân tộc thiểu số năm 2015. <http://cema.gov.vn/ket-qua-dieu-tra-thuc-trang-kt-xh-53-dan-toc-thieu-so-nam-2015.htm>

#### C1.1.3. Cộng đồng dân cư tại các tỉnh có rừng

Loại thông tin: Xem xét

**Thuộc tính:** Số liệu thống kê

CHƯA CÓ DỮ LIỆU. XEM XÉT THÔNG SỐ NÀY TRONG GIAI ĐOẠN 2.

Trong tương lai, các lựa chọn có thể bao gồm:

* Danh sách/số lượng các cộng đồng dân cư tham gia vào việc thực hiện PRAP theo tỉnh (từ thông tin PRAP cấp tỉnh)
* Tổng số cộng đồng dân cư tại các tỉnh có rừng (từ bộ dữ liệu không gian cấp tỉnh)
* Tổng số các cộng đồng dân cư sống gần rừng (từ NRIP M&E)

## C2. Tôn trọng tri thức và quyền của người dân tộc thiểu số và cộng đồng dân cư địa phương

### C2.1. Chương trình quốc gia về REDD+ tại Việt Nam tôn trọng tri thức của người dân tộc thiểu số và cộng đồng địa phương như thế nào?

#### C2.1.1. Chính sách, luật và quy định về tri thức truyền thống

Loại thông tin: Xem xét

Thuộc tính: Văn bản

Trong bối cảnh REDD+, thuật ngữ tri thức của các dân tộc thiểu số và thành viên các cộng đồng địa phương được xác định ở Việt Nam giống như khái niệm “tri thức truyền thống/bản địa” theo điều 8 của Công ước về Đa dạng sinh học[[1]](file://D:\HUNTING\HUNTING%202022\FAO-UNREED\ONBOARD\WORKPLAN\KH%20PMU\Dau%20ra%203.3%20SIS\AFTER%20SIS%20MEETING\SIS%2010%20Feb%2023\Training%20WS\upated%20April%207\VRO\Phuong\SAFEGUARD\SIS%20and%20SOI\corinnar\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\61N6PQZE\SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx), được Việt Nam phê chuẩn, bao gồm “tri thức, sáng kiến và các phong tục … được phát triển qua những kinh nghiệm của cộng đồng qua nhiều thế kỷ để phù hợp với nhu cầu, văn hóa và môi trường địa phương và truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác.[[2]](file://D:\HUNTING\HUNTING%202022\FAO-UNREED\ONBOARD\WORKPLAN\KH%20PMU\Dau%20ra%203.3%20SIS\AFTER%20SIS%20MEETING\SIS%2010%20Feb%2023\Training%20WS\upated%20April%207\VRO\Phuong\SAFEGUARD\SIS%20and%20SOI\corinnar\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\61N6PQZE\SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx)

Chiến lược đa dạng sinh học quốc gia của Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 đã được đệ trình lên Công ước Đa dạng sinh học năm 2015 và bao gồm các hoạt động để thiết lập cơ chế quản lý tiếp cận nguồn gen, chia sẻ lợi ích, bảo vệ và tri thức truyền thống về nguồn gen.[3]

[1] https://www.cbd.int/traditional.  
[2] Ban thư ký Công ước Đa dạng Sinh học (2011), Thông tin chi tiết về Tri thức Truyền thống, https://www.cbd.int/abs/infokit/revised/web/factsheet-tk-en.pdf.  
[3] MONRE (2015) Chiến lược đa dạng sinh học quốc gia của Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030, <https://www.cbd.int/doc/world/vn/vn-nbsap-v3-en.pdf>

#### C2.1.2. Các kết quả liên quan đến tri thức truyền thống và bảo tồn ở cấp quốc gia

Loại thông tin: Tuân thủ

Thuộc tính: Văn bản

Báo cáo quốc gia lần thứ 5 về Công ước Đa dạng Sinh học giai đoạn 2009-2013 [1] báo cáo nỗ lực bảo tồn tri thức bản địa, đổi mới và thực hành và đảm bảo chia sẻ công bằng lợi ích từ nguồn gen:

* Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật, Viện Dược Liệu, Trường Đại học Dược, Viện Khoa học xã hội...nhiều năm nay đã tiến hành nghiên cứu về thực vật học dân tộc nhằm điều tra, đánh giá, bảo tồn và phát triển tri thức truyền thống của các dân tộc miền núi trong bảo tồn và sử dụng tài nguyên thiên nhiên. Kết quả là đã thu thập hàng trăm cây thuốc và bài thuốc gia truyền của đồng bào các dân tộc Dao, Nùng, Tày, H'Mông ở vùng núi Việt Nam.
* Một số tập quán rất tích cực như bảo vệ các khu rừng thiêng, vực nước thiêng (nơi cư trú, sinh sản của nhiều loài động, thực vật hoang dã và cá) của đồng bào dân tộc được các cấp chính quyền duy trì và phát triển. Một số lễ hội dân gian như Cầu ngư của cộng đồng ngư dân ven biển cũng được tiến hành hàng năm.
* Kế hoạch hành động và chiến lược đa dạng sinh học quốc gia trước đây bao gồm các nỗ lực để đảm bảo quyền và sự tham gia của cộng đồng dân cư trong quản lý các khu bảo tồn. Các chiến lược và dự án phát triển ngành của chính phủ cũng đã công nhận tầm quan trọng của việc chia sẻ lợi ích công bằng từ các nguồn tài nguyên đa dạng sinh học và các dịch vụ sinh thái*.*Trong các Chương trình 327 và 661, người dân đã được giao đất, giao rừng, giao mặt nước để quản lý và khai thác sử dụng cho sản xuất.

Báo cáo về các mục tiêu cụ thể của Việt Nam trong giai đoạn 2009-2013, liên quan đến Sử dụng bền vững và chia sẻ hợp lý lợi ích từ HST, loài, nguồn gen được trình bày dưới đây:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | Cơ quan giám sát, đánh giá | 2010 | 2015 | 200 | Phương pháp đánh giá |
| Tỷ lệ diện tích HST quan trọng đã bị suy thoái được phục hồi | Bộ NN&PTNT | (chưa có dữ liệu nền) |  | Tăng ít nhất 15% so với 2010 | Thống kê báo cáo |
| Số loài hoang dã có giá trị được nghiên cứu nhân nuôi | Bộ NN&PTNT | … | Tăng 15% so với năm 200 | Tăng 30% so với năm 2010 | Thống kê báo cáo |
| Tỷ lệ KBT áp dụng cơ chế chia sẻ lợi ích | Bộ NN&PTNT | 10 PAs | Tăng 10% | Tăng 50% |  |

[1] Bộ TN&MT (2014) Báo cáo quốc gia lần thứ năm của Việt Nam về Công ước Liên hợp quốc về đa dạng sinh học. Giai đoạn báo cáo: 2009-2013. <https://www.cbd.int/doc/world/vn/vn-nr-05-en.pdf>

**Nhận xét cho TCLN/Bộ NN&PTNT:** Báo cáo cho Công ước về Đa dạng sinh học có thể cung cấp nguồn thông tin hữu ích cho thông số này (và có thể các thông số khác) nếu có thể tiếp cận được với báo cáo/số liệu thống kê đầy đủ. Bảng trên đưa ra những dữ liệu cần được thu thập trong tương lai.

#### C2.1.3. Những thỏa thuận đồng quản lý ở cấp tỉnh

Loại thông tin: Tuân thủ

**Thuộc tính**: Văn bản/số

CHƯA CÓ DỮ LIỆU

Thông số này liên quan đến số lượng thỏa thuận cấp cộng đồng (hương ước, quy ước trong đó có những thể chế theo luật tục được thiết lập (ở cấp tỉnh). Đây là một thông số được khuyến nghị ở cấp tỉnh, nhưng chưa được xác nhận có đưa vào M&E cấp tỉnh hay không.

#### C2.1.4. Kết quả của các chính sách và giải pháp nhằm phát huy tri thức truyền thống

Loại thông tin: Tuân thủ

**Thuộc tính**: Văn bản/số

CHƯA CÓ DỮ LIỆU

Trong tương lai, thông số này sẽ cung cấp thông tin về kết quả thực hiện các chính sách và giải pháp (PaM) ở cấp tỉnh đặc biệt là về sử dụng và/hoặc bảo vệ tri thức truyền thống, ví dụ các PaM liên quan đến các cây thuốc bản địa.

Nhận xét cho TCLN/Bộ NN&PTNT: Thông tin về việc thực hiện các PaM để đáp ứng nhu cầu thông tin này hoặc nhu cầu thông tin khác cần được thu thập từ việc giám sát thực thi REDD+ cấp tỉnh. Khuyến nghị khung M&E cấp tỉnh phải đảm bảo được rằng các nhóm PaM quan trọng được giám sát.

### C2.2. Chương trình quốc gia về REDD+ của Việt Nam tôn trọng các quyền của người dân tộc thiểu số và cộng đồng dân cư địa phương như thế nào?

#### C2.2.1. Chính sách, luật và quy định về các quyền của người dân tộc thiểu số và cộng đồng dân cư địa phương

Loại thông tin: Xem xét

Thuộc tính: Văn bản

Tại Việt Nam, các quyền của đồng bào dân tộc thiểu số và các thành viên của cộng đồng dân cư địa phương bao gồm các quyền của tất cả các công dân Việt Nam, như được quy định trong Hiến pháp của Việt Nam năm 2013, cùng với các quyền cụ thể đã được quy định và nhấn mạnh trong các chính sách, luật và quy định cụ thể.

Hiến pháp Việt Nam (2013) công nhận rằng “tất cả các dân tộc bình đẳng, thống nhất và tôn trọng và hỗ trợ lẫn nhau để cùng phát triển; tất cả những hành vi phân biệt và chia rẽ dân tộc đều bị nghiêm cấm,” và “mọi nhóm dân tộc đều có quyền sử dụng ngôn ngữ và hệ thống chữ viết của mình để bảo tồn bản sắc dân tộc và quảng bá thuần phong mỹ tục.” [[1]](file://D:\HUNTING\HUNTING%202022\FAO-UNREED\ONBOARD\WORKPLAN\KH%20PMU\Dau%20ra%203.3%20SIS\AFTER%20SIS%20MEETING\SIS%2010%20Feb%2023\Training%20WS\upated%20April%207\VRO\Phuong\SAFEGUARD\SIS%20and%20SOI\corinnar\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\61N6PQZE\SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx) Khung pháp lý công nhận một cách rõ ràng và bảo vệ một số quyền đối với các dân tộc thiểu số bao gồm quyền không bị phân biệt đối xử, công nhận và phát huy các quyền văn hóa và di sản văn hóa của các dân tộc thiểu số, và chia sẻ lợi ích công bằng (xem thêm nguyên tắc đảm bảo an toàn B2.3). Các cộng đồng dân cư địa phương có thể có quyền sử dụng đất và sử dụng rừng[[2]](file://D:\HUNTING\HUNTING%202022\FAO-UNREED\ONBOARD\WORKPLAN\KH%20PMU\Dau%20ra%203.3%20SIS\AFTER%20SIS%20MEETING\SIS%2010%20Feb%2023\Training%20WS\upated%20April%207\VRO\Phuong\SAFEGUARD\SIS%20and%20SOI\corinnar\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\61N6PQZE\SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx), và được bảo vệ quyền lợi hợp pháp đối với việc sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất.[[3]](file://D:\\HUNTING\\HUNTING 2022\\FAO-UNREED\\ONBOARD\\WORKPLAN\\KH PMU\\Dau ra 3.3 SIS\\AFTER SIS MEETING\\SIS 10 Feb 23\\Training WS\\upated April 7\\VRO\\Phuong\\SAFEGUARD\\SIS and SOI\\corinnar\\AppData\\Local\\Microsoft\\Windows\\INetCache\\Content.Outlook\\61N6PQZE\\SOI 2.1 - 25 June 2018_dp.docx)

Khung chính sách và pháp lý của Việt Nam đặc biệt quan tâm đến các nhóm dân tộc thiểu số và các cộng đồng nông thôn nghèo nhằm thúc đẩy khả năng tiếp cận các quyền và các dịch vụ cơ bản để hỗ trợ phát triển kinh tế và giảm nghèo ở các khu vực này. Nhiều chính sách cụ thể đã được ban hành nhằm tăng cường phát triển kinh tế và sự tham gia của các dân tộc thiểu số và cộng đồng dân cư địa phương vùng sâu vùng xa (thường là các cộng đồng sống phụ thuộc vào rừng). Sự quan tâm này được thể hiện qua Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội quốc gia (2011-2020)[[4]](file:///D:\HUNTING\HUNTING%202022\FAO-UNREED\ONBOARD\WORKPLAN\KH%20PMU\Dau%20ra%203.3%20SIS\AFTER%20SIS%20MEETING\SIS%2010%20Feb%2023\Training%20WS\upated%20April%207\VRO\Phuong\SAFEGUARD\SIS%20and%20SOI\charlotteh\Documents\Viet%20Nam%20REDD+\Safeguards\SoI\Draft%20SOIs\SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx), Chiến lược phát triển lâm nghiệp (2006-2020)[5], Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới (2016-2020) [[6]](file:///D:\HUNTING\HUNTING%202022\FAO-UNREED\ONBOARD\WORKPLAN\KH%20PMU\Dau%20ra%203.3%20SIS\AFTER%20SIS%20MEETING\SIS%2010%20Feb%2023\Training%20WS\upated%20April%207\VRO\Phuong\SAFEGUARD\SIS%20and%20SOI\charlotteh\Documents\Viet%20Nam%20REDD+\Safeguards\SoI\Draft%20SOIs\SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx), Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững (2016-2020) [[7]](file:///D:\HUNTING\HUNTING%202022\FAO-UNREED\ONBOARD\WORKPLAN\KH%20PMU\Dau%20ra%203.3%20SIS\AFTER%20SIS%20MEETING\SIS%2010%20Feb%2023\Training%20WS\upated%20April%207\VRO\Phuong\SAFEGUARD\SIS%20and%20SOI\charlotteh\Documents\Viet%20Nam%20REDD+\Safeguards\SoI\Draft%20SOIs\SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx) và các chính sách cụ thể khác nhằm hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội cho các dân tộc thiểu số và vùng miền núi trong giai đoạn đến năm 2020.

Có nhiều chính sách và giải pháp trong Chương trình REDD+ quốc gia[9] được xây dựng nhằm tôn trọng và tăng cường kiến thức và quyền của các dân tộc thiểu số, ví dụ như các hoạt động nâng cao nhận thức và tuyên truyền, những nỗ lực cụ thể để nâng cao kiến thức cho các cộng đồng dân cư về quyền pháp lý của họ, thúc đẩy giao đất cho các hộ gia đình và cộng đồng dân cư và đồng quản lý rừng tự nhiên.

Khung pháp lý công nhận và bảo vệ một số quyền cụ thể liên quan đến các dân tộc thiểu số bao gồm quyền không bị phân biệt đối xử, được công nhận và phát huy các quyền văn hoá và những di sản văn hoá của các dân tộc thiểu số[[10]](file:///D:\HUNTING\HUNTING%202022\FAO-UNREED\ONBOARD\WORKPLAN\KH%20PMU\Dau%20ra%203.3%20SIS\AFTER%20SIS%20MEETING\SIS%2010%20Feb%2023\Training%20WS\upated%20April%207\VRO\Phuong\SAFEGUARD\SIS%20and%20SOI\charlotteh\Documents\Viet%20Nam%20REDD+\Safeguards\SoI\Draft%20SOIs\SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx). Khung pháp lý cũng bảo vệ các kiến thức và quyền của các dân tộc thiểu số và cộng đồng dân cư địa phương về đất và các tài nguyên thiên nhiên:

Các dân tộc thiểu số có các quyền pháp lý về sử dụng đất và đất rừng như những công dân Việt Nam khác. Họ có thể được giao và sử dụng đất theo quy định của pháp luật (bao gồm cả các phương thức sử dụng theo tập quán từ trước năm 2004) [[11]](file:///D:\HUNTING\HUNTING%202022\FAO-UNREED\ONBOARD\WORKPLAN\KH%20PMU\Dau%20ra%203.3%20SIS\AFTER%20SIS%20MEETING\SIS%2010%20Feb%2023\Training%20WS\upated%20April%207\VRO\Phuong\SAFEGUARD\SIS%20and%20SOI\charlotteh\Documents\Viet%20Nam%20REDD+\Safeguards\SoI\Draft%20SOIs\SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx)

Các cộng đồng dân cư, bao gồm cộng đồng dân tộc thiểu số, có thể được giao đất rừng để sử dụng và quản lý theo quy định của pháp luật[[12]](file:///D:\HUNTING\HUNTING%202022\FAO-UNREED\ONBOARD\WORKPLAN\KH%20PMU\Dau%20ra%203.3%20SIS\AFTER%20SIS%20MEETING\SIS%2010%20Feb%2023\Training%20WS\upated%20April%207\VRO\Phuong\SAFEGUARD\SIS%20and%20SOI\charlotteh\Documents\Viet%20Nam%20REDD+\Safeguards\SoI\Draft%20SOIs\SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx).

Kiến thức truyền thống của các dân tộc thiểu số và các cộng đồng dân cư địa phương được tôn trọng trong khung pháp lý thông qua việc đảm bảo rằng những quy định ở địa phương sẽ được xây dựng để bảo vệ những phong tục cộng đồng theo các quy định của Nhà nước[13].

Ngoài ra, đồng thuận dựa trên nguyên tắc tự nguyện, được thông tin trước (FPIC) là một nguyên tắc quan trọng được đưa ra trong Tuyên bố của Liên Hợp Quốc về Quyền của người bản địa (UNDRIP)[[14]](file://C:\..\..\..\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\Content.Outlook\AppData\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\charlotteh\Documents\Viet%20Nam%20REDD+\Safeguards\SoI\Draft%20SOIs\SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx), mà Việt Nam đã thông qua và có liên quan đến việc xem xét và tuân thủ nguyên tắc đảm bảo an toàn C. Việt Nam là một trong những nước đầu tiên thí điểm FPIC cho REDD + (tại tỉnh Lâm Đồng năm 2010). Một đánh giá độc lập và xác minh quy trình được hoàn thành vào tháng 11 năm 2010 [[15]](file://C:\..\..\..\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\Content.Outlook\AppData\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\charlotteh\Documents\Viet%20Nam%20REDD+\Safeguards\SoI\Draft%20SOIs\SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx) và các khuyến nghị đã được xem xét trong việc xây dựng các hướng dẫn quốc gia về áp dụng FPIC trong REDD + tại Việt Nam[[16]](file://C:\..\..\..\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\Content.Outlook\AppData\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\charlotteh\Documents\Viet%20Nam%20REDD+\Safeguards\SoI\Draft%20SOIs\SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx) cùng với phản ánh các bài học rút ra từ giai đoạn thí điểm[[17]](file://C:\..\..\..\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\Content.Outlook\AppData\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\charlotteh\Documents\Viet%20Nam%20REDD+\Safeguards\SoI\Draft%20SOIs\SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx). Các hướng dẫn này sau đó được đưa vào quá trình xây dựng và sửa đổi Chương trình quốc gia về REDD+, cũng như hướng dẫn quốc gia cho các tỉnh về việc xây dựng Kế hoạch hành động REDD+ cấp tỉnh.

Ủy ban dân tộc có trách nhiệm điều phối với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong việc thực hiện các chính sách và biện pháp cụ thể liên quan đến các dân tộc thiểu số ở Việt Nam. Là một phần của trách nhiệm này và thông các văn phòng ở địa phương, Ủy ban dân tộc có trách nhiệm nhận diện và định hướng việc hỗ trợ cho các dân tộc thiểu số ở Việt Nam.

Liên quan đến quyền sử dụng đất, Bộ TN &MT, Sở TN&MT trong phạm vi địa phương mình có trách nhiệm lập quy hoạch sử dụng đất, cấp, đăng ký và chuyển nhượng. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện, xã phê duyệt quy hoạch sử dụng đất, tiếp nhận và giải quyết các tranh chấp và khiếu kiện.

Liên quan đến rừng, Bộ NN &PTNT và Sở NN&PTNT có trách nhiệm cấp, phân bổ và cho thuê, xây dựng và thực hiện kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng, giám sát việc quản lý rừng.

[1] Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2013): Điều 5.  
[2] Luật Đất đai (2013), Điều 5. Xem thêm Luật Lâm nghiệp (2017, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2019), Điều 2 (9).  
[3] Luật Đất đai (2013), Điều 26.  
[4] Ban hành theo Quyết định số 432/2012 / QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.  
[5] Chiến lược phát triển rừng (2006-2020)  
[6] Ban hành theo Quyết định số 1600/2016 / QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.  
[7] Ban hành theo Quyết định số 886/2017 / QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.  
[8] Ban hành theo Quyết định số 2085/2016 / QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và Nghị định số 75/2015 / NĐ-CP của Chính phủ.  
[9] Chương trình quốc gia về REDD+ 2017, Quyết định số 419 / QĐ-TTg ngày 5/4/2017.  
[10] Hiến pháp Việt Nam (2013) Điều 5; Bộ luật hình sự (2010) Điều 89; Điều 7, 10 và 13 của Nghị định số 05/2011 / NĐ-CP; Điều 4-22 Quyết định số 178/2001 / QĐ-TTg.  
[11] Luật Đất đai (2013); Điều 3, 19-30 và 32 của Nghị định số 43/2014 / NĐ-CP; Nghị định số 47/2014 / NĐ-CP; Quyết định số 63/2015 / QĐ-TTg.  
[12] Bộ luật Dân sự (2015); Luật Đất đai (2013); Luật Bảo vệ và Phát triển rừng (2004) và Luật Lâm nghiệp (2017, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2019).  
[13] Chỉ thị số 24/1998 / CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư liên tịch số 03/2000 / BTP-BVHTT-BTTUBTWMTTQVN; Thông tư liên tịch số 04/2001 / TTLT-BTP-BVHTT-BTTUBMTTQVN-UBQGDSKHHGD; Thông tư số 70/2007 / TT-BNN, ngày 8/1/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

[14] Đại hội đồng Liên hợp quốc (2007) Tuyên bố của Liên hợp quốc về quyền của người bản địa (UNDRIP)

[15] RECOFTC (2010) Đánh giá và xác minh quy FPIC theo Chương trình UN-REDD tại tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

[16] Chương trình UN-REDD Việt Nam giai đoạn I (2013) Hướng dẫn áp dụng FPIC trong việc chuẩn bị và thực hiện REDD+ tại Việt Nam

[17] Báo cáo tóm tắt VNFOREST (2010): Áp dụng nguyên tắc FPIC trong Chương trình UN-REDD tại Việt Nam, tháng 8 năm 2010, Bộ NN & PTNT.

#### C2.2.2. Những lợi ích, rủi ro và các biện pháp phát huy các quyền của người dân tộc thiểu số và cộng đồng dân cư địa phương

Loại thông tin: Xem xét

Thuộc tính: Văn bản

Những lợi ích và rủi ro liên quan đến các quyền của người dân tộc thiểu số và cộng đồng địa phương đã được xác định trong quá trình lập kế hoạch REDD+ ở cấp trung ương và địa phương. Đánh giá năm 2017 về những lợi ích và rủi ro khi thực hiện Chương trình quốc gia về REDD+[1] đã chỉ ra những rủi ro và lợi ích cũng như các giải pháp liên quan trực tiếp đến các quyền của người dân tộc thiểu số và cộng đồng dân cư địa phương, và được tóm tắt như sau:

* Cải thiện quyền tiếp cận và sử dụng đất và tài nguyên rừng (nguồn vốn tự nhiên)
* Mất mát tư liệu sản xuất, tiếp cận hoặc quyền sử dụng rừng/đất rừng và do đó gia tăng các mâu thuẫn/tranh chấp về sử dụng đất/ quyền sử dụng đất
* Giảm khả năng tiếp cận các nguồn tài nguyên phục vụ sinh kế
* REDD+ có thể tăng cường sự tham gia của công chúng vào trong quy hoạch sử dụng đất và quy trình đánh giá môi trường chiến lược/đánh giá tác động môi trường; tuy nhiên cũng có những rủi ro về thiếu minh bạch, thiếu sự tham gia của những nhóm người dễ bị tổn thương (như đồng bào dân tộc thiểu số)
* Các cơ chế tài chính phục vụ lợi ích của khu vực tư nhân hơn là của các hộ sản xuất nhỏ và/hoặc việc gia tăng lợi ích của khu vực tư nhân đi kèm với chi phí của các hộ sản xuất nhỏ
* Tăng mức độ dễ bị tổn thương đối với các cú sốc/xu hướng kinh tế do việc thúc đẩy các mô hình sản xuất có thể làm cho các hộ sản xuất nhỏ lẻ phụ thuộc thu nhập vào các hàng hóa cụ thể và dễ bị ảnh hưởng bới biến động của thị trường và do đó ảnh hưởng đến sinh kế của họ
* Những rủi ro về chia sẻ lợi ích không công bằng, loại trừ xã hội và nhóm lợi ích

Đánh giá ở cấp quốc gia cũng đưa ra một số biện pháp đề xuất để tăng cường các lợi ích đã xác định và giảm thiểu rủi ro liên quan đến đồng bào dân tộc thiểu số và cộng đồng dân cư địa phương, bao gồm:

* Các công cụ hỗ trợ ra quyết định để lập kế hoạch sử dụng đất tổng hợp, cũng như tham vấn đánh giá môi trường chiến lược / đánh giá tác động môi trường cần lồng ghép các thông số xã hội để tránh hoặc giảm thiểu các hạn chế tiếp cận và sử dụng và mất tài sản và sinh kế. Cần chú ý đặc biệt đến việc đưa các cộng đồng dân cư nghèo nhất, dân tộc thiểu số và các vấn đề về giới vào quá trình này. Các đại diện của đồng bào dân tộc thiểu số và phụ nữ nên để cho cộng đồng dân cư tự lựa chọn, có sự tham gia và minh bạch và nên tham gia vào tất cả các giai đoạn của quá trình.
* Cần tiến hành thẩm định và xác minh thực địa để đảm bảo rằng các cộng đồng dân cư sẽ không bị tác động tiêu cực bởi quy trình lập kế hoạch sử dụng đất và quyền của họ được tôn trọng, đặc biệt là đối với đồng bào dân tộc thiểu số và phụ nữ.
* Thủ tục giao đất lâm nghiệp cần được làm rõ và thực hiện đúng cách, và cần giải quyết các vấn đề bất bình đẳng; các quy trình này cũng nên được kết hợp với các khoản đầu tư hỗ trợ khác trong cộng đồng dân cư/ hộ gia đình để phát triển, quản lý và bảo vệ đất rừng một cách hiệu quả (ví dụ: thông qua tiếp cận tín dụng, đào tạo, mô hình chia sẻ lợi ích và các quy trình như FPIC.
* Để đảm bảo các quy trình tham vấn toàn diện, có sự tham gia và minh bạch, cần xây dựng các hướng dẫn rõ ràng bao gồm nhiều khía cạnh, như chọn đại diện, bao gồm tất cả các nhóm bị ảnh hưởng, thông tin được thảo luận và công bố, quy trình đạt được sự đồng thuận, sử dụng ngôn ngữ của đồng bào dân tộc thiểu số, v.v. .
* Các hướng dẫn rõ ràng cần được xây dựng và thực hiện để quản lý rừng hợp tác, các mô hình kinh doanh lâm sản ngoài gỗ và các can thiệp sinh kế; các đề xuất bao gồm đánh giá quyền sử dụng đất, lập bản đồ có sự tham gia, FPIC và xây dựng năng lực cho các cơ quan thực hiện khu vực công. Các phương pháp quản lý rừng hợp tác được coi là phù hợp để giải quyết xung đột tiềm năng cũng như thúc đẩy sự tham gia của cộng đồng dân cư vào các hoạt động trồng rừng / tái trồng rừng.
* Các hoạt động quản lý rừng trồng và rừng bền vững cần duy trì tập trung vào sự tham gia cộng đồng dân cư và giải quyết các vấn đề về an toàn xã hội, ví dụ: thúc đẩy trồng rừng chu kỳ dài và quản lý rừng bền vững cho các hộ sản xuất nhỏ và các hợp tác xã lâm nghiệp cộng đồng
* Các chính sách, nguyên tắc, thủ tục và hướng dẫn vận hành tiêu chuẩn cần được xây dựng cho các cơ chế tài chính để tăng cường lợi ích đồng thời giải quyết các rủi ro. Cần tập trung phát triển và vận hành các nguyên tắc đảm bảo an toàn để bảo vệ các cộng đồng dân cư nông thôn và các hộ gia đình nhỏ trong các mặt hàng trọng điểm (như cà phê, tôm, cao su), như hướng dẫn và thủ tục thực hiện kiểm tra sàng lọc và thẩm định, cách tiếp cận kinh doanh cùng người thu nhập thấp dựa trên nền tảng hàng hó, những quy định hỗ trợ nông dân nghèo và cộng đồng dân cư trong việc tiếp cận tín dụng và đầu tư dài hạn.
* Các mô hình nông nghiệp bền vững cần lồng ghép các biện pháp giảm thiểu rủi ro cho nông dân như đa dạng hóa các nguồn thu nhập thông qua mô hình nông lâm kết hợp, cải thiện giống và giảm tổng chi phí trồng rừng / kỹ thuật canh tác, v.v.

Đồng thuận dựa trên nguyên tắc tự nguyện, được thông tin trước được thảo luận trong phần Nguyên tắc đảm bảo an toàn C2.2.1 và là một trong những thành tố chính của các giải pháp nhằm tăng cường lợi ích và giảm thiểu rủi ro cho cộng đồng dân cư địa phương và đồng bào dân tộc thiểu số. Ngoài ra, cơ chế phản hồi, giải quyết mâu thuẫn, khiếu nại áp dụng đối với REDD+ tại Việt Nam được kỳ vọng sẽ giải quyết được những khiếu nại và tranh chấp liên quan đến các quyền của người dân tộc thiểu số và cộng đồng địa phương (xem Nguyên tắc ĐBAT B2.6). Quy trình hiện hành nhằm đảm bảo tính minh bạch và công bằng trong chia sẻ lợi ích cũng được nêu trong Nguyên tắc B2.3.

Ở cấp địa phương, các phân tích về rủi ro và lợi ích về môi trường và xã hội là yêu cầu bắt buộc khi xây dựng PRAP[2]. Các đánh giá rủi ro và lợi ích môi trường và xã hội của các giải pháp và chính sách REDD+, đặc biệt cấp tỉnh, đã được tiến hành thông qua Đánh giá xã hội và môi trường chiến lược trong quá trình xây dựng Chương trình Giảm phát thải ở các tỉnh ven biển vùng Bắc Trung Bộ của Việt Nam do FCPF tài trợ, và thông qua đánh giá về Các vấn đề xã hội và môi trường cần lưu ý đối với Dự án Quản lý rừng bền vững khu vực Tây bắc (SUSFORM-NOW) do Tổ chức hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA) tài trợ.

Khu vực thực hiện Chương trình giảm phát thải bao gồm 13 nhóm dân tộc thiểu số chủ yếu ở các huyện miền núi và các xã có tỷ lệ đất được phân loại là rừng cao hơn. Các mối quan tâm xã hội chính liên quan đến an ninh về quyền sử dụng đất, tiếp cận các nguồn lực và cải thiện sinh kế, thiếu sự thừa nhận quyền sở hữu đất đai theo luật tục đối với đất nông nghiệp và đất rừng và các vấn đề về giới. Các rủi ro được xác định liên quan đến các tác động tiềm tàng đến việc sử dụng đất và/hoặc tiếp cận các lâm sản ngoài gỗ và tài nguyên rừng từ REDD+, ảnh hưởng đến cộng đồng phụ thuộc vào rừng và sinh kế của họ[3]. Chương trình giảm phát thải đề xuất một số biện pháp để giảm thiểu những rủi ro cho các dân tộc thiểu số và cộng đồng địa phương, chẳng hạn như:

Các công việc đánh giá khác tại địa phương bao gồm đánh giá rủi ro xã hội, và các kế hoạch quản lý được tăng cường cho các công ty lâm nghiệp quốc gia, Ban quản lý rừng phòng hộ và rừng đặc dụng.

Thiết kế các hoạt động sinh kế quy mô nhỏ tại địa phương được xác định thông qua Phương pháp tiếp cận quản lý đồng hợp tác thích ứng và được hỗ trợ thông qua Cơ chế chia sẻ lợi ích;

Tăng cường an ninh quyền sử dụng đất thông qua giảm các xung đột về đất đai, hỗ trợ giao đất lâm nghiệp.

ESMF sẽ bao gồm một Khung Quy hoạch Dân tộc thiểu số (EMPF) sẽ hướng dẫn việc sàng lọc và chuẩn bị Kế hoạch Phát triển Dân tộc thiểu số (EMDP) cụ thể cho từng địa điểm. ER-P cũng bao gồm các cơ chế giúp giải quyết vấn đề cơ bản của các tham vấn không đầy đủ với các cộng đồng ở các địa điểm cụ thể như Đánh giá nhu cầu REDD+ (RNA), Báo cáo sàng lọc xã hội (SSR) và kế hoạch quản lý ưu tiên tại địa phương trong đó yêu cầu đánh giá các tác động và các biện pháp giảm thiểu để tránh hoặc giải quyết các tác động không mong muốn tiềm ẩn.

[1] Chương trình quốc gia về REDD+ 2017, Quyết định số 419 / QĐ-TTg ngày 5/4/2017.

[2] Bộ NN & PTNT (2015) số 5414 / QĐ-BNN-TCLN Quyết định phê duyệt hướng dẫn xây dựng kế hoạch hành động REDD+ cấp tỉnh, ngày 25 tháng 12 năm 2015, Bộ NN & PTNT.  
[3] Tài liệu chương trình giảm phát thải (ER-PD). Ngày đệ trình: 5 tháng 1 năm 2018

Nhận xét: thông tin được highlight chỉ áp dụng cho 6 tỉnh ERP, đây chỉ là ví dụ về những gì đang xảy ra ở cấp độ địa phương. Không thể bao gồm tất cả các phương pháp tiếp cận khác nhau được sử dụng bởi các sáng kiến khác nhau hoặc trong các PRAP khác nhau. Tuy nhiên, thông tin ERP đã được cung cấp để xem xét, nếu Chính phủ muốn nhấn mạnh mối liên kết giữa FCPF và NRP.

Nhận xét cho tập hợp các thông số sau:

Có sự chồng chéo đáng kể giữa các thông số sau và các thông số khác, ví dụ: những thông số trong B2.2 về quyền đối với đất đai và rừng và E5.2 về các lợi ích khác. Tuy nhiên, điều này chỉ áp dụng nếu thông tin được cung cấp theo B2.2 được phân tách cho các nhóm dân tộc thiểu số và các nhóm khác.

#### C2.2.3. Các kết quả liên quan đến các quyền của người dân tộc thiểu số và cộng đồng địa phương đối với đất và rừng

Loại thông tin: Tuân thủ

**Thuộc tính:** Văn bản/số

Các thông tin sau đây cho thấy tình trạng và xu hướng của một số chỉ số liên quan đến quyền sở hữu và quyền đối với đất đai và tài nguyên rừng cho cộng đồng dân cư địa phương và các dân tộc thiểu số trên toàn quốc. Những xu hướng này làm nổi bật tiến bộ tổng thể về quyền sử dụng đất và rừng cho các nhóm liên quan này.

* Liên kết đến B2.2.4. Thông tin về chủ rừng

**Mô tả**: Hiện trạng và xu hướng phân bổ các loại chủ rừng tại các tỉnh có rừng

Loại thông tin: Tuân thủ

Thuộc tính: Thống kê

Lưu ý:

* Giống B2.2.4
* Nguồn từ FRMS
* Có thể cập nhật hàng năm
* Thông tin này nên được phân loại theo giới và nghèo đói/thu nhập (vd các hộ nghèo) cũng như loại chủ rừng
* Liên kết đến B2.2.5 & B2.2.6. Thông tin về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

**Mô tả**: Hiện trạng và xu hướng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại các tỉnh có rừng

Loại thông tin: Tuân thủ

**Thuộc tính**: Thống kê

Lưu ý:

* Giống B2.2.5
* Nguồn từ FRMS
* Có thể cập nhật hàng năm
* Thông tin này nên được phân loại theo giới và nghèo đói/thu nhập (vd các hộ nghèo) cũng như hiện trạng của giấy chứng nhận

Liên kết đến B2.2.6. Thông tin về mâu thuẫn trong việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

**Mô tả**: Hiện trạng và xu hướng của các trường hợp mâu thuẫn liên quan đến cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại các tỉnh có rừng

Loại thông tin: Tuân thủ

**Thuộc tính**: Thống kê

Lưu ý:

* Giống B2.2.6
* Nguồn từ FRMS
* Có thể cập nhật hàng năm
* Thông tin này nên được phân loại theo giới và nghèo đói/thu nhập (vd các hộ nghèo) cũng như hiện trạng của giấy chứng nhận

Số hộ và tỷ lệ các hộ gia đình dân tộc thiểu số thiếu đất, 2015[1]

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Đơn vị hành chinhs | Số hộ DTTS thiếu đất ở | Số hộ DTTS thiếu đất sản xuất | Tỷ lệ hộ DTTS thiếu đất ở | Tỷ lệ hộ DTTS thiếu đất sản xuất |
| Toàn bộ các xã vùng DTTS | 80960 | 221754 | 2.74 | 7.49 |
| Các tỉnh có rừng/khu vực thành thị | | | | |
| Hà Nội | 202 | 789 | 1.55 | 6.06 |
| Hà Giang | 2186 | 8309 | 1.49 | 5.67 |
| Cao Bằng | 342 | 4380 | 0.28 | 3.63 |
| Bắc Kạn | 354 | 2554 | 0.51 | 3.67 |
| Tuyên Quang | 1039 | 4440 | 1.02 | 4.35 |
| Lào Cai | 1005 | 4784 | 1.1 | 5.25 |
| Ðiện Biên | 1966 | 4939 | 2.16 | 5.41 |
| Lai Châu | 974 | 2653 | 1.35 | 3.69 |
| Sõn La | 1475 | 7482 | 0.68 | 3.47 |
| Yên Bái | 3631 | 8215 | 3.7 | 8.37 |
| Hoà Bình | 3613 | 11800 | 2.43 | 7.93 |
| Thái Nguyên | 1684 | 10749 | 2 | 12.74 |
| Lạng Sõn | 301 | 3440 | 0.2 | 2.24 |
| Quảng Ninh | 1281 | 1984 | 4.06 | 6.29 |
| Bắc Giang | 188 | 2702 | 0.35 | 5.07 |
| Phú Thọ | 2606 | 4845 | 4.46 | 8.29 |
| Vĩnh Phúc | 167 | 3530 | 1.4 | 29.59 |
| Ninh Bình | 956 | 578 | 13.84 | 8.37 |
| Thanh Hoá | 6063 | 19995 | 3.89 | 12.83 |
| Nghệ An | 3730 | 14330 | 3.55 | 13.66 |
| Hà Tĩnh | 80 | 164 | 23.6 | 48.38 |
| Quảng Bình | 256 | 1052 | 4.78 | 19.65 |
| Quảng Trị | 1680 | 2459 | 10.15 | 14.86 |
| Thừa Thiên Huế | 1230 | 1775 | 10.03 | 14.47 |
| Quảng Nam | 3854 | 4078 | 12.74 | 13.48 |
| Quảng Ngãi | 4207 | 3996 | 8.8 | 8.36 |
| Bình Định | 1142 | 2286 | 12.09 | 24.21 |
| Phú Yên | 1041 | 2105 | 7.97 | 16.12 |
| Khánh Hoà | 713 | 1585 | 4.95 | 11 |
| Ninh Thuận | 3785 | 7856 | 11.43 | 23.72 |
| Bình Thuận | 1868 | 3075 | 8.92 | 14.69 |
| Kon Tum | 2149 | 6260 | 3.57 | 10.4 |
| Gia Lai | 2795 | 6351 | 2.13 | 4.85 |
| Đắk Lắk | 7094 | 12492 | 5.25 | 9.25 |
| Đắk Nông | 1168 | 2385 | 3.03 | 6.18 |
| Lâm Đồng | 2640 | 4518 | 3.9 | 6.68 |
| Bình Phước | 1467 | 3356 | 3.61 | 8.27 |
| Tây Ninh | 173 | 442 | 6.15 | 15.71 |
| Bình Dương | 2 | 74 | 0.02 | 0.6 |
| Đồng Nai | 716 | 2175 | 2.04 | 6.19 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 851 | 1050 | 22.93 | 28.29 |
| Hồ Chí Minh | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Trà Vinh | 843 | 3949 | 0.98 | 4.58 |
| An Giang | 649 | 3555 | 2.48 | 13.59 |
| Kiên Giang | 1106 | 3561 | 2.01 | 6.48 |
| Hậu Giang | 244 | 540 | 4.62 | 10.22 |
| Sóc Trãng | 3084 | 12612 | 2.71 | 11.06 |
| Bạc Liêu | 627 | 1364 | 3.56 | 7.74 |
| Cà Mau | 521 | 1556 | 9.95 | 29.73 |
| Các tỉnh không có rừng/khu vực thành thị | | | | |
| Vĩnh Long | 47 | 990 | 0.75 | 15.74 |
| Cần Thơ | 1165 | 1595 | 12.91 | 17.67 |

#### B2.2.7. Xu hướng trong việc tiếp cận các nguồn tài nguyên rừng bao gồm LSNG

**Mô tả**: Liên kết với E3.1: các số liệu về thu hoạch LSNG

Loại thông tin: Tuân thủ

**Thuộc tính**: Thống kê

Nhận xét: Thông số này quan tâm đến việc liệu có những lợi ích đạt được trong việc tiếp cận với tài nguyên rừng, bao gồm LSNG hay không. Có rất ít thông tin có sẵn liên quan trực tiếp đến việc phân phối, thu hoạch và sử dụng LSNG. Có thể đưa ra một số dữ liệu dạng proxy. Đối với tham số này, có thể liên kết đến dữ liệu được hiển thị trong E3.1. Trong tương lai, hệ thống giám sát và đánh giá PRAP có thể cung cấp một số thông tin về thu hoạch và giá trị LSNG thông qua việc giám sát các giải pháp liên quan đến LSNG. Thông tin đó nên nêu trong E3.1 và liên kết với phần này. Trong tương lai, thông tin từ FIS cũng có thể cho thấy bao nhiêu sản phẩm gỗ là nguồn từ các hộ gia đình/cộng đồng. Thông tin này cũng có thể nêu trong E3 và được liên kết đến đây.

#### C2.2.4. Tiếp cận tài nguyên rừng của người dân tộc thiểu số và cộng đồng dân cư địa phương

Loại thông tin: Tuân thủ

**Thuộc tính:** Văn bản/số liệu

Các thông tin sau đây cho thấy tình trạng và xu hướng của một số chỉ tiêu liên quan đến tiếp cận tài nguyên rừng cho cộng đồng dân cư địa phương và các dân tộc thiểu số trên toàn quốc. Chúng bao gồm mức thu hoạch gỗ của các tập thể và hộ gia đình, cũng như các số liệu liên quan đến tre và các lâm sản ngoài gỗ khác, và chế biến nông lâm sản ở các vùng dân tộc thiểu số.

Liên kết đến E5.2.5. Thu hoạch gỗ

**Mô tả**: Liên kết đến E5.2: số liệu về thu hoạch lâm sản ngoài gỗ

Loại thông tin: Tuân thủ

**Thuộc tính**: Số liệu thống kê

E5.2.6. Thu hoạch tre

E5.2.7. Thu hoạch lâm sản ngoài gỗ

Số doanh nghiệp và cơ sở của doanh nghiệp chế biến nông sản và lâm sản của các xã vùng DTTS, 2015[1]

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Đơn vị hành  chính | Tổng số doanh nghiệp chế biến nông lâm sản | Số doanh nghiệp chế biến nông sản | Số doanh nghiệp chế biến lâm sản |
| Toàn bộ các xã vùng DTTS | 18474 | 11370 | 7104 |
| Các tỉnh có rừng/khu vực thành thị | | | |
| Hà Nội | 96 | 62 | 34 |
| Hà Giang | 349 | 193 | 156 |
| Cao Bằng | 71 | 20 | 51 |
| Bắc Kạn | 299 | 131 | 168 |
| Tuyên Quang | 484 | 207 | 277 |
| Lào Cai | 131 | 53 | 78 |
| Điện Biên | 189 | 147 | 42 |
| Lai Châu | 732 | 37 | 695 |
| Sơn La | 297 | 221 | 76 |
| Yên Bái | 1253 | 880 | 373 |
| Hoà Bình | 335 | 168 | 167 |
| Thái Nguyên | 1804 | 722 | 1082 |
| Lạng Sơn | 89 | 22 | 67 |
| Quảng Ninh | 136 | 34 | 102 |
| Bắc Giang | 84 | 15 | 69 |
| Phú Thọ | 84 | 31 | 53 |
| Vĩnh Phúc | 61 | 19 | 42 |
| Ninh Bình | 222 | 176 | 46 |
| Thanh Hoá | 365 | 89 | 276 |
| Nghệ An | 3248 | 2349 | 899 |
| Hà Tĩnh | 31 | 12 | 19 |
| Quảng Bình | 15 | 10 | 5 |
| Quảng Trị | 21 | 13 | 8 |
| Thừa Thiên Huế | 36 | 22 | 14 |
| Quảng Nam | 36 | 2 | 34 |
| Quảng Ngãi | 40 | 1 | 39 |
| Bình Định | 111 | 101 | 10 |
| Phú Yên | 79 | 6 | 73 |
| Khánh Hoà | 88 | 67 | 21 |
| Ninh Thuận | 49 | 20 | 29 |
| Bình Thuận | 232 | 117 | 115 |
| Kon Tum | 476 | 338 | 138 |
| Gia Lai | 351 | 249 | 102 |
| Đắk Lắk | 599 | 382 | 217 |
| Đắk Nông | 482 | 342 | 140 |
| Lâm Đồng | 923 | 667 | 256 |
| Bình Phước | 595 | 468 | 127 |
| Tây Ninh | 62 | 47 | 15 |
| Bình Dương | 284 | 72 | 212 |
| Đồng Nai | 343 | 150 | 193 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 49 | 15 | 34 |
| Hồ Chí Minh | 31 | 12 | 19 |
| Trà Vinh | 890 | 798 | 92 |
| An Giang | 781 | 699 | 82 |
| Kiên Giang | 1110 | 843 | 267 |
| Hậu Giang | 41 | 30 | 11 |
| Sóc Trăng | 154 | 144 | 10 |
| Bạc Liêu | 56 | 54 | 2 |
| Cà Mau | 138 | 74 | 64 |
| Các tỉnh không có rừng/khu vực thành thị | | | |
| Vĩnh Long | 19 | 17 | 2 |
| Cần Thơ | 23 | 22 | 1 |

[1] Ủy ban Dân tộc. 2016. Kết quả điều tra thực trạng KT-XH 53 dân tộc thiểu số năm 2015. <http://cema.gov.vn/ket-qua-dieu-tra-thuc-trang-kt-xh-53-dan-toc-thieu-so-nam-2015.htm>

#### C2.2.5. Các kết quả của các giải pháp trong Chương trình quốc gia về REDD+ nhằm tăng cường lợi ích và giảm thiểu rủi ro đối với người dân tộc thiểu số và cộng đồng dân cư địa phương

Loại thông tin: Tuân thủ

**Thuộc tính:** Số liệu/văn bản

CHƯA CÓ DỮ LIỆU

Lựa chọn trong tương lai có thể bao gồm:

* Thông tin về thực hiện những giải pháp đã được xác định về người DTTS/cộng đồng dân cư địa phương, thông qua NRAP/PRAP M&E.
* Thông tin về việc áp dụng FPIC
* Số liệu về những khiếu nại nhận được và được giải quyết có liên quan đến quyền của người DTTS và cộng đồng dân cư địa phương
* Liên kết đến B2.2.8 về các giải pháp liên quan đến quyền đối với đất/rừng

Nhận xét cho TCLN/Bộ NN&PTNT: Việc đưa vào thông số này sẽ yêu cầu thu thập thông tin có hệ thống về việc thực hiện các giải pháp đã được xác định ở cấp quốc gia và địa phương, và về việc thực hiện các giải pháp liên quan đến cộng đồng dân cư địa phương và người DTTS. Những nhu cầu thông tin này cần được tích hợp vào hướng dẫn về giám sát và đánh giá ở cấp trung ương và địa phương. Nếu dữ liệu về GRM và chia sẻ lợi ích cũng được sử dụng cho thành tố nguyên tắc đảm bảo an toàn này thì có thể cần sự phân tách dữ liệu, ví dụ xác định các trường hợp liên quan đến quyền của người DTTS.

#### C2.2.6. Các kết quả liên quan đến chia sẻ lợi ích đối với người dân tộc thiểu số và cộng đồng dân cư địa phương

Loại thông tin: Tuân thủ

**Thuộc tính:** Số liệu/văn bản

Lưu ý:

* Giống các thông số trong B2.3 (B2.3.3; B2.3.4; B2.3.5)
* Dữ liệu này chưa hoàn toàn có sẵn
* Để sử dụng cho C2.2.6, dữ liệu về chia sẻ lợi ích cần được phân tách theo cộng đồng dân cư/tình trạng DTTS

#### C2.2.7. Các kết quả liên quan đến quyền văn hóa

Loại thông tin: Tuân thủ

**Thuộc tính:** Số liệu/văn bản

CHƯA CÓ DỮ LIỆU

Lựa chọn trong tương lai có thể bao gồm:

* Thông tin từ cơ sở dữ liệu của CEMA về việc thực thi chính sách
* Thông tin về việc sử dụng các ngôn ngữ DTTS trong quá trình thực thi REDD+

**Nhận xét cho TCLN/Bộ NN&PTNT**: Trong tiếng Việt, khái niệm “quyền văn hóa” ít khi được sử dụng. Tuy nhiên, khái niệm này được tham khảo trong tài liệu giải thích các nguyên tắc đảm bảo an toàn Cancun và SOI. Nếu khái niệm này cần phải sửa đổi, thì nó phải được thực hiện trong SOI.

#### C2.2.8. Các kết quả của cơ chế phản hồi, giải quyết mâu thuẫn, khiếu nại (GRM) cho REDD+

Loại thông tin: Tuân thủ

**Thuộc tính:** Số liệu/văn bản

CHƯA CÓ DỮ LIỆU

# Nguyên tắc đảm bảo an toàn D:

Sự tham gia đầy đủ và hiệu quả của các bên liên quan, đặc biệt là người dân bản địa và cộng đồng địa phương, trong các hoạt động nêu tại khoản 70 và 72 của quyết định này;

Nguyên tắc đảm bảo an toàn Cancun (d) trong bối cảnh của Việt Nam có nghĩa là các cơ chế để đảm bảo sự tham gia đầy đủ và hiệu quả của tất cả các bên liên quan (đặc biệt là các dân tộc thiểu số và cộng đồng địa phương) được xây dựng và thực hiện trong quá trình xây dựng và thực hiện các hoạt động của REDD+ trong Chương trình quốc gia VỀ REDD+ và các PRAP, và trong toàn bộ quá trình thực hiện các chính sách và giải pháp REDD+ được đề xuất trong đó.

## D1. Các bên liên quan

### D1.1. Các bên liên quan trong REDD+ tại Việt Nam là ai?

#### D1.1.1. Các bên liên quan được xác định như thế nào

Loại thông tin: Xem xét

Thuộc tính: Văn bản

Các bên liên quan tại Việt Nam được xác định thông qua một số hình thức (ví dụ luật lâm nghiệp và luật đa dạng sinh học); thông qua phân tích các bên liên quan khi xây dựng đề xuất chuẩn bị sẵn sàng thực thi REDD+ - dự án FCPF và trong quá trình xây dựng Chương trình REDD+ quốc gia (Chương trình UN-REDD hỗ trợ).

Phân tích các bên liên quan được thực hiện thông qua nghiên cứu tổng quan tài liệu, và các hội thảo, phỏng vấn vào năm 2014, dựa trên các nguyên tắc về quản trị có sự tham gia, xem xét các lợi ích và ảnh hưởng của các bên liên quan tham gia vào Chương trình hành động REDD + Quốc gia và các Kế hoạch Hành động REDD+ cấp tỉnh và đưa ra các khuyến nghị cho các bên liên quan để thực hiện các kế hoạch này[[1]](file://C:\Users\Administrator\AppData\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\corinnar\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\61N6PQZE\SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx).

[[1]](file://C:\Users\Administrator\AppData\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\corinnar\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\61N6PQZE\SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx) UN-REDD (2014) Phân tích các bên liên quan và sự tham gia của các bên liên quan trong việc thực hiện Chương trình hành động REDD quốc gia ở Việt Nam.

#### D1.1.2. Các bên liên quan được xác định

Loại thông tin: Xem xét

Thuộc tính: Văn bản

Các bên liên quan chính sau đây đã được xác định:

i. Các cơ quan dân bầu, bao gồm Quốc hội và Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp xã và các ủy ban trực thuộc các cơ quan này như Hội đồng Dân tộc của Quốc hội và Uỷ ban Khoa học, Công nghệ và Môi trường của Quốc hội.

ii. Chính phủ và các Bộ, cơ quan ngang Bộ gồm Thủ tướng Chính phủ, Văn phòng Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Tổng cục Lâm nghiệp, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Y tế, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Công thương, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Uỷ ban Dân tộc, các Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan và các cơ quan, đơn vị chuyên môn.

iii. Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh, huyện, xã và các cơ quan, lực lượng chuyên ngành có liên quan như các cơ quan chuyên trách bảo vệ rừng và phát triển rừng cấp tỉnh, cấp huyện và cán bộ lâm nghiệp ở cấp xã.

iv. Chủ rừng[[1]](file://D:\HUNTING\HUNTING%202022\FAO-UNREED\ONBOARD\WORKPLAN\KH%20PMU\Dau%20ra%203.3%20SIS\AFTER%20SIS%20MEETING\SIS%2010%20Feb%2023\Training%20WS\upated%20April%207\VRO\Phuong\SAFEGUARD\SIS%20and%20SOI\corinnar\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\61N6PQZE\SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx) bao gồm:

a. Ban quản lý rừng phòng hộ, rừng đặc dụng được giao quản lý rừng, hoặc được Nhà nước giao đất để phát triển rừng.

b. Các tổ chức kinh tế (kể cả doanh nghiệp nhà nước, tư nhân) được Nhà nước giao rừng, cho thuê rừng, đất lâm nghiệp để phát triển rừng hoặc có quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng được Nhà nước công nhận hoặc được trao quyền.

c. Hộ gia đình, cá nhân trong nước được Nhà nước giao, cho thuê rừng, đất lâm nghiệp để phát triển rừng hoặc có quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng được Nhà nước công nhận hoặc được trao quyền.

d. Đơn vị vũ trang nhân dân được Nhà nước giao rừng, đất để phát triển rừng.

e. Các tổ chức tham gia nghiên cứu khoa học lâm nghiệp, phát triển công nghệ, đào tạo, dạy nghề được Nhà nước giao rừng, đất để phát triển rừng.

f. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư vào Việt Nam và được Nhà nước giao đất, cho thuê rừng để phát triển rừng.

g. Các tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư vào Việt Nam và được Nhà nước cho thuê rừng để phát triển rừng.

v. Các cộng đồng dân cư thôn được giao rừng. [[2]](file://D:\HUNTING\HUNTING%202022\FAO-UNREED\ONBOARD\WORKPLAN\KH%20PMU\Dau%20ra%203.3%20SIS\AFTER%20SIS%20MEETING\SIS%2010%20Feb%2023\Training%20WS\upated%20April%207\VRO\Phuong\SAFEGUARD\SIS%20and%20SOI\corinnar\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\61N6PQZE\SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx)

vi. Đối tượng được hưởng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng[[3]](file://D:\HUNTING\HUNTING%202022\FAO-UNREED\ONBOARD\WORKPLAN\KH%20PMU\Dau%20ra%203.3%20SIS\AFTER%20SIS%20MEETING\SIS%2010%20Feb%2023\Training%20WS\upated%20April%207\VRO\Phuong\SAFEGUARD\SIS%20and%20SOI\corinnar\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\61N6PQZE\SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx), kể cả chủ rừng như đã nêu ở phần (iv) và (v) ở trên, cũng như các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư thôn đã ký hợp đồng bảo vệ rừng ổn định và lâu dài với các chủ rừng là các tổ chức nhà nước.

vii. Các hộ đồng bào dân tộc thiểu số và đồng bào dân tộc thiểu số nghèo sống ở các xã có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn ở vùng dân tộc và miền núi, thực hiện một trong các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng: bảo vệ, phục hồi rừng tự nhiên; trồng rừng, lâm sản ngoài gỗ trên đất dự kiến ​​phát triển rừng và được Nhà nước giao rừng bảo vệ theo hợp đồng.[[4]](file://D:\HUNTING\HUNTING%202022\FAO-UNREED\ONBOARD\WORKPLAN\KH%20PMU\Dau%20ra%203.3%20SIS\AFTER%20SIS%20MEETING\SIS%2010%20Feb%2023\Training%20WS\upated%20April%207\VRO\Phuong\SAFEGUARD\SIS%20and%20SOI\corinnar\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\61N6PQZE\SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx)

viii. Các đơn vị quản lý và các tổ chức được giao quản lý các khu bảo tồn.[5]

ix. Cộng đồng địa phương, hộ gia đình và cá nhân sống trong hoặc gần khu bảo vệ rừng và vùng đệm.

x. Các tổ chức xã hội dân sự, bao gồm các hiệp hội trên toàn quốc từ trung ương đến địa phương đại diện cho phụ nữ, nông dân, cựu chiến binh và thanh niên, các hiệp hội, mạng lưới và các tổ chức ở cấp trung ương và địa phương tập trung vào khoa học, công nghệ, giảm nghèo, phát triển bền vững và các ngành, lĩnh vực liên quan khác.

xi. Các bên liên quan đến các chuỗi giá trị hàng hóa nông nghiệp và thủy sản như cà phê, cao su, tôm, sắn, hồ tiêu v.v bao gồm:

Các bên liên quan thuộc thành phần sở hữu nhà nước, tư nhân, các nhà sản xuất nhỏ và các đối tượng khác trong chuỗi giá trị dành cho các loại hàng hóa này;

Các hiệp hội kinh doanh và các tổ chức liên quan như Phòng thương mại và công nghiệp Việt Nam (VCCI), Hiệp hội sản xuất và xuất khẩu hải sản Việt Nam (VASEP), Hiệp hội cà phê và ca cao Việt Nam (VICOFA), Hiệp hội cao su Việt Nam và Ban điều phối cà phê Việt Nam (VCCB).

xii. Các tổ chức tài chính, Quỹ nhà nước và các nhà cung cấp dịch vụ tài chính cung cấp tín dụng và các dịch vụ tài chính khác đóng góp cho môi trường tài chính và kinh tế được tăng cường để phát triển rừng.

xiii. Truyền thông, với việc minh bạch và cung cấp thông tin về REDD+.

[1] Luật Bảo vệ và Phát triển rừng (2004), Điều 5. Lưu ý rằng Luật Lâm nghiệp (2017, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2019), Điều 8, bao gồm “các cộng đồng địa phương” là một chủ rừng. Danh mục “người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư vào Việt Nam” không còn nằm trong danh mục các chủ rừng trong Luật mới.  
[2] Luật Bảo vệ và Phát triển rừng (2004), Điều 3 và Phần 3.  
[3] Nghị định số 99/2010 / NĐ-CP của Chính phủ, Điều 8.  
[4] Nghị định số 75/2015 / NĐ-CP của Chính phủ, Điều 2.  
[5] Theo Luật Đa dạng sinh học (2008).

### D2. Quyền tham gia đầy đủ và hiệu quả

Khung pháp lý của Việt Nam công nhận tầm quan trọng của việc đảm bảo sự tham gia của công chúng, bao gồm trong bối cảnh bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học, phát triển rừng cũng như trong quá trình xây dựng các kế hoạch sử dụng đất và rộng hơn là trong lập kế hoạch định phát triển kinh tế-xã hội. Hiến pháp (2013) và các luật liên quan công nhận quyền của công dân được tham gia vào quản lý Nhà nước[[1]](file://C:\..\..\..\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\Content.Outlook\AppData\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\corinnar\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\61N6PQZE\SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx). Pháp lệnh thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn (2007) quy định những nội dung về sự tham gia hiệu quả, bao gồm những nội dung công khai để nhân dân biết, những nội dung nhân dân bàn và quyết định, nội dung, hình thức nhân dân bàn, biểu quyết, nội dung nhân dân tham gia ý kiến trước khi cơ quan thẩm quyền có quyết định, và những nội dung nhân dân giám sát[2]

[1] Hiến pháp Việt Nam (2013), Điều 28. Xem thêm: Luật Bảo vệ và Phát triển rừng (2004), Điều 13 & 20; Luật Lâm nghiệp (2017, hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2019), Điều 12; Luật Đa dạng Sinh học (2008), Điều 22; Luật Đất đai (2013), Điều 43; Luật Bảo vệ Môi trường (2014), Điều 21 & 146.

[2] Pháp lệnh số 34/2007 / PL-UBTVQH11 ngày 20 tháng 4 năm 2007 về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn.

### D2.1. Các quyền tham gia đầy đủ và hiệu quả của các bên liên quan tại Việt Nam là gì và được quy định như thế nào?

#### D2.1.1. Chính sách, luật và quy định về sự tham gia trong REDD+

Loại thông tin: Xem xét

Thuộc tính: Văn bản

Các chính sách, luật và quy định của Việt Nam đã nêu ra những yêu cầu chi tiết về các kiểu thông tin được chia sẻ và các cơ chế tham gia cho các bên liên quan trong phát triển, hoạch định và quản lý chính sách và luật cho ngành lâm nghiệp. Những yêu cầu này cũng có thể được áp dụng cho quá trình xây dựng và thực hiện NRP và các PRAP.

Các cơ quan xây dựng các quy hoạch tổng thể và kế hoạch sử dụng đất được yêu cầu tổ chức các cuộc tham vấn. [[1]](file://D:\HUNTING\HUNTING%202022\FAO-UNREED\ONBOARD\WORKPLAN\KH%20PMU\Dau%20ra%203.3%20SIS\AFTER%20SIS%20MEETING\SIS%2010%20Feb%2023\Training%20WS\upated%20April%207\VRO\Phuong\SAFEGUARD\SIS%20and%20SOI\corinnar\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\61N6PQZE\SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx) Chiến lược phát triển lâm nghiệp (2006-2020)[2], Kế hoạch Bảo vệ và Phát triển Rừng (2011-2020)[3], và Chương trình mục tiêu về phát triển rừng bền vững (2016-2020)[4], nhấn mạnh vai trò của các hộ gia đình và cộng đồng địa phương trong quản lý, bảo vệ và phát triển rừng. Lập kế hoạch phát triển lâm nghiệp được yêu cầu phải có sự tham gia và dân chủ, đảm bảo minh bạch và bình đẳng giới, có sự tham gia của người dân địa phương và đồng bào các dân tộc thiểu số để họ có thể được giao quyền trong quản lý, bảo vệ và phát triển tất cả các loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất) [[5]](file://D:\HUNTING\HUNTING%202022\FAO-UNREED\ONBOARD\WORKPLAN\KH%20PMU\Dau%20ra%203.3%20SIS\AFTER%20SIS%20MEETING\SIS%2010%20Feb%2023\Training%20WS\upated%20April%207\VRO\Phuong\SAFEGUARD\SIS%20and%20SOI\corinnar\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\61N6PQZE\SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx). Các cơ quan có trách nhiệm thực hiện đánh giá tác động môi trường được yêu cầu phải xem xét ý kiến đóng góp của người dân trước khi đưa ra quyết định cuối cùng.[[6]](file://D:\HUNTING\HUNTING%202022\FAO-UNREED\ONBOARD\WORKPLAN\KH%20PMU\Dau%20ra%203.3%20SIS\AFTER%20SIS%20MEETING\SIS%2010%20Feb%2023\Training%20WS\upated%20April%207\VRO\Phuong\SAFEGUARD\SIS%20and%20SOI\corinnar\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\61N6PQZE\SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx) Trong quá trình xây dựng các văn bản pháp lý, các cơ quan soạn thảo phải cho phép công chúnng (các tổ chức và cá nhân khác), hoặc các “chủ thể bị ảnh hưởng trực tiếp,” được đóng góp ý kiến về dự án. [[7]](file://D:\HUNTING\HUNTING%202022\FAO-UNREED\ONBOARD\WORKPLAN\KH%20PMU\Dau%20ra%203.3%20SIS\AFTER%20SIS%20MEETING\SIS%2010%20Feb%2023\Training%20WS\upated%20April%207\VRO\Phuong\SAFEGUARD\SIS%20and%20SOI\corinnar\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\61N6PQZE\SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx)

* Người dân có quyền được biết, được đóng góp ý kiến, được quyết định, được thực hiện và giám sát dân chủ ở cấp xã/phương, bao gồm quyền được đóng góp ý kiến về:
* Các dự thảo về phát triển kinh tế - xã hội ở cấp xã/phương; các phương án tái cấu trúc kinh tế và sản xuất; các đề án phát triển về canh tác định canh, định cư, và các khu kinh tế mới; các phương án phát triển sản xuất và dây chuyền kinh doanh cấp xã.
* Các dự thảo kế hoạch sử dụng đất chi tiết và các kế hoạch và điều chỉnh về quản lý và sử dụng đất ở cấp xã.
* Các dự thảo kế hoạch về thực hiện các chương trình và dự án ở các địa phương cấp xã; các chủ trương và đề án về đền bù và hỗ trợ giải toả đất, xây dựng cơ sở hạ tầng, tái định cư; những đề án về quy hoạch khu dân cư.
* Các dự thảo đề án về việc thành lập, sát nhập, phân chia các đơn vị hành chính, điều chỉnh các ranh giới hành chính liên quan trực tiếp đến địa phương cấp xã.[[8]](file://D:\HUNTING\HUNTING%202022\FAO-UNREED\ONBOARD\WORKPLAN\KH%20PMU\Dau%20ra%203.3%20SIS\AFTER%20SIS%20MEETING\SIS%2010%20Feb%2023\Training%20WS\upated%20April%207\VRO\Phuong\SAFEGUARD\SIS%20and%20SOI\corinnar\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\61N6PQZE\SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx)

Bộ TN &MT, Sở TN&MT trong phạm vi địa phương mình có trách nhiệm xây dựng kế hoạch sử dụng đất, bảo đảm việc tham gia của các bên liên quan. Các cơ quan này cũng có trách nhiệm trong việc xây dựng kế hoạch bảo vệ môi trường, thẩm định và phê duyệt các đánh giá tác động môi trường – xã hội. Bộ NN &PTNT, các Sở NN&PTNT trong phạm vi địa phương mình có trách nhiệm xây dựng kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng, bảo đảm sự tham gia của các bên liên quan. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thẩm định và phê duyệt kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh. Ban quản lý rừng có trách nhiệm xây dựng kế hoạch quản lý rừng cấp cơ sở, bảo đảm sự tham gia của các bên liên quan.

[1] Luật Đất đai (2013), Điều 43; Nghị định số 43/2014 / NĐ-CP của Chính phủ.

[2] Chiến lược phát triển rừng (2006-2020

[3] Quy hoạch Tổng thể Lâm nghiệp (2011-2020)

[4] Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển rừng bền vững

[5] Luật Bảo vệ và Phát triển rừng (2004), Điều 13; Luật Lâm nghiệp (2017) Điều 10; Nghị định số 23/2006 / NĐ-CP của Chính phủ; Thông tư số 05/2007 / TT-BNN của Bộ NN & PTNT; Thông tư số 38/2014 / TT-BNN của Bộ NN & PTNT, Điều 6 & 8; Thông tư số 56/1999 / BNN-KL và Bộ NN & PTNT Thông tư số 70/2007 / TT-BNN.

[6] Luật Bảo vệ môi trường (2014), Điều 11; Nghị định số 18/2015 / NĐ-CP, Điều 12.

[7] Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (2015), Điều 57, 86, 97, 101 và 113.

[8] Pháp lệnh Quốc hội số 34/2007 / PL-UBTVQH11 về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn.

### D2.2. Chương trình REDD+ quốc gia đảm bảo sự tham gia đầy đủ và hiệu quả của các bên liên quan như thế nào?

#### D2.2.1. Các nguyên tắc cho sự tham gia của các bên liên quan trong Chương trình REDD+ quốc gia

Loại thông tin: Xem xét

Thuộc tính: Văn bản

Một trong năm nguyên tắc hướng dẫn Chương trình REDD+ quốc gia của Việt Nam là: ‘Đảm bảo tính nhất quán của Nhà nước trong việc chỉ đạo, quản lý và điều phối; tối ưu hóa sự tham gia và giám sát các tổ chức xã hội, các tổ chức phi chính phủ và cộng đồng, sử dụng các cơ chế hợp tác quốc tế hiệu quả trong việc xây dựng và thực hiện Chương trình REDD+[1].

Các hướng dẫn quốc gia [2] về xây dựng kế hoạch hành động REDD+ cấp tỉnh (PRAP) cũng đưa ra nguyên tắc tham gia của các bên liên quan trong việc xây dựng PRAP, quy định “quá trình xây dựng PRAP phải đảm bảo sự tham gia của các bên liên quan, đại diện các sở ban ngành cấp tỉnh”

[1] NRP 2017, Quyết định số 419 / QĐ-TTg ngày 5/4/2017. Phiên bản tiếng Việt: http://vietnam-redd.org/Upload/Download/File/QD419\_NRP\_2030\_1923.pdf; Phiên bản tiếng Anh: http://vietnam-redd.org/Upload/CMS/Content/Library-GovernmentDocuments/419%20NRP%202030%20En.pdf  
[2] Quyết định số 5414/2015 / QĐ-BNN-TCLN của Bộ NN & PTNT. Tiếng Việt: http://vietnam-redd.org/Upload/Download/File/5414\_QĐ-BNN-TCLN\_PRAP\_guidelines\_5755.pdf; Tiếng Anh: http://vietnam-redd.org/Upload/CMS/Content/Library-GovernmentDocuments/Decision%205414.PRAPguidelines.EN.pdf

#### D2.2.2 Các cơ chế cho sự tham gia của các bên liên quan

Loại thông tin: Xem xét

Thuộc tính: Văn bản

Một số cơ chế về sự tham gia của các bên liên quan áp dụng trong việc xây dựng và thực thi Chương trình REDD+ quốc gia:

* Đồng thuận dựa trên nguyên tắc tự nguyện, được thông báo trước và được thông tin đầy đủ (FPIC), Việt Nam đã thông qua[[1]](file:///C:/Users/Administrator/AppData/AppData/Local/Microsoft/Windows/Temporary%20Internet%20Files/Content.Outlook/AppData/Local/Microsoft/Windows/Temporary%20Internet%20Files/Content.Outlook/AppData/Local/Microsoft/Windows/INetCache/Content.Outlook/AppData/Local/Microsoft/Windows/Temporary%20Internet%20Files/charlotteh/Documents/Viet%20Nam%20REDD+/Safeguards/SoI/Draft%20SOIs/SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx), quy định trong Nguyên tắc ĐBAT C (C2.2.2), và đã được xem xét tới trong quá trình xây dựng Chương trình REDD+ quốc gia tại Việt Nam
* Hướng dẫn quốc gia xây dựng PRAP bao gồm hướng dẫn cụ thể về sự tham gia của các bên liên quan trong các bước khác nhau của quá trình xây dựng PRAP, thông qua tổ công tác xây dựng PRAP, hội thảo tham vấn, khảo sát thực địa để xác minh các chính sách và biện pháp REDD+ được đề xuất và thu thập ý kiến về dự thảo PRAP [3].
* Cơ chế trao đổi và chia sẻ thông tin (xem Nguyên tắc ĐBAT B1.1)
* Cơ chế chia sẻ lợi ích (xem Nguyên tắc ĐBAT B2.3)

Trong Chương trình giảm phát thải khu vực Bắc Trung Bộ, quá trình tham vấn các bên liên quan và giải trình việc tiếp thu các ý kiến góp ý trong quá trình xây dựng Chương trình đã được đưa vào trong nội dung của văn kiện chương trình, tháng 1 năm 2018[4], bao gồm:

* Thiết kế và thực hiện các hoạt động dựa trên thực địa có sự tham gia ;
* Đánh giá nhu cầu REDD + và Báo cáo sàng lọc xã hội ở cấp quản lý rừng, bao gồm tham vấn với cộng đồng địa phương;
* Sự tham gia của cộng đồng trong việc chuẩn bị các kế hoạch quản lý, bao gồm các quan hệ đối tác chính thức dựa trên các trách nhiệm và lợi ích bảo vệ được chia sẻ hợp tác;
* Tham vấn tại địa phương theo FPIC;
* Bầu cử tại các thôn để lựa chọn các đại diện tham gia các cuộc họp ACMA;
* Chuyên gia tham gia hỗ trợ các quy trình có sự tham gia cho ACMA và các kế hoạch chia sẻ lợi ích.

[1] UNDRIP (2007).  
[2] NRP 2017, Quyết định số 419 / QĐ-TTg ngày 5/4/2017. Phiên bản tiếng Việt: http://vietnam-redd.org/Upload/Download/File/QD419\_NRP\_2030\_1923.pdf; Phiên bản tiếng Anh: http://vietnam-redd.org/Upload/CMS/Content/Library-GovernmentDocuments/419%20NRP%202030%20En.pdf  
[3] Bộ NN & PTNT (2015) số 5414 / QĐ-BNN-TCLN Quyết định phê duyệt hướng dẫn xây dựng PRAP, ngày 25 tháng 12 năm 2015, Bộ NN & PTNT.  
[4] Tài liệu chương trình giảm phát thải (ER-PD). Ngày đệ trình: 5 tháng 1 năm 2018

**Nhận xét:** thông tin được highlight chỉ áp dụng cho 6 tỉnh ERP, đây chỉ là ví dụ về những gì đang xảy ra ở cấp độ địa phương. Không thể bao gồm tất cả các phương pháp tiếp cận khác nhau được sử dụng bởi các sáng kiến khác nhau hoặc trong các PRAP khác nhau. Tuy nhiên, thông tin ERP đã được cung cấp để xem xét, nếu Chính phủ muốn nhấn mạnh mối liên kết giữa FCPF và NRAP.

#### D2.2.3. Sự tham gia của các bên liên quan trong quá trình xây dựng Chương trình quốc gia về REDD+

Loại thông tin: Tuân thủ

Thuộc tính: Văn bản

Trong Chương trình giảm phát thải khu vực Bắc Trung Bộ, quá trình tham vấn các bên liên quan và giải trình việc tiếp thu các ý kiến góp ý trong quá trình xây dựng Chương trình đã được đưa vào trong nội dung của văn kiện chương trình, tháng 1 năm 2018[1]. Các bên liên quan từ hộ gia đình đến cấp quốc gia và quốc tế đã được tham vấn trong quá trình này, thông qua: các cuộc họp cấp thôn bản; thảo luận nhóm tập trung; hơn 30 hội thảo ở các cấp khác nhau; rà soát / trao đổi báo cáo; các cuộc đánh giá rừng và đánh giá tài nguyên thiên nhiên có sự tham gia; phỏng vấn những người cung cấp thông tin quan trọng; một cuộc khảo sát định lượng với hơn 3.000 hộ gia đình.

[1] Tài liệu chương trình giảm phát thải (ER-PD). Ngày đệ trình: 5 tháng 1 năm 2018

**Nhận xét:** thông tin được highlight chỉ áp dụng cho 6 tỉnh ERP, đây chỉ là ví dụ về những gì đang xảy ra ở cấp độ địa phương. Không thể bao gồm tất cả các phương pháp tiếp cận khác nhau được sử dụng bởi các sáng kiến khác nhau hoặc trong các PRAP khác nhau. Tuy nhiên, thông tin ERP đã được cung cấp để xem xét, nếu Chính phủ muốn nhấn mạnh mối liên kết giữa FCPF và NRAP.

#### D2.2.4. Thực hiện các cơ chế tham gia của các bên liên quan ở cấp quốc gia

* Loại thông tin: Tuân thủ
* Thuộc tính: Văn bản

>> CHƯA CÓ DỮ LIỆU

>> TRÙNG VỚI NGUYÊN TẮC ĐBAT B VỀ CƠ CHẾ CHIA SẺ THÔNG TIN VÀ PHỐI HỢP LIÊN NGÀNH

>> Thông tin về FPIC/hoặc có thể là Pháp lệnh dân chủ ở xã, phường, thị trấn

#### D2.2.5. Thực hiện các cơ chế tham gia của các bên liên quan ở cấp tỉnh/địa phương

* Loại thông tin: Tuân thủ
* Thuộc tính: Văn bản

>> CHƯA CÓ DỮ LIỆU

>> TRÙNG VỚI NGUYÊN TẮC ĐBAT B VỀ CƠ CHẾ CHIA SẺ THÔNG TIN VÀ PHỐI HỢP LIÊN NGÀNH. VÀ VỚI PFES?

>> TRÙNG VỚI NGUYÊN TẮC ĐBAT E LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CƠ HỘI VIỆC LÀM TRONG REDD-

# Nguyên tắc đảm bảo an toàn E:

Các hoạt động REDD+ nhất quán với việc bảo tồn rừng tự nhiên và đa dạng sinh học, đảm bảo các hoạt động nêu tại khoản 70 của quyết định này không được sử dụng để chuyển đổi rừng tự nhiên, mà thay vào đó là để khuyến khích việc bảo vệ và bảo tồn rừng tự nhiên và các dịch vụ hệ sinh thái, và để nâng cao lợi ích khác về xã hội và môi trường

Nguyên tắc đảm bảo an toàn Cancun (e) trong bối cảnh Việt Nam có nghĩa là các chính sách, giải pháp REDD+ sẽ không được sử dụng để chuyển đổi rừng tự nhiên. Việc xây dựng và thực hiện Chương trình REDD+ quốc gia và các PRAP sẽ nhất quán với các điều khoản việc bảo vệ rừng tự nhiên và bảo tồn đa dạng sinh học được quy định trong trong khung pháp lý của Việt Nam. Đánh giá các tác động môi trường tiềm tàng, cả tác động tích cực và tiêu cực, của các chính sách và giải pháp REDD+ được đề xuất, thiết kế và thực hiện các chính sách, giải pháp hỗ trợ bảo vệ rừng tự nhiên và đa dạng sinh học sẽ là các yếu tố chủ đạo để bảo đảm sự nhất quán này. Các chính sách và giải pháp REDD+ sẽ bao gồm quy định về lợi ích tiền tệ và/hoặc phi tiền tệ đối với các bên liên quan và cộng đồng dân cư sống trong hoặc quanh các khu vực rừng thực hiện các biện pháp can thiệp để khuyến khích họ bảo tồn, phục hồi và quản lý rừng bền vững. Các chính sách và giải pháp REDD+ sẽ được đánh giá và thiết kế để thúc đẩy các lợi ích sinh thái, sinh học, khí hậu, văn hóa – xã hội và kinh tế trong quá trình thực hiện REDD+.

## E1. Rừng tự nhiên và đa dạng sinh học

### E1.1. Luật, chính sách và quy định tại Việt Nam định nghĩa như thế nào về rừng tự nhiên và đa dạng sinh học?

#### E1.1.1. Định nghĩa rừng tự nhiên

Loại thông tin: Xem xét

Thuộc tính: Văn bản

Khung pháp lý của Việt Nam phân biệt rừng tự nhiên với rừng trồng dựa trên nguồn gốc của rừng. Rừng tự nhiên được định nghĩa rõ ràng là “rừng tồn tại trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên”. [[1]](file://D:\HUNTING\HUNTING%202022\FAO-UNREED\ONBOARD\WORKPLAN\KH%20PMU\Dau%20ra%203.3%20SIS\AFTER%20SIS%20MEETING\SIS%2010%20Feb%2023\Training%20WS\upated%20April%207\VRO\Phuong\SAFEGUARD\SIS%20and%20SOI\corinnar\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\61N6PQZE\SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx) Rừng tự nhiên được phân thành hai loại: rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.[file://D:\HUNTING\HUNTING 2022\FAO-UNREED\ONBOARD\WORKPLAN\KH PMU\Dau ra 3.3 SIS\AFTER SIS MEETING\SIS 10 Feb 23\Training WS\upated April 7\VRO\Phuong\SAFEGUARD\SIS and SOI\corinnar\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\61N6PQZE\SOI 2.1 - 25 June 2018\_dp.docx](file://D:\HUNTING\HUNTING%202022\FAO-UNREED\ONBOARD\WORKPLAN\KH%20PMU\Dau%20ra%203.3%20SIS\AFTER%20SIS%20MEETING\SIS%2010%20Feb%2023\Training%20WS\upated%20April%207\VRO\Phuong\SAFEGUARD\SIS%20and%20SOI\corinnar\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\61N6PQZE\SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx) Trong khi rừng nguyên sinh là rừng mà chưa hoặc ít bị ảnh hưởng bởi con người hoặc các thảm họa tự nhiên và có một cấu trúc tương đối ổn định, thì các khu rừng thứ sinh đều bị ảnh hưởng bởi con người hoặc thiên tai, dẫn đến những thay đổi trong cấu trúc của chúng. Rừng thứ sinh bao gồm rừng phục hồi tự nhiên là rừng được hình thành thông qua tái sinh tự nhiên (sử dụng các loài bản địa) trên diện tích đất rừng đã bị mất do mở rộng đất canh tác, cháy rừng, khai thác cạn kiệt, và rừng sau khai thác là rừng đã bị khai thác gỗ hoặc các lâm sản khác.

[1] Thông tư số 34/2009 / TT-BNNPTNT (2009) của Bộ NN & PTNT, Điều 5; Luật Lâm nghiệp (2017), Điều 2 (6).

#### E1.1.2 Định nghĩa đa dạng sinh học

Loại thông tin: Xem xét

Thuộc tính: Văn bản

Viet Nam defines biological diversity as the abundance of genes, organisms and ecosystems in nature[[1]](file:///C:/Users/Administrator/AppData/AppData/Local/Microsoft/Windows/Temporary%20Internet%20Files/Content.Outlook/AppData/Local/Microsoft/Windows/Temporary%20Internet%20Files/Content.Outlook/AppData/Local/Microsoft/Windows/INetCache/Content.Outlook/AppData/Local/Microsoft/Windows/Temporary%20Internet%20Files/charlotteh/Documents/Viet%20Nam%20REDD+/Safeguards/SoI/Draft%20SOIs/SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx#_ftn1).

[[1]](file:///C:/Users/Administrator/AppData/AppData/Local/Microsoft/Windows/Temporary%20Internet%20Files/Content.Outlook/AppData/Local/Microsoft/Windows/Temporary%20Internet%20Files/Content.Outlook/AppData/Local/Microsoft/Windows/INetCache/Content.Outlook/AppData/Local/Microsoft/Windows/Temporary%20Internet%20Files/charlotteh/Documents/Viet%20Nam%20REDD+/Safeguards/SoI/Draft%20SOIs/SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx#_ftnref1) Theo Điều 3 (5) của Luật Đa dạng sinh học năm 2008

## E2. Chuyển đổi rừng tự nhiên

Tại Việt Nam, chuyển đổi rừng có nghĩa là thay đổi mục đích sử dụng ban đầu của diện tích rừng (vì thế nên phải thay đổi phân loại rừng). Như vậy, chuyển đổi rừng tự nhiên có nghĩa là thay đổi mục đích sử chính của rừng tạo ra thay đổi về phân loại rừng từ rừng tự nhiên thành phân loại khác có thể là không còn rừng hoặc rừng trồng (ví dụ chuyển đổi để trồng rừng khác hoặc cho mục đích nông nghiệp). Khung pháp luật quy định các yêu cầu và điều kiện thay đổi mục đích sử dụng rừng cũng như quyền hạn trong việc chuyển đổi rừng[[1]](file:///C:/Users/Administrator/AppData/AppData/Local/Microsoft/Windows/Temporary%20Internet%20Files/Content.Outlook/AppData/Local/Microsoft/Windows/Temporary%20Internet%20Files/Content.Outlook/AppData/Local/Microsoft/Windows/INetCache/Content.Outlook/AppData/Local/Microsoft/Windows/Temporary%20Internet%20Files/charlotteh/Documents/Viet%20Nam%20REDD+/Safeguards/SoI/Draft%20SOIs/SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx#_ftn1).

[[1]](file:///C:/Users/Administrator/AppData/AppData/Local/Microsoft/Windows/Temporary%20Internet%20Files/Content.Outlook/AppData/Local/Microsoft/Windows/Temporary%20Internet%20Files/Content.Outlook/AppData/Local/Microsoft/Windows/INetCache/Content.Outlook/AppData/Local/Microsoft/Windows/Temporary%20Internet%20Files/charlotteh/Documents/Viet%20Nam%20REDD+/Safeguards/SoI/Draft%20SOIs/SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx#_ftnref1) Luật Lâm nghiệp (2017), Điều 18-21.

### E2.1. Việc chuyển đổi rừng tự nhiên được quy định tại Việt Nam như thế nào?

#### E2.1.1. Chính sách, luật và quy định về chuyển đổi rừng tự nhiên

Loại thông tin: Xem xét

Thuộc tính: Văn bản

Theo Luật Bảo vệ và phát triển rừng (2004), việc thay đổi mục đich sử dụng đất của rừng tự nhiên sang một mục đích khác phải dựa vào các tiêu chí và điều kiện chuyển đổi được Chính phủ quy định[[1]](file:///D:\HUNTING\HUNTING%202022\FAO-UNREED\ONBOARD\WORKPLAN\KH%20PMU\Dau%20ra%203.3%20SIS\AFTER%20SIS%20MEETING\SIS%2010%20Feb%2023\Training%20WS\upated%20April%207\VRO\Phuong\SAFEGUARD\SIS%20and%20SOI\charlotteh\Documents\Viet%20Nam%20REDD+\Safeguards\SoI\Draft%20SOIs\SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx#_ftn1).Luật Lâm nghiệp (2017) mới được thông qua gần đây (năm 2017, có hiệu lực từ ngày 01/01/2019), nghiêm cấm một cách rõ ràng việc chuyển đổi rừng tự nhiên (trừ trường hợp các dự án quan trọng cấp quốc gia, các dự án quốc phòng hoặc các dự án đặc biệt khác được Chính phủ thông qua) [[2]](file:///D:\HUNTING\HUNTING%202022\FAO-UNREED\ONBOARD\WORKPLAN\KH%20PMU\Dau%20ra%203.3%20SIS\AFTER%20SIS%20MEETING\SIS%2010%20Feb%2023\Training%20WS\upated%20April%207\VRO\Phuong\SAFEGUARD\SIS%20and%20SOI\charlotteh\Documents\Viet%20Nam%20REDD+\Safeguards\SoI\Draft%20SOIs\SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx#_ftn2). Những yêu cầu về Đánh giá tác động môi trường (EIA) và Đánh giá tác động xã hội (SIA) trong xây dựng quy hoạch tổng thể về sử dụng đất và đánh giá các rủi ro và lợi ích tiềm ẩn của REDD+ cho các PRAP cũng ngăn ngừa việc chuyển đổi đất rừng tự nhiên[[3]](file:///C:/Users/Administrator/AppData/AppData/Local/Microsoft/Windows/Temporary%20Internet%20Files/Content.Outlook/AppData/Local/Microsoft/Windows/Temporary%20Internet%20Files/Content.Outlook/AppData/Local/Microsoft/Windows/INetCache/Content.Outlook/AppData/Local/Microsoft/Windows/Temporary%20Internet%20Files/charlotteh/Documents/Viet%20Nam%20REDD+/Safeguards/SoI/Draft%20SOIs/SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx#_ftn3).

Hướng dẫn thực hiện Luật Lâm nghiệp (năm 2017, có hiệu lực từ ngày 01/01/2019) chưa được ban hành. Hướng dẫn thực hiện Luật Lâm nghiệp sẽ được chuẩn bị cho tham vấn, sửa đổi và ban hành.

Bộ NN &PTNT là đầu mối cho cho việc thực hiện pháp luật về rừng ở Việt Nam. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ TN&MT các Bộ, cơ quan ngang Bộ khác có trách nhiệm hơp tác với Bộ NN&PTNT trog việc thực hiện quản lý nhà nước về rừng trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

Ở cấp tỉnh, Sở NN&PTNT có trách nhiệm xây dựng PRAP trình UBND tỉnh thẩm định và phê duyệt. Bộ NT&MT, Sở TN&MT trong phạm vi địa phương mình có trách nhiệm kiểm tra, thẩm định và phê duyệt đánh giá tác động môi trường xã hội.

[1] Luật Bảo vệ và Phát triển rừng (2004), Điều 27; xem Nghị định số 23/2006 / NĐ-CP của Chính phủ và Quyết định số 34/2011 / QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.  
[2] Luật Lâm nghiệp (2017, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2019), Điều 14.  
[3] Nghị định 18/2015 / NĐ-CP của Chính phủ; Bộ NN & PTNT số 5414/2015/QĐ-BNN-TCLN.

#### E2.1.2. Các lợi ích, rủi ro và giải pháp về không chuyển đổi rừng tự nhiên trong Chương trình quốc gia về REDD+

Loại thông tin: Xem xét

Thuộc tính: Văn bản

Một số lợi ích và rủi ro tiềm ẩn liên quan đến việc không chuyển đổi rừng tự nhiên, đa dạng sinh học và các dịch vụ hệ sinh thái đã được xác định thông qua các quy trình lập kế hoạch REDD + ở cấp quốc gia và cấp địa phương. Những lợi ích và rủi ro này, và các biện pháp được đề xuất để tăng cường lợi ích và giảm thiểu rủi ro, được thảo luận chi tiết trong nguyên tắc đảm bảo an toàn E3.1.2, trong đó xem xét việc bảo tồn rừng tự nhiên và đa dạng sinh học. Nguyên tắc đảm bảo an toàn E3 cũng cung cấp thông tin về các chính sách và giải pháp trong Chương trình quốc gia về REDD+ về hỗ trợ bảo tồn rừng tự nhiên.

### E2.2 Chương trình REDD+ quốc gia hỗ trợ việc thực hiện không chuyển đổi rừng tự nhiên như thế nào?

#### E2.2.1. Thông tin về rừng tự nhiên ở cấp quốc gia

Loại thông tin: Tuân thủ

**Thuộc tính:** Số liệu thống kê và bản đồ

Các thông tin sau đây cho thấy tình trạng và xu hướng của một số chỉ số liên quan đến rừng tự nhiên ở Việt Nam trên toàn quốc. Những con số này cung cấp một cái nhìn sâu sắc về tiến độ thực hiện các quy định có liên quan để ngăn chặn việc chuyển đổi và thúc đẩy bảo tồn rừng tự nhiên và thực hiện các chính sách và giải pháp REDD + có liên quan ở cấp quốc gia.

Số liệu thống kê về độ che phủ rừng tự nhiên

**Mô tả:** Bảng biểu về độ che phủ rừng tự nhiên, theo tỷ lệ phần trăm hoặc hecta, cấp quốc gia và tại các tỉnh có rừng, trong vòng X năm

Chú ý:

* Nguồn từ FRMS
* Cập nhật hàng năm
* Đơn vị phần trăm hoặc hecta
* Số liệu theo các năm khác nhau, vd trong vòng 5 năm trở lại đây

Bản đồ che phủ rừng tự nhiên

**Mô tả**: Bản đồ hiện trạng rừng tự nhiên và rừng trồng và các loại đất khác

Chú ý:

* Nguồn từ FRMS
* Cập nhật hàng năm
* Tùy thuộc vào bản đồ quốc gia từ FORMIS

Thay đổi độ che phủ rừng tự nhiên

**Mô tả**: Bảng biểu về sự thay đổi rừng tự nhiên ở cấp quốc gia và tại các tỉnh có rừng, vd diện tích đã bị chuyển đổi sang các loại rừng/sử dụng đất khác và diện tích tăng lên

Chú ý:

* Nguồn từ FRMS
* Cập nhật hàng năm
* Số liệu theo các năm khác nhau, vd trong vòng 5 năm trở lại đây
* Có thể đưa thông tin về diện tích rừng sau phục hồi bị chuyển đổi sang mục đích sử dụng đất khác hoặc bị phân loại lại thành rừng khoanh nuôi tái sinh/rừng tự nhiên (?)

Chuyển đổi rừng tự nhiên trên toàn quốc

* **Mô tả**: Bảng biểu về sự thay đổi rừng tự nhiên ở cấp quốc gia và đã được chuyển đổi sang loại rừng khác hoặc mục đích sử dụng khác

Chú ý:

* Nguồn từ FRMS
* Cập nhật hàng năm
* Số liệu theo các năm khác nhau, vd trong vòng 5 năm trở lại đây
* Phụ thuộc vào số lượng loại hình sử dụng đất, có thể cần tổng hợp một số loại?

Nhận xét cho TCLN/Bộ NN&PTNT: Thông tin này chủ yếu có sẵn và được giới thiệu trong SOI nhấn mạnh đến các nội dung chung trong các chính sách, luật và quy định nghiêm cấm việc chuyển đổi rừng tự nhiên. Nếu chỉ tập trung vào không chuyển đổi RTN do REDD+ thì cần phải sửa đổi lại một số thông số. Ví dụ, dưới góc độ quản lý, cần quan tâm đến nguyên nhân tại sao RTN trong các khu vực thực hiện REDD+ lại đang bị chuyển đổi (nếu xảy ra). Vì thế E.2.2.3 cần thêm thông tin chính xác về chuyển đổi RTN sang loại sử dụng đất khác. Các thông số tiếp theo cần thể hiện được điều này, 2.2.4, cung cấp thông tin có thể tiếp cận được trong FORMIS.

## E3. Bảo tồn rừng tự nhiên và đa dạng sinh học

Việt Nam định nghĩa bảo tồn rừng tự nhiên là bảo vệ rừng; các hoạt động trực tiếp ảnh hưởng đến hệ sinh thái rừng cũng như sự phát triển của các sinh vật rừng phải tuân theo các quy định của pháp luật.[[1]](file:///D:\HUNTING\HUNTING%202022\FAO-UNREED\ONBOARD\WORKPLAN\KH%20PMU\Dau%20ra%203.3%20SIS\AFTER%20SIS%20MEETING\SIS%2010%20Feb%2023\Training%20WS\upated%20April%207\VRO\Phuong\SAFEGUARD\SIS%20and%20SOI\charlotteh\Documents\Viet%20Nam%20REDD+\Safeguards\SoI\Draft%20SOIs\SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx#_ftn1) Việt Nam yêu cầu lập bản đồ và kiểm kê rừng, trong đó bao gồm việc lập bản đồ các rừng tự nhiên. Theo Luật Lâm nghiệp 2017 có hiệu lực từ tháng 1/2019, việc chuyển đổi rừng tự nhiên sẽ bị nghiêm cấm, trừ trường hợp các dự án quan trọng cấp quốc gia, các dự án quốc phòng hoặc các dự án đặc biệt được Chính phủ cấp phép[[2]](file:///D:\HUNTING\HUNTING%202022\FAO-UNREED\ONBOARD\WORKPLAN\KH%20PMU\Dau%20ra%203.3%20SIS\AFTER%20SIS%20MEETING\SIS%2010%20Feb%2023\Training%20WS\upated%20April%207\VRO\Phuong\SAFEGUARD\SIS%20and%20SOI\charlotteh\Documents\Viet%20Nam%20REDD+\Safeguards\SoI\Draft%20SOIs\SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx#_ftn2)..

Tại Việt Nam, "Bảo tồn đa dạng sinh học" có thể được hiểu là việc bảo vệ sự phong phú của các hệ sinh thái tự nhiên có tầm quan trọng, đặc thù hoặc đại diện; bảo vệ môi trường sống tự nhiên thường xuyên hoặc theo mùa của loài hoang dã, cảnh quan môi trường, nét đẹp độc đáo của tự nhiên; nuôi, trồng, chăm sóc loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; lưu giữ và bảo quản lâu dài các mẫu vật di truyền…[[3]](file:///C:/Users/Administrator/AppData/AppData/Local/Microsoft/Windows/Temporary%20Internet%20Files/Content.Outlook/AppData/Local/Microsoft/Windows/Temporary%20Internet%20Files/Content.Outlook/AppData/Local/Microsoft/Windows/INetCache/Content.Outlook/AppData/Local/Microsoft/Windows/Temporary%20Internet%20Files/charlotteh/Documents/Viet%20Nam%20REDD+/Safeguards/SoI/Draft%20SOIs/SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx#_ftn3).  
*[1] Luật Bảo vệ và Phát triển rừng (2004), Điều 41-44. Xem thêm: Chiến lược phát triển rừng giai đoạn 2006-2020; Luật Bảo vệ môi trường (2014).  
[2] Luật Lâm nghiệp (2017, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2019), Điều 18-21.  
[3] Luật Đa dạng sinh học (2008), Điều 3 (1), 8, 11 và 25. Xem thêm: Chiến lược phát triển rừng giai đoạn 2006-2020 (2006); Luật Đa dạng sinh học (2008) và Chiến lược đa dạng sinh học quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (2013) và Kế hoạch tổng thể quốc gia về bảo tồn đa dạng sinh học đi kèm theo Quyết định số 45/2013 / QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; Luật Bảo vệ môi trường (2014); Luật Lâm nghiệp (2017, hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2019), Điều 10.*

### E3.1 Chương trình REDD+ Việt Nam hỗ trợ việc bảo tồn rừng tự nhiên và đa dạng sinh học như thế nào?

#### E3.1.1. Chính sách, luật và quy định về bảo tồn

Loại thông tin: Xem xét

Thuộc tính: Văn bản

Bảo tồn rừng tự nhiên được xem xét thông qua Luật Lâm nghiệp (2017, có hiệu lực từ ngày 01/01/2019), trong đó nghiêm cấm một cách rõ ràng việc chuyển đổi rừng tự nhiên (trừ trường hợp các dự án quan trọng cấp quốc gia, các dự án quốc phòng hoặc các dự án đặc biệt khác được Chính phủ thông qua). [1].

Việt Nam cũng có một số chính sách, luật và quy định hỗ trợ công tác bảo tồng đa dạng sinh học. Sự tham gia của các bên liên quan trong phát triển lâm nghiệp, bảo vệ thiên nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học và cung cấp các dịch vụ môi trường là cần thiết, đóng góp cho công cuộc xoá đói giảm nghèo và nâng cao chất lượng cuộc sống ở các vùng nông thôn miền núi[2]. Những hệ sinh thái và khu vực đa dạng sinh học quan trọng, những mối đe doạ đối với đa dạng sinh học, và ưu tiên các biện pháp bảo tồn tại môi trường tự nhiên (in-situ) và bên ngoài (ex-situ) đã được xác định, đồng thời các nhiệm vụ bảo tồn đã được giao cụ thể cho từng vùng trên cả nước, bao gồm việc xây dựng các hành lang bảo tồn[3]. Lập kế hoạch phát triển lâm nghiệp phải thống nhất với chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học[4]. Việc bảo tồn các nguồn tài nguyên thiên nhiên quan trọng, đặc thù hoặc đặc trưng cho mỗi vùng sinh thái và việc bảo tồn các loài sinh vật bị đe doạ được ưu tiên[5. Việc khai thái trái phép các tài nguyên thiên nhiên bị nghiêm cấm, và những đánh giá kinh tế - xã hội sẽ được thực hiện đối với các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội cũng như các chiến lược và kế hoạch sử dụng tài nguyên thiên nhiên[6].

Đánh giá tác động môi trường sẽ được thực hiện ở những khu vực nằm trong các khu bảo tồn động vật hoang dã, các vườn quốc gia, các di tích lịch sử - văn hoá, những điểm di sản thế giới, vùng dự trữ sinh quyển, những khu vực cảnh đẹp đã được xếp hạng hoặc các dự án có thể tạo ra những tác động môi trường tiêu cực.[7] Lợi ích môi trường và xã hội và đánh giá rủi ro cũng phải được thực hiện trong quá trình xây dựng các PRAP, bao gồm xem xét những tác động của các biện pháp PRAP đối với đa dạng sinh học.[8]

Bộ TN&MT, Sở TN&MT trong phạm vi địa phương mình có trách nhiệm đối với các dự án đặc biệt về bảo tồn đa dạng sinh học trong cả nước. Sở NN &PTNT và Ban quản lý rừng (đặc biệt là các rừng đặc dụng) có trách nhiệm đối với việc bảo tồn rừng và động vật hoang dã trong phạm vi địa phương mình.

[1] Luật Lâm nghiệp (2017, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2019), Điều 14.  
[2] Chiến lược phát triển rừng, giai đoạn 2006-2020.  
[3] Quyết định số 155/2013 / QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 45/2014 / QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.  
[4] Luật Lâm nghiệp (2017, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2019), Điều 10.  
[5] Luật Đa dạng Sinh học (2008), Điều 5.  
[6] Luật Bảo vệ môi trường (2014), Điều 13; Nghị định số 18/2015 / NĐ-CP.  
[7] Luật Bảo vệ môi trường (2014), Điều 18; Thông tư số 27/2014 / TT- BTNMT của Bộ TN & MT; Thông tư số 09/2014 / TT-BNNPTNT của Bộ NN & PTNT.  
[8] Quyết định số 5414/2015 / QĐ-BNN-TCLN của Bộ NN & PTNT.

#### E3.1.2. Những lợi ích, rủi ro và giải pháp cho bảo tồn rừng tự nhiên và đa dạng sinh học trong Chương trình quốc gia về REDD+

Loại thông tin: Xem xét

Thuộc tính: Văn bản

Các nguyên tắc, mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể của Chương trình quốc gia về REDD+ của Việt Nam (2017)[1] đề cập đến việc bảo tồn và tăng cường rừng tự nhiên. Ví dụ, một trong những mục tiêu trong giai đoạn 2017-2020 là “cải thiện chất lượng rừng tự nhiên và rừng trồng để tăng trữ lượng các-bon và các dịch vụ môi trường rừng , nhân rộng mô hình rừng trồng, quản lý bền vững, bảo vệ và bảo tồn rừng tự nhiên hiệu quả”.

Một số chính sách và giải pháp trong Chương trình quốc gia về REDD+ nhằm mục đích bảo tồn rừng tự nhiên và có thể được mong đợi hỗ trợ cho công tác bảo tồn các dịch vụ hệ sinh thái và đa dạng sinh học của rừng. Ví dụ:

* Tiếp tục rà soát, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất của tỉnh để đạt mục tiêu 16,24 triệu ha vào năm 2020, bao gồm cả việc thúc đẩy đánh giá tác động môi trường;
* Thúc đẩy nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản bền vững và không gây mất rừng, chẳng hạn như thí điểm và nhân rộng các mô hình bền vững và chống chịu được với khí hậu cho nuôi trồng thủy sản, cà phê, cao su và sắn;
* Thí điểm, đánh giá và nhân rộng các mô hình bền vững để tăng cường, bảo vệ và bảo tồn rừng tự nhiên, bao gồm rừng sản xuất và rừng đặc dụng là rừng tự nhiên, phục hồi và làm giàu rừng với các loài bản địa; và
* Tăng cường môi trường kinh tế và tài chính cho rừng, bao gồm định giá kinh tế rừng và lồng ghép giá trị rừng vào các quá trình tài chính quốc gia (ví dụ GDP).

Ngoài ra, các lợi ích và rủi ro về môi trường và xã hội của các chính sách và giải pháp trong Chương trình quốc gia về REDD+ được đánh giá vào năm 2017, và các biện pháp giảm thiểu rủi ro và gia tăng đồng lợi ích được đề xuất. Điều này bao gồm một số lợi ích và rủi ro liên quan đến bảo tồn rừng tự nhiên và đa dạng sinh học:

* Bảo tồn đa dạng sinh học có thể được cải thiện thông qua việc duy trì rừng tự nhiên hoặc khôi phục hệ sinh thái rừng, và thông qua việc duy trì hoặc cải thiện kết nối môi trường sống rừng;
* Có thể có nguồn cung cấp hàng hóa rừng và dịch vụ hệ sinh thái được cải thiện hoặc duy trì (vốn tự nhiên);
* Khả năng phục hồi và thích ứng với biến đổi khí hậu và các tác động liên quan của nó có thể tăng lên;
* Mất rừng tự nhiên liên tục, rừng có giá trị các-bon cao hoặc rừng đem lại các dịch vụ hệ sinh thái quan trọng khác có thể xảy ra;
* Các khoản đầu tư, ưu đãi và giá thị trường tiềm năng cao hơn trong nông nghiệp có thể làm cho sản xuất cây trồng hiệu quả hơn hoặc hấp dẫn hơn, và là nguyên nhân dẫn đến việc mất rừng trong thời gian dài hoặc trên quy mô lớn;
* Việc giao đất giao rừng và quản lý rừng hợp tác có thể dẫn đến những tác động bất lợi đến bảo vệ rừng và hợp pháp hóa việc sử dụng rừng và đất lâm nghiệp không bền vững;
* Các mô hình kinh doanh lâm sản ngoài gỗ có thể dẫn đến khai thác quá mức và / hoặc suy thoái và / hoặc mất rừng (ví dụ: mở rộng diện tích trồng tre qua các loại rừng tự nhiên khác);
* Có nguy cơ cháy và sâu bệnh / dịch bệnh trong các khu rừng trồng;
* Thiếu chăm sóc hoặc bỏ hoang rừng trồng ven biển trên đất được phân loại là rừng phòng hộ hoặc rừng đặc dụng;
* Ngập lụt trong rừng Tràm có thể dẫn đến các tác động bất lợi đến đa dạng sinh học và phát thải khí nhà kính;
* Cơ chế tín dụng xanh có thể được sử dụng để hỗ trợ các khoản đầu tư không bền vững, với các tác động tiêu cực đến rừng và / hoặc phát thải khí nhà kính;
* Rủi ro suy thoái đất, nước và đa dạng sinh học liên quan đến việc sử dụng hóa chất nông nghiệp để cải thiện năng suất.

Các giải pháp được đề xuất trong quá trình đánh giá này nhằm tăng cường đồng lợi ích của REDD + và giảm thiểu các rủi ro liên quan đến đảo nghịch bao gồm:

* Bảo tồn và bảo vệ rừng tự nhiên cần được ưu tiên trong quy trình lập kế hoạch sử dụng đất, áp dụng đánh giá môi trường chiến lược trong sử dụng đất và lập kế hoạch ngành, và đảm bảo các công cụ hỗ trợ quyết định cho REDD+ kết hợp giá trị dịch vụ đa dạng sinh học và hệ sinh thái;
* Cơ chế tài chính xanh nên bao gồm các biện pháp bảo vệ môi trường rõ ràng như tiêu chí và thủ tục sàng lọc các khoản đầu tư được đề xuất, tiến hành kiểm tra và giám sát;
* Để giảm chuyển đổi rừng sang nông nghiệp, cần phải xây dựng hệ thống giám sát và truy xuất nguồn gốc, bổ sung bằng cách tăng cường giám sát và thực thi kế hoạch sử dụng đất tại các điểm nóng ưu tiên về mất rừng;
* Kiểm kê phải được tiến hành trên cơ sở hiện trạng rừng được giao, cũng như các nghiên cứu để nhận thức rõ hơn về quyền sở hữu, nghèo đói, người phụ thuộc vào rừng/sử dụng rừng và tính dễ bị tổn thương. Lập bản đồ và tham vấn có sự tham gia về giao đất lâm nghiệp và các lựa chọn đồng quản lý cần được thực hiện, bao gồm cả việc có thể thúc đẩy giao rừng cho các nhóm cộng đồng;
* Cải thiện tín dụng và hỗ trợ sinh kế khác, như cải thiện sinh kế nông nghiệp cho phép các hộ gia đình đầu tư nhiều nguồn lực hơn vào bảo vệ và phục hồi rừng tự nhiên;
* Các mô hình bền vững được xác định cho nông nghiệp và nuôi trồng thuỷ sản nên lồng ghép các thực hành giảm thiểu việc sử dụng hóa chất nông nghiệp và nước;
* Các mô hình kinh doanh lâm sản ngoài gỗ và các hoạt động liên quan nên thúc đẩy bảo vệ và tăng cường rừng tự nhiên; thủ tục sàng lọc nên được phát triển để loại bỏ các khoản đầu tư không phù hợp;
* Các hướng dẫn thực hành cho trồng rừng / phục hồi rừng và quản lý rừng trồng ở cấp cơ sở cần được xây dựng, bao gồm lựa chọn địa điểm / loài, thiết kế rừng trồng, kiểm soát dịch hại, phòng cháy, vv;
* Các hoạt động quản lý bền vững tài nguyên rừng và chứng chỉ cho rừng trồng cần được thúc đẩy thông qua cải thiện tiếp cận các dịch vụ tư vấn;
* Nghiên cứu chi tiết và xem xét các tác động đến đa dạng sinh học và hệ sinh thái rộng lớn hơn từ các can thiệp ảnh hưởng đến mực nước cũng như tác động từ hoạt động xây dựng cần được thực hiện và đưa vào kế hoạch quản lý các khu vực tràm.

Hướng dẫn quốc gia về xây dựng PRAP cũng đưa ra những yêu cầu về đánh giá rủi ro và lợi ích môi trường và xã hội của các chính sách và giải pháp có trong kế hoạch[2].Các đánh giá rủi ro và lợi ích môi trường và xã hội của các giải pháp và chính sách REDD+, đặc biệt cấp tỉnh, đã được tiến hành thông qua Đánh giá xã hội và môi trường chiến lược (SESA) trong quá trình xây dựng Chương trình Giảm phát thải ở các tỉnh ven biển vùng Bắc Trung Bộ của Việt Nam do FCPF tài trợ[3], và thông qua đánh giá về Các vấn đề xã hội và môi trường cần lưu ý đối với Dự án Quản lý rừng bền vững khu vực Tây bắc (SUSFORM-NOW) do Tổ chức hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA) tài trợ.

Trong trường hợp của Chương trình giảm phát thải ở vùng biển Bắc Trung Bộ, SESA đã xác định một số tác động môi trường tiềm năng quan trọng, cả tích cực và tiêu cực, bao gồm nguy cơ chuyển đổi rừng tự nhiên sang trồng rừng và tác động đến đa dạng sinh học và kết nối đa dạng sinh học. Ví dụ[2]:

* Việc tái sinh tự nhiên và làm giàu có thể dẫn đến các tác động như thiệt hại phá hủy môi trường và xói lở ở mức độ thấp, khai thác quá mức các lâm sản ngoài gỗ, nhưng bên cạnh đó đồng thời mang lại lợi ích lâu dài hơn do cải thiện môi trường sống cho đa dạng sinh học.
* Trồng rừng / phục hồi rừng với keo và các loài hỗn hợp và xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng và phát triển khác có thể dẫn đến mất rừng tự nhiên còn sót lại đối với rừng trồng.
* Các hoạt động xây dựng thể chế và năng lực nên dẫn đến cải thiện quản trị rừng, góp phần bảo vệ đa dạng sinh học và cải thiện quản lý cảnh quan.
* Các tác động môi trường có thể xảy ra nếu các hoạt động do cộng đồng dân cư lựa chọn và các thực thể quản lý rừng không hỗ trợ cho việc bảo tồn rừng hoặc đa dạng sinh học.

Các chương trình thiết kế sau đây đã được đề xuất để giảm thiểu rủi ro môi trường trong ER-P:

* Quy hoạch sử dụng đất và thiết kế các hoạt động thực địa của chương trình: Các hoạt động phát triển trồng rừng theo ER-P sẽ chủ yếu được thực hiện với các hộ sản xuất nhỏ hơn là thông qua các đồn điền quy mô lớn. Rừng sản xuất được giao cho các hộ có rừng tự nhiên sẽ không được lựa chọn, cũng không được thực hiện tại các khu bảo tồn hoặc các khu rừng có giá trị bảo tồn cao. Cơ sở trồng rừng sẽ tuân theo các kinh nghiệm thực tiễn của SFM và không nên thay thế rừng tự nhiên, bao gồm việc lập bản đồ các diện tích rừng còn lại, nhận thức, liên kết phát triển trồng rừng với chứng chỉ FSC và chia sẻ lợi ích cho việc bảo vệ rừng tự nhiên.
* Các quy tắc thực hành cho phát triển trồng rừng: Khung quản lý môi trường và xã hội (ESMF) xác định nhu cầu cần có hướng dẫn rõ ràng để hỗ trợ phát triển rừng trồng. Những hướng dẫn này sẽ quy định các biện pháp quản lý tác động môi trường trong chín lĩnh vực chính: lựa chọn địa điểm, lựa chọn loài; chế độ quản lý, thành lập rừng trồng; trồng rừng; kiểm soát dịch hại tổng hợp; phòng chống cháy nổ; tiếp cận và thu hoạch; và theo dõi và đánh giá.
* Giám sát độc lập: ER-P sẽ hỗ trợ một hệ thống giám sát và đánh giá toàn diện, bao gồm các quy trình thu thập dữ liệu từ định lượng và định tính từ dưới lên để theo dõi và báo cáo độ che phủ rừng.

[1] Chương trình quốc gia về REDD+ 2017

[2] Tài liệu chương trình giảm phát thải (ER-PD). Ngày đệ trình: 5 tháng 1 năm 2018

**Nhận xét cho TCLN/Bộ NN&PTNT:** thông tin được đánh dấu vàng chỉ áp dụng cho 6 tỉnh ERP, đây chỉ là ví dụ về những gì đang xảy ra ở cấp độ địa phương. Không thể bao gồm tất cả các phương pháp tiếp cận khác nhau được sử dụng bởi các sáng kiến khác nhau hoặc trong các PRAP khác nhau. Tuy nhiên, thông tin ERP đã được cung cấp để xem xét, nếu Chính phủ muốn nhấn mạnh mối liên kết giữa FCPF và NRAP.

#### E3.1.3. Kết quả thực hiện các giải pháp về bảo tồn rừng tự nhiên và đa dạng sinh học

* **Mô tả**: Thông tin về kết quả của các chính sách và giải pháp cụ thể hướng tới mục tiêu bảo tồn đa dạng sinh học và rừng tự nhiên, các khu bảo tồn, lâm sản ngoài gỗ
* Loại thông tin: Tuân thủ
* **Thuộc tính**: Văn bản/số liệu thống kê

CHƯA CÓ DỮ LIỆU

Nhận xét cho TCLN/Bộ NN&PTNT: Thông số này có thể nêu bật các kết quả của việc thực hiện các PaM cụ thể liên quan đến bảo tồn (như được xác định trong 3.1.2). Ví dụ, PaM về mô hình kinh doanh rừng tự nhiên, hoặc ở các khu bảo tồn cấp tỉnh. Điều này đòi hỏi phải đảm bảo rằng thông tin đó được thu thập thông qua giám sát REDD + ở cấp quốc gia và cấp địa phương.

#### E3.1.4. Kết quả của các giải pháp xác định để bảo tồn rừng tự nhiên và đa dạng sinh học

Loại thông tin: Tuân thủ

**Thuộc tính:** Văn bản/số liệu

CHƯA CÓ DỮ LIỆU

**Nhận xét cho TCLN/Bộ NN&PTNT:** Thông số này có thể làm nổi bật kết quả của việc thực hiện các giải pháp cụ thể để tăng cường bảo tồn (như được xác định trong 3.1.2). Ví dụ, việc thúc đẩy đánh giá tác động môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, sử dụng các hướng dẫn trồng rừng, vv. Điều này sẽ yêu cầu lựa chọn thông tin từ giám sát REDD+ cấp quốc gia / cấp tỉnh và đảm bảo rằng các thông tin đó được thu thập. Dữ liệu về đẩy đánh giá tác động môi trường, đánh giá môi trường chiến lược có thể trong cơ sở dữ liệu có liên quan của Bộ KH&ĐT.

#### E3.1.5. Rừng tự nhiên đang được bảo vệ

**Mô tả:** Bảng cho thấy diện tích rừng tự nhiên (ha) trên toàn quốc trong ba loại: tổng số, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, trong hai hoặc nhiều giai đoạn

Loại thông tin: Tuân thủ

**Thuộc tính**: Số liệu thống kê

Thông tin trong bảng này và trong bộ chỉ số sau đây cho thấy tình trạng và xu hướng của một số khía cạnh bảo tồn rừng tự nhiên và đa dạng sinh học trên toàn quốc. Chúng bao gồm diện tích và vị trí của rừng tự nhiên đang được bảo vệ, thay đổi về chất lượng rừng tự nhiên, bao gồm cả loại chức năng hệ sinh thái, và sự đa dạng của các loài được sử dụng trong rừng trồng. Như đã nêu trong Nguyên tắc đảm bảo an toàn 3.1.2, Chương trình quốc gia về REDD+ nhằm góp phần bảo vệ và nâng cao chất lượng rừng tự nhiên ở Việt Nam.

Chú ý:

* Nguồn từ FRMS
* Cập nhật hàng năm
* Thông tin này cần có cho nhiều hơn một giai đoạn để có thể nhìn thấy sự thay đổi

#### E3.1.6. Khu bảo tồn và rừng tại Việt Nam

**Mô tả:** Bản đồ cho thấy diện tích khu bảo tồn và độ che phủ rừng

Loại thông tin: Tuân thủ

Thuộc tính: Bản đồ

#### E3.1.7. Thay đổi chất lượng rừng tự nhiên

**Mô tả:** Bảng biểu hoặc hình vẽ hiển thị diện tích diện tích (ha) rừng tự nhiên trên toàn quốc ít nhất trong hai giai đoạn, và theo phân loại chất lượng, ví dụ rừng tự nhiên nghèo, trung bình, giàu

Loại thông tin: Tuân thủ

**Thuộc tính**: Số liệu thống kê

Chú ý:

* Nguồn từ FRMS
* Cập nhật hàng năm
* Thông tin này cần có cho nhiều hơn một giai đoạn để có thể nhìn thấy sự thay đổi

**Nhận xét cho TCLN/Bộ NN&PTNT:** phương án này đơn giản hơn là tính toán thay đổi về chất lượng rừng. Lưu ý Kiểm lâm không thu thập thông tin về chất lượng rừng định kỳ, nên cần kiểm tra mức độ chính xác của dữ liệu này.

#### E3.1.8. Phạm vi và chất lượng của các khu rừng phân loại theo chức năng

**Mô tả:** Bảng/hình chỉ rõ diện tích rừng và chất lượng rừng cấp quốc gia phân loại theo chức năng của rừng (ha), vd theo mỗi loại chức năng, chỉ rõ phạm vi che phủ cấp quốc gia (ha) và tỷ lệ được phân loại theo mức độ giàu, nghèo, trung bình

Loại thông tin: Tuân thủ

**Thuộc tính**: Số liệu thống kê

Chú ý:

* Nguồn từ FRMS
* Cập nhật hàng năm
* Thông tin này cần có cho nhiều hơn một giai đoạn để có thể nhìn thấy sự thay đổi

**Nhận xét cho TCLN/Bộ NN&PTNT**: đã kết hợp hai thông số về phạm vi và chất lượng vào với nhau; có thể không theo dõi được sự thay đổi theo phân loại chức năng của rừng, nhưng có thể khả thi trong tương lai.

#### E3.1.9. Số lượng loài được sử dụng trong các rừng trồng

**Mô tả:** Bảng về các loài được sử dụng để lấy gỗ và trồng rừng, vd tổng số loài được sử dụng trên toàn quốc và tại các tỉnh có rừng, trong vòng ít nhất hai giai đoạn

Loại thông tin: Tuân thủ

**Thuộc tính**: Số liệu thống kê

Chú ý:

* Nguồn từ FRMS
* Cập nhật hàng năm
* Thông tin này cần có cho nhiều hơn một giai đoạn để có thể nhìn thấy sự thay đổi

**Nhận xét:** bộ dữ liệu này không phân biệt giữa các loài được sản sinh/loài bản địa

## E4. Khuyến khích bảo vệ và bảo tồn rừng tự nhiên và đa dạng sinh học và các dịch vụ hệ sinh thái

Tại Việt Nam, thuật ngữ “dịch vụ môi trường rừng” là các dịch vụ hệ sinh thái trong lĩnh vực lâm nghiệp. Những dịch vụ này được định nghĩa là “việc cung ứng các giá trị sử dụng của môi trường rừng để đáp ứng các nhu cầu của xã hội và đời sống của nhân dân” và bao gồm:

* Bảo vệ đất, hạn chế xói mòn và bồi lắng lòng hồ, lòng sông, lòng suối;
* Điều tiết và duy trì nguồn nước cho sản xuất và đời sống xã hội;
* Hấp thụ và lưu giữ các bon của rừng, giảm phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính bằng các biện pháp ngăn chặn suy thoái rừng, giảm diện tích rừng và phát triển rừng bền vững;
* Bảo vệ cảnh quan tự nhiên và bảo tồn đa dạng sinh học của các hệ sinh thái rừng phục vụ cho dịch vụ du lịch;
* Dịch vụ cung ứng bãi đẻ, nguồn thức ăn và con giống tự nhiên, sử dụng nguồn nước từ rừng cho nuôi trồng thủy sản.
* Thúc đẩy các dịch vụ môi trường rừng có nghĩa là đưa ra các cơ chế khuyến khích bằng tiền tệ hoặc phi tiền tệ cho công tác bảo vệ rừng.

### E4.1. Việt Nam khuyến khích bảo tồn rừng tự nhiên, đa dạng sinh học và các dịch vụ hệ sinh thái như thế nào?

#### E4.1.1. Chính sách, luật và quy định về khuyến khích bảo tồn

Loại thông tin: Xem xét

Thuộc tính: Văn bản

Nghị định Số 99/2010/ND-CP về Chi trả dịch vụ môi trường rừng (PFES) [1] định nghĩa các loại dịch vụ môi trường rừng (bao gồm hấp thụ và lưu trữ các-bon) và tạo ra một cơ chế cho các bên sử dụng dịch vụ môi trường chi trả cho bên cung ứng dịch vụ gồm các Ban quản lý rừng nhà nước, các hộ gia đình các cộng đồng. Nghị định cũng nêu ra những phương pháp chi trả thông qua quỹ được quản lý bởi trung ương hoặc các tỉnh và cách chia sẻ lợi ích cho bên cung cấp dịch vụ.

Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP của Chính phủ hỗ trợ việc giảm nghèo nhanh và bền vững ở 61 huyện nghèo[2] đã cung cấp một cơ chế cho các hộ gia đình nghèo được hỗ trợ kinh phí để đầu tư vào rừng trồng và/hoặc được hỗ trợ tham gia hợp đồng khoán bảo vệ và phát triển rừng.

Nghị định 75/2015/NĐ-CP[3] đưa ra các cơ chế hỗ trợ các hộ nghèo và đồng bào dân tộc thiểu số tham gia các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng thông qua các biện pháp khuyến khích về kinh tế.

Nghị định 117/2010/NĐ-CP[4] về Tổ chức và Quản lý Rừng đặc dụng cũng quy định vai trò của các Ban quản lý và các định hướng hỗ trợ bảo vệ rừng và bảo tồn đa dạng sinh học. Nghị định quy định về đầu tư cho các khu vùng đệm bao gồm hỗ trợ phát triển cộng đồng/sinh kế ở các làng/xã xung quanh. Thông tư 78/2011/TT-BNNPTNN[5] của Bộ NN&PTNT đưa ra các quy định chi tiết cho việc thực hiện Nghị định.

Thông tư 38/2014/TT-BNNPTNT cung cấp các hướng dẫn về phương án quản lý rừng bền vững[6] yêu cầu đảm bảo sự tham gia của cộng đồng để họ có thể hương lợi từ các lợi ích kinh tế - xã hội từ quản lý rừng bền vững.

Bộ NT&MT, Sở TN&MT trong phạm vi địa phương mình có trách nhiệm lập kế hoạch hoạch bảo vệ và phát triển rừng. Ban quản lý rừng có trách nhiệm xây dựng kế hoạch quản lý cấp cơ sở dưới sự kiểm tra, giám sát của Sở NN &PTNT, và thực hiện quản lý bảo tồn và phát triển vùng đệm. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện và xã có trách nhiệm thực hiện các chương trình xóa đói, giảm nghèo. Sở NN & PTNT và Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh có trách nhiệm thu và chi trả phí dịch vụ môi trường rừng.

[1] Nghị định số 99/2010 / NĐ-CP của Việt Nam về chi trả dịch vụ môi trường rừng (PFES)  
[2] Quyết định 30a / 2008 / NQ-CP của Thủ tướng Chính phủ hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững ở 61 huyện nghèo  
[3] Nghị định số 75/2015 / NĐ-CP  
[4] Nghị định số 117/2010 / NĐ-CP về quản lý và tổ chức rừng đặc dụng  
[5] Thông tư số 78/2011 TT-BNNPTNN  
[6] Thông tư số 38/2014 / TT-BNN của Bộ NN & PTNT về hướng dẫn lập kế hoạch quản lý rừng bền vững

#### E4.1.2. Các khuyến khích bảo tồn trong Chương trình quốc gia về REDD+

Loại thông tin: Xem xét

Thuộc tính: Văn bản

Chương trình REDD+ quốc gia (2017)[1] có quan điểm 1.5 về tối ưu hóa các lợi ích của rừng và huy động các nguồn lực cho công tác bảo vệ và quản lý:

“Chương trình REDD+ đóng góp tích cực vào việc chuyển dịch ưu tiên sang cải thiện chất lượng rừng tự nhiên và rừng trồng, hạn chế mất rừng nhằm tối đa hóa các lợi ích xã hội, kinh tế và môi trường; khai thác giá trị dịch vụ môi trường rừng, tạo nguồn tài chính bền vững cho bảo vệ và phát triển rừng.“

Một số chính sách và giải pháp trong Chương trình quốc gia về REDD+ cũng nhằm cải thiện việc cung cấp các ưu đãi cho việc bảo tồn rừng, bao gồm rừng tự nhiên và các dịch vụ đa dạng sinh học và hệ sinh thái của chúng. Bao gồm:

* Cải thiện quản trị rừng và sinh kế cho những người sống gần và trong rừng, như hỗ trợ quản lý hợp tác rừng tự nhiên và các chương trình sinh kế và việc làm cho người dân ở các điểm nóng về mất rừng và suy thoái rừng;
* Thí điểm, đánh giá và nhân rộng các mô hình bền vững để tăng cường, bảo vệ và bảo tồn rừng tự nhiên, bao gồm hợp tác giữa các chủ rừng, cộng đồng dân cư địa phương và khu vực tư nhân về các mô hình kinh doanh góp phần bảo tồn rừng (ví dụ: lâm sản ngoài gỗ và các dịch vụ môi trường khác);
* Tăng cường môi trường kinh tế và tài chính cho rừng, như đầu tư xanh và cơ chế tín dụng để bảo vệ và phát triển rừng, phát triển và thử nghiệm định giá kinh tế rừng với lồng ghép giá trị rừng vào các quy trình tài chính quốc gia và đánh giá tính khả thi của thị trường các-bon nội địa.

Thông tin trong phần Nguyên tắc ĐBAT B2.3 về chia sẻ lợi ích cũng liên quan đến nguyên tắc ĐBAT này về những khuyến khích cho bảo tổn. Như đã nêu trong B2.3, Một phần của việc thực hiện NRP là Nhà nước sẽ ban hành hướng dẫn thực hiện cơ chế chia sẻ lợi ích REDD+, và cơ chế đồng quản lý cho rừng đặc dụng, dựa trên kết quả các hoạt động thí điểm REDD+ về chia sẻ lợi ích, và cơ chế đồng quản lý cho rừng đặc dụng, dựa trên kết quả các hoạt động thí điểm REDD+ về chia sẻ lợi ích, và trong một số cơ chế chia sẻ lợi ích trong quản lý, bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng.[[3]](file:///C:/Users/Administrator/AppData/AppData/Local/Microsoft/Windows/Temporary%20Internet%20Files/Content.Outlook/AppData/Local/Microsoft/Windows/Temporary%20Internet%20Files/Content.Outlook/AppData/Local/Microsoft/Windows/INetCache/Content.Outlook/AppData/Local/Microsoft/Windows/INetCache/Content.Outlook/61N6PQZE/SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx) Như đã nói ở trên, NRAP (2017) đề xuất các hoạt động để thiết lập và thực hiện các cơ chế quản lý tài chính cho REDD+, bao gồm nghiên cứu về hệ thống chia sẻ lợi ích phù hợp và quyền các-bon cho REDD+, phù hợp với các cơ chế khuyến khích và các quy định liên quan, trong đó có đánh giá cơ chế khuyến khích hiện tại và tiềm năng cho bảo vệ và phát triển rừng, xây dựng quy định về quyền các-bon rừng và hoàn thiện hệ thống chia sẻ lợi ích REDD+, lồng ghép vào cảnh quan rừng của Việt Nam. Xem Nguyên tắc ĐBAT B2.3 để biết thêm thông tin.

[1] Chương trình REDD+ quốc gia 2017, Quyết định số 419 / QĐ-TTg ngày 5/4/2017. Phụ lục: Các chính sách và biện pháp thực hiện REDD + giai đoạn 2017 - 2020  
[2] Thực hiện theo Quyết định số 5399/2015 / QĐ-BNN-TCLN của Bộ NN & PTNT về việc ban hành các quy định về thí điểm phân phối lợi ích REDD + trong khuôn khổ Chương trình UN-REDD Việt Nam giai đoạn II.  
[3] Thực hiện theo Quyết định số 126/2012 / QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về chính sách thí điểm về cơ chế chia sẻ lợi ích trong quản lý, bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng, thí điểm tại VQG Bạch Mã và Xuân Thủy.

#### E4.1.3. Cơ chế khuyến khích và chia sẻ lợi ích REDD+

Loại thông tin: Tuân thủ

**Thuộc tính:** Số/số liệu thống kê

Thông tin sau đây cho thấy kết quả liên quan đến khuyến khích và chia sẻ lợi ích được xác định cho REDD+ ở Việt Nam. Chúng bao gồm các kết quả của cơ chế chia sẻ lợi ích REDD+ cũng như các xu hướng quốc gia trong các hợp đồng bảo vệ rừng và Chi trả dịch vụ môi trường rừng (PFES).

* Kết quả cơ chế chia sẻ lợi ích

>> GIỐNG B2.3.3 – LIÊN KẾT TỚI B2.3.3

* Các hợp đồng bảo vệ rừng

>> GIỐNG B2.3.4 – LIÊN KẾT TỚI B2.3.4

* Kết quả thực thi PFES

>> GIỐNG B2.3.5 – LIÊN KẾT TỚI B2.3.5

## E5. Tăng cường các lợi ích xã hội và môi trường

Trong bối cảnh Việt Nam, điều này được hiểu là xây dựng và thực hiện các chính sách và giải pháp để duy trì và tăng cường lợi ích của tài nguyên rừng đối với các lĩnh vực văn hóa-xã hội, kinh tế, sinh thái, đa dạng sinh học, khí hậu và môi trường. Nhiều chính sách và giải pháp của Chương trình quốc gia về REDD+ có mục tiêu nhằm tăng cường các lợi ích về môi trường và xã hội.

### E5.1. Việt Nam nỗ lực tăng cường các lợi ích về môi trường và xã hội từ REDD+ như thế nào?

#### E5.1.1. Các chính sách, luật và quy định liên quan đến tăng cường các lợi ích môi trường và xã hội từ rừng

Loại thông tin: Xem xét

Thuộc tính: Văn bản

Khung chính sách và pháp lý của Việt Nam, trong đó có Chiến lược phát triển lâm nghiệp (2006-2020)[2], Kế hoạch Bảo vệ và phát triển rừng (2011-2020), Chương trình mục tiêu về phát triển lâm nghiệp bền vững (2016 -2020)[3], và Chương rình mực tiêu quốc gia về phát triển nông thôn mới và xoá đói giảm nghèo (2016-2020)[4], đều nhấn mạnh đóng góp của ngành lâm nghiệp cho phát triển kinh tế, xoá đói giảm ngèo và bảo vệ môi trường.

Luật Lâm nghiệp (2017) yêu cầu “đảm bảo quản lý rừng bền vững; khai thác, sử dụng rừng gắn với bảo tồn các tài nguyên thiên nhiên, nâng cao giá trị kinh tế và giá trị văn hoá, lịch sử của rừng; bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và nâng cao sinh kế của người dân”[[5]](file://C:\..\..\..\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\Content.Outlook\AppData\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\charlotteh\Documents\Viet%20Nam%20REDD+\Safeguards\SoI\Draft%20SOIs\SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx#_ftn1).   .

[[1]](file:///C:/Users/Administrator/AppData/AppData/Local/Microsoft/Windows/Temporary%20Internet%20Files/Content.Outlook/AppData/Local/Microsoft/Windows/Temporary%20Internet%20Files/Content.Outlook/AppData/Local/Microsoft/Windows/INetCache/charlotteh/Documents/Viet%20Nam%20REDD+/Safeguards/SoI/Draft%20SOIs/SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx#_ftnref1) Luật Lâm nghiệp (2017, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2019), Điều 10  
[2] Quy hoạch tổng thể ngành lâm nghiệp quốc gia (2011-2020)

[3] Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển rừng bền vững (2017-2020)

[4] Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển nông thôn mới và xóa đói giảm nghèo (2016-2020)

[5] Luật Lâm nghiệp (2017, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2019), Điều 10

#### E5.1.2. Những lợi ích về môi trường và xã hội trong Chương trình quốc gia về REDD+

Loại thông tin: Xem xét

Thuộc tính: Văn bản

Chương trình quốc gia về REDD+ (NRAP) bao gồm một số chính sách và giải pháp (PaM) nhằm mục tiêu nâng cao lợi ích môi trường và xã hội, bao gồm: hỗ trợ các quá trình lập kế hoạch tích hợp hướng tới đạt được mục tiêu che phủ rừng quốc gia; khuyến khích sự tham gia của công chúng trong công tác đánh giá tác động môi trường và xã hội để cải thiện quyết sách sử dụng đất (tăng cường các lợi ích và giảm thiểu rủi ro về môi trường và xã hội); hỗ trợ nông dân phát triển các mô hình nông nghiệp bền vững cho các mặt hàng chính; thúc đẩy giao đất rừng cho các hộ gia đình và cộng đồng và sinh kế bền vững cho những cộng đồng sống phụ thuộc vào rừng; thúc đấy lâm nghiệp bền vững, phát triển các phương pháp tính toán Tổng giá trị kinh tế (TEV) của rừng và sử dụng số liệu này cho các quyết sách về sử dụng đất trong tương lai.

Các lợi ích chung về môi trường và xã hội của các Chính sách và Giải pháp trong Chương trình quốc gia về REDD+ đã được đánh giá, đồng thời việc cải thiện các lợi ích chung và giảm thiểu rủi ro cũng đã được xác định.

Các lợi ích chung về môi trường và xã hội của việc thực hiện Chương trình REDD+ quốc gia gồm:

* Bảo tồn đa dạng sinh học thông qua việc duy trì rừng tự nhiên hoặc phục hồi hệ sinh thái rừng, và qua sự kết nối của môi trường rừng được duy trì và cải thiện.
* Cải thiện (hoặc duy trì) trữ lượng sản phẩm rừng và dịch vụ hệ sinh thái (nguồn vốn tự nhiên).
* Cải thiện quyền tiếp cận và sử dụng đất và tài nguyên rừng (nguồn vốn tự nhiên).
* Tạo ra những cơ hội việc làm vùng nông thôn, tăng thu nhập và đa dạng hoá nguồn thu nhập từ hoạt động lâm nghiệp, bao gồm từ tham gia bảo vệ rừng cũng như từ các hoạt động phi lâm nghiệp (nguồn vốn tài chính) cho các hộ gia đình và cộng đồng sống phụ thuộc vào rừng, đặc biệt là các hộ ngheo.
* Nâng cao hiểu biết, kiến thức và năng lực (nguồn vốn nhân lực) giữa các nhóm người thụ hưởng và xã hội dân sự tham gia vào các hoạt động REDD+.
* Tăng cường kết nối và mạng lưới (nguồn vốn xã hội) trong cộng đồng và xã hội tạo ra kết quả tích cực cho người nghèo phụ thuộc vào rừng và các nhóm dễ bị tổn thương.
* Nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng cộng đồng (nguồn vốn vật chất) cho cộng đồng nghèo và vùng sâu vùng xa.
* Nâng cao khả năng chống chịu và thích ứng với biến đổi khí hậu và các tác động liên quan.
* Nâng cao khung quản trị về sử dụng đất và rừng góp phần cải thiện tiềm năng sinh kế.

Các rủi ro chính về môi trường và xã hội của việc thực hiện REDD+ tại Việt Nam bao gồm:

* Tiếp tục mất rừng tự nhiên, rừng có giá trị các-bon cao hoặc các khu rừng thực hiện các dịch vụ môi trường quan trọng khác
* Chuyển đổi các môi trường sống tự nhiên không có rừng gây ảnh hưởng đến đa dạng sinh học, dịch vụ hệ sinh thái, trữ lượng các- bon đất và kết nối sinh thái (phân mảnh sinh cảnh/môi trường sống)
* Không đánh giá hoặc đánh giá không đầy đủ mức độ phù hợp của đất đai đối với sản xuất nông nghiệp/ lâm nghiệp
* Mất đi tài sản sản xuất, không được tiếp cận hoặc mất quyền sử dụng rừng/đất lâm nghiệp và do đó làm tăng xung đột về sử dụng đất.
* Thiếu tính minh bạch, không được tham gia và/hoặc tác động tới quá trình tham vấn trong đánh giá tác động môi trường và xã hội
* Các nguồn đầu tư, ưu đãi và giá cả thị trường có khả năng tăng cao trong nông nghiệp có thể làm cho sản xuất hiệu quả/hấp dẫn hơn và cũng là tác nhân gây mất rừng trong thời gian dài với quy mô lớn hơn
* Rủi ro suy thoái đa dạng sinh học, nước và đất đai song hành với việc sử dụng hóa chất nông nghiệp nhằm tăng sản lượng
* Cơ chế tài chính và mô hình vườn ươm doanh nghiệp phục vụ tốt hơn lợi ích của khu vực tư nhân mà không phải các hộ gia đình nhỏ, và/hoặc tăng lợi nhuận cho khu vực tư nhân với chi phí của các hộ gia đình.
* Gia tăng tính dễ bị tổn thương đối với các cú sốc/xu hướng kinh tế
* Việc giao đất rừng và cách thức quản lý liên kết, hợp tác có thể dẫn tới các tác động trái chiều đối với việc bảo vệ rừng và có thể hợp pháp hóa việc sử dụng rừng và đất rừng không bền vững.
* Các mô hình kinh doanh lâm sản ngoài gỗ có thể dẫn đến khai thác quá mức lâm sản ngoài gỗ và/hoặc suy thoái/phá rừng để sản xuất (ví dụ: trồng tre trên đất rừng tự nhiên)
* Hạn chế tiếp cận các tài nguyên nhằm phục vụ sinh kế
* Phân phối lợi ích không công bằng, bị bỏ lại đằng sau và nhóm lợi ích trong việc sử dụng tài nguyên Phát triển rừng trồng và nguy cơ lây nhiễm bệnh
* Yếu kém trong quản lý và quy hoạch rừng trồng và các ảnh hưởng đối với đa dạng sinh học và đất đai
* Nguy cơ cháy rừng trồng
* Chuyển đổi mục đích sử dụng đất đối với đất rừng
* Thiếu quan tâm chăm nuôi hoặc loại bỏ các khu rừng trồng ven biển tại các khu vực là rừng phòng hộ hoặc rừng đặc dụng.
* Xung đột quyền sử dụng đất, mất tài sản sản xuất (đất đai), hạn chế tiếp cận và tác động sinh kế do việc hình thành các khu rừng trồng mới
* Các cơ chế tài chính và việc phục vụ quyền lợi đối với khu vực tư nhân tốt hơn so với hộ gia đình.
* Phân phối lợi ích không công bằng trong quản lý rừng cộng đồng
* Ngập lụt trong các rừng tràm dẫn đến các tác động có hại đối với đa dạng sinh học và khí thải nhà kính
* Cơ chế tín dụng xanh được sử dụng cho các đầu tư không bền vững
* Đầu tư xanh và cơ chế tín dụng xanh phục vụ tốt hơn quyền lợi của khu vực tư nhân so với hộ gia đình.

Các giải pháp được đề xuất trong quá trình đánh giá này nhằm tăng cường đồng lợi ích của REDD + và giảm thiểu các rủi ro liên quan đến đảo nghịch bao gồm:

* Bảo tồn và bảo vệ rừng tự nhiên cần được ưu tiên trong quy trình lập kế hoạch sử dụng đất, áp dụng đánh giá môi trường chiến lược trong sử dụng đất và lập kế hoạch ngành, và đảm bảo các công cụ hỗ trợ quyết định cho REDD+ kết hợp giá trị dịch vụ đa dạng sinh học và hệ sinh thái;
* Cơ chế tài chính xanh nên bao gồm các biện pháp bảo vệ môi trường rõ ràng như tiêu chí và thủ tục sàng lọc các khoản đầu tư được đề xuất, tiến hành kiểm tra và giám sát;
* Để giảm chuyển đổi rừng sang nông nghiệp, cần phải xây dựng hệ thống giám sát và truy xuất nguồn gốc, bổ sung bằng cách tăng cường giám sát và thực thi kế hoạch sử dụng đất tại các điểm nóng ưu tiên về mất rừng;
* Kiểm kê phải được tiến hành trên cơ sở hiện trạng rừng được giao, cũng như các nghiên cứu để nhận thức rõ hơn về quyền sở hữu, nghèo đói, người phụ thuộc vào rừng/sử dụng rừng và tính dễ bị tổn thương. Lập bản đồ và tham vấn có sự tham gia về giao đất lâm nghiệp và các lựa chọn đồng quản lý cần được thực hiện, bao gồm cả việc có thể thúc đẩy giao rừng cho các nhóm cộng đồng;
* Cải thiện tín dụng và hỗ trợ sinh kế khác, như cải thiện sinh kế nông nghiệp cho phép các hộ gia đình đầu tư nhiều nguồn lực hơn vào bảo vệ và phục hồi rừng tự nhiên;
* Các mô hình bền vững được xác định cho nông nghiệp và nuôi trồng thuỷ sản nên lồng ghép các thực hành giảm thiểu việc sử dụng hóa chất nông nghiệp và nước;
* Các mô hình kinh doanh lâm sản ngoài gỗ và các hoạt động liên quan nên thúc đẩy bảo vệ và tăng cường rừng tự nhiên; thủ tục sàng lọc nên được phát triển để loại bỏ các khoản đầu tư không phù hợp;
* Các hướng dẫn thực hành cho trồng rừng / phục hồi rừng và quản lý rừng trồng ở cấp cơ sở cần được xây dựng, bao gồm lựa chọn địa điểm / loài, thiết kế rừng trồng, kiểm soát dịch hại, phòng cháy, vv;
* Các hoạt động quản lý bền vững tài nguyên rừng và chứng chỉ cho rừng trồng cần được thúc đẩy thông qua cải thiện tiếp cận các dịch vụ tư vấn;
* Nghiên cứu chi tiết và xem xét các tác động đến đa dạng sinh học và hệ sinh thái rộng lớn hơn từ các can thiệp ảnh hưởng đến mực nước cũng như tác động từ hoạt động xây dựng cần được thực hiện và đưa vào kế hoạch quản lý các khu vực tràm.

Bên cạnh các lợi ich – rủi ro và môi trường đề cập ở trên, hướng dẫn quốc gia về xây dựng PRAP cũng đưa ra định hướng về đánh giá rủi ro và lợi ích xã hội và môi trường của các hoạt động REDD+ được đề xuất trong các kế hoạch này.[[2]](file:///C:/Users/Administrator/AppData/AppData/Local/Microsoft/Windows/Temporary%20Internet%20Files/Content.Outlook/AppData/Local/Microsoft/Windows/Temporary%20Internet%20Files/Content.Outlook/AppData/Local/Microsoft/Windows/INetCache/Content.Outlook/AppData/Local/Microsoft/Windows/INetCache/Content.Outlook/61N6PQZE/SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx) Các đánh giá rủi ro và lợi ích môi trường và xã hội của các giải pháp và chính sách REDD+, đặc biệt cấp tỉnh, đã được tiến hành thông qua Đánh giá xã hội và môi trường chiến lược trong quá trình xây dựng Chương trình Giảm phát thải ở các tỉnh ven biển vùng Bắc Trung Bộ của Việt Nam do FCPF tài trợ[3], và thông qua đánh giá về Các vấn đề xã hội và môi trường cần lưu ý đối với Dự án Quản lý rừng bền vững khu vực Tây bắc (SUSFORM-NOW) do Tổ chức hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA) tài trợ.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan đầu mối trong việc xây dựng và thực hiện Chương trình quốc gia về REDD+. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm xây dựng Kế hoạch Hành động REDD+ cấp tỉnh để trình Ủy ban Nhân dân Tỉnh thẩm định và phê duyệt.

Chương trình giảm phát thải khu vực Bắc Trung Bộ đã xác định một số lợi ích phi các-bon tiềm năng và ưu tiên theo 3 loại hình chính: kinh tế xã hội, môi trường và quản trị. Các lợi ích phi các-bon ưu tiên như sau:  
**Kinh tế xã hội**  
Duy trì sinh kế bền vững, văn hóa và cộng đồng  
Định giá tài nguyên rừng  
Tạo thu nhập và việc làm  
**Môi trường**  
Thúc đẩy nông nghiệp thông minh với BĐKH  
Bảo tồn và bảo vệ đa dạng sinh học  
Bảo vệ và duy trì các hệ sinh thái  
**Quản trị**  
Tăng cường quản trị xã hội hóa ở cấp thôn bản

Quản trị và quản lý rừng

Tăng cường quyền sử dụng đất

Lập kế hoạch sử dụng đất có sự tham gia

**Nhận xét:** thông tin được highlight chỉ áp dụng cho 6 tỉnh ERP, đây chỉ là ví dụ về những gì đang xảy ra ở cấp độ địa phương. Không thể bao gồm tất cả các phương pháp tiếp cận khác nhau được sử dụng bởi các sáng kiến khác nhau hoặc trong các PRAP khác nhau. Tuy nhiên, thông tin ERP đã được cung cấp để xem xét, nếu Chính phủ muốn nhấn mạnh mối liên kết giữa FCPF và NRAP.

[1] Chương trình REDD+ quốc gia 2017, Quyết định số 419 / QĐ-TTg ngày 5/4/2017. Phụ lục: Các chính sách và biện pháp thực hiện REDD + giai đoạn 2017 - 2020  
[2] Quyết định số 5414/2015 / QĐ-BNN-TCLN của Bộ NN & PTNT về việc phê duyệt các hướng dẫn cho việc xây dựng Kế hoạch hành động REDD + cấp tỉnh.  
[3] Tài liệu chương trình giảm phát thải (ER-PD). Ngày đệ trình: 5 tháng 1 năm 2018

#### E5.1.3. Kết quả của các giải pháp nhằm thúc đẩy lợi ích và giảm thiểu rủi ro về môi trường và xã hội

Loại thông tin: Tuân thủ

**Thuộc tính:** Văn bản/Số

CHƯA CÓ DỮ LIỆU

Nhận xét cho TCLN/Bộ NN&PTNT: Tham số này có thể làm nổi bật kết quả của việc thực hiện các giải pháp cụ thể để tăng cường các lợi ích (như được xác định trong E5.1.2). Ví dụ, việc thúc đẩy Đánh giá tác động môi trường, sử dụng các hướng dẫn trồng rừng, vv. Điều này sẽ yêu cầu lựa chọn thông tin từ giám sát REDD+ cấp quốc gia / cấp tỉnh và đảm bảo rằng các thông tin đó được thu thập.

#### E5.1.4 Chia sẻ lợi ích REDD+

* **Mô tả**: Liên kết đến nguyên tắc đảm bảo an toàn B2.3
* Loại thông tin: Tuân thủ
* **Thuộc tính**: Số liệu thống kê/bản đồ

### E5.2. Xu hướng xã hội và môi trường tại các khu vực có rừng tại Việt Nam là gì?

Thông tin sau đây cho thấy các xu hướng ở cấp quốc gia của một số chỉ số chính liên quan đến lợi ích xã hội và môi trường từ rừng của Việt Nam. Bao gồm:

* Các xu hướng kinh tế - xã hội như: tiếp cận nguồn lực thông qua quyền sở hữu rừng và quyền sở hữu đất; tỷ lệ đói nghèo; sản xuất từ rừng; lâm sản ngoài gỗ; và tiếp cận với các dịch vụ mở rộng.
* Các xu hướng môi trường, như: bảo tồn rừng tự nhiên và các dịch vụ đa dạng sinh học và hệ sinh thái của chúng; và rừng phòng hộ ven biển đóng vai trò quan trọng trong việc giảm thiểu tính dễ bị tổn thương đối với tác động của biến đổi khí hậu, chẳng hạn như mực nước biển dâng.

#### E5.2.1. Thông tin về chủ rừng

**Mô tả**: Hiện trạng và xu hướng phân bổ các loại chủ rừng tại các tỉnh có rừng

Loại thông tin: Tuân thủ

**Thuộc tính**: Thống kê

>> GIỐNG B2.2.4; LIÊN KẾT TỚI B2.2.4

#### E5.2.2. Thông tin về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

**Mô tả**: Hiện trạng và xu hướng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại các tỉnh có rừng

Loại thông tin: Tuân thủ

**Thuộc tính**: Thống kê

>> GIỐNG B2.2.5/6; LIÊN KẾT TỚI B2.2.5/6

#### E5.2.3. Tỷ lệ nghèo đói tại các huyện nghèo nhất

**Mô tả**: Hiện trạng và sự thay đổi về tỷ lệ nghèo đói tại 64 huyện nghèo nhất, 2006-2010-2014

Loại thông tin: Tuân thủ

**Thuộc tính**: Thống kê

Lưu ý:

Từ FRMS

Cập nhật 5 năm một lần?

#### E5.2.4 Diện tích rừng sản xuất

**Mô tả**: Bản đồ rừng sản xuất trên toàn quốc

Loại thông tin: Tuân thủ

**Thuộc tính**: Dữ liệu thống kê

Lưu ý:

Từ FORMIS?

Có thể chỉ ra chỉ rừng sản xuất hay tổng các loại rừng trong đó có ranh giới/làm nổi bật rừng trồng

#### E5.2.5. Khai thác gỗ

**Mô tả**: Khối lượng gỗ khai thác/sản xuất (gỗ tròn) theo m3 trên toàn quốc hoặc các tỉnh có rừng.

Loại thông tin: Tuân thủ

**Thuộc tính**: Thống kê

Sản lượng gỗ (1000 m3) phân theo loại hình kinh tế [1]

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | 2005 | 2010 | 2015 |
| TỔNG SỐ | 2,996.4 | 4,042.6 | 9,199.2 |
| Nhà nước | 915.4 | 1,376.8 | 2,733.8 |
| Ngoài nhà nước: | 2,041.5 | 2,612.5 | 6,344.4 |
| Tập thể | 2.2 | 3.0 | 6.7 |
| Cá nhân | 1,999.1 | 2,555.2 | 6,208.4 |
| Hộ gia đình | 40.2 | 54.3 | 129.3 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài | 39.5 | 53.3 | 121.0 |
| Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % | | | |
| Nhà nước | 114.0 | 107.3 | 119.4 |
| Ngoài nhà nước: | 109.1 | 109.5 | 116.0 |
| Tập thể | 114.1 | 106.2 | 120.9 |
| Cá nhân | 122.2 | 120.0 | 117.3 |
| Hộ gia đình | 116.3 | 106.2 | 121.0 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài | 117.2 | 107.3 | 120.0 |
| Nhà nước | 116.5 | 107.2 | 121.1 |

Tổng sản lượng gỗ (1000 m3) kha i thác phân theo địa phương[1]

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Đơn vị hành chính | 2005 | 2010 | 2015 |
| Cấp quốc gia | 2996.4 | 4042.6 | 9199.2 |
| Đồng bằng sông Hồng | 157 | 187.3 | 490.6 |
| Ha Noi | 2.3 | 10 | 9.7 |
| Ha Tay | 6.3 | .. | .. |
| Vinh Phuc | 27.1 | 27.8 | 26.6 |
| Bac Ninh | 4.9 | 4 | 4.8 |
| Quang Ninh | 54.2 | 104.6 | 395 |
| Hai Duong | 1.9 | 2.5 | 1.4 |
| Hai Phong | 10.5 | 6.7 | 3 |
| Hung Yen | 9.1 | 5 | 3.1 |
| Thai Binh | 4.6 | 3.9 | 3 |
| Ha Nam | 12.5 | 3.9 | 2 |
| Nam Dinh | 7 | 7.5 | 7.3 |
| Ninh Binh | 16.6 | 11.4 | 34.7 |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 996.7 | 1328.1 | 2866 |
| Ha Giang | 52.3 | 73 | 100.7 |
| Cao Bang | 23.5 | 31.5 | 19.8 |
| Bac Kan | 27.5 | 53.8 | 148.4 |
| Tuyen Quang | 152 | 225.7 | 661 |
| Lao Cai | 32.4 | 53.9 | 53 |
| Yen Bai | 148.6 | 200.1 | 450 |
| Thai Nguyen | 27.1 | 50.7 | 171.1 |
| Lang Son | 64.1 | 75.3 | 80 |
| Bac Giang | 39.1 | 62.7 | 400.1 |
| Phu Tho | 150.4 | 273.5 | 437.9 |
| Dien Bien | 65.7 | 35.1 | 18.6 |
| Lai Chau | 5.5 | 9.4 | 8 |
| Son La | 53.4 | 43.9 | 42.1 |
| Hoa Binh | 155.1 | 139.5 | 275.3 |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | 833.2 | 1237.7 | 4388 |
| Thanh Hoa | 33.7 | 51.3 | 398.5 |
| Nghe An | 93.5 | 125.7 | 351.2 |
| Ha Tinh | 47.5 | 84.4 | 263.4 |
| Quang Binh | 37.3 | 74 | 226.4 |
| Quang Tri | 44.6 | 105.7 | 401 |
| Thua Thien-Hue | 54.2 | 82.5 | 511.9 |
| Da Nang | 23.5 | 24.2 | 21.4 |
| Quang Nam | 128.7 | 189 | 702 |
| Quang Ngai | 151.4 | 185.5 | 715.4 |
| Binh Dinh | 127.3 | 196 | 680.2 |
| Phu Yen | 11.7 | 30.5 | 44.5 |
| Khanh Hoa | 39.8 | 35.1 | 28.5 |
| Ninh Thuan | 3.3 | 7 | 1.4 |
| Binh Thuan | 36.7 | 46.8 | 42.2 |
| Tây Nguyên | 309.3 | 416.5 | 456.6 |
| Kon Tum | 38.4 | 16.7 | 22.4 |
| Gia Lai | 118 | 220.7 | 120.9 |
| Dak Lak | 79.9 | 49.6 | 182.6 |
| Dak Nong | 25.4 | 33.8 | 8.8 |
| Lam Dong | 47.6 | 95.7 | 121.9 |
| South East | 90.4 | 262.8 | 323.8 |
| Binh Phuoc | 7.1 | 20.6 | 12.5 |
| Tay Ninh | 52 | 68.5 | 66.8 |
| Binh Duong | 1.3 | 1.2 | 10.1 |
| Dong Nai | 13.8 | 74.8 | 139.1 |
| Ba Ria - Vung Tau | 2.2 | 84 | 81.5 |
| Ho Chi Minh city | 14 | 13.7 | 13.8 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 609.8 | 610.1 | 674.2 |
| Long An | 84.7 | 86.2 | 78.7 |
| Tien Giang | 74 | 80 | 58 |
| Ben Tre | 7.1 | 2.7 | 2.7 |
| Tra Vinh | 60.4 | 77.2 | 78.4 |
| Vinh Long | 18.6 | 18.1 | 17.6 |
| Dong Thap | 98.7 | 112.1 | 96.9 |
| An Giang | 58.4 | 51 | 74 |
| Kien Giang | 57.6 | 42.9 | 38.1 |
| Can Tho | 7.6 | 4.7 | 4.2 |
| Hau Giang | 9.1 | 10.1 | 10.8 |
| Soc Trang | 38.8 | 38.7 | 33 |
| Bac Lieu | 2.9 | 2.9 | 2.4 |
| Ca Mau | 91.9 | 83.5 | 179.4 |

[1] Tổng cục Thống kê. Số liệu thống kê về nông, lâm, thủy sản 2016. <https://www.gso.gov.vn/default_en.aspx?tabid=778>

Lưu ý:

Muốn đưa dữ liệu về gỗ tròn và các loại khai thác khác theo loại chủ rừng. Tuy nhiên dữ liệu này từ FIS và chưa chắc có thể tiếp cận được

Có thể khai thác bất kỳ dữ liệu nào phù hợp về khai thác gỗ, ví dụ số liệu thống kê của Bộ NN&PTNT hoặc Tổng cục Thống kê

Tổng cục Thống kê: sản xuất gỗ trên toàn quốc và theo từng tỉnh (<https://www.gso.gov.vn/default_en.aspx?tabid=778>)

KIÊM TRA VỚI FORMIS HOẶC BỘ NN&PTNT. NẾU KHÔNG CÓ, ĐƯA BẢNG CỦA TCTK VÀO

#### E5.2.6 Khai thác tre

**Mô tả**: Tre được khai thác (1000 cành/lô) trên toàn quốc và thay đổi so với năm trước

Loại thông tin: Tuân thủ

**Thuộc tính**: Thống kê

Lưu ý:

Từ FRMS

Cập nhật hàng năm

Sử dụng tre như một chỉ thị proxy / loại LSNG chính

Dựa trên dữ liệu lô. Nếu không cập nhật, sẽ không chính xác, có thể lẫn lộn – nhưng bất kỳ số liệu nào về khai thác tre hoặc loài khác đều đáng quan tâm

#### E5.2.7. Cho phép khai thác lâm sản ngoài gỗ bao gồm gỗ nhiên liệu

**Mô tả**: Bảng thông tin về các giấy phép đã được cấp ở trung ương và/hoặc tại các tỉnh co rừng để khai thác LSNG bao gồm gỗ nhiên liệu (ít nhất trong hai 2 giai đoạn)

Loại thông tin: Tuân thủ

**Thuộc tính**: Thống kê

Chú ý:

FRMS không có dữ liệu này

Cục Kiểm lâm kiểm soát việc khai thác và hệ thống cấp phép; cần kiểm tra lại xem có dữ liệu này không

Nếu không có, cần đưa vào danh mục dữ liệu cần thu thập trong tương lai

Dữ liệu này còn có thể cung cấp thông tin về cấp phép/khai thác từ các khu vực rừng ngập mặn

#### E5.2.8. Nguồn lực khuyến nông và nông lâm kết hợp

**Mô tả**: Bảng trình bày số lượng cán bộ khuyến lâm và khuyến nông và sự thay đổi so với giai đoạn trước

Loại thông tin: Tuân thủ

**Thuộc tính**: Số liệu thống kê

Ghi chú:

* Không rõ liệu dữ liệu này hiện có sẵn hay không. Cần kiểm tra với Trung tâm Thông tin của Bộ NN&PTNT/dữ liệu thống kê của Bộ NN&PTNT
* Nếu không, cần làm rõ và cung cấp trong phiên bản SIS trong tương lai

**NHẬN XÉT CHO TCLN/Bộ NN&PTNT**: Mặc dù có thể có số liệu về dịch vụ khuyến lâm và giáo dục / đào tạo, nhưng đến nay chúng tôi không thể tiếp cận được. Nếu dữ liệu này được Bộ NN & PTNT thu thập ngay hoặc trong tương lai, dữ liệu này sẽ rất hữu ích cho SIS. Nếu nó không được thu thập, thì cần cân nhắc xem liệu có nên thêm vào trong khung giám sát REDD+ ở cấp quốc gia hay cấp tỉnh hay không.

#### E5.2.9. Bảo tồn rừng tự nhiên, đa dạng sinh học và các dịch vụ hệ sinh thái

**Mô tả**: Liên kết tới dữ liệu liên quan trong nguyên tắc ĐBAT E3.1

Loại thông tin: Tuân thủ

**Thuộc tính**: Thống kê/bản đồ

>> GIỐNG E3.1; LIÊN KẾT TỚI E3.1

#### E5.2.10. Xu hướng của rừng phòng hộ ven biển

**Mô tả:** Bảng cung cấp thông tin về phạm vi (ha) của rừng phòng hộ ven biển ở cấp quốc gia và tại các tỉnh ven biển có rừng, phân loại theo giàu, nghèo, trung bình

Loại thông tin: Tuân thủ

**Thuộc tính**: Thống kê

Lưu ý:

FRMS

Cập nhật hàng năm?

Nếu khó khăn khi lựa chọn các tỉnh, có thể chỉ đưa ra các số liệu ở cấp quốc gia

# Nguyên tắc đảm bảo an toàn F: Các hành động xử lý rủi ro đảo ngược (gia tăng phát thải)

Các can thiệp REDD+ được dự kiến sẽ kéo dài, do vậy việc quản lý các rủi ro tăng phát thải là quan trọng. Nếu sự can thiệp dẫn đến gia tăng phát thải một phần hay toàn bộ, lợi ích khí hậu của can thiệp REDD+ sẽ bị mất đi do việc mất trữ lượng các-bon. Trong quá trình thực thi REDD+ tại Việt Nam, những rủi ro đảo ngược được xác định trong giai đoạn xây dựng các chính sách và giải pháp. Hệ thống giám sát rừng quốc gia sẽ là nguồn thông tin chính cho việc giám sát thực hiện các chính sách và giải pháp REDD+ để theo dõi và tránh xảy ra những rủi ro này.

## F1. Rủi ro đảo ngược

### F1.1 Việt Nam định nghĩa đảo nghịch như thế nào?

#### F1.1.1. Định nghĩa đảo nghịch

Loại thông tin: Xem xét

Thuộc tính: Thống kê

Thuật ngữ “đảo nghịch” được dùng trong nguyên tắc đảm bảo an toàn này là đặc thù trong bối cảnh thực hiện REDD+. Việt Nam sử dụng định nghĩa “đảo nghịch” là:

* Khả năng lượng giảm phát thải khí nhà kính từ mất rừng và suy thoái rừng, đạt được thông qua việc thực hiện các chính sách và giải pháp trong REDD+ sẽ tăng lên trong tương lai; hoặc
* Khả năng khí nhà kính đã thoát ra khỏi khí quyển, thông qua việc thực hiện các chính sách và giải pháp REDD+, bị phát thải trở lại vào trong khí quyển trong tương lai.

Có nhiều nguyên nhân tiềm ẩn của sự đảo nghịch, có thể là do con người (khai thác trái phép) và tự nhiên (cháy rừng hoặc dịch hại).

## F2. Các hành động giải quyết nghịch đảo phát thải

### F2.1. Chương trình quốc gia về REDD+ giải quyết rủi ro đảo nghịch như thế nào?

#### F2.1.1. Chính sách, luật và quy định giải quyết các rủi ro đảo nghịch

Loại thông tin: Xem xét

Thuộc tính: Văn bản

Việt Nam đã thực hiện nhiều cam kết chính trị để giải quyết nạn phá rừng và tăng độ che phủ rừng, coi đây là một biện pháp giảm thiểu biến đổi khí hậu. Đóng góp dự kiến do quốc gia tự quyết định (NDC) của Việt Nam để giải quyết biến đổi khí hậu[[1]](file:///C:/Users/Administrator/AppData/AppData/Local/Microsoft/Windows/Temporary%20Internet%20Files/Content.Outlook/AppData/Local/Microsoft/Windows/Temporary%20Internet%20Files/Content.Outlook/AppData/Local/Microsoft/Windows/INetCache/charlotteh/Documents/Viet%20Nam%20REDD+/Safeguards/SoI/Draft%20SOIs/SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx) cam kết tăng độ che phủ rừng lên 45% vào năm 2030, và Chương trình quốc gia về REDD+ (NRAP)[2] cũng phản ánh mục tiêu này.

Luật Đất đai (2013) đưa ra các điều kiện và tiêu chí cho việc thay đổi mục đích sử dụng đất; thay đổi mục đích sử dụng đất từ đất rừng sang đất nông nghiệp (bao gồm các phân loại đất rừng khác) phải có quyết định của Thủ tướng Chính phủ đối với những diện tích lớn hơn 20 ha và quyết định của Hội đồng Nhân dân đối với các diện tích nhỏ hơn 20 ha[[3]](file:///C:/Users/Administrator/AppData/AppData/Local/Microsoft/Windows/Temporary%20Internet%20Files/Content.Outlook/AppData/Local/Microsoft/Windows/Temporary%20Internet%20Files/Content.Outlook/AppData/Local/Microsoft/Windows/INetCache/charlotteh/Documents/Viet%20Nam%20REDD+/Safeguards/SoI/Draft%20SOIs/SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx).

Luật Lâm nghiệp (2017) quy định quy hoạch lâm nghiệp phải được có tầm nhìn 30 đến 50 năm. Những thay đổi về mục đích sử dụng rừng phải tuân theo Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng và Kế hoạch sử dụng đất, được phê duyệt bởi cơ quan quản lý, phải có dự án liên quan và nguồn đầu tư đã được phê duyệt, và phải có kế hoạch để trồng bồi hoàn[[4]](file:///C:/Users/Administrator/AppData/AppData/Local/Microsoft/Windows/Temporary%20Internet%20Files/Content.Outlook/AppData/Local/Microsoft/Windows/Temporary%20Internet%20Files/Content.Outlook/AppData/Local/Microsoft/Windows/INetCache/charlotteh/Documents/Viet%20Nam%20REDD+/Safeguards/SoI/Draft%20SOIs/SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx).

Luật Lâm nghiệp (2017) cũng nghiêm cấm một cách rõ rang việc chuyển đổi rừng tự nhiên (trừ trường hợp các dự án quan trọng cấp quốc gia, các dự án an ninh quốc phòng, và các dự án đặc biệt khác được chính phủ phê duyệt)[[5]](file:///C:/Users/Administrator/AppData/AppData/Local/Microsoft/Windows/Temporary%20Internet%20Files/Content.Outlook/AppData/Local/Microsoft/Windows/Temporary%20Internet%20Files/Content.Outlook/AppData/Local/Microsoft/Windows/INetCache/charlotteh/Documents/Viet%20Nam%20REDD+/Safeguards/SoI/Draft%20SOIs/SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx). Bên cạnh đó, các dự án đề nghị thay đổi mục đích sử dụng đất/rừng phải trải qua quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường – điều này sẽ làm rõ yêu cầu cấp phê duyệt cho một dự án theo mức độ diện tích và loại rừng bị chuyển đổi[[6]](file:///C:/Users/Administrator/AppData/AppData/Local/Microsoft/Windows/Temporary%20Internet%20Files/Content.Outlook/AppData/Local/Microsoft/Windows/Temporary%20Internet%20Files/Content.Outlook/AppData/Local/Microsoft/Windows/INetCache/charlotteh/Documents/Viet%20Nam%20REDD+/Safeguards/SoI/Draft%20SOIs/SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx). Những quy định kiểm soát chặt chẽ này sẽ đóng góp cho việc giải quyết rủi ro tăng phát thải.

Quốc hội đưa ra các quyết định về chuyển đổi từ đất lâm nghiệp sang đất phi lâm nghiệp với diện tích lớn hơn 50 ha và phê duyệt việc thay đổi về phân loại rừng trên cơ sở đề xuất của Bộ NN&PTNT.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thể đưa ra các quyết định về chuyển đổi đất lâm nghiệp sang đất phi lâm nghiệp đến 20 ha đối với rừng đặc dụng và đến 50 ha đối với rừng sản xuất. Ủy ban nhân dân tỉnh cũng điều phối các khảo sát về rừng trong phạm vi tỉnh mình.

Bộ NN&PTNT đưa ra các đề xuất về thay đổi phân loại rừng. Bộ NN &PTNT chỉ đạo việc điều phối hoạt động điều tra – kiểm kê rừng và chỉ đạo việc thành lập Hệ thống giám sát rừng quốc gia. Các Sở NN &PTNT, Chi cục Kiểm lâm báo cáo về hiện trạng rừng - một bộ phận Hệ thống giám sát rừng cấp tỉnh.

Bộ TN&MT có trách nhiệm xây dựng các hướng dẫn đối với đánh giá tác động môi trường xã hội và có trách nhiệm thẩm định, phê duyệt các dự án quốc gia và liên tỉnh. Sở TN-MT có trách nhiệm thẩm định/phê duyệt đánh giá tác động môi trường xã hội trong phạm vi địa phương mình.

[1] Quyết định số 2053/2016 / QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.  
[2] NRP 2017, Quyết định số 419 / QĐ-TTg ngày 5/4/2017. Phụ lục: Các chính sách và biện pháp thực hiện REDD + giai đoạn 2017 - 2020  
[3] Luật Đất đai (2013), Điều 57 và 58.  
[4] Luật Lâm nghiệp (2017, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2019), các Điều 9 và 19-20.  
[5] Luật Lâm nghiệp (2017, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2019). Điều 14  
[6] Nghị định 18/2015 / ND-CP của Chính phủ; Thông tư số 27/2015 / BTNMT của Bộ TN & MT.Top of FormBottom of Form

#### F2.1.2. Các hành động giải quyết rủi ro đảo nghịch

Loại thông tin: Xem xét

Thuộc tính: Văn bản

Các hành động nhằm giải quyết rủi ro đảo nghịch ở Việt Nam bao gồm:

* Phân tích các rủi ro đảo nghịch;
* Lựa chọn và thiết kế các chính sách, giải pháp REDD+ có tính đến các rủi ro đảo nghịch; điều này có thể liên quan đến việc xem xét tính bền vững tài chính và sinh thái lâu dài của các chính sách, giải pháp theo kế hoạch, khung pháp lý và những thay đổi tiềm tàng về điều kiện môi trường và các nguyên nhân mất rừng và suy thoái rừng.
* Thiết kế Hệ thống giám sát rừng Quốc gia (NFMS) để phát hiện và cung cấp thông tin về rủi ro đảo nghịch;

#### F2.1.3. Phân tích các rủi ro đảo nghịch

Loại thông tin: Tuân thủ

Thuộc tính: Văn bản

Các đồng lợi ích và rủi ro môi trường và xã hội của các chính sách và giải pháp của Chương trình Quốc gia về REDD+(NRAP) đã được đánh giá vào năm 2017, và các biện pháp giảm thiểu lợi ích và giảm rủi ro được đề xuất[1]. Điều này bao gồm một số rủi ro liên quan đến rủi ro nghịch đảo tiềm ẩn, chẳng hạn như:

* Tiếp tục mất rừng tự nhiên, rừng có giá trị các-bon cao hoặc các khu rừng thực hiện các dịch vụ môi trường quan trọng khác
* Các nguồn đầu tư, ưu đãi và giá cả thị trường có khả năng tăng cao trong nông nghiệp có thể làm cho sản xuất hiệu quả/hấp dẫn hơn và cũng là tác nhân gây mất rừng trong thời gian dài với quy mô lớn hơn
* Việc giao đất rừng và cách thức quản lý liên kết, hợp tác có thể dẫn tới các tác động trái chiều đối với việc bảo vệ rừng và có thể hợp pháp hóa việc sử dụng rừng và đất rừng không bền vững.
* Các mô hình kinh doanh lâm sản ngoài gỗ có thể dẫn đến khai thác quá mức lâm sản ngoài gỗ và/hoặc suy thoái/phá rừng để sản xuất (ví dụ: trồng tre trên đất rừng tự nhiên)
* Nguy cơ cháy rừng trồng
* Thiếu quan tâm chăm nuôi hoặc loại bỏ các khu rừng trồng ven biển tại các khu vực là rừng phòng hộ hoặc rừng đặc dụng.
* Ngập lụt trong các rừng tràm dẫn đến các tác động có hại đối với đa dạng sinh học và khí thải nhà kính
* Cơ chế tín dụng xanh được sử dụng cho các đầu tư không bền vững

Các giải pháp được đề xuất trong quá trình đánh giá này nhằm tăng cường đồng lợi ích của REDD + và giảm thiểu các rủi ro liên quan đến đảo nghịch bao gồm:

* Bảo tồn và bảo vệ rừng tự nhiên cần được ưu tiên trong quy trình lập kế hoạch sử dụng đất, áp dụng đánh giá môi trường chiến lược trong sử dụng đất và lập kế hoạch ngành, và đảm bảo các công cụ hỗ trợ quyết định cho REDD+ kết hợp giá trị dịch vụ đa dạng sinh học và hệ sinh thái;
* Cơ chế tài chính xanh nên bao gồm các biện pháp bảo vệ môi trường rõ ràng như tiêu chí và thủ tục sàng lọc các khoản đầu tư được đề xuất, tiến hành kiểm tra và giám sát;
* Để giảm chuyển đổi rừng sang nông nghiệp, cần phải xây dựng hệ thống giám sát và truy xuất nguồn gốc, bổ sung bằng cách tăng cường giám sát và thực thi kế hoạch sử dụng đất tại các điểm nóng ưu tiên về mất rừng;
* Kiểm kê phải được tiến hành trên cơ sở hiện trạng rừng được giao, cũng như các nghiên cứu để nhận thức rõ hơn về quyền sở hữu, nghèo đói, người phụ thuộc vào rừng/sử dụng rừng và tính dễ bị tổn thương. Lập bản đồ và tham vấn có sự tham gia về giao đất lâm nghiệp và các lựa chọn đồng quản lý cần được thực hiện, bao gồm cả việc có thể thúc đẩy giao rừng cho các nhóm cộng đồng;
* Cải thiện tín dụng và hỗ trợ sinh kế khác, như cải thiện sinh kế nông nghiệp cho phép các hộ gia đình đầu tư nhiều nguồn lực hơn vào bảo vệ và phục hồi rừng tự nhiên;
* Các mô hình bền vững được xác định cho nông nghiệp và nuôi trồng thuỷ sản nên lồng ghép các thực hành giảm thiểu việc sử dụng hóa chất nông nghiệp và nước;
* Các mô hình kinh doanh lâm sản ngoài gỗ và các hoạt động liên quan nên thúc đẩy bảo vệ và tăng cường rừng tự nhiên; thủ tục sàng lọc nên được phát triển để loại bỏ các khoản đầu tư không phù hợp;
* Các hướng dẫn thực hành cho trồng rừng / phục hồi rừng và quản lý rừng trồng ở cấp cơ sở cần được xây dựng, bao gồm lựa chọn địa điểm / loài, thiết kế rừng trồng, kiểm soát dịch hại, phòng cháy, vv;
* Các hoạt động quản lý bền vững tài nguyên rừng và chứng chỉ cho rừng trồng cần được thúc đẩy thông qua cải thiện tiếp cận các dịch vụ tư vấn;
* Nghiên cứu chi tiết và xem xét các tác động đến đa dạng sinh học và hệ sinh thái rộng lớn hơn từ các can thiệp ảnh hưởng đến mực nước cũng như tác động từ hoạt động xây dựng cần được thực hiện và đưa vào kế hoạch quản lý các khu vực tràm.

Hướng dẫn quốc gia về xây dựng PRAP cũng đưa ra những yêu cầu về đánh giá rủi ro và lợi ích môi trường và xã hội của các chính sách và giải pháp có trong kế hoạch[2].Các đánh giá rủi ro và lợi ích môi trường và xã hội của các giải pháp và chính sách REDD+, đặc biệt cấp tỉnh, đã được tiến hành thông qua Đánh giá xã hội và môi trường chiến lược (SESA) trong quá trình xây dựng Chương trình Giảm phát thải ở các tỉnh ven biển vùng Bắc Trung Bộ của Việt Nam do FCPF tài trợ[3], và thông qua đánh giá về Các vấn đề xã hội và môi trường cần lưu ý đối với Dự án Quản lý rừng bền vững khu vực Tây bắc (SUSFORM-NOW) do Tổ chức hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA) tài trợ.

Chương trình giảm phát thải vùng Bắc Trung Bộ của Việt Nam đã xác định các rủi ro về đảo nghịch và các tính năng thiết kế để giảm thiểu những rủi ro này[3]. Các rủi ro chính được xác định bao gồm: cháy, sâu bệnh, khai thác trái phép, mở rộng nông nghiệp không có kế hoạch và nông nghiệp tự cung tự cấp, phát triển cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ và quy mô lớn, và biến đổi khí hậu (do thay đổi về nhiệt độ và lượng mưa) và sự gia tăng về tần suất và cường độ của các hiện tượng cực đoan. Các chiến lược giảm thiểu để giải quyết những rủi ro này bao gồm: lập kế hoạch sử dụng đất có sự tham gia thông qua Phương pháp tiếp cận thích ứng và quản lý hợp tác của Chương trình giảm phát thải (ACMA); hỗ trợ cho việc không mở rộng đập và đường trong khu vực rừng; cải thiện trách nhiệm giải trình và 'quyền sở hữu' đối với các khu vực rừng thông qua quản lý hợp tác; và cải thiện hỗ trợ kỹ thuật và lựa chọn địa điểm và loài thích hợp cho rừng trồng. Chương trình giảm phát thải cũng sẽ tạo ra một vùng đệm trong đó lượng giảm phát thải từ Chương trình có thể được giữ lại để bù đắp các rủi ro đảo nghịch tương lai trong Khu vực tính toán chi trả của Chương trình, và được quản lý thay mặt Quỹ Các-bon.

[1] NRAP 2017, Quyết định số 419 / QĐ-TTg ngày 5/4/2017. Phụ lục: Các chính sách và giải pháp thực hiện REDD + giai đoạn 2017 - 2020

[2] Quyết định số 5414/2015 / QĐ-BNN-TCLN của Bộ NN & PTNT về việc phê duyệt các hướng dẫn cho việc xây dựng Kế hoạch hành động REDD + cấp tỉnh.

[3] Quỹ đối tác các-bon trong lâm nghiệp (FCPF) Quỹ Các-bon. Tài liệu chương trình giảm phát thải (ER-PD). Ngày nộp: 5 tháng 1 năm 2018

**Nhận xét:** thông tin được đánh dấu vàng chỉ áp dụng cho 6 tỉnh ERP, đây chỉ là ví dụ về những gì đang xảy ra ở cấp độ địa phương. Không thể bao gồm tất cả các phương pháp tiếp cận khác nhau được sử dụng bởi các sáng kiến khác nhau hoặc trong các PRAP khác nhau. Tuy nhiên, thông tin ERP đã được cung cấp để xem xét, nếu Chính phủ muốn nhấn mạnh mối liên kết giữa FCPF và NRAP.

#### F2.1.4. Thiết kế các chính sách và giải pháp để giải quyết rủi ro nghịch đảo

Loại thông tin: Tuân thủ

Thuộc tính: Văn bản

Chương trình quốc gia về REDD+ (NRAP)[1] bao gồm một số chính sách và giải pháp nhằm giải quyết nguy cơ gia tăng phát thải, bao gồm quy hoạch tích hợp tổng thể, tăng cường thực thi luật lâm nghiệp (bao gồm các nghĩa vụ trồng bồi hoàn rừng giúp giải quyết rủi ro đảo nghịch), và qua tăng cường và liên tục cải thiện NFMS.

Là một nội dung trong chương trình quốc gia về REDD+ của Việt Nam (2017), một nghiên cứu được thực hiện vào năm 2016 để xác định các chiến lược khác nhau cho việc thực hiện REDD+[2], bao gồm ưu tiên giải quyết các nguyên nhân và rào cản, và một gói các chính sách và giải pháp để thực hiện 5 hoạt động REDD+. Phân tích tập trung vào các nguyên nhân và rào cản trực tiếp và gián tiếp gây ra thay đổi về sử dụng đất và rừng, bao gồm việc xem xét một loạt các yếu tố xã hội, chính trị và kinh tế, và mối liên hệ giữa các yếu tố này.

NRAP 2017 bao gồm một số chính sách và giải pháp có thể góp phần giải quyết rủi ro đảo nghịch, bao gồm: thúc đẩy quy hoạch sử dụng đất tổng hợp, tăng cường thực thi pháp luật lâm nghiệp (bao gồm các nghĩa vụ trồng bù đắp để giải quyết các rủi ro đảo nghịch) và tăng cường và liên tục cải thiện hệ thống giám sát rừng quốc gia (NFMS). Ngoài ra, việc đánh giá đồng lợi ích và rủi ro liên quan đến đảo nghịch đã xác định một loạt các giải pháp để giảm thiểu những rủi ro này và tăng cường đồng lợi ích. Những điều này đã được xem xét và đưa vào thiết kế của NRAP cũng như các chính sách và giải pháp của NRAP (xem F2.1.2).

[1] NRAP 2017, Quyết định số 419 / QĐ-TTg ngày 5/4/2017. Phụ lục: Các chính sách và biện pháp thực hiện REDD + giai đoạn 2017 - 2020

[2] Richard McNally, Vũ Tấn Phương, Nguyễn Thế Chiến, Phạm Xuân Phương, Nguyễn Việt Dũng (2016) Các vấn đề và lựa chọn: hỗ trợ cho việc sửa đổi Chương trình quốc gia về REDD+ của Việt Nam (NRAP), 2016-2020;

#### F2.1.5. Hệ thống giám sát tài nguyên rừng toàn quốc (NFMS)

Loại thông tin: Tuân thủ

Thuộc tính: Văn bản

Việt Nam có các hệ thống giám sát sử dụng đất, sự thay đổi độ che phủ đất và rừng.[[1]](file:///C:/Users/Administrator/AppData/AppData/Local/Microsoft/Windows/Temporary%20Internet%20Files/Content.Outlook/AppData/Local/Microsoft/Windows/Temporary%20Internet%20Files/Content.Outlook/AppData/Local/Microsoft/Windows/INetCache/charlotteh/Documents/Viet%20Nam%20REDD+/Safeguards/SoI/Draft%20SOIs/SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx) NFMS sẽ là nguồn thông tin chính để giám sát việc thực hiện các chính sách và giải pháp và góp phần vào việc giảm thiểu rủi ro đảo nghịch. Hệ thống thông tin quản lý ngành lâm nghiệp (FORMIS), hệ thống thông tin của Chính phủ cho ngành lâm nghiệp, cấu thành NFMS ở Việt Nam, dự kiến ​​sẽ cung cấp thông tin về các nguyên tắc đảm bảo an toàn Cancun (A - nhất quán về chính sách), (C) - kiến ​​thức và quyền của cộng đồng dân cư địa phương và người dân tộc thiểu số), (E - rừng tự nhiên, đa dạng sinh học và lợi ích xã hội & môi trường), (F - đảo nghịch), và (G - dịch chuyển phát thải), phù hợp với cách tiếp cận về đảm bảo an toàn của Việt Nam.

NFMS của Việt Nam bao gồm ba yếu tố chính[2]:

* *Chương trình điều tra, theo dõi và đánh giá tài nguyên rừng toàn quốc (NFIMAP):* Dựa trên một loạt các quyết định của Thủ tướng Chính phủ, NFIMAP đã được Viện Điều tra Quy hoạch Rừng thực hiện từ năm 1991, theo chu kỳ 5 năm, tới năm 2010. Dự án tổng điều tra kiểm kê rừng toàn quốc (NFIS) (xem bên dưới) đã được thực hiện trong giai đoạn 2011-2016. Chương trình sử dụng công nghệ viễn thám kết hợp với khảo sát mặt đất để theo dõi các thay đổi tài nguyên rừng. Dữ liệu từ hệ thống ô mẫu cũng được thu thập trong mỗi chu kỳ. NFIMAP hiện đang được xem xét để cải thiện và dự kiến ​​sẽ bắt đầu lại trong giai đoạn 2016-2020.
* *Các dự án tổng điều tra kiểm kê rừng toàn quốc (NFIS):* Cũng dựa trên các quyết định của Thủ tướng Chính phủ, một số dự án NFIS đã được thực hiện, kể cả trong giai đoạn 2011-2016. Trong Dự án NFIS mới nhất, có hai giai đoạn để tạo ra các bản đồ che phủ rừng: (i) “Giai đoạn khảo sát rừng” - giải thích hình ảnh viễn thám kết hợp với các khảo sát mặt đất; (ii) “Giai đoạn thống kê rừng” - bản đồ kiểm kê rừng được sử dụng làm đầu vào để phủ lên bản đồ ranh giới chủ rừng dựa vào địa giới hành chính để tạo “bản đồ thống kê rừng”). Bản đồ thống kê rừng được in ra cho từng chủ rừng để xác minh và sửa đổi khi cần thiết, tức là sử dụng phương pháp có sự tham gia. Trong giai đoạn kiểm kê rừng, một hệ thống ô mẫu được kiểm kê để ước tính trữ lượng trung bình cho mỗi loại các lô rừng được điều tra để đánh giá trữ lượng trung bình đối với từng loại rừng. Các dữ liệu lô mẫu này cũng có thể được sử dụng để ước tính trữ lượng các-bon trung bình trong bẻ hấp thụ trên mặt đất cho từng loại rừng.
* *Chương trình theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp hàng năm (Chương trình số 32):* Chương trình này đã được Cục Kiểm lâm thực hiện từ năm 2001 theo Chỉ thị số 32/2000 / CT-BNN-KL ngày 27/03/2000 [3]. Dựa trên bản đồ đường cơ sở rừng của Dự án NFIS mới nhất, kiểm lâm thu thập thông tin về những thay đổi trong các xã thuộc trách nhiệm của họ, và sau đó cập nhật những thay đổi này trong cơ sở dữ liệu. Những cập nhật này thường dựa trên các báo cáo từ các chủ rừng và không yêu cầu các hình ảnh viễn thám hoặc khảo sát thực địa. Dữ liệu sau đó được tổng hợp thông qua hệ thống của Cục Kiểm lâm từ xã đến huyện rồi đến cấp trung ương. Chương trình đã tạo ra một bộ dữ liệu về diện tích rừng và đất lâm nghiệp, được phân chia theo các tác nhân, chủ rừng, chức năng rừng và các đơn vị hành chính. Tuy nhiên, số liệu này vẫn còn một số hạn chế, bao gồm: (i) thiếu dữ liệu về trữ lượng rừng; và (ii) dữ liệu về thay đổi diện tích không thể được theo dõi không gian vì chúng không kết hợp với bản đồ.

[1] Luật Lâm nghiệp (2017, hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2019), Điều 32-36; Nghị định số 23/2006 / NĐ-CP của Chính phủ, Điều 38-41; Thông tư số 34/2009 / TT-BNNPTNT của Bộ NN & PTNT; Thông tư số 78/2017 / TT-BNNPTNT của Bộ NN & PTNT.

[2] Quỹ Đối tác các-con trong lâm nghiệp (FCPF) Quỹ Các-bon. Tài liệu chương trình giảm phát thải (ER-PD). Ngày nộp: 5 tháng 1 năm 2018

[3] Chỉ thị số 32/2000 / CT-BNN-KL ngày 27/03/2000

### F2.2. Kết quả giải quyết rủi ro đảo nghịch là gì?

#### F2.2.1. Các kết quả của các giải pháp giảm thiểu rủi ro đảo nghịch trong Chương trình quốc gia về REDD+

Loại thông tin: Tuân thủ

Thuộc tính: Văn bản

CHƯA CÓ DỮ LIỆU

NHẬN XÉT CHO TCLN/BỘ NN&PTNT: Thông tin có thể được cung cấp trong tương lai về việc thực hiện các giải pháp cụ thể đã được xác định trong 2.1.2 Thông tin này có thể lấy từ kết quả giám sát NRP.

#### F2.2.2. Các trường hợp đảo nghịch và cách thức giải quyết

**Mô tả**: Mô tả kết quả thực hiện những quá trình sau:

Các trường hợp nghịch đảo được ghi chép lại/đệ trình báo cáo/thực hiện các bước quản lý

Loại thông tin: Tuân thủ

Thuộc tính: Văn bản

CHƯA CÓ DỮ LIỆU

**NHẬN XÉT:** Thông tin này có thể được cung cấp trong tương lai khi xảy ra các trường hợp nghịch đảo và Việt Nam mong muốn chỉ ra cách thức chúng được giải quyết. Tùy chọn vì các nguyên tắc đảm bảo an toàn yêu cầu phải báo cáo về các hành động nhằm xử lý rủi ro nghịch đảo, chứ không phải tình huống nghịch đảo đã được báo cáo thông qua BUR,vv

#### F2.2.3. Giảm thiểu và loại bỏ phát thải thông qua REDD+

**Mô tả**: Bảng/số liệu từ Cổng thông tin REDD+ về tổng lượng phát thải/loại bỏ phát thải

Loại thông tin: Tuân thủ

**Thuộc tính**: Số liệu thống kê

Lưu ý:

Từ Cổng thông tin REDD+

Cập nhật 2 năm một lần

# Nguyên tắc đảm bảo an toàn G:  Các hành động nhằm giảm thiểu dịch chuyển phát thải

Chuyển dịch phát thải là một vấn đề quan trọng đối với REDD+ bởi có thể không có sự giảm ròng về phát thải nếu hiện tượng phá rừng đơn giản đã được chuyển đến một khu vực khác. Chương trình quốc gia về REDD+ và các PRAP xác định các nguyên nhân chính của mất rừng và suy thoái rừng, cùng với các cơ hội tiềm năng tăng cường rừng, và qua đó xác định cách giải quyết các nguyên nhân bằng các chính sách và giải pháp. Các tác động xã hội và môi trường tiềm năng của các chính sách và giải pháp cần được xác định và giảm thiểu, bao gồm các tranh chấp liên quan đến sử dụng đất trong các vùng can thiệp REDD+. NFMS cũng được kỳ vọng sẽ có khả năng xác định các trường hợp mất rừng và suy thoái rừng, thông qua điều tra thêm có thể xác định có phải là do sự dịch chuyển từ hậu quả của việc thực hiện REDD+. NFMS theo dõi mất rừng và suy thoái rừng, cùng với việc phân tích các nguyên nhân, có thể thông báo các hành động được thực hiện để giảm nguy cơ bị dịch chuyển thêm. Ngoài ra, Việt Nam có các thỏa thuận hợp tác xuyên biên giới về quản lý rừng và buôn bán lâm sản với các nước láng giềng, có thể giúp xác định và giảm khả năng dịch chuyển phát thải tiềm ẩn trong khu vực.

## G1. Dịch chuyển phát thải

### G1.1 Việt Nam định nghĩa dịch chuyển như thế nào?

#### G1.1.1. Khái niệm dịch chuyển

Loại thông tin: Xem xét

Thuộc tính: Văn bản

Thuật ngữ này được hiểu là dịch chuyển (cũng có thể được gọi là rò rỉ) việc phá rừng và/hoặc suy thoái rừng được tránh không xảy ra ở một khu vực rừng này sang một khu vực rừng khác. Dịch chuyển này có thể xảy ra trong phạm vi Việt Nam và xuyên biên giới quốc gia.

#### G1.1.2. Chính sách, luật và quy định về giảm thiểu dịch chuyển phát thải khí nhà kính

Loại thông tin: Xem xét

Thuộc tính: Văn bản

CHƯA CÓ DỮ LIỆU

**NHẬN XÉT**: SOI không có thông tin này. Có thể bổ sung trong tương lai; sự phát triển về chính sách trong tương lai có thể được xem xét.

### G2.1. Chương trình quốc gia về REDD+ giải quyết rủi ro về dịch chuyển phát thải như thế nào?

#### G2.1.1. Các hành động giảm thiểu dịch chuyển phát thải

Loại thông tin: Xem xét

Thuộc tính: Văn bản

Các hành động có thể áp dụng nhằm giảm dịch chuyển phát thải:

* Thực hiện REDD+ ở phạm vi toàn quốc thông qua Chương trình REDD+ quốc gia;
* Thiết kế và lựa chọn các chính sách và giải pháp giải quyết các nguyên nhân gián tiếp cơ bản gây ra mất rừng và thay đổi sử dụng đất thay vì chỉ giải quyết các nguyên nhân trực tiếp tại các địa điểm cụ thể;
* Thực hiện hoạt động giảm dịch chuyển phát thải do các chính sách và giải pháp REDD+ cụ thể ở quy mô địa phương cũng như các khu vực xa xôi - bao gồm cả các hoạt động xuyên biên giới quốc gia, có tính đến các tác động tiềm tàng của các chính sách và giải pháp REDD+ đến sinh kế cũng như cung cầu của các sản phẩm từ rừng và nông nghiệp;
* Thiết kế và vận hành NFMS để phát hiện và cung cấp thông tin về dịch chuyển ở cấp quốc gia, vùng và địa phương;
* Phân tích các nguyên nhân của việc dịch chuyển phát thải, như thực hiện không hiệu quả của các chính sách và giải pháp REDD+, hoặc các chính sách và giải pháp REDD+ không được thiết kế để giải quyết các nguyên nhân cơ bản gây mất rừng và suy thoái rừng;
* Phân tích rủi ro dịch chuyển, lựa chọn và thiết kế các chính sách và giải pháp REDD+ có tính đến rủi ro dịch chuyển phát thải (bao gồm rủi ro dịch chuyển sang các hệ sinh thái khác ví dụ thông qua việc cạn diện tích đất than bùn phục vụ nông nghiệp).
* Đánh giá, làm rõ và xử lý việc bố trí sử dụng đất tại các khu vực can thiệp.

#### G2.1.2 Thiết kế Chương trình REDD+ quốc gia và các chính sách và giải pháp để giảm thiểu dịch chuyển

**Loại thông tin:** Xem xét hay tuân thủ?

Thuộc tính: Văn bản

>> Cấp quốc gia

Là một nội dung trong chương trình quốc gia về REDD+ của Việt Nam (2017)[1], một nghiên cứu được thực hiện vào năm 2016 để xác định các chiến lược khác nhau cho việc thực hiện REDD+, bao gồm ưu tiên giải quyết các nguyên nhân và rào cản, và một gói các chính sách và giải pháp để thực hiện 5 hoạt động REDD+. Phân tích tập trung vào các nguyên nhân và rào cản trực tiếp và gián tiếp gây ra thay đổi về sử dụng đất và rừng, bao gồm việc xem xét một loạt các yếu tố xã hội, chính trị và kinh tế, và mối liên hệ giữa các yếu tố này. [1]

Tính đến tháng 3 năm 2018, 19 trong số 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã xây dựng và phê duyệt PRAP.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tỉnh | Ngày phê duyệt | Giai đoạn |
| Bắc Kạn | Tháng 6/2016 | 2015-2020 |
| Bình Thuận | Tháng 6/2016 | 2016-2020 |
| Cà Mau | Tháng 4/2016 | 2016-2020 |
| Đăk Nông | Tháng 1/2017 | 2016-2020 |
| Điện Biên*[[1]](#footnote-1)* | Tháng 5/2014 | 2013-2020 |
| Hà Giang | Tháng 7/2017 | 2017-2020 |
| Hà Tĩnh | Tháng 6/2016 | 2016-2020 |
| Hoà Bình | Tháng 9/2017 | 2017-2020 |
| Kon Tum | Tháng 8/2017 | 2017-2020 |
| Lai Châu | Tháng 9/2017 | 2017-2020 |
| Lâm Đồng | Tháng 1/2015 | 2015-2020 |
| Lào Cai | Tháng 6/2016 | 2016-2020 |
| Nghệ An | Tháng 6/2016 | 2016-2020 |
| Phú Thọ | Tháng 6/2017 | 2017-2020 |
| Quảng Bình | Tháng 4/2016 | 2016-2020 |
| Quảng Ngãi | Tháng 1/2018 | 2018-2020 |
| Sơn La | Tháng 8/2017 | 2017-2020 |
| Thanh Hóa | Tháng 12/2016 | 2016-2020 |
| Thừa Thiên Huế | Tháng 12/2016 | 2016-2020 |

[[1]](file:///C:/Users/Administrator/AppData/AppData/Local/Microsoft/Windows/Temporary%20Internet%20Files/Content.Outlook/AppData/Local/Microsoft/Windows/Temporary%20Internet%20Files/Content.Outlook/AppData/Local/Microsoft/Windows/INetCache/Content.Outlook/AppData/Local/Microsoft/Windows/INetCache/Content.Outlook/61N6PQZE/SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx) NRAP 2017, Quyết định số 419/QD-TTg ngày 5/4/2017.

#### G2.1.3. Phân tích các rủi ro dịch chuyển

Loại thông tin: Tuân thủ

Thuộc tính: Văn bản

Các đồng lợi ích và rủi ro môi trường và xã hội của các chính sách và giải pháp của Chương trình Quốc gia về REDD+(NRAP) đã được đánh giá vào năm 2017, và các biện pháp giảm thiểu lợi ích và giảm rủi ro được đề xuất[1]. Điều này bao gồm một số rủi ro liên quan đến rủi ro dịch chuyển phát thải tiềm ẩn, chẳng hạn như:

Chuyển đổi các môi trường sống tự nhiên không có rừng gây ảnh hưởng đến đa dạng sinh học, dịch vụ hệ sinh thái, trữ lượng các- bon đất và kết nối sinh thái (phân mảnh sinh cảnh/môi trường sống)

Mất đi tài sản sản xuất, không được tiếp cận hoặc mất quyền sử dụng rừng/đất lâm nghiệp và do đó làm tăng xung đột về sử dụng đất.

Các nguồn đầu tư, ưu đãi và giá cả thị trường có khả năng tăng cao trong nông nghiệp có thể làm cho sản xuất hiệu quả/hấp dẫn hơn và cũng là tác nhân gây mất rừng trong thời gian dài với quy mô lớn hơn

Tái trồng rừng và tăng độ che phủ và chất lượng rừng trồng có thể dẫn đến việc dịch chuyển sử dụng đất vào trong diện tích rừng

Các giải pháp được đề xuất trong quá trình đánh giá này nhằm tăng cường đồng lợi ích của REDD + và giảm thiểu các rủi ro liên quan đến đảo nghịch bao gồm:

* Bảo tồn và bảo vệ rừng tự nhiên cần được ưu tiên trong quy trình lập kế hoạch sử dụng đất, áp dụng đánh giá môi trường chiến lược trong sử dụng đất và lập kế hoạch ngành, và đảm bảo các công cụ hỗ trợ quyết định cho REDD+ kết hợp giá trị dịch vụ đa dạng sinh học và hệ sinh thái;
* Đánh giá môi trường chiến lược (SEA) cho quy trình lập kế hoạch sử dụng đất cần được hệ thống hóa và cải thiện, tránh / giảm chuyển đổi môi trường sống tự nhiên của rừng quan trọng cho bảo tồn đa dạng sinh học và các dịch vụ hệ sinh thái, hoặc các khu vực có trữ lượng các bon cao (ví dụ: than bùn).
* Quy hoạch sử dụng đất tổng hợp và các quy trình liên quan (ví dụ ĐMC) nên lồng ghép các thông số xã hội để tránh / giảm thiểu tiếp cận và hạn chế sử dụng và mất tài sản và sinh kế sản xuất. Cần chú ý đặc biệt đến sự tham gia của các cộng đồng dân cư nghèo nhất, dân tộc thiểu số và các vấn đề về giới.
* Cơ chế tài chính xanh nên bao gồm các biện pháp bảo vệ môi trường rõ ràng như tiêu chí và thủ tục sàng lọc các khoản đầu tư được đề xuất, tiến hành kiểm tra và giám sát;
* Để giảm chuyển đổi rừng sang nông nghiệp, cần phải xây dựng hệ thống giám sát và truy xuất nguồn gốc, bổ sung bằng cách tăng cường giám sát và thực thi kế hoạch sử dụng đất tại các điểm nóng ưu tiên về mất rừng;
* Cải thiện tín dụng và hỗ trợ sinh kế khác, như cải thiện sinh kế nông nghiệp cho phép các hộ gia đình đầu tư nhiều nguồn lực hơn vào bảo vệ và phục hồi rừng tự nhiên;
* Cần tăng cường thực thi pháp luật và giám sát rừng ở các điểm nóng về mất rừng và suy thoái rừng để đảm bảo tôn trọng các thỏa thuận được đàm phán với các đối tượng hưởng lợi.
* Các hướng dẫn thực hành cho trồng rừng / phục hồi rừng và quản lý rừng trồng ở cấp cơ sở cần được xây dựng, bao gồm lựa chọn địa điểm / loài, thiết kế rừng trồng, kiểm soát dịch hại, phòng cháy, vv;
* Các hoạt động quản lý bền vững tài nguyên rừng và chứng chỉ cho rừng trồng cần được thúc đẩy thông qua cải thiện tiếp cận các dịch vụ tư vấn;

Hướng dẫn quốc gia về xây dựng PRAP cũng đưa ra những yêu cầu về đánh giá rủi ro và lợi ích môi trường và xã hội của các chính sách và giải pháp có trong kế hoạch[2].Các đánh giá rủi ro và lợi ích môi trường và xã hội của các giải pháp và chính sách REDD+, đặc biệt cấp tỉnh, đã được tiến hành thông qua Đánh giá xã hội và môi trường chiến lược (SESA) trong quá trình xây dựng Chương trình Giảm phát thải ở các tỉnh ven biển vùng Bắc Trung Bộ của Việt Nam do FCPF tài trợ[3], và thông qua đánh giá về Các vấn đề xã hội và môi trường cần lưu ý đối với Dự án Quản lý rừng bền vững khu vực Tây bắc (SUSFORM-NOW) do Tổ chức hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA) tài trợ.

Hướng dẫn quốc gia về xây dựng PRAP cũng đưa ra định hướng về đánh giá rủi ro và lợi ích xã hội và môi trường của các hoạt động REDD+ được đề xuất trong các kế hoạch này[[2]](file://C:\..\..\..\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\Content.Outlook\AppData\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary%20Internet%20Files\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\AppData\Local\Microsoft\Windows\INetCache\Content.Outlook\61N6PQZE\SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx). Các đánh giá rủi ro và lợi ích môi trường và xã hội của các giải pháp và chính sách REDD+, đặc biệt cấp tỉnh, đã được tiến hành thông qua Đánh giá xã hội và môi trường chiến lược trong quá trình xây dựng Chương trình Giảm phát thải ở các tỉnh ven biển vùng Bắc Trung Bộ của Việt Nam do FCPF tài trợ, và thông qua đánh giá về Các vấn đề xã hội và môi trường cần lưu ý đối với Dự án Quản lý rừng bền vững khu vực Tây bắc (SUSFORM-NOW) do Tổ chức hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA) tài trợ.

Chương trình giảm phát thải tại khu vực Bắc Trung Bộ của Việt Nam đã xác định các rủi ro về dịch chuyển và các tính năng thiết kế để giảm thiểu những rủi ro này. Các rủi ro chính được xác định bao gồm: quy hoạch chuyển đổi rừng sang đất nông nghiệp (ví dụ: đối với rừng trồng cao su); chuyển đổi rừng không có kế hoạch sang nông nghiệp (ví dụ: thông qua canh tác nương rẫy); quy hoạch và chuyển đổi rừng tự nhiên sang rừng trồng; chuyển đổi rừng có kếhoạch và không có kế hoạch do phát triển cơ sở hạ tầng (ví dụ: các đập thủy điện); và khai thác gỗ không bền vững và không hợp pháp cho các mục đích thương mại và đời sống, cả trong nước và quốc tế (chuyển sang chủ yếu là Lào và Campuchia).

Các chiến lược giảm thiểu để giải quyết những rủi ro này bao gồm: hỗ trợ các chính sách hạn chế chuyển đổi rừng; lập kế hoạch sử dụng đất có sự tham gia thông qua phương pháp tiếp cận quản lý thích ứng và hợp tác của Chương trình giảm phát thải (ACMA); Chương trình giảm phát thải đầu tư vào rừng sản xuất, chia sẻ lợi ích và nông nghiệp bền vững để hỗ trợ sinh kế; giám sát chặt chẽ khả năng chuyển đổi rừng tự nhiên sang rừng trồng; xây dựng kế hoạch sử dụng đất để phát triển cơ sở hạ tầng để giảm thiểu chuyển đổi rừng tự nhiên; cách tiếp cận quản lý hợp tác để giảm khai thác bất hợp pháp; chứng nhận rừng sản xuất, giảm rủi ro dịch chuyển trong nước và quốc tế; và nhiều sáng kiến của Chính phủ Việt Nam và các nước láng giềng liên quan đến việc giảm rủi ro dịch chuyển (ví dụ: Hiệp định Đối tác Tự nguyện (VPA) để thực hiện Tăng cường thực thi lâm luật, quản trị và thương mại lâm sản (FLEGT).

Nhận xét: thông tin được đánh dấu vàng chỉ áp dụng cho 6 tỉnh ERP, đây chỉ là ví dụ về những gì đang xảy ra ở cấp độ địa phương. Không thể bao gồm tất cả các phương pháp tiếp cận khác nhau được sử dụng bởi các sáng kiến khác nhau hoặc trong các PRAP khác nhau. Tuy nhiên, thông tin ERP đã được cung cấp để xem xét, nếu Chính phủ muốn nhấn mạnh mối liên kết giữa FCPF và NRAP.

[1] NRAP 2017

[2] Quyết định số 5414/2015 / QĐ-BNN-TCLN của Bộ NN & PTNT về việc phê duyệt các hướng dẫn cho việc xây dựng Kế hoạch hành động REDD + cấp tỉnh.

[3] Quỹ Đối tác các-con trong lâm nghiệp (FCPF) Quỹ Các-bon. Tài liệu chương trình giảm phát thải (ER-PD). Ngày nộp: 5 tháng 1 năm 2018

#### G2.1.4. Thiết kế Chương trình quốc gia về REDD+ và các chính sách và giải pháp để giảm thiểu rủi ro dịch chuyển phát thải

Loại thông tin: Tuân thủ

Thuộc tính: Văn bản

Thiết kế của Chương trình quốc gia về REDD+ (2017) )[1] và các chính sách và giải pháp trong đó bao gồm các quy trình nhằm giảm thiểu rủi ro dịch chuyển phát thải, bao gồm đánh giá nguyên nhân trực tiếp và gián tiếp về mất rừng và suy thoái rừng, liên kết các chính sách và giải pháp với các nguyên nhân này, xem xét các thỏa thuận về quyền sử dụng đất, và kết hợp các biện pháp để giảm thiểu rủi ro dịch chuyển trong việc lựa chọn và thiết kế các chính sách và giải pháp.

Là một phần của bản sửa đổi NRAP (2017), một nghiên cứu được thực hiện trong năm 2016 để xác định các lựa chọn chiến lược khác nhau cho việc thực hiện REDD + [2]. Điều này bao gồm phân tích các nguyên nhân chính và rào cản và thiết kế một loạt các chính sách và giải pháp sơ bộ, liên kết rõ ràng với các nguyên nhân và rào cản khác nhau để đạt được 5 hoạt động trong REDD +. Phân tích tập trung vào việc hiểu rõ hơn về các nguyên nhân và rào cản trực tiếp và gián tiếp gây ra thay đổi về sử dụng đất và rừng, bao gồm việc xem xét một loạt các yếu tố xã hội, chính trị và kinh tế, và cách các yếu tố này được liên kết với nhau.

NRAP (2017) bao gồm một số chính sách và giải pháp có thể góp phần giảm phát thải khí nhà kính từ các hoạt động REDD+ ở Việt Nam:

* Xây dựng năng lực và hỗ trợ thực hiện Hệ thống đảm bảo tính hợp pháp gỗ của Việt Nam (VNTLAS) để thực hiện Hiệp định đối tác tự nguyện với Liên minh châu Âu về thực thi lâm luật, quản trị và thương mại lâm sản (FLEGT).
* Hỗ trợ phát triển và vận hành hệ thống giám sát của Nhà nước và cơ quan độc lập để đảm bảo tuân thủ VNTLAS của Việt Nam.
* Các biện pháp tăng cường thực thi pháp luật lâm nghiệp liên ngành (có thể bao gồm hợp tác với các cơ quan hải quan về buôn bán xuyên biên giới bất hợp pháp).
* Đánh giá động lực kinh tế xã hội tại các điểm nóng mất rừng và suy thoái rừng và tiếp tục rà soát diện tích rừng và đất lâm nghiệp, tổ chức giao rừng và giao đất rừng, ưu tiên cho các cá nhân và hộ gia đình thiếu đất và đất sản xuất.
* Các biện pháp hợp tác quốc tế bao gồm tăng cường bảo tồn xuyên biên giới trong các cảnh quan hành lang bảo tồn quan trọng, ví dụ: giữa các tỉnh ở Việt Nam và các nước láng giềng.

Ngoài ra, việc đánh giá đồng lợi ích và rủi ro liên quan đến dịch chuyển phát thải đã xác định một loạt các biện pháp để giảm thiểu những rủi ro này và tăng cường lợi ích. Những điều này đã được xem xét và đưa vào thiết kế của NRAP cũng như các chính sách và giải pháp trong đó (xem G.2.1.3).

[1] NRAP 2017, Quyết định số 419 / QĐ-TTg ngày 5/4/2017. Phụ lục: Các chính sách và biện pháp thực hiện REDD + giai đoạn 2017 - 2020

[2] Richard McNally, Vũ Tấn Phương, Nguyễn Thế Chiến, Phạm Xuân Phương, Nguyễn Việt Dũng (2016) Các vấn đề và lựa chọn: hỗ trợ cho việc sửa đổi Chương trình quốc gia về REDD+ của Việt Nam (NRAP), 2016-2020;

#### G2.1.5. Giảm thiểu dịch chuyển ở cấp địa phương

Loại thông tin: Tuân thủ

Thuộc tính: Văn bản

Chương trình quốc gia về REDD+ (2017) [1] bao gồm một số chính sách và giải pháp có thể góp phần giảm phát thải khí nhà kính từ các hoạt động REDD+ ở Việt Nam thông qua các hoạt động ở cấp địa phương, xem xét đến sinh kế và cung cầu đối với các sản phẩm lâm sản và nông sản, chẳng hạn như:

* Thúc đẩy nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản bền vững và không gây mất rừng, bao gồm thí điểm và nhân rộng các mô hình sản xuất bền vững và chống chịu với khí hậu cho nuôi trồng thủy sản, cà phê, cao su, sắn và các mặt hàng khác;
* Cải thiện quản trị rừng và sinh kế cho những người sống gần và trong rừng, bao gồm hỗ trợ phát triển và nhân rộng mô hình hợp tác quản lý rừng tự nhiên và tiếp tục các chương trình hỗ trợ việc làm và sinh kế cho người dân sống gần và trong rừng tại các điểm nóng về mất rừng và suy thoái rừng;
* Nghiên cứu và thí điểm hợp tác giữa các chủ rừng, người dân địa phương và các thành phần tư nhân về các mô hình kinh doanh góp phần bảo vệ rừng, thông qua lâm sản ngoài gỗ và các dịch vụ môi trường rừng khác.

Ngoài ra, việc đánh giá các lợi ích và rủi ro liên quan đến dịch chuyển đã xác định một loạt các biện pháp nhằm giảm rủi ro và tăng cường lợi ích của REDD+ ở cấp địa phương, liên quan đến sinh kế và nông nghiệp. Những điều này đã được xem xét và đưa vào thiết kế của NRAP cũng như các chính sách và giải phấp trong đó (xem G.2.1.3).

[1] NRAP 2017, Quyết định số 419 / QĐ-TTg ngày 5/4/2017. Phụ lục: Các chính sách và biện pháp thực hiện REDD + giai đoạn 2017 - 2020

**Nhận xét cho TCLN/Bộ NN&PTNT**: Trong tương lai, SIS có thể kết hợp thông tin về việc thực hiện các hành động này, với điều kiện thông tin này được thu thập / cung cấp thông qua giám sát REDD+

#### G2.1.6. Các hành động cấp khu vực nhằm giảm dịch chuyển

Loại thông tin: Tuân thủ

Thuộc tính: Văn bản

Chương trình quốc gia về REDD+ (NRAP) (2017) [1] bao gồm một số chính sách và giải pháp có thể góp phần giảm thiểu rủi ro dịch chuyển phát thải khí nhà kính từ các hoạt động REDD+ đang diễn ra tại Việt Nam. Bao gồm các chính sách và giải pháp liên quan đến Thực thi lâm luật, Quản trị và Thương mại Lâm sản (FLEGT; xem G2.1.4) cũng như thông qua hợp tác khu vực về các vấn đề dịch chuyển xuyên biên giới, bao gồm:

* Hợp tác và chia sẻ kinh nghiệm thực hiện REDD+ thông qua các cuộc họp và quan hệ đối tác quốc tế;
* Thúc đẩy hợp tác với các nước láng giềng để kiểm soát khai thác và buôn bán trái phép và thúc đẩy bảo tồn đa dạng sinh học, như thông qua các hiệp định hợp tác song phương / đa phương, đối thoại và kế hoạch hành động.

Ngoài ra, việc đánh giá các lợi ích và rủi ro liên quan đến dịch chuyển đã xác định một loạt các biện pháp nhằm giảm rủi ro và tăng cường lợi ích của REDD+ ở cấp địa phương, liên quan đến sinh kế và nông nghiệp. Những điều này đã được xem xét và đưa vào thiết kế của NRAP cũng như các chính sách và giải phấp trong đó (xem G.2.1.3).

[1] NRAP 2017, Quyết định số 419 / QĐ-TTg ngày 5/4/2017. Phụ lục: Các chính sách và biện pháp thực hiện REDD + giai đoạn 2017 - 2020

Nhận xét cho TCLN/Bộ NN&PTNT: Trong tương lai, SIS có thể kết hợp thông tin về việc thực hiện các hành động này, với điều kiện thông tin này được thu thập / cung cấp thông qua giám sát REDD+. Ngoài ra, thông tin trong NRAP không chi tiết về các chính sách và giải pháp này. Dưới đây là danh sách chi tiết hơn từ Chương trình giảm phát thải.

* Việt Nam và các nước láng giềng, trong đó có Lào đề xuất thực hiện Hiệp định Đối tác Tự nguyện (VPA) để thực hiện Kế hoạch Hành động về Thực thi lâm luật, Quản trị và Thương mại Lâm sản (FLEGT).
* Các cuộc đàm phán song phương giữa Việt Nam và Lào để đảm bảo Lào có thể đáp ứng các yêu cầu VPA của Việt Nam đối với gỗ nhập khẩu.
* Khung thực hiện chung của EU và Việt Nam và các tài liệu pháp lý Việt Nam và hướng dẫn thực hiện Hệ thống đảm bảo tính hợp pháp gỗ của Việt Nam (VNTLAS) dự kiến sẽ được xây dựng với sự tích hợp chứng nhận tự nguyện và các kế hoạch quốc gia của VNTLAS với sự hỗ trợ của GIZ.
* Hỗ trợ của UN-REDD cho: Các cuộc đàm phán VPA và đánh giá quốc tế các sáng kiến và bài học kinh nghiệm trong việc công bố thông tin; hỗ trợ Chi cục Kiểm lâm xây dựng cơ sở dữ liệu về các vụ vi phạm và danh mục gỗ nhập khẩu theo từng loại rủi ro và cách thức phân loại; hỗ trợ chia sẻ thông tin giữa các quốc gia về yêu cầu hợp pháp; và khái niệm về hệ thống phân loại tổ chức Việt Nam.
* Các cán bộ hải quan tại các cảng nhập khẩu chính và các điểm biên giới của Việt Nam đang được tập huấn về thực hiện kiểm soát xuất nhập khẩu gỗ.
* Chứng nhận Chuỗi hành trình (CoC) giữa các công ty chế biến lớn ở Việt Nam, đặc biệt là sản xuất đồ nội thất; kết quả là, tăng số lượng chứng chỉ.
* Một số hiệp định quốc tế cam kết Việt Nam phối hợp quản lý và bảo vệ rừng, thực thi pháp luật và thương mại lâm sản.
* Biên bản ghi nhớ (MoUs) đã được ký kết giữa Cục Kiểm lâm Việt Nam và Cục Kiểm lâm CHDCND Lào về hợp tác bảo vệ rừng, thực thi pháp luật lâm nghiệp và ngăn chặn buôn bán trái phép gỗ, lâm sản và động vật hoang dã.
* Các cuộc đàm phán giữa các tỉnh có đường biên giới tại khu vực BắcTrung Bộ (Quảng Bình, Quảng Trị và Nghệ An) và Hà Tĩnh được hỗ trợ theo UN-REDD.
* Việc giới thiệu các quy định về gỗ của CHDCND Lào đã tác động đáng kể đến việc di chuyển gỗ tròn và gỗ xẻ vào Việt Nam.

#### G2.1.7. Hệ thống giám sát tài nguyên rừng toàn quốc

Loại thông tin: Tuân thủ

Thuộc tính: Văn bản

Việt Nam có các hệ thống giám sát sử dụng đất, sự thay đổi độ che phủ đất và rừng.[[1]](file:///C:/Users/Administrator/AppData/AppData/Local/Microsoft/Windows/Temporary%20Internet%20Files/Content.Outlook/AppData/Local/Microsoft/Windows/Temporary%20Internet%20Files/Content.Outlook/AppData/Local/Microsoft/Windows/INetCache/charlotteh/Documents/Viet%20Nam%20REDD+/Safeguards/SoI/Draft%20SOIs/SOI%202.1%20-%2025%20June%202018_dp.docx) NFMS sẽ là nguồn thông tin chính để giám sát việc thực hiện các chính sách và giải pháp và góp phần vào việc giảm thiểu rủi ro dịch chuyển phát thải. Hệ thống thông tin quản lý ngành lâm nghiệp (FORMIS), hệ thống thông tin của Chính phủ cho ngành lâm nghiệp, cấu thành NFMS ở Việt Nam, dự kiến ​​sẽ cung cấp thông tin về các nguyên tắc đảm bảo an toàn Cancun (A - nhất quán về chính sách), (C) - kiến ​​thức và quyền của cộng đồng dân cư địa phương và người dân tộc thiểu số), (E - rừng tự nhiên, đa dạng sinh học và lợi ích xã hội & môi trường), (F - đảo nghịch), và (G - dịch chuyển phát thải), phù hợp với cách tiếp cận về đảm bảo an toàn của Việt Nam.

NFMS của Việt Nam bao gồm ba yếu tố chính[2]:

* *Chương trình điều tra, theo dõi và đánh giá tài nguyên rừng toàn quốc (NFIMAP):* Dựa trên một loạt các quyết định của Thủ tướng Chính phủ, NFIMAP đã được Viện Điều tra Quy hoạch Rừng thực hiện từ năm 1991, theo chu kỳ 5 năm, tới năm 2010. Dự án tổng điều tra kiểm kê rừng toàn quốc (NFIS) (xem bên dưới) đã được thực hiện trong giai đoạn 2011-2016. Chương trình sử dụng công nghệ viễn thám kết hợp với khảo sát mặt đất để theo dõi các thay đổi tài nguyên rừng. Dữ liệu từ hệ thống ô mẫu cũng được thu thập trong mỗi chu kỳ. NFIMAP hiện đang được xem xét để cải thiện và dự kiến ​​sẽ bắt đầu lại trong giai đoạn 2016-2020.
* *Các dự án tổng điều tra kiểm kê rừng toàn quốc (NFIS):* Cũng dựa trên các quyết định của Thủ tướng Chính phủ, một số dự án NFIS đã được thực hiện, kể cả trong giai đoạn 2011-2016. Trong Dự án NFIS mới nhất, có hai giai đoạn để tạo ra các bản đồ che phủ rừng: (i) “Giai đoạn khảo sát rừng” - giải thích hình ảnh viễn thám kết hợp với các khảo sát mặt đất; (ii) “Giai đoạn thống kê rừng” - bản đồ kiểm kê rừng được sử dụng làm đầu vào để phủ lên bản đồ ranh giới chủ rừng dựa vào địa giới hành chính để tạo “bản đồ thống kê rừng”). Bản đồ thống kê rừng được in ra cho từng chủ rừng để xác minh và sửa đổi khi cần thiết, tức là sử dụng phương pháp có sự tham gia. Trong giai đoạn kiểm kê rừng, một hệ thống ô mẫu được kiểm kê để ước tính trữ lượng trung bình cho mỗi loại các lô rừng được điều tra để đánh giá trữ lượng trung bình đối với từng loại rừng. Các dữ liệu lô mẫu này cũng có thể được sử dụng để ước tính trữ lượng các-bon trung bình trong bẻ hấp thụ trên mặt đất cho từng loại rừng.
* Chương trình theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp hàng năm (Chương trình số 32): Chương trình này đã được Cục Kiểm lâm thực hiện từ năm 2001 theo Chỉ thị số 32/2000 / CT-BNN-KL ngày 27/03/2000 [3]. Dựa trên bản đồ đường cơ sở rừng của Dự án NFIS mới nhất, kiểm lâm thu thập thông tin về những thay đổi trong các xã thuộc trách nhiệm của họ, và sau đó cập nhật những thay đổi này trong cơ sở dữ liệu. Những cập nhật này thường dựa trên các báo cáo từ các chủ rừng và không yêu cầu các hình ảnh viễn thám hoặc khảo sát thực địa. Dữ liệu sau đó được tổng hợp thông qua hệ thống của Cục Kiểm lâm từ xã đến huyện rồi đến cấp trung ương. Chương trình đã tạo ra một bộ dữ liệu về diện tích rừng và đất lâm nghiệp, được phân chia theo các tác nhân, chủ rừng, chức năng rừng và các đơn vị hành chính. Tuy nhiên, số liệu này vẫn còn một số hạn chế, bao gồm: (i) thiếu dữ liệu về trữ lượng rừng; và (ii) dữ liệu về thay đổi diện tích không thể được theo dõi không gian vì chúng không kết hợp với bản đồ.

[1] Luật Lâm nghiệp (2017, hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2019), Điều 32-36; Nghị định số 23/2006 / NĐ-CP của Chính phủ, Điều 38-41; Thông tư số 34/2009 / TT-BNNPTNT của Bộ NN & PTNT; Thông tư số 78/2017 / TT-BNNPTNT của Bộ NN & PTNT.

[2] Quỹ Đối tác các-con trong lâm nghiệp (FCPF) Quỹ Các-bon. Tài liệu chương trình giảm phát thải (ER-PD). Ngày nộp: 5 tháng 1 năm 2018

[3] Chỉ thị số 32/2000 / CT-BNN-KL ngày 27/03/2000

### G2.2. Kết quả giải quyết dịch chuyển phát thải?

#### G2.2.1. Các kết quả của các giải pháp cụ thể nhằm giảm thiểu dịch chuyển

Loại thông tin: Tuân thủ

Thuộc tính: Văn bản

CHƯA CÓ DỮ LIỆU

NHẬN XÉT: Thông tin này có thể được cung cấp trong tương lai liên quan đến các giải pháp cụ thể được xác định trong G.2.1. Thông tin này có thể có từ kết quả giám sát NRP.

#### G2.2.2. Các trường hợp dịch chuyển và cách thức giải quyết

**Mô tả**: Mô tả kết quả thực hiện những quá trình sau:

Các trường hợp dịch chuyển được ghi chép lại/đệ trình báo cáo/thực hiện các bước quản lý

Loại thông tin: Tuân thủ

Thuộc tính: Văn bản

CHƯA CÓ DỮ LIỆU

**NHẬN XÉT:** Thông tin này có thể được cung cấp trong tương lai khi xảy ra các trường hợp nghịch đảo và Việt Nam mong muốn chỉ ra cách thức chúng được giải quyết. Tùy chọn vì các nguyên tắc đảm bảo an toàn yêu cầu phải báo cáo về các hành động nhằm giảm

#### G2.2.3. Giảm thiểu và loại bỏ phát thải thông qua REDD+

**Mô tả**: Hình/số liệu từ Cổng thông tin REDD+ về tổng lượng phát thải/loại bỏ phát thải

Loại thông tin: Tuân thủ

**Thuộc tính**: Số liệu thống kê

Lưu ý:

Từ Cổng thông tin REDD+

Cập nhật 2 năm một lần

1. Tỉnh Điện Biên phê duyệt lại PRAP tháng 8/2017 theo QĐ 419/QĐ-TTg [↑](#footnote-ref-1)